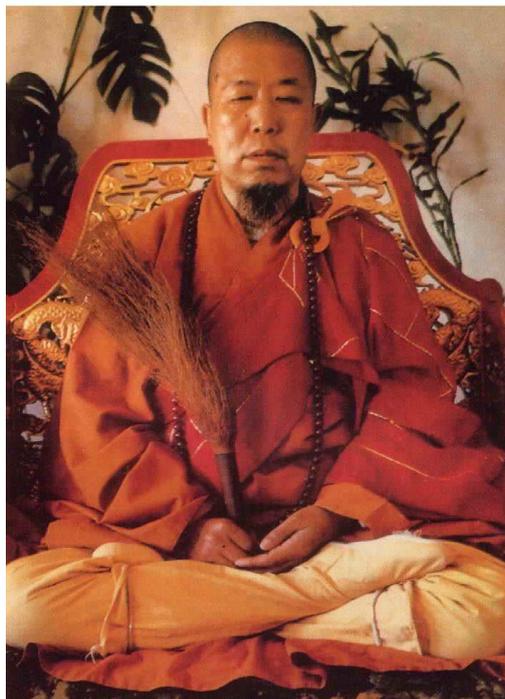


KINH ĐẠI PHẬT ĐẢNH NHƯ LAI MẬT NHƠN TU CHỨNG LIỄU NGHĨA CHƯ BỒ TÁT VẠN HẠNH THỦ LĂNG NGHIÊM – QUYỂN 1

---o0o---

Sa-môn Bát-thích Mật-đế người Trung Thiên Trúc dịch vào đời Đường.
Sa-môn Di-già Thích-ca, người nước Ô Trành dịch ngữ.
Sa-môn Hoài Dịch, chùa Nam Lôu, núi La Phù, chứng minh bản dịch.
Đệ tử Phòng Dung, thọ Bồ-tát giới, hiệu Thanh Hà, chức Tiền Chánh
Nghị Đại Phu đồng Trung Thư Môn Hạ Bình Chương Sự nhuận bút.



**TUYÊN HÓA Thượng Nhân,
Vạn Phật Thánh Thành, Bắc Mỹ châu (Hoa Kỳ) lược giảng.
Đệ tử thọ Bồ-tát giới Phương Quả Ngộ ghi chép.
Thích Nhuận Châu, Tịnh Thất Từ Nghiêm Đại Tông Lâm dịch**

---o0o---

Mục Lục

KHAI KINH KỆ	3
TÁM QUY LUẬT CỦA VIỆN PHIÊN DỊCH KINH ĐIỂN	3
Bài Tựa 01	4
Bài Tựa 02 - ĐỨC PHẬT THUYẾT KINH PHÁP DIỆT TẬN	5
Giảng Đề Kinh	9
I. GIẢI THÍCH TỔNG QUÁT ĐỀ KINH	11
II. NHÂN DUYÊN PHÁT KHỞI KINH NÀY	33
III. PHÂN TÍCH RÕ KINH NÀY THUỘC TẠNG VÀ THỪA NÀO	51
IV. KHẢO SÁT SỰ SÂU MÀU CỦA GIÁO LÝ	52
V. TUYÊN BÀY GIÁO THỂ	58
VI. SỰ THÍCH NGHI CỦA TỪNG CĂN CƠ CHÚNG SINH VỚI GIÁO NGHĨA KINH NÀY	59
VII. PHÂN ĐỊNH RÕ TÔNG THỨ CỦA KINH	60
VIII. XÁC ĐỊNH RÕ THỜI GIAN THUYẾT KINH	60
IX. LỊCH SỬ TRUYỀN BÁ VÀ PHIÊN DỊCH KINH	61
X. NGƯỜI DỊCH :SA-MÔN BÁT-THÍCH MẬT-ĐẾ NGƯỜI TRUNG AN ĐỘ DỊCH VÀO ĐỜI ĐƯỜNG	62
QUYỂN 01	68
XI. GIẢNG GIẢI KINH VĂN	68

---o0o---

KHAI KINH KỆ

Vô thượng thâm thâm vi diệu pháp
Bách thiên vạn kiếp nan tao ngộ
Ngã kim kiến văn đắc thọ trì
Nguyện giải Như Lai chân thật nghĩa

*Phật pháp rộng sâu rất nhiệm mầu
Trăm ngàn muôn kiếp khó tìm cầu
Con nay nghe được chuyên trì tụng
Nguyện rõ Như Lai nghĩa nhiệm mầu.*

---o0o---

TÁM QUY LUẬT CỦA VIỆN PHIÊN DỊCH KINH ĐIỂN

- 01. Dịch giả phải thoát mình ra khỏi động cơ tự truy cầu danh lợi.*
- 02. Dịch giả phải tu thân dưỡng tánh, dứt bỏ thói cao ngạo.*
- 03. Dịch giả phải tự chế, không được tự khen ngợi nhưng lại chê bai kẻ khác.*
- 04. Dịch giả không được tự cho mình là tiêu chuẩn, là thước đo, rồi hạ thấp kẻ khác bằng cách tìm lỗi lầm nơi tác phẩm của họ.*
- 05. Dịch giả phải lấy tâm Phật làm tâm mình.*
- 06. Dịch giả phải dùng trạch-pháp-nhãn để phán xét đâu là chân lý.*
- 07. Dịch giả phải cung kính cầu thỉnh Cao tăng, Đại đức ở mười phương chứng minh cho bản dịch.*
- 08. Dịch giả phải hoan hỷ truyền bá giáo nghĩa nhà Phật bằng cách in Kinh, Luật, Luận một khi phần phiên dịch của mình được chứng minh là đúng.*

---o0o---

Bài Tựa 01

Trong Phật giáo có rất nhiều bản kinh quan trọng, nhưng quan trọng nhất là kinh Thủ-lăng-nghiêm. Nếu nơi nào có kinh Thủ-lăng-nghiêm đang được lưu hành, có nghĩa là chánh pháp đang còn ở thế gian. Nếu không còn kinh Thủ-lăng-nghiêm nữa, có nghĩa đã đến thời mạt pháp. Do vậy, người Phật tử chúng ta, mỗi người cũng như tất cả, phải đem hết sức lực, đem hết tâm huyết, đem hết mồ hôi nước mắt để giữ gìn kinh Thủ-lăng-nghiêm.

Trong kinh *Pháp Diệt Tận* có nói rất rõ ràng: “Vào thời mạt pháp kinh Thủ-lăng-nghiêm bị hoại diệt trước hết, sau đó, các kinh khác dần dần biến mất.”

Nếu như kinh Thủ-lăng-nghiêm không bị biến mất thì thời kỳ chánh pháp vẫn còn tồn tại. Do đó hàng Phật tử chúng ta phải đem tất cả tính mạng để hộ trì kinh Thủ-lăng-nghiêm, phải đem hết tâm huyết để thọ trì kinh Thủ-lăng-nghiêm, phải đem hết hạnh nguyện để hộ trì kinh Thủ-lăng-nghiêm làm cho kinh Thủ-lăng-nghiêm mãi mãi tồn tại ở thế gian, xiển dương sâu rộng khắp nơi, lưu truyền

đến mọi góc ngách ở trên thế gian, cho đến từng hạt vi trần, khắp tận hư không pháp giới. Nếu chúng ta làm được như vậy thì nay vẫn còn thời chánh pháp đang tỏa chiếu ánh sáng đại quang minh.

Tại sao lại nói kinh Thủ-lăng-nghiêm bị tiêu hủy trước tiên? Vì một điều quá chân thực, kinh Thủ-lăng-nghiêm là chân thân của đức Phật, kinh Thủ-lăng-nghiêm là xá-lợi của đức Phật, kinh Thủ-lăng-nghiêm là tháp miếu chân thực của đức Phật. Do vì đạo lý trong kinh Thủ-lăng-nghiêm quá chân thực, nên toàn thể ma vương đều dùng mọi cách để phá hủy kinh Thủ-lăng-nghiêm. Họ bắt đầu đưa ra những lời đồn đại, xuyên tạc, cho rằng kinh Thủ-lăng-nghiêm là giả mạo. Vì sao thiên ma ngoại đạo cho rằng kinh Thủ-lăng-nghiêm là nguy tạo? Vì kinh Thủ-lăng-nghiêm nói quá chính xác, đặc biệt là phần nói về Bốn lời khai thị về bản tánh thanh tịnh sáng suốt (Tứ chủng thanh tịnh minh hối), phần Hai mươi lăm vị Thánh nói về pháp tu chứng viên thông, và phần Năm mươi tướng trạng âm ma. Ngoại đạo tà giáo, yêu ma quỷ quái không thể nào chịu nổi giáo lý này, nên họ kéo theo rất nhiều người thiếu hiểu biết tuyên bố rằng kinh Thủ-lăng-nghiêm là nguy tạo.

Những đạo lý được đề xuất trong kinh Thủ-lăng-nghiêm, một mặt đúng là chánh pháp, mặt khác lại phù hợp với đạo lý, nên bọn tà ma, quỷ quái, bàng môn ngoại đạo không thể ẩn dấu tung tích được. Một số người thiếu ý thức, cụ thể là những học giả kém thông thái, những giáo sư chuyên thu thập kiến thức tạp nham “chuyên đuổi mò bắt bóng”, với sự hiểu biết cực kỳ hẹp hòi và hạn chế, họ hoàn toàn bị mê muội và nhầm lẫn, họ không có được sự uyên

bác thực sự và không có trí tuệ chân thực, thế nên họ phê phán một cách hồ đồ.

Chúng ta là những người tu học Phật pháp, nên nhận thức sâu sắc về những trường hợp này, do đó bất kỳ đi đâu chúng ta cũng phải xiển dương kinh Thủ-lăng-nghiêm. Bất kỳ đi đâu chúng ta cũng nên truyền bá kinh Thủ-lăng-nghiêm. Bất kỳ đến đâu chúng ta cũng giới thiệu kinh Thủ-lăng-nghiêm cho mọi người. Sao vậy? Vì chúng ta muốn làm cho chánh pháp tồn tại lâu dài ở thế gian. Nếu kinh Thủ-lăng-nghiêm là ngụy tạo, tôi xin có cam đoan này với quý vị:

Nếu kinh Thủ-lăng-nghiêm là chân thực thì dĩ nhiên chẳng có vấn đề gì, còn nếu kinh Thủ-lăng-nghiêm là ngụy tạo, thì tôi nguyện rằng tôi là kẻ trước tiên đọa vào Vô gián địa ngục, vì tôi không nhận thức được Phật pháp, nhận vọng làm chân. Còn nếu kinh Thủ-lăng-nghiêm là chân thực, thì tôi nguyện đời đời kiếp kiếp truyền bá đại pháp Thủ-lăng-nghiêm, nghĩa là mọi nơi mọi lúc tôi sẽ xiển dương đạo lý chân thật của kinh Thủ-lăng-nghiêm.

Mọi người nên chú tâm vào điểm này. Nếu kinh Thủ-lăng-nghiêm không do từ kim khẩu Đức Phật nói ra, thì chẳng còn một ai có thể giảng nói được, chẳng còn một người nào khác có thể nói được một giáo lý chính xác như kinh Thủ-lăng-nghiêm.

Vì thế tôi hy vọng rằng những người thiếu ý thức đã có các suy nghĩ sai lầm này, sớm thức tỉnh, dừng lại việc tạo ra cái nhân sai lạc, sẽ chiêu cảm quả báo ở địa ngục Bạt thiết bất luận học giả đó là ai, bất luận những nhà nghiên cứu Phật pháp ở bất cứ quốc gia nào, tất cả nên nhanh chóng sửa đổi cách nhìn, nhận ra lỗi lầm của mình và tìm cách điều chỉnh. Chẳng có việc thiện nào lớn lao hơn thế nữa. Tôi chắc rằng khi tất cả mọi người đều đọc kinh Thủ-lăng-nghiêm, mọi người đều nghe giảng kinh Thủ-lăng-nghiêm, mọi người đều tham cứu kinh Thủ-lăng-nghiêm, thì tất cả đều sẽ chóng thành Phật đạo.

PHÁP SƯ KIM SƠN SA-MÔN TAM TẠNG

THÍCH TUYÊN HÓA

Bản dịch tiếng Anh: *Tỳ-khuru ni* HENG HSIEN

---o0o---

Bài Tựa 02 - ĐỨC PHẬT THUYẾT KINH PHÁP DIỆT TẬN

Như thật tôi nghe, một thời đức Phật ở thành Câu-thi-na. Như Lai sẽ nhập niết-bàn trong vòng ba tháng nữa, nên các tỳ-khuru, tỳ-khuru ni cũng như

vô số các loài hữu tình đến để cung kính quy y và đánh lễ. Thế tôn an trú trong định, ngài không nói một lời và hào quang không còn xuất hiện. Ngài A-nan cung kính đánh lễ và hỏi:

“Bach Thế tôn, từ trước đến nay bất kỳ khi nào Thế tôn thuyết pháp, ánh sáng từ oai nghi của Thế tôn tự nhiên xuất hiện, nhưng hôm nay trong đại chúng, không thấy ánh hào quang ấy từ Thế tôn tỏa ra nữa, chắc hẳn có nhân duyên gì, chúng con muốn nghe Đức Thế tôn giảng giải.”

Đức Phật vẫn im lặng không trả lời, cho đến khi A-nan cầu thỉnh đến ba lần, lúc đó đức Phật mới bảo A-nan:

“Sau khi Như Lai nhập niết-bàn, khi giáo pháp bắt đầu suy yếu, trong đời ngũ trước ác thế, ma đạo sẽ rất thịnh hành, ma quỷ biến thành sa-môn, nó sẽ xuyên tạc và phá hoại giáo pháp của ta. Nó mặc y phục của hàng cư sĩ, ưa thích y phục đẹp đẽ và giới y thì may bằng loại vải có màu sắc sỡ. Nó uống rượu, ăn thịt, giết hại các sinh vật khác và tham đắm thọ hưởng cao lương mỹ vị. Nó không có lòng từ bi và thường mang lòng sân hận, đố kỵ lẫn nhau.

“Vào lúc ấy, sẽ có các vị Bồ-tát, Bích-chi Phật, A-la-hán hết sức tôn kính và siêng năng tu tập tịnh giới, các vị này sẽ được mọi người kính trọng. Lời dạy của họ rất hoàn hảo và bình đẳng, những người tu đạo này thường cứu giúp những người nghèo, lưu tâm đến những người già yếu, và họ thường cứu giúp và khuyên giải cho những người gặp hoàn cảnh khó khăn vào mọi lúc. Họ thường khuyến khích mọi người thờ phượng, hộ trì kinh pháp và quán tưởng đến đức Phật. Họ thường làm các việc lành, tâm kiên định, đầy lòng từ bi và không bao giờ nhiều hại kẻ khác. Họ thường không ích kỷ mà thường nhẫn nhục, nhu nhuyến, từ bi và hòa ái.

“Nếu những vị này hiện hữu, thì các loại tử-khuru tà ma này sẽ ganh ghét họ, ma quỷ sẽ quấy rối, phỉ báng họ, đánh đuổi họ ra khỏi trụ xứ và hạ nhục họ, nó đánh đuổi các vị tử-khuru chân chính ra khỏi tăng viện. Sau đó, các tử-khuru ác ma này không tu đạo thanh tịnh, các tu viện sẽ bị hoang vắng, cỏ dại mọc đầy. Thay vì phải chăm sóc và bảo trì già lam khỏi trôi vào hoang phế và lãng quên, các tử-khuru ác ma sẽ chỉ tham lam lợi dưỡng và tích chứa vô số của cải, khước từ việc chia sẻ cho người khác, hoặc sử dụng tài sản vào việc tu tạo phước đức.

“Vào lúc đó các ác ma tử-khuru sẽ mua và mướn nô lệ để cày ruộng, chặt cây và đốt phá rừng núi, sát hại các sinh vật mà không cảm thấy một chút thương xót. Những nam nô lệ này sẽ trở thành các tử-khuru tăng và nữ nô lệ thành tử-khuru ni hoàn toàn không có đạo hạnh, điên cuồng đắm mình trong dâm loạn. Trong sự mê muội đơ bản ấy, họ không thể nào phân biệt được đàn ông, đàn bà ở trong tu viện. Từ sự việc này, chánh đạo bị suy yếu dần, những người

chạy trốn luật pháp sẽ tìm đến quy y trong đạo của Như Lai, muốn làm sa-môn nhưng không chịu quán sát và thực hành luân lý đạo đức. Giới luật vẫn được tụng đọc hai lần mỗi tháng, nhưng chỉ là trên danh nghĩa. Do lòng biếng và phóng dật, không còn ai muốn nghe nữa. Những ác sa-môn này sẽ không muốn đọc toàn văn bản kinh, tóm tắt đoạn đầu và cuối bản kinh theo ý của nó. Chẳng bao lâu, việc tụng tập kinh điển cũng sẽ chấm dứt. Cho dù vẫn còn nhiều người tụng kinh, nhưng họ lại không biết đọc. Tuy thế, những người vô tư cách vẫn khẳng khái cho họ là đúng đắn, đầy tự phụ, kiêu căng, ngạo mạn. Những người này thấy mình nổi tiếng và đầy danh vọng. Nó bày đặt phong cách tao nhã để mong thu hút nhiều của cúng dường từ mọi người. Khi mạng căn của các ma ác tử-khru này chấm dứt, thân thức của họ liền đọa vào địa ngục A-tỳ. Đã phạm phải 5 tội trọng, nên họ phải chịu khổ và tái sinh liên tục trong loài quỷ đói và súc sinh. Họ sẽ ném vô vàn nổi thống khổ khi họ phải trải qua cảnh giới như thế trong vô số kiếp nhiều như cát sông Hằng. Khi đã thanh toán các chương nạn xong, họ sẽ tái sinh ở những vùng biên địa, nơi Tam bảo chưa được lưu hành.

“Khi chánh pháp sắp biến mất, phụ nữ sẽ trở nên tinh tấn và họ dành nhiều thời gian để làm việc thiện. Đàn ông sẽ trở nên lười biếng và sẽ không còn ai giảng pháp nữa. Những vị sa-môn chân chính sẽ bị họ xem như cọc cây khô và không ai tin ở các vị ấy nữa. Khi chánh pháp sắp suy tàn, chư Thiên sẽ bắt đầu khóc lóc, sông sẽ khô cạn và năm loại ngũ cốc không có để thu hoạch (mất mùa, đói kém). Các bệnh dịch thường xuyên xảy ra, cướp đi vô số mạng người. Số đông dân chúng phải làm việc quần quật khổ sai, trong khi các quan chức địa phương mưu tính lợi riêng, không ai màng đến đạo lý. Mặt khác, dân số gia tăng còn nhiều hơn cả cát trên bờ đại dương, nhưng khó tìm thấy người có thiện tâm, hầu như chỉ có được một hoặc hai người.

“Khi kiếp giảm đến gần, vòng quay của mặt trăng và mặt trời trở nên ngắn hơn và mạng sống của con người thu ngắn lại. Tóc của người trở nên bạc vào lúc bốn mươi tuổi vì họ tham đắm trong dâm dục, họ mau bị cạn kiệt tinh dịch nên sẽ chết vào lúc còn rất trẻ, thường là trước 50 tuổi. Khi mạng sống của nam giới giảm, thì mạng sống của nữ giới tăng đến 70, 90 hay đến 100 tuổi.

«Những dòng sông lớn sẽ phát sinh dòng chảy bất thường không đúng với chu kỳ tự nhiên, nhưng con người không để ý hoặc không quan tâm. Khí hậu khắc nghiệt được xem là điều dĩ nhiên. Người thuộc các chủng tộc bị lai tạp nhau một cách ngẫu nhiên, họ không còn tôn trọng danh dự và trung đạo nữa. Họ sẽ bị xoay vần, chìm đắm và trôi nổi như những sinh vật được thuần dưỡng.

«Lúc đó các vị Bồ-tát, Bích-chi Phật, A-la-hán không còn cùng tu tập với nhau trong một hội chúng chưa từng có như trước nữa, vì họ đều bị ma quỷ quấy rối. Họ không còn cộng trú trong tăng đoàn, nhưng giáo lý Tam thừa

vẫn được lưu hành ở vùng hẻo lánh, những người tu tập vẫn tìm thấy sự an tịnh, an lạc và trường viễn. Chư thiên sẽ bảo hộ cho họ và mặt trăng sẽ chiếu sáng họ, giáo pháp Tam thừa sẽ có dịp hòa nhập và chính đạo sẽ hưng thịnh. Tuy nhiên, kinh Thủ-lăng-nghiêm và Kinh *Bát-chu Tam-muội* sẽ bị sửa đổi trước tiên rồi biến mất. Mười hai bộ kinh sẽ dần dần bị tiêu trầm cho đến khi hoại diệt hoàn toàn và không bao giờ xuất hiện lại nữa. Văn tự kinh điển sau đó hoàn toàn bị lãng quên, giới y của sa-môn bị biến thành màu trắng.

«Khi giáo pháp của Như Lai sắp biến mất, cũng giống như ngọn đèn dầu tỏa sáng lên trong chốc lát trước khi tàn lụi, chánh pháp cũng bùng tia sáng hưng thịnh như thế rồi suy tàn, sau thời kỳ này khó nói được điều gì chắc chắn sẽ xảy ra.

«Thời kỳ này sẽ kéo dài suốt mười triệu năm. Khi Đức Phật Di-lặc sắp thị hiện ở thế gian để thành vị Phật tiếp theo, các cõi nước đều được hoàn toàn an vui. Ma khí sẽ bị tiêu tán, mưa nhiều và đều đặn, vụ mùa sẽ được bội thu, cây cối sum suê cao lớn, và loài người sẽ cao to đến hơn 24 mét, tuổi thọ trung bình của con người sẽ đến 84.000 năm, khó có thể tính đếm được bao nhiêu chúng sanh đạt được sự giác ngộ giải thoát.»

Ngài A-nan thưa thỉnh Đức Phật :

«Bạch Thế tôn, chúng con nên gọi Kinh này là gì, và làm thế nào để phụng trì kinh ấy?»

Đức Phật bảo :

«Này A-nan, kinh này gọi là *Pháp Diệt Tận* Hãy dạy cho mọi người truyền bá rộng rãi kinh này. Những ai truyền bá kinh này, công đức của những người ấy không thể nghĩ bàn, không thể nào tính đếm được.»

Khi bốn chúng đệ tử nghe nói kinh này rồi, họ đều rất đau lòng và buồn tủi, mỗi người đều phát tâm tu đạo để đạt đến quả vị tối thượng, họ cung kính đánh lễ Đức Phật rồi lui ra.

HẾT

Trích từ sao lục của SENG YU

Bản dịch Hán văn: Vô danh

Bản dịch Anh ngữ: Tỷ-khuru THÍCH HẰNG THẬT

(Vạn Phật Thánh Thành - Mỹ Quốc)

Bản dịch Việt ngữ:

THÍCH NHUẬN CHÂU

(Tịnh thất Từ Nghiêm, Đại Tông Lâm)

---o0o---

Giảng Đề Kinh

Giảng:

Toàn bộ dòng này là tên kinh, để phân biệt với những bộ kinh khác.

Chữ Kinh là tên chung để gọi tất cả những lời Đức Phật đã giảng nay được ghi chép lại.

Các đề kinh trong Tam tạng đều được chia thành bảy loại: ba loại đơn đề, ba loại song đề và một loại toàn đề (nhân-pháp-dụ).

Ba loại đơn đề gồm:

Đề kinh chỉ nói đến tên người (Nhân): như Kinh Phật thuyết A-di-đà. Đức Phật Thích-ca Mâu-ni và Đức Phật A-di-đà đều là tên người được đề cập trong tên Kinh này.

Đề kinh chỉ nói đến pháp. Như Kinh Đại Bát Niết-bàn. Niết-bàn là pháp bất sinh bất diệt.

Đề kinh chỉ liên quan đến thí dụ như Kinh Phạm Võng. Liên quan đến những thí dụ được giảng nói trong kinh là màn lưới rộng khắp của Đại Phạm Thiên vương.

Ba loại song đề gồm:

Đề kinh liên quan đến người và pháp: như Kinh Văn-thù vấn Bát-nhã. Văn-thù-sur-lợi là người, hỏi về Bát-nhã là pháp.

Đề kinh liên quan đến người và dụ, như Kinh Như Lai Sư Tử hống. Như Lai là tên người (nhân), Sư tử hống là dụ.

Đề kinh liên quan đến pháp và dụ, như Kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Trong đó Diệu pháp là pháp, Liên hoa là dụ.

Kinh toàn đề là:

Đề kinh liên quan đến cả nhân, pháp và dụ, như Kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm. Trong đó Đại Phương Quảng là pháp, Phật là nhân, Hoa Nghiêm là dụ.

Mỗi kinh đều thuộc vào một trong bảy loại này. Người giảng kinh đều phải thấu hiểu cả bảy loại đề mục này để giảng giải cho người khác nghe. Nếu quý vị không hiểu, làm sao có thể giảng cho người khác hiểu được? Làm sao mà giáo hóa cho người khác giác ngộ trong khi mình chưa giác ngộ?

Quý vị đừng nên như những người tự gọi mình là Pháp sư sau khi chỉ đọc một vài cuốn sách, mà thực tế là chẳng nói được một trong bảy loại đề kinh này hay Ngũ trùng huyền nghĩa, hoặc chỉ nói rõ được một trong Thập môn phân biệt.

Đây thực là trường hợp vội vã thiếu chín chắn. Do người đọc kinh và giảng kinh không thông đạt được chân nghĩa của kinh. Những người giảng kinh này sẽ dẫn đệ tử của mình xuống địa ngục và người giảng cũng xuống theo.

Khi đã xuống địa ngục rồi, người giảng kinh cũng như đệ tử không ai hiểu được lý do tại sao mình bị rơi xuống đây. Thật đáng thương! Chỉ có sau khi đã đạt được một trí tuệ chân chính thông qua nghiên cứu Phật pháp thì mới có thể giáo hóa chúng sinh mà không bị nhầm lẫn.

Để giảng giải cho trọn vẹn chân lý vô cùng vô tận trong bộ kinh Thủ-lăng-nghiêm này. Tôi sẽ dùng Thập môn phân biệt của tông Hiền Thủ hơn là dùng Ngũ chủng huyền nghĩa của tông Thiên Thai.

Hiền Thủ và Thiên Thai là hai tông phái lớn của Phật giáo Trung Hoa. Các Pháp sư khi giảng kinh đều chỉ nghiên cứu một trong hai tông phái này. Nên lời giảng của họ không đạt đến chỗ viên dung vô ngại được.

Thập môn phân biệt của tông Hiền Thủ là:

- 1-Giải thích tổng quát đề kinh (Tổng thích danh đề).
- 2-Nhân duyên phát khởi giáo lý (Giáo khởi nhân duyên).
- 3-Phân loại kinh thuộc tạng nào và thừa nào (Tạng giáo sở nhiếp).
- 4-Khảo sát nghĩa lý sâu mâu của kinh (Nghĩa lý phân tể).
- 5-Diễn bày thể tính của giáo pháp (Năng thuyên giáo thể).
- 6-Sự khế hợp của từng căn cơ với giáo lý trong kinh (Sở bị cơ nghi).

7-Sự thông dụng và cá biệt về tông thú của kinh (Tông thú thông biệt).

8-Xác định thời gian giảng kinh (Thuyết thời tiền hậu).

9-Lịch sử truyền bá phiên dịch kinh (Lịch minh truyền dịch).

10-Phân giải thích yếu nghĩa của kinh (Biệt giải văn nghĩa).

---o0o---

I.GIẢI THÍCH TỔNG QUÁT ĐỀ KINH

“Kinh Đại Phật Đảnh Như Lai Mật Nhon Tu Chứng Liễu Nghĩa Chư Bồ-tát Vạn Hạnh Thủ-lăng-nghiêm” là tên của bộ kinh này.

ĐẠI nghĩa là to lớn. Đề cập đến bốn khía cạnh lớn lao của kinh :

1 -Nguyên nhân (nhân)

2- Nghĩa lý (lý).

3- Tu tập hành trì (hạnh).

4 - Kết quả (quả).

Nguyên nhân lớn lao chính là mật nhân. Nhân này hoàn toàn khác với những nguyên nhân bình thường mà hàng phàm phu không thể nào hiểu được, hàng ngoại đạo không thể nào hiểu được, và hàng Nhị thừa, Thanh văn, Duyên giác chưa giác ngộ được. Cho nên nguyên nhân ra đời của bộ kinh này rất lớn.

Nghĩa lý siêu việt của kinh to lớn chính là liễu nghĩa. Đây là chỗ rốt ráo của người tu đạo, dẫn đến sự chứng ngộ.

Hạnh tu tập to lớn vì bao gồm vô số công hạnh của hàng bồ-tát.

Kết quả to lớn là đại định Thủ-lăng-nghiêm, Do bốn phương diện này nên đề kinh được mở đầu bằng tiếng Hán là Đại ; nghĩa là to lớn, siêu việt.

PHẬT: tiếng Phạn là Buddha. Phiên âm sang tiếng Trung Hoa là Phật-đà-da, gọi tắt là Phật. Nhiều người cứ nghĩ rằng chữ Phật là tiếng Hán chuyển ngữ, phát xuất từ chữ Buddha, nhưng thực ra đó chỉ là âm đầu của toàn bộ tiếng phiên âm từ chữ Buddha mà thôi. Buddha nghĩa là giác ngộ, tỉnh thức.

Có ba hình thức giác ngộ: tự giác, giác tha và giác hạnh viên mãn.

Đức Phật là người tự mình giác ngộ. Trạng thái giác ngộ ấy khác xa với trạng thái hiện thời của người phàm phu, là kẻ chưa được giác ngộ.

Tự mình giác ngộ chưa đủ, mà còn phải giúp cho kẻ khác được giác ngộ. Việc giác ngộ người khác có nghĩa là tìm một phương pháp để giúp cho họ được giác ngộ.

Giữa tự giác và giúp cho người khác được giác ngộ phải trải qua rất nhiều giai đoạn và có nhiều trình độ khác nhau. Giác ngộ có hai trường hợp: đại ngộ và tiểu ngộ. Tiểu ngộ là giác ngộ chưa được hoàn toàn. Đại ngộ là giác ngộ hoàn toàn. Đức Phật đã tự tu tập và giác ngộ hoàn toàn và Ngài còn giúp cho người khác được giác ngộ.

Đức Phật là người đã có đầy đủ ba phương diện giác ngộ nên Ngài được gọi là người có vạn đức trang nghiêm.

“Tam giác viên, vạn đức bị.”

(Khi ba phương diện giác ngộ đã được viên mãn thì có đầy đủ muôn vạn công đức trang nghiêm, nên được gọi là Phật).

Có người tự hỏi tại sao ta lại tin vào Đức Phật. Do vì chính chúng ta xưa nay vốn là phật rồi. Chẳng qua hiện nay chúng ta bị mê mờ, không thể chứng được quả vị Phật. Do đâu mà nói chúng sinh xưa nay vốn là phật? Chính là do Đức Phật đã từng nói:

“Tất cả chúng sinh đều có Phật tánh... nhưng chỉ do vọng tưởng, chấp trước nên không thể chứng đắc được”

Vọng tưởng đã đưa con người chúng ta từ Đông sang Tây, rồi đưa từ Nam sang Bắc; đưa ta từ dưới đất lên trên trời; vọng tưởng ấy bỗng chốc đưa ta lên thiên đàng, bỗng chốc đưa ta xuống địa ngục. Nó đưa ta đến những nơi bất khả tư nghì và không thể suy lường được. Quý vị có biết mình có khởi lên bao nhiêu vọng tưởng trong một ngày không? Nếu quý vị biết thì mình trở thành bồ-tát. Còn nếu không biết thì mình vẫn là phàm phu.

Con người trở nên chấp trước vào sự sở hữu, thường xuyên lập nên sự phân biệt về “tôi” và “cái của tôi.” Họ không thể dẹp sang một bên sự sở hữu những của cải vật chất hay sự hưởng thụ thú vui tinh thần. “Đó là máy bay của tôi”, “Đây là chiếc xe của tôi, bạn biết không nó thuộc về model mới nhất.” Bất luận khi người ta sở hữu một vật gì, thì đều bị dính mắc vào vật ấy. Đàn ông có sự dính mắc của đàn ông, phụ nữ có sự chấp trước của phụ nữ. Người lương thiện có sự chấp trước của người lương thiện. Kẻ xấu ác có sự chìm đắm của kẻ xấu ác.

Bất luận những chấp trước ấy thuộc loại gì người ta cũng khó lòng xả bỏ được nó. Họ chiếm đoạt rồi níu giữ, kiên trì bám riết lấy nó. Càng lúc càng trở nên cố chấp hơn. Tiến trình này vô tận vô biên. Những khoái lạc như thức ăn ngon, nhà cửa tiện nghi, những món giải trí hấp dẫn và những thứ thường được xem như là lợi nhuận. Những thứ này không bền vững trường cửu như nó đang hiện hữu. Mặc dù quý vị chưa nhận ra điều ấy. Nhưng đó chỉ là sự tham đắm dục lạc làm chướng ngại việc chứng đạt Phật tánh của quý vị mà thôi. Nên Đức Phật đã dạy: “Chỉ vì vọng tưởng, chấp trước mà chúng sinh không thể nhận ra được Phật tánh.

Trong kinh Thủ-lăng-nghiêm, Đức Phật dạy: “Cuồng tâm đốn yết, yết tức bò-đề”

Nghĩa là: “Khi tâm cuồng chợt dừng hẳn thì ngay lúc ấy là giác ngộ”

Tâm cuồng được giải thích là tâm ích kỷ giả dối, là tâm ưa thích địa vị trong xã hội, là tâm đầy dẫy những hy vọng hảo huyền vô ích, là tâm khinh thường người khác nên không nhìn thấy được những thành quả và sự thông minh của họ. Ngay cả như có người được xem tương tự như loài bát quái cũng sẽ tự cho mình là đẹp lắm. Nên những loại cố chấp lớn lao này sẽ không sinh khởi nữa khi tâm cuồng si kia dừng hẳn. Chỗ dừng đó chính là bò-đề. Bò-đề là gì? Là giác ngộ được đạo, là khai ngộ. Từ đây, việc thành Phật không còn xa nữa. Nếu quý vị có thể làm cho tâm cuồng của mình dừng bật, nghĩa là quý vị đã có công phu rất tốt rồi.

Trong ba hình thức giác ngộ. Sự giác ngộ của hàng A-la-hán và Bích-chi Phật là để phân biệt họ với hàng phàm phu chưa giác ngộ.

Bích-chi Phật ngộ đạo thông qua tu tập mười hai nhân duyên. Hàng A-la-hán ngộ đạo nhờ tu tập Tứ diệu đế. Chư vị Bồ-tát khác hẳn hàng Bích-chi Phật và A-la-hán. Họ kiên quyết giúp cho mọi chúng sinh được giác ngộ, và cũng được gọi là làm lợi lạc quần sinh.

Nói tóm lại, A-la-hán, Bích-chi Phật, Bồ-tát là người đã tu tập giác ngộ. Ở đây, chúng ta có thể nói một người tu tập lần lượt đạt được các quả vị A-la-hán, rồi Bích-chi Phật, rồi đến quả vị bồ-tát thông qua phương tiện Lục độ ba-la-mật và vô số công hạnh. Như một người hiện thân ở cả ba trình độ tu tập khác nhau.

Có người dù tu tập đã đạt đến quả vị A-la-hán rồi nhưng không muốn tiến xa hơn nữa, tự nghĩ mình đã có được giác ngộ rồi, như có người tự cho rằng: “Ta đã được khai ngộ. Ta chẳng cần quan tâm đến ai cả.” Anh ta dừng lại ở sự thành tựu quả vị A-la-hán chứ không muốn tiến đến quả vị Bích-chi Phật nữa.

Một số người khác tiếp tục tu tập để được đạt quả vị Bích-chi Phật, nhưng chẳng quan tâm đến tiến trình xa hơn nữa. Thế nên ta có thể xem đó chỉ là một người hay là cả ba người cũng được.

Còn Bồ-tát là người đã tự mình giác ngộ còn giúp cho mọi người khác được giác ngộ. Tu tập lục độ ba-la-mật và tự trang nghiêm mình bằng vô số công hạnh. Bồ-tát phải tiếp tục lộ trình tu tập cho đến khi hoàn thành bồ-tát đạo. Đến đây mới được gọi là giác hạnh viên mãn, là thành Phật. Khi đạt được giác hạnh viên mãn của một đức Phật rồi thì hành giả hoàn toàn khác hẳn một vị bồ-tát.

Ba hình thức giác ngộ có thể thảo luận rất dài. Còn nếu muốn thực hành thì có rất nhiều sự sai biệt. Trong mỗi trình độ lại có nhiều cấp độ khác nhau. Trong sự phân biệt lại có thêm nhiều phân biệt. Tiến trình của hình thức giác ngộ này rất nhiều giai đoạn. Cho đến khi ba hình thức giác ngộ này được viên mãn mới gọi là hoàn thành.

ĐÁNH: là điểm cao nhất. Điểm cao nhất trên đầu gọi là đánh, trên đánh chỉ còn có trời. Nên người ta thường nói: “Đầu đội trời, chân đạp đất.” Tóm lại, Đại Phật đánh là nói về điểm nổi lên cao nhất trên đỉnh đầu của Đức Phật.

Quý vị thắc mắc: “Đức Phật lớn chừng nào? Có phải như một pho tượng cao sáu feet chăng?” Không, pho tượng Đức Phật chỉ như một giọt nước trong biển cả, hay chỉ như một hạt vi trần trong thế giới này. Nên chẳng có gì lớn hơn Đức Phật, lớn nhưng chẳng phải lớn, đó mới chân thực là lớn.

Quý vị liên hỏi :

–Thế thì Ngài là ai?

- Ngài là Đức Phật, hiển hiện khắp mọi nơi. Chẳng có nơi nào là Phật mà không có nơi nào chẳng phải là Phật. Bất luận quý vị nói nơi đâu là Phật, thì nơi đó chẳng phải là Phật. Bất luận nơi đâu mà quý vị nói không phải là Phật, thì nơi đó chính là Phật. Quý vị có biết kích thước của Phật như thế nào không? Chẳng có cách nào tính kể được đức Phật to lớn bao nhiêu. Nên Đức Phật thật sự rất lớn, quá lớn đến nỗi Ngài vượt qua tất cả.

-Làm thế nào mà vượt qua mọi thứ được cho là lớn?

- Là không có cái vĩ đại nào có thể đem ra so sánh với Đức Phật được. Sự lớn lao của Đức Phật là tuyệt đối.

- Thế thì Đức Phật là ai?

- Là Đại Phật.

- Thế Đại Phật này là ai?

Là quý vị, mà Phật cũng là tôi. Nhưng tôi chẳng lớn được như thế. Đến như tôi biết, quý vị cũng chẳng lớn được như vậy. Tại sao quý vị lại nói Phật là quý vị mà Phật cũng là tôi?

Quý vị lại hỏi:

- Tại sao lại so sánh Đức Phật như thế?

- Nếu Đức Phật chẳng có liên quan gì đến quý vị và tôi, thì ta chẳng cần bàn luận gì đến Đức Phật cho mất công.

Quý vị lại hỏi:

-Làm sao mà tôi lại lớn như thế?

Phật tánh rất lớn, vốn có sẵn trong tất cả mỗi chúng ta. cũng như cái không thể so sánh của Đại Phật vậy.

Bây giờ chúng ta không chỉ nói về Đại Phật nữa, mà chúng ta sẽ liên hệ đến đánh tướng trên đầu của Đức Phật. Chỉ có một vật cao hơn vị Đại Phật, đó chính là đánh đầu của Ngài. Và Đại Phật đánh sẽ có liên quan đến sự xuất hiện của những vị Đại Phật khác sắp được hiện ra.

Quý vị liền hỏi:

- Đức Phật ấy lớn cỡ nào?

- Đức Phật ấy không thể thấy được. Ngài được diễn tả trong bài kệ chúng ta thường đọc trước khi tụng chú Lăng Nghiêm:

“Vô kiến đánh tướng, phóng quang Như Lai tuyên thuyết thần chú.”

Điều gì không thể thấy được có thể nói là nó không hiện hữu. Làm sao người ta có thể tin được sự hiện hữu của một vị Đại Phật khi họ không thấy được Ngài?

Cái không thể thấy được ấy mới là thật sự là lớn. Nếu nó chẳng lớn đến nỗi không thể thấy được. Tại sao quý vị lại thấy được những vật khác mà chẳng thấy được Đại Phật?

– Không chỉ riêng những vật lớn mà những vật rất nhỏ cũng không thể thấy được.

Thực chứ? Bầu trời rất rộng lớn. Nhưng quý vị có thể thấy khắp hết chăng? Không. Trái đất thì mênh mông bao la. Quý vị có thể thấy khắp giáp bề mặt của nó chăng? Cũng không. Đó là những gì lớn thực sự mà không thể thấy được.

Từ đánh đầu (không thể thấy được) của Đức Đại Phật Như Lai phóng ra hào quang.

– Hào quang ấy lớn đến chừng nào?

Hãy nghĩ rằng: Chẳng lẽ một vị Đại Phật lại phóng ra một đạo hào quang nhỏ nhoi. Tất nhiên hào quang Ngài phóng ra phải vô cùng vĩ đại, chiếu khắp mọi nơi.

– Có chiếu đến tôi không?

Nó đã chiếu đến quý vị từ rất lâu rồi!

– Thế tại sao tôi không biết gì cả?

Bây giờ quý vị có muốn biết không?

Tâm thanh thủy hiện nguyệt

Ý tịnh thiên vô vân.

(Khi tâm thanh tịnh thì trăng phản chiếu trên mặt nước. Khi ý tĩnh lặng thì như bầu trời không gợn tí mây.

Nếu tâm quý vị hết sức thanh tịnh, hào quang của Đức Phật sẽ chiếu đến và sẽ tỏa sáng trong tâm quý vị như ánh trăng soi chiếu trên mặt hồ tĩnh lặng.. Nếu tâm quý vị còn nhiễm ô, cũng như một vũng nước bùn đục ngầu, chẳng có thứ ánh sáng nào chiếuọi qua được. Tâm định giống như bầu trời không mây, là trạng thái vi diệu không thể diễn tả được. Nếu quý vị tự thanh tịnh tâm mình rồi, thì quý vị sẽ có được sức mạnh của Thủ-lăng-nghiêm đại định.

NHU' LAI

Xuất phát từ chữ tathāgata trong tiếng Phạn, có nghĩa là đến như vậy

Nhu nghĩa là không có gì mà chẳng như.

Lai là không có nơi nào mà chẳng đến.

Như là bản thể của Phật pháp.

Lai là dụng của Phật pháp.

Như là cảnh giới như như bất động của Phật.

Lai là đến rồi đi (đi mà chẳng đi).

Nên nói: Như như bất động, lai nhi diệt lai, lai nhi bất lai (Như như bất động, đến rồi lại đến. Đến mà chẳng đến).

- Thế Ngài đi đâu?

- Chẳng đi đâu cả.

Thế Ngài đến nơi đâu?

Chẳng có nơi nào để đến cả.

Nên Kinh Kim Cương nói :

“Như Lai giả, vô sở tòng lai diệt vô sở khứ, cố danh Như Lai.”

Đức Phật chẳng đến với quý vị, cũng chẳng đến với tôi. Mà Đức Phật ở ngay đó với quý vị, và Đức Phật cũng ở ngay đây với tôi.

Như Lai là một trong mười danh hiệu của Đức Phật. Thông thường, mỗi Đức Phật đều có mười ngàn danh hiệu. Về sau rút lại chỉ còn một trăm danh hiệu vì chúng sinh thường bị lẫn lộn khi cố gắng nhớ cho hết. Trong một thời gian khá dài, Đức Phật có một nghìn danh hiệu, nhưng chúng sinh lại vẫn không nhớ hết được. Nên lại giảm xuống mỗi Đức Phật chỉ còn một trăm danh hiệu. Đến khi mỗi Đức Phật còn lại một trăm danh hiệu rồi mà chúng sinh vẫn khó khăn khi nhớ hết các danh hiệu ấy. Nên lại giảm xuống chỉ còn mười danh hiệu. Đó là:

Ứng cúng: xứng đáng được hưởng sự cúng dường của loài người và trời.

Chánh biến tri: hiểu biết chân chính bao trùm khắp.

Minh hạnh túc: Sự giác ngộ cũng như công hạnh hoàn toàn trọn vẹn.

Thiện thế thế gian giải : vượt qua mọi kiến giải thế gian một cách tự tại.

Vô thượng sĩ : Bậc không ai sánh bằng.

Điều ngự trượng phu: Bậc trượng phu khéo điều phục chính mình.

Thiên nhân sư: Thầy của trời và người

Phật

Thế Tôn

Tất cả các Đức Phật đều có mười danh hiệu này.

MẬT NHÂN

Mật nhân là bản thể của định lực mà mọi người đều tự có sẵn. Gọi là mật chứ không gọi là hiển vì mặc dù vốn có đầy đủ bên trong mỗi người, không ai thiếu sót cả, nhưng chẳng ai biết được điều ấy. Thế cho nên gọi là mật.

Mật nhân này là định lực của Như Lai và cũng là bản thể định lực của toàn thể chúng sinh. Khác nhau ở điểm là bản thể định lực của chúng sinh chưa được hiển bày nên vẫn còn một điều ẩn mật.

TU CHÚNG LIỄU NGHĨA

Mật nhưn ấy phải được tu chứng qua tham thiền hay niệm Phật, cả hai đều là phương tiện tu tập. Sự tu tập đề cập ở đây là tinh chuyên tham thiền. Qua tham thiền miên mật, hành giả mới chứng quả và đạt được liễu nghĩa, đó cũng chính là không nghĩa.

Nói như thế thì mọi chuyện là vô nghĩa hay chẳng?

“Liễu nghĩa là thực chứng được một cách trọn vẹn không thiếu sót các pháp thế gian và xuất thế gian.” Đến lúc ấy nó chẳng còn pháp nào để tu, chẳng còn pháp nào để chứng nữa cả.

Vĩnh Gia Huyền Giác Đại sư có viết trong Chứng Đạo ca:

Quân bất kiến

Tuyệt học vô vi nhàn đạo nhân.

Bất trừ vọng niệm, bất cầu chân.

Người tu đạo từ nay không còn phải làm việc gì nữa cả, chẳng cần liệng bỏ những vọng niệm vì đã trừ dẹp xong hết rồi. Chỉ còn những ai chưa hoàn toàn trừ sạch vọng tưởng mới phải cần liệng bỏ nó.

Người tu đạo không cần phải tìm cầu chân lý vì đã thể nhập và đã chứng nghiệm được chân lý rồi. Chỉ có những người chưa đạt được mới tìm cầu chân lý.

Những dòng này diễn tả về liễu nghĩa. Chứng được liễu nghĩa cũng còn được gọi là liễu vì đạo lý Đức Phật giảng dạy quá siêu việt, phải cần nghiên cứu toàn diện mới mong đạt được chỗ cùng tận của nghĩa lý.

Khi một người đã dốc hết sức để mong nghiên cứu cùng tận mọi giáo nghĩa Đức Phật đã dạy, đến khi họ không còn nữa mà nghĩa lý hoàn toàn còn đó. Vấn đề bất liễu nghĩa vẫn còn có một ý nghĩa chưa thông suốt còn lại ở đó.

Liễu nghĩa là chẳng còn nghĩa gì trong đó cả. Hoàn toàn “thanh tịnh” khi đạt đến chỗ liễu nghĩa nên gọi là mật hơn, là bản thể của định lực. Khi đạt được bản thể này, có nghĩa là quý vị đã tu và chứng được liễu nghĩa. Nếu quý vị không tu thì chẳng chứng được liễu nghĩa, là nghĩa bao trùm tất cả các nghĩa khác.

Quý vị lại hỏi: “Nhưng Thầy lại bảo rằng liễu nghĩa ấy không hiện hữu?”

Đúng vậy, nhưng cái không hiện hữu ấy mới thực sự hiện hữu.

Sự tồn tại tương quan không phải là hiện hữu thực sự. Khi quý vị đã chứng thực được liễu nghĩa, không còn thêm một ý nghĩa nào để chứng đắc nữa, là quý vị đã đạt đến chỗ rốt ráo.

“Điểm thành tựu rốt ráo ấy là gì?”

Đó là cảnh giới Phật, là quả vị Phật. Nhưng nếu quý vị muốn đạt đến cảnh giới Phật, quý vị phải tiếp tục tu tập Bồ-tát đạo, cho nên trong tên kinh lại có đề cập đến.

CHƯ BỒ-TÁT VẠN HẠNH

Chư nghĩa là tất cả, là vô số. Công hạnh của hàng bồ-tát nhiều không thể tính đếm được. Nói tóm lại, có tất cả 55 quả vị của hàng bồ-tát. Sẽ được giải thích chi tiết trong kinh văn. Gồm có: Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Tứ gia hạnh, Thập địa, Đẳng giác và Diệu giác. Năm mươi lăm quả vị này không phải là chỉ đề cập đến 55 vị bồ-tát, đúng hơn là nói đến 55 trình tự mà người phát tâm tu bồ-tát đạo phải trải qua mới chứng đạt Phật quả.

Vạn hạnh là vô số phương pháp mà các vị bồ-tát tu tập. Có tám mươi bốn nghìn pháp môn. Nhưng trong đề mục kinh chỉ nói đến vạn hạnh. Để bổ sung cho vạn hạnh, các vị bồ-tát còn phải tu tập Lục độ ba-la-mật. Ba-la-mật (pāramitā) là phiên âm từ tiếng Sanskrit, có nghĩa “đến bờ bên kia,” là hoàn thành viên mãn công hạnh của người tu hành. Nếu quý vị quyết tâm tu tập thành Phật, chứng đạt Phật tánh thì đó là ba-la-mật. Nếu quý vị muốn vào Đại học và lấy bằng Tiến sĩ, thì khi đạt được học vị ấy được gọi là ba-la-mật. Nếu quý vị đang đói, muốn ăn, mà được ăn đó là ba-la-mật. Khi quý vị buồn ngủ mà được nằm xuống ngủ một giấc thì đó gọi là ba-la-mật. Chữ ba la (bwo lwo) trong tiếng Hán nghĩa là trái thơm (dứa); mật (mi) là mật ong. Nên ba-la-mật còn có nghĩa là ngọt hơn cả vị ngọt của trái thơm.

Các vị bồ-tát đều tu tập sáu hạnh ba-la-mật. Đó là: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ.

Bố thí: có ba dạng:

1- Tài thí : bố thí tiền của, tài sản

2- Pháp thí: bố thí pháp

3- Vô úy thí: bố thí sự không sợ hãi.

-Bố thí tài sản: Mặc dù tiền bạc là thứ mọi người ưa thích nhất, nhưng nó cũng là thứ dơ bẩn nhất trên đời. Chỉ cần nghĩ xem nó đã được chuyển tay qua bao nhiêu người và nó chứa bao nhiêu thứ vi trùng thì sẽ biết. Trong đạo Phật, tiền bạc được xem là thứ bất tịnh. Trước hết, nguồn gốc của nó thường là bất tịnh hoặc là do trộm cắp, hoặc là biển thủ, tham ô mà có

Có người không bằng lòng, nói rằng: “Tiền này do tôi kiếm được từng đồng bằng nghề nghiệp hoàn toàn trong sạch.”

Nay dù quý vị kiếm được tiền bằng cách hợp pháp đi nữa thì quý vị vẫn không thể từ chối được rằng đồng tiền tự nó rất bẩn và chứa rất nhiều mầm vi trùng gây bệnh. Vậy mà rất nhiều người thích nó. Khi tiền được chuyển tay nhau, nhiều người đã thấm nước miếng của mình vào ngón tay để đếm, việc này tạo nên môi nghi ngờ cao độ, chính tiền đã truyền mầm bệnh truyền nhiễm. Nhưng mặc dù sự bất tịnh của nó tác hại đến thế, mà người ta vẫn không ngại kiếm cho được nhiều tiền. Nếu quý vị cho tôi toàn bộ tiền bạc của nước Mỹ này, tôi sẽ không cho đó là quá nhiều. Và nếu đem tất cả khoản tiền ấy cho quý vị, thì tôi tin là quý vị cũng chẳng phản đối. Nhưng khi quý vị đã có nhiều tiền rồi thì sẽ có luôn một số vấn đề rắc rối. Ban đêm quý vị không thể ngủ ngon giấc. Quý vị bận tâm phải tìm nơi an toàn để cất giữ. Vì tiền bạc đã làm cho quý vị bận tâm, nên bản chất nó là bất thiện. Nhưng dù cho nó

không tốt mà nhiều người vẫn ưa thích, không thể từ bỏ nó được. Người có thể thực hành việc bố thí ba-la-mật tài sản, tiền bạc là người đang tu tập bồ-tát đạo.

Người ta không dễ gì thực hành việc bố thí. Tâm con người là nơi giao nhau của hai cực âm và dương, là đấu trường của lý trí và tình cảm. Ví dụ như khi thấy có người gặp hoạn nạn, bị đói khát, theo đạo lý làm người, quý vị quyết định cho người ấy một đô-la nhưng khi thò tay vào túi lấy tiền, thì tâm tham lam đã níu giữ ta lại, khiến khởi dậy niệm thứ hai: “Hãy đợi một chút, ta không thể cho nó đô-la này được. Đây là đồng tiền lẻ cuối cùng ta vừa đổi được. Nếu ta cho nó, ta sẽ hết tiền đi xe buýt và ta phải đi bộ. Ta không thể cho được.” Tâm niệm đầu tiên thúc dục mình phải có lòng bao dung với người khác; nhưng lập tức nó lại bị dẫn dắt bởi tâm niệm tiếp theo, tính toán cho sự lợi lạc riêng của chính mình. Nên anh ta bỏ tiền lại vào

túi, không cho nữa. Điều này xảy ra hoàn toàn giống nhau từ tầm mức nhỏ cho đến mức độ to lớn; từ một đồng xu cho đến cả triệu đô la. Niệm đầu tiên là cho, niệm thứ hai là lo lắng cho chính mình.

Bố thí tài vật không phải dễ dàng gì. Ngay cả có người khi làm việc gì cũng nghĩ: “Thật ngu đần mới đem tiền cho các người. Tại sao các người chẳng đem tiền của quý vị đến cho tôi.” Rất dễ dàng khi nói đến bố thí nhưng đến khi thực hành thì khó.

Từ hồi còn trẻ tôi không biết đếm. Bất kỳ khi nào tôi có tiền, tôi đều bố thí sạch. Nếu tôi có được một đô-la, tôi cho một đô-la, nếu có hai đô-la, tôi cũng cho cả hai, tôi không thích tiền. Nhiều người xem cách đối xử của tôi là ngu đần vì tôi chẳng nghĩ gì đến việc lo cho mình cả. Tôi chỉ biết cách giúp đỡ người khác.

Bằng cách làm lợi ích cho người khác thì mới có thể làm sinh khởi tâm bồ-tát trong mình. Những người đã phát tâm bồ-tát thường thích làm lợi ích cho mọi người hơn là làm lợi ích cho chính mình. Họ cho rằng: “Nếu tôi phải chịu khổ và chịu mọi tai họa của mọi người thì tốt hơn. Tôi không muốn mọi người chịu khổ nạn.”

Các vị bồ-tát thường làm lợi ích cho chúng sinh bằng cách thực hành các việc thiện mà chẳng bận tâm đến sự thiệt thòi của mình.

Có một số người phí thời gian để chắc chắn mình mua sắm được giá rẻ. Khi họ dự định mua một thứ gì họ so sánh giá cả ở các siêu thị cho đến khi họ mua được với giá hời nhất. Những thứ họ mua hóa ra chỉ rẻ hơn với những thứ làm bằng nguyên liệu tái sinh được chế biến từ sự thử nghiệm khoa học, trông bên ngoài rất hào nhoáng nhưng hư hỏng ngay khi dùng lần đầu. Thế

nên, mặc dù quý vị nghĩ rằng mình đã có một ý tưởng tuyệt diệu, nhưng cuối cùng chính mình lại bị thiệt thòi. Nên thay vì thói quen tính toán ích kỷ như vậy, quý vị nên làm việc tốt lành cho người khác.

Bồ thí pháp: Như việc tôi giảng kinh và thuyết pháp cho quý vị nghe đây gọi là bồ thí pháp. Kinh nói: “Trong tất cả các việc bồ thí. Bồ thí pháp là cao cả nhất”

Tiền bạc quý vị đem ra bồ thí có thể tính đếm được, còn Pháp không thể tính toán được. Nếu có người đến pháp hội nghe giảng kinh, rồi tu tập và được giác ngộ, được chánh tri kiến. Quý vị thử tưởng tượng công đức phát xuất từ bồ thí pháp lớn đến ngàn nào? Vì bồ thí chỉ một lời pháp cũng có thể khiến cho người ta chứng được Phật quả, nên đó là bồ thí cao cả nhất.

Bồ thí sự không sợ hãi (vô úy thí): khi quý vị đem sự bình thản, trầm tĩnh đến cho những nạn nhân của những vụ cướp đoạt, hỏa hoạn hay những tai ương khác khiến họ không còn hoảng hốt và kinh hãi, quý vị trấn an họ và khuyên giải bằng cách nói: “Đừng sợ! bất luận khó khăn nào cuối cùng rồi cũng qua thôi”

Chẳng hạn, cách đây vài hôm, một nữ ca sĩ đánh mất ví tiền. Tôi để ý đến khuôn mặt lo âu của cô ta nên hỏi cô ta gặp phải chuyện gì.

Cô ta trả lời: “Con mất ví tiền, không biết phải làm sao bây giờ.” Tôi nói với cô ta một cách chắc chắn: “Cô sẽ tìm được lại thôi, đừng băn khoăn nữa.”

Hóa ra lời tôi nói như có phép thần thông. Cô ta trở lại nơi đánh mất, thấy ví tiền nằm ngay nơi cô ta vừa bỏ đi. Đó là một ví dụ về vô úy thí.

Tôi nói với cô ta: “Đó chỉ là chuyện nhỏ, chắc chắn cô sẽ gặp những chuyện to tát hơn. Nếu cô hiểu được chuyện nhỏ, thì cô sẽ giải quyết được việc lớn.”

- Trì giới: Ba-la-mật thứ hai mà bồ-tát phải thực hành là trì giới. Điều này liên quan đến giới luật, một trong những phương diện quan trọng nhất của sự tu tập Phật pháp.

Giới là gì? Giới là những phép tắc về sinh hoạt mà hàng đệ tử Phật phải tuân theo. Giới có tác dụng ngăn ngừa không cho việc ác sinh khởi và đề phòng những điều lỗi lầm không cho nó xảy ra.

Khi quý vị trì giới thì quý vị không còn phóng tâm mình vào những việc ác; thay vào đó quý vị tự hành xử một cách chân chính và cúng dường các hạnh lành ấy lên chư Phật.

Có bao nhiêu giới điều?

Những người cư sĩ đã quy y Tam bảo: Phật, Pháp, Tăng; muốn hoàn thiện hơn nữa thì nên thọ năm giới, đó là: không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối và không dùng các chất độc hại gây kích thích. Phải phát nguyện giữ những giới này đến suốt đời. Sau khi thọ năm giới thì phát nguyện thọ Bát quan trai giới.

Ngoài ra còn có mười giới của sa-di. Thọ giới sa-di mới chính thức làm người xuất gia. Từ đó mới có thể tiến lên thọ giới Cụ túc, tức là hai trăm năm mươi giới dành cho tỳ-khưu tăng và ba trăm bốn mươi tám giới cho tỳ-khưu ni. Còn có giới của hàng bồ-tát gồm mười giới trọng và bốn mươi tám giới khinh. Mười giới đầu tiên được gọi là giới trọng, vì khi một người đã phạm một trong mười giới trọng này thì không thể tự mình sám hối được, nếu phạm một trong những giới khinh thì có thể tự sửa đổi lỗi lầm và bắt đầu lại.

Khi Đức Phật gần nhập niết-bàn, Ngài A-nan thưa hỏi bốn câu hỏi, một trong số đó là: “Khi Thế tôn còn tại thế, Như Lai là thầy của chúng con. Khi Thế tôn nhập diệt rồi, chúng con nhận ai làm thầy?”

Thế tôn trả lời:

“Sau khi Như Lai nhập diệt, các ông nên lấy giới luật làm thầy của mình.”

Đức Phật chỉ rõ cho hàng xuất gia: tỳ-khưu, tỳ-khưu ni phải nên nhận giới luật làm thầy của mình.

Cư sĩ muốn thọ giới pháp nên tìm đến một vị Sư trưởng – là người xuất gia đã thọ giới tỳ-khưu – để cầu giới pháp. Các giới căn bản phải được một vị xuất gia đã thọ giới tỳ-khưu trao truyền. Theo giới luật của Đức Phật, tỳ-khưu ni không được truyền giới.

Đối với người tu hành, việc thọ giới là tuyệt đối cần thiết. Người giữ gìn giới hạnh thanh tịnh sẽ có vẻ đẹp sáng rõ như viên minh châu. Vào đời Đường có Đạo Tuyên Luật sư ở núi Chung Nam, Ngài giữ giới luật rất tinh nghiêm đến mức chur thiên đến cúng dường. Phước đức của việc giữ giới rất lớn. Nếu quý vị học Phật pháp mà không giữ giới thì cũng giống như cái bình bị lỗ rò. Giữ giới cũng như bít lỗ rò ấy lại. Thân thể con người có nhiều lỗ thoát, nó rỉ chảy ra. Nếu quý vị giữ gìn giới luật trong một thời gian dài, thì nó sẽ không chảy thoát ra nữa.

Trong pháp hội Thủ-lăng-nghiêm này quý vị sẽ được nghe giảng kinh Thủ-lăng-nghiêm, được hướng dẫn trực tiếp, kết hợp cả học hỏi, nghiên cứu và tu tập hành trì. Thời khóa tu học rất căng thẳng, từ sáu giờ sáng đến chín giờ tối

mỗi ngày. Nghiêm ngặt hơn ở trường học bên ngoài nhiều. Đây là trường học để giải quyết vấn đề sinh tử.

Khi nghe giảng kinh Thủ-lăng-nghiêm quý vị sẽ hiểu được ý kinh và thực hành tu tập thông qua tham thiền. Thông qua sự kết hợp giữa nghiên cứu cho hiểu thấu ý kinh rồi thực hành, chúng ta có thể bước đi vững chãi trên mặt đất và tiếp xúc với công việc không bằng sự bất cẩn và thờ ơ như trước đây nữa, mà bằng sự nỗ lực tinh tấn trong tu học. Quý vị sẽ giải quyết được vấn đề sinh tử, đạt được sự lợi ích vô cùng to lớn.

Một ví dụ sẽ minh họa giúp cho chúng ta hiểu được giá trị khi kết hợp giữa hiểu biết và thực hành. Một người bị mù và một người bị què chân sống chung với nhau trong một gia đình, trong đó có vài người khác cùng chung sống để giúp đỡ cho họ. Song, một hôm những người kia đều có việc phải đi ra ngoài, người đi câu cá, người đi mua sắm, người đi chơi, người mù và người què là những người còn lại trong nhà. Trong cái ngày đặc biệt ấy căn nhà bỗng xảy ra hỏa hoạn, người mù không thấy được đường nên không thể thoát ra được. Người què thấy được, nhưng không có đôi chân lành lặn để đi ra. Thật nan giải! Chắc chắn họ sẽ bị chết cháy thôi!

Lúc đó, có một vị thiện tri thức cho họ lời khuyên: “Các anh đều có thể thoát được nạn cháy, có thể thoát ra được ngôi nhà lửa này. Làm cách nào để thoát? Người mù hãy sử dụng đôi mắt của người què và người què sử dụng đôi chân của người mù.” Họ liền theo lời chỉ dẫn của thiện tri thức.

Có phải người què móc mắt của mình ra rồi gắn vào hốc mắt của người mù chăng? Bất kỳ một cuộc giải phẫu nào với phương pháp như thế đều thất bại cả. Nếu như người ta tìm cách gắn đôi chân của người mù vào thân của người què cũng đều là vấn đề nan giải, vượt qua ngoài quy luật tự nhiên. Thế họ làm như thế nào?

Họ tạo ra được một tình huống tốt nhất bằng cách người mù cõng người què. Người què có mắt nên hướng dẫn: “Quẹo phải, quẹo trái, đi thẳng,” người mù có đôi chân, tuy không thấy đường nhưng có thể nghe được lời chỉ dẫn của người què. Nhờ nghe lời khuyên đúng lúc và hợp lý, cả hai người đều tự xoay sở để tự cứu được mình.

Khi quý vị nghe chuyện này, xin đừng hiểu lầm là tôi ví quý vị như người mù và què. Chẳng phải quý vị là người mù và què đâu mà tôi mới là mù và què. Nhưng nhờ có hiểu biết được đạo lý nên tôi mượn ví dụ để giảng, chẳng phải là nói về quý vị và tôi.

Quý vị không nên quá tự cao, đừng có dựa vào sự hiểu biết độc đáo của mình hoặc là trí thức rộng lớn của mình. Thế tại sao quý vị không chứng được Phật quả? Chỉ vì quý vị quá u ngạo mạn.

Quý vị nghĩ: “Ta có kiến thức rất uyên bác.” Nhưng bất kỳ những thứ gì mà quý vị học được đều làm chướng ngại quý vị. Nếu quý vị có nhiều kiến thức, thì quý vị sẽ bị gánh nặng của kiến thức ấy, nếu quý vị có nhiều năng lực thì năng lực ấy sẽ làm chướng ngại khiến quý vị không thể chứng đạo được. Chúng ta nên loại trừ hết những ảo tưởng về kiến thức thông minh ấy của quý vị, của tôi và của mọi người. Hãy để cho những tư tưởng ấy an định, phóng xả và làm cho nó thanh tịnh. Hãy để cho lòng mình trở nên trống rỗng.

Để làm gì? Để quý vị có thể hưởng được trọn vẹn hương vị nhiệm màu của đề hồ. Đó là Phật pháp vi diệu tối thượng.

Một hôm có một phụ nữ trẻ đang làm luận án Tiến sĩ thú nhận rằng trong đầu của cô ta chứa đầy rác. Nay chúng ta sẽ dùng lời của cô ta để nói lại: “Hãy liệng sạch rác rến ấy ra khỏi đầu, thì cô ta sẽ nghe được kinh. Lúc ấy, mỗi điều nghe sẽ được ngàn điều ngộ.

-Nhẫn nhục : có ba loại nhẫn nhục: sinh nhẫn, pháp nhẫn và vô sinh pháp nhẫn.

-Tinh tấn : nghĩa là thường xuyên tiến lên phía trước không lui sụt trong công phu tu tập. Ví dụ về hạnh tinh tấn cao nhất đã được nói trong kinh Pháp Hoa, phẩm Dược Vương Bồ-tát Bỏ sự. Bồ-tát Dược Vương quán mình trong vải tẩm dầu hương rồi cung kính đến trước Đức Phật đốt mình để cúng dường.

Quý vị thắc mắc: “Ngài đốt mình như vậy để làm gì vậy?”

Vì Bồ-tát Dược Vương thấy rằng lòng từ của Đức Phật quá tối thượng, quá sâu màu, quá vĩ đại, không có cách nào có thể báo đáp được ân đức ấy. Nên Bồ-tát đã đem hết thân tâm và tánh mạng của mình cúng dường lên Đức Phật.

Quý vị hỏi: “Ngài đốt thân trong bao lâu?”

- Trong một thời gian rất dài, không có cách nào tính đếm được khoảng thời gian ấy.

Khi Đại sư Trí Giả, vị tổ thứ ba của tông Thiên Thai được đọc phẩm Dược Vương Bồ-tát bỏ sự trong Kinh Pháp Hoa đến đoạn “...Thị chân tinh tấn, thị danh chân pháp cúng dường Như Lai” (tâm chân chánh tinh tấn ấy, mới được gọi là pháp chân thật cúng dường Như Lai), thì Ngài liền nhập vào định.

Trong định, Ngài Trí Giả thấy pháp hội do Đức Phật giảng kinh Pháp Hoa trên núi Linh Thứu vẫn chưa tan.

Đại sư Trí Giả thấy Đức Phật Thích Ca Mâu Ni vẫn đang ngồi giảng pháp ở đó, chuyển bánh xe đại pháp giáo hóa vô lượng chúng sinh. Ngay đó, Đại sư Trí Giả hoát nhiên nhập vào Pháp Hoa Tam-muội và đạt được Nhất triền đà-la-ni. Sau khi Ngài xuất định, với trí tuệ lớn lao mà ngài đã tự khai mở được, Ngài lập tông Thiên Thai. Đó là cảm ứng do niệm tưởng công đức của Bồ-tát Dược Vương khi đốt thân cúng dường Đức Phật.

Một số người sẽ phản đối: “Nếu có nhổ một sợi tóc trên đầu tôi mà làm lợi cho cả thế giới, tôi cũng không làm.” Đó là họ chỉ biết riêng mình mà không cần biết làm lợi ích cho người khác. Họ không thể được gọi là chân thực tinh tấn.

- Ba-la-mật thứ năm là Thiên định: có bốn loại thiên và tám thứ định. Còn Cửu thứ đệ định đã có đề cập trong phần kinh văn của kinh Thủ-lăng-nghiêm nên tôi sẽ không giảng ở đây. Nay chỉ giảng vấn đề về Tứ thiên.

-Sơ thiên: gọi là Ly sanh hỷ lạc địa. Trong trạng thái thiên đầu tiên, người đạt đến cảnh giới này có thể làm cho mạch ngưng đập.

-Nhị thiên: gọi là Định sinh hỷ lạc địa. Trạng thái định này vững chãi hơn ở Sơ thiên. Đạt đến cảnh giới này có thể dừng được hơi thở. Nhưng không có nghĩa là chết. Thay vào đó là một cảnh giới khác của ý thức. Hơi thở bên ngoài đình chỉ nhưng hơi thở bên trong vẫn còn. Hàng phàm phu chỉ sử dụng được hơi thở bên ngoài. Nếu người có thể sử dụng hơi thở bên trong thì họ được trường sinh bất tử, muốn sống bao lâu cũng được. Tuy nhiên, dù có sống đến bao lâu cũng chỉ trở thành con quỷ giữ thầy vô dụng, chỉ lo giữ cái túi da hôi hám này mà thôi.

-Tam thiên: gọi là Ly hỷ diệu lạc địa. Mọi người tu tập đều thích chứng được “diệu lạc” này. Tuy vậy, niềm vui (phước lạc) ở cõi thiên thứ ba này tách biệt hẳn với niềm vui thông thường, vì nó cực kỳ vi diệu. Trong cảnh giới này ý thức hoàn toàn đình chỉ.

-Tứ thiên: còn gọi là Xả niệm thanh tịnh địa. Đến đây, tất cả mọi niệm tưởng đều được xả trừ. Hành giả chỉ còn biết những gì xảy ra ở cõi trời và người nhưng hành giả không nên dính mắc, ngưng trệ ở cảnh giới này. Đạt được cảnh giới thiên thứ tư chỉ là bước đầu tiên của lộ trình tu đạo. Hành giả nên nhớ rằng đến cảnh giới thiên thứ tư mới chỉ là một bước tiến đặc biệt thôi. Đó chỉ là bước đầu tiên trên đường hướng tới Phật quả, chẳng phải là thành tựu quả vị đầu tiên của hàng a-la-hán.

-Ba-la-mật thứ sáu là bát-nhã (prajñā), là phiên âm từ tiếng Sanskrit, tạm dịch là trí tuệ. Có nhiều người xem trí thông minh thế gian là trí tuệ. Không phải thế. Trí thông minh là kiến thức thế gian xuất phát từ học hỏi các môn khoa học, triết lý và những môn khác mà có. Còn trí tuệ là hiểu biết xuất thế gian, do chứng được Phật quả mà được. Đây là bát-nhã. Từ bát-nhã (prajñā) không dịch được vì nó có quá nhiều nghĩa, nằm trong năm loại thuật ngữ không nên phiên dịch (ngũ chủng bất phiên). Đó là:

1. Những thuật ngữ liên quan đến tính chất huyền bí thâm mật (bí mật chi).
2. Những thuật ngữ có nhiều nghĩa (hàm đa nghĩa).
3. Những thuật ngữ liên quan đến những vật mà ngôn ngữ địa phương không có (thử phương vô).
4. Những thuật ngữ theo truyền thống đã không phiên dịch (thuận cổ lệ).
5. Những thuật ngữ khiến người đọc phát khởi thiện tâm (vi sinh thiện).

Năm nguyên tắc này được Ngài Huyền Trang đời Đường đề xướng ra trước tiên.

Bát-nhã có ba nghĩa:

1. Văn tự bát-nhã: là những điều ghi chép trong kinh tạng.
2. Quán chiếu bát-nhã: là trí tuệ có được qua sự hồi quang phản chiếu, qua công phu “phản văn văn tự tánh” - hướng tánh nghe vào tự tâm để nhận ra tự tánh của chính mình. Trí tuệ này phát sinh khi mắt tâm không còn tìm kiếm bên ngoài nữa, mà quay trở lại quán sát bên trong mình. Với ánh sáng trí tuệ quán chiếu, quý vị có thể chiếu soi và quét sạch mọi tối tăm mê muội chung quanh mình. Khi trí tuệ lưu xuất từ tâm, quý vị trở nên rất sáng suốt và thanh tịnh, không còn bị vây phủ bởi trần cấu ô nhiễm nữa.
3. Thực tướng bát-nhã: là bát-nhã vi diệu nhất, bất khả tư nghì. Đồng nghĩa với từ liễu nghĩa trong đề kinh này. Thực tướng ấy không chứa đựng hình tướng nào trong đó cả mà chẳng có gì ở ngoài thực tướng ấy. Khi quý vị cho là vô tướng thì mọi pháp đều do đó mà biểu hiện, nên gọi là thực tướng. Nếu quý vị nhận ra được điều này thì quý vị rất gần với Đức Phật, chỉ còn cách Ngài có một bước.

Kinh Kim Cương nói:

"Phàm sở hữu tướng, giai thị hư vọng, nhược kiến chư tướng phi tướng, tức kiến Như Lai."

Mọi pháp nếu được biểu hiện qua hình tướng đều là hư giả. Nếu như ngay trong sự biểu hiện của các pháp, mà quý vị nhận ra được tính chất vô tướng của nó thì lúc ấy quý vị thấy được Phật.

Thực tướng bát-nhã là nhận rõ được bản thể của các pháp và thâm nhập vào căn nguyên của các pháp. Đạt đến cội nguồn của các pháp rồi tức là như thấy được Phật.

Rất dễ khi bàn về những kinh nghiệm như vậy, nhưng rất khó thể nhập. Quý vị không thể hiểu được bằng cách chỉ nghe giảng kinh mà phải tự mình dần bước vào con đường tu đạo, dù việc ấy không dễ dàng gì, chúng ta cũng phải nghĩ cách đi trên con đường đó. Ví dụ có người nói: “Tôi rất muốn đi Nữ-ước, nhưng đường quá xa và vé máy bay quá đắt nên tôi do dự không muốn đi.” Song, nếu quý vị không bao giờ đi thì chẳng bao giờ quý vị biết thành phố Nữ-ước như thế nào cả. Chứng ngộ quả vị Phật cũng như vậy. Một mặt quý vị muốn thành Phật nhưng mặt khác có một lực trì trệ kéo ngược lại, khiến quý vị không bao giờ đạt đến đích cả. Cũng như nhìn biển mênh mông rồi buông tiếng thở dài: “Tu học Phật pháp thật là khó, ta sẽ tìm đạo gì đó dễ tu hơn.” Nếu quý vị có thái độ đó quý vị sẽ không bao giờ chứng được quả vị Phật. Nếu quý vị không muốn thành Phật thì không nói làm gì, nhưng nếu quý vị muốn thành Phật thì phải dần mình vào khó khăn, vì chỉ trong khó khăn thì mới thấy được cái dễ.

Thiền ngữ Trung Hoa có câu:

“Bất lịch nhất phiên hàn triệt cốt

Yên đặc mai hoa phác tị hương”

Tạm dịch:

Nếu chẳng một phen xương thấm lạnh

Hoa mai đâu dễ tỏa mùi hương.

Nhờ chịu đựng những cơn lạnh khắc nghiệt vào giữa mùa Đông ở Trung Hoa mà có được mùi hương rất ngọt ngào thanh khiết như thế.

Mọi chúng sinh đều thừa hưởng được Thực tướng bát-nhã trong mình. Nhưng cũng như “mật non” trong kinh này. Thực tướng bát-nhã ấy chưa được hiển bày. Thế nên họ không nhận ra tự tánh vốn có sẵn nơi mình. Chúng ta không nhận ra tự tánh bát-nhã trong ta, là thực tướng bát-nhã vốn đầy đủ trong mình, nên chúng ta như kẻ nghèo nàn trong Phật pháp. Bát-nhã là trí tuệ mà chúng ta luôn luôn có sẵn, chúng ta phải nên mở cánh cửa kho tàng trí tuệ này ra thì

khuôn mặt xưa nay sẽ hiển bày. Khi chúng ta chưa nhận ra mình có sẵn Thực tướng bát-nhã trong mình thì cũng như mang một kho tàng chưa khai quật ở trong lòng. Tuy nhiên, khai quật kho vàng lên vẫn chưa đủ, còn phải ra sức luyện vàng mới sử dụng được. Kinh nói rằng mỏ vàng bát-nhã có sẵn trong mỗi người nhưng nếu ta không tinh luyện thì ta chẳng dùng được. Chúng ta phải phát tâm luyện chất vàng ròng thực tướng bát-nhã, khi ấy Phật tánh bản hữu sẽ tự xuất hiện.

Đức Phật dạy:

Tất cả mọi chúng sinh đều có Phật tánh và đều có thể tu tập thành Phật.

Nhưng quý vị không nên nghĩ rằng: “Đức Phật nói rằng ai cũng có thể làm Phật. Vậy tôi là Phật rồi, chẳng cần tu hành gì nữa cả.”

Điều này cũng giống như biết mỏ vàng nằm đó nhưng không muốn đào lên để dùng.

Đây là những giải thích sơ lược về lục độ ba-la-mật trong hạnh nguyện của hàng bồ-tát. Mọi người đều có thể quyết định tu tập hạnh bồ-tát để trở thành bồ-tát. Nếu quý vị có chủng tử bồ-tát thì quý vị đã là một vị bồ-tát sơ phát tâm. Một vị bồ-tát không thể nói một cách ích kỷ rằng: “Chỉ có tôi mới có thể trở thành bồ-tát, còn quý vị thì không bao giờ! Các ông không thể như tôi được.”

Không những mọi người chỉ có thể trở thành bồ-tát mà họ còn có thể trở thành Phật nữa. Tôi tin rằng mọi người trong pháp hội này, một ngày nào đó sẽ thành Phật.

THỦ LĂNG NGHIÊM

Thủ-lăng-nghiêm (Śūraṅgama) là tiếng Sanskrit, có nghĩa là “Bền chắc nhất trong tất cả mọi thứ.” Tất cả mọi hiện tượng, mọi vật thể, như núi, sông, đất đai, nhà cửa, người, vật, các loài sinh từ bào thai, từ trứng, từ nơi âm thấp hoặc loài hóa sinh. Tất cả những hiện tượng đều phải được thể nghiệm qua chiều sâu và tính vững chãi mới có thể đạt được bản thể của định, bản thể của “mật nơn.” Khi hành giả đạt được “đại định” của “mật nơn”, người ấy là một bằng chứng của “liễu nghĩa.” Khi một hành giả đã đạt được liễu nghĩa, nghĩa là hành giả ấy đã tu tập lục độ vạn hạnh của bồ-tát, đã chứng được “đại hạnh.” Chứng được “đại hạnh” rồi sau đó mới thành tựu được loại định cứu cánh kiên cố nhất trong các hiện tượng, đó là “đại quả”– kết quả lớn nhất trong tất cả các kết quả.

ĐẠI PHẬT ĐẢNH

Là đạt đến chỗ vi diệu của bốn sự vĩ đại. Đó là nhân-nghĩa-hạnh-quả vĩ đại. Bốn loại ấy còn có thể được gọi là Diệu nhân, Diệu nghĩa, Diệu hạnh, Diệu quả. Tuy nhiên, chữ “Diệu” không diễn tả toàn vẹn được nghĩa này, nên chữ “Đại” được dùng để diễn tả sự to lớn của bốn thứ ấy.

Hiện tượng kiên cố rất ráo nhất là đại định, không có định thì thân và tâm bị phân tán không phối hợp chặt chẽ với nhau được. Quý vị dự tính đi về hướng Nam nhưng chân quý vị lại muốn đi về hướng Bắc. Hoặc là quý vị muốn làm việc thiện, nhưng mình không tự chủ được và thay vì đó là dẫn đến sự phạm pháp. Sự thiếu sót một tấm lòng thành khẩn, thường hằng để thành tựu đạo nghiệp cũng giống như không có yếu tố định.

Nên trong khi nghiên cứu Kinh Thủ-lăng-nghiêm mọi người nên hết sức “chân, thành, hằng.” Quý vị phải phát tâm nguyện: “Tôi quyết tâm học cho đến khi hiểu được cốt tủy của kinh Thủ-lăng-nghiêm.” Quý vị không nên dừng lại nửa đường và quay về hướng khác, không nên đánh trống giải tán buổi học quá sớm. Đừng nên nói: “À, ta đã học quá nhiều ngày mà chẳng hiểu gì cả. Đây là một loại rất khó học. Tôi chẳng muốn học tí nào nữa cả.”

Với lòng thành khẩn, quý vị sẽ học kinh trong tinh thần rất nghiêm túc và vẫn giữ gìn được tâm ý khi đang làm bất kỳ việc gì khác. Hoàn toàn để hết tâm ý vào việc học tập nên mọi vọng tưởng tiêu tan sạch. Phải học một cách siêng năng đến nỗi quên cả ăn, đến tối khi nằm xuống ngủ, chẳng còn một vọng niệm nào sinh khởi lên nữa, chỉ còn những giáo nghĩa.

Với sự thường xuyên (hằng) quý vị không nên học vài ba ngày rồi nghỉ. Đừng có thấy rằng học Phật pháp thì khó khăn và chán nản. Đừng có trù tính đi dạo công viên hay đến những nơi giải trí hấp dẫn. Đừng nên bịa ra để tự bào chữa cho mình: “Chẳng có giá trị thực tế khi học môn này cả. Nó đã quá cổ xưa trong thời đại khoa học này”, rồi bỏ học, không có tâm hằng viễn, quý vị sẽ không có được cứu cánh kiên cố.

Tu tập với tâm nguyện “chân-thành-hằng,” quý vị sẽ đạt được sự “kiên cố” và đạt được định lực, quý vị sẽ không bị xoay chuyển bởi hoàn cảnh nữa. Không bị ảnh hưởng, tác động bởi môi trường chung quanh. Đây là giải thích tổng quát về đề kinh này.

Kinh: là dịch chữ Sūtra trong tiếng Sanskrit. Người Trung Hoa dùng chữ kinh có nghĩa là khế kinh. Khế nghĩa là trên thì khế hợp với đạo lý của chư Phật, dưới thì phù hợp với căn cơ của mọi chúng sinh, để giáo hóa chúng sinh trong mọi lúc, mọi thời.

Kinh nghĩa là “con đường”, có thể dẫn dắt người phàm phu tiến lên thành Phật. Kinh còn có bốn nghĩa:

Quán: xuyên suốt. Nghĩa lý Đức Phật giảng trong kinh ví như một sợi chỉ hồng xuyên suốt qua chuỗi hạt.

Nhiếp: Kinh có thể giáo hóa thích hợp bao gồm hết mọi căn cơ. Tức là đối với mọi căn cơ chúng sinh đều có pháp riêng biệt để giáo hóa. Nên nói “tùy căn cơ để bố thí pháp, tùy người bệnh mà cho thuốc.”

Kinh cũng như thổi nam châm, mọi chúng sinh được ví như sắt vụn, đều bị hút về thổi nam châm. Kinh Thủ-lăng-nghiêm được ví như thổi nam châm, nên được gọi là kiên cố. Nhưng Kinh Thủ-lăng-nghiêm còn mạnh hơn cả thổi nam châm. Nó có thể giúp cho con người không bị trầm luân trở lại. Vì kinh nhiếp phục hết tất cả chúng sinh, giúp cho họ không đọa lạc trở lại vào trong địa ngục ngạ quỷ, súc sinh. Họ bị mê mờ đến nỗi dù muốn thoát ra khỏi hoàn cảnh ấy cũng không được. Nên kinh Phật vi diệu biết bao! Phật tử đến đây nghe giảng kinh, một khi nghe liền được thu hút vào niềm thích thú. Khi nghe được đoạn đầu rồi thì thích nghe cho đến đoạn cuối. Họ tán thán: “Thật có ý nghĩa, thật là bổ ích.”

Thường: là từ xưa đến nay, ý kinh vẫn không thay đổi không thể thêm hay bớt một chữ nào được cả. Kinh vẫn thường hằng, không biến đổi.

Pháp: Kinh được gọi là pháp, được chúng sinh trong cả ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai tôn trọng là vì kinh chứa đựng phương pháp tu đạo chứng quả vị Phật và giáo hóa chúng sinh.

Kinh điển Phật giáo được trình bày qua mười hai thể loại. Mười hai thể loại này đều được trình bày trong mỗi một bộ kinh. Mỗi một bộ kinh đều có một trong mười hai thể loại này:

1. Trường hàng: Phần kinh văn, gồm nhiều hàng rất dài nên gọi là trường hàng.
2. Trùng tụng: Phần thi kệ, tóm lại nghĩa lý đã diễn bày trong phần trường hàng.
3. Thọ ký: Trong kinh văn, khi Đức Phật Thích-ca Mâu-ni nói với một vị bồ-tát: “Trong chừng đó kiếp, các ông sẽ được thành Phật, huệ mạng của ông rất dài, trong quốc độ đó ông sẽ giáo hóa vô số chúng sinh.”

Một ví dụ là Đức Phật Nhiên Đăng đã thọ ký cho Đức Phật Thích-ca Mâu-ni sẽ được thành Phật. Trong đời quá khứ, khi còn tu hành trong “nhân địa”, Đức Phật Thích-ca đã tu tập bồ-tát đạo rất tinh nghiêm. Trong khi Ngài khẩn cầu được học tập giáo pháp, Ngài đã “trái tóc mình phủ kín mặt đường bùn lầy.” Để làm gì? Trong một kiếp vào thời quá khứ, khi Đức Phật Thích-ca

Mâu-ni đang đi trên đường, thấy phía trước mình cũng có một vị tử-khuru đang đi về phía mình. Ngài không biết đó chính là một vị Phật. Con đường dưới chân vị tử-khuru đầy bùn lầy: “Nếu vị tử-khuru già kia đi qua vũng bùn này ngài sẽ bị ướt sũng.” Đức Phật Thích-ca Mâu-ni tương lai nghĩ như vậy. Xuất phát từ lòng kính trọng Tam bảo, nhà khổ hạnh đã trải mình nằm phủ trên đường lầy, dùng thân như chiếc chiếu phủ trên vũng nước bùn rồi cầu thỉnh vị tử-khuru già hãy bước qua thân mình mà đi. Thấy vẫn còn một khoảng đường bị sình lầy, sợ rằng vị tử-khuru già phải lội qua vũng lầy ấy, Ngài xóa tóc mình ra rồi trải qua vũng bùn cho vị tử-khuru già đi qua. Không biết người tử-khuru già ấy là một vị Phật.

Chúng kiến việc cúng dường cung kính như vậy, Đức cô Phật Nhiên Đăng hài lòng vô cùng. Ngài nói: “Nhu thị, Nhu thị.” Chữ “Nhu thị” thứ nhất có nghĩa là: “Ông đã làm việc cúng dường bằng cách đem thân trải con đường bùn lầy để cho tôi bước đi. Chữ “Nhu thị” thứ hai có nghĩa: “Trong quá khứ, tôi cũng đã từng làm như thế, tôi cũng đã từng tu hạnh Bồ-tát, nay ông làm như vậy.”

Rồi Đức Phật Nhiên Đăng thọ ký cho Ngài: “Vào đời tương lai, ông sẽ thành Phật hiệu là Thích-ca Mâu-ni. Tại sao Đức Phật Nhiên Đăng thọ ký như vậy? Vì Ngài xúc động với lòng chân thành của Đức Phật Thích-ca Mâu-ni tương lai. Dù Đức Phật Nhiên Đăng thường ít để ý đến chuyện của người khác, nhưng Ngài đã đặc biệt chú ý đến hành vi cung kính này và thọ ký cho Ngài sẽ thành Phật.

4. Nhân duyên: do có nhiều nhân duyên nên Đức Phật giảng giải bằng nhiều loại pháp khác nhau.

5. Thí dụ: những thí dụ được dùng để minh họa cho tính chất vi diệu của Phật pháp.

6. Bốn sự: Phần này nói đến những công hạnh trong kiếp trước của chư Phật và các vị Bồ-tát.

7. Bốn sinh: ghi chép những công hạnh của Đức Phật Thích-ca Mâu-ni trong kiếp này hay công hạnh của những vị Bồ-tát.

8. Phương quảng: phương là bốn phương, quảng là lớn rộng, biểu thị cho Phật pháp vô cùng rộng lớn và tinh thâm vi diệu.

9. Vị tăng hữu: phần kinh văn đề cập đến những việc chưa từng được nói đến từ trước tới nay.

10. Tự thuyết: không cần có sự cầu thỉnh, mà Đức Phật tự phóng quang làm chấn động thế giới rồi giảng nói kinh pháp.

11. Cô khởi: còn gọi là phúng tụng. Đây là phần kệ mà ý nghĩa không có sự liên tục với nhau giữa đoạn đầu và đoạn giữa cùng đoạn cuối.

12. Luận nghị: phần kinh đề cập đến việc nghiên cứu bàn luận về sự sâu mâu của Phật pháp.

Có bài kệ tóm tắt mười hai thể loại như sau:

Trường hàng, trùng tụng tinh thọ ký

Cô khởi, vô vấn nhi tự thuyết.

Nhân duyên thí dụ cập bản sự.

Bổn sinh phương quảng vị tăng hữu.

Luận nghị cộng thành thập nhị bộ.

Mỗi bộ kinh đều có đủ mười hai thể loại này. Điều này không phải có nghĩa là kinh tạng Phật giáo chỉ có mười hai bộ, nhưng mỗi phần trong kinh văn đều có đủ, hoặc có ít nhất là một trong mười hai thể loại này.

---o0o---

II. NHÂN DUYÊN PHÁT KHỞI KINH NÀY

Giáo lý là những lời dạy của bậc Thánh, của Đức Phật, hoặc của bồ-tát để giáo hóa chúng sinh. Giáo lý phát khởi từ nhân và duyên. Những nhân duyên này hình thành là do ở chúng sinh. Nếu không có chúng sinh sẽ không có chư Phật. Nếu không có chư Phật sẽ không có giáo lý. Nhân duyên và lý do khởi phát giáo lý là để giúp cho chúng sinh chấm dứt sinh tử. Đây là lý do Đức Phật Thích-ca Mâu-ni thị hiện ở thế gian. Kinh Diệu Pháp Liên Hoa nói rõ:

“Đức Phật chỉ vì một đại sự nhân duyên, một việc lớn lao nhất mà thị hiện trên thế gian này.”

Việc lớn lao ấy là gì? Đó là vấn đề sinh tử của con người. Vì con người không hiểu tại sao họ sinh ra, rồi tại sao họ lại chết đi? Họ tiếp tục trôi qua cuộc sống chết. Một khi họ hiểu ra, thì họ đã cận kề với sinh tử. Đức Phật Thích-ca Mâu-ni thị hiện ở thế gian là để chỉ cho chúng sinh hiểu được tại sao họ lại sinh ra và tại sao họ lại chết đi?

Anh sẽ về đâu sau khi chết?

Anh sẽ đi đâu khi được sinh ra?

Một khi được sinh ra trong đời, chúng sinh bị bận rộn suốt đời, phải tìm nơi để ở, kiếm áo quần để mặc, kiếm thực phẩm để ăn... đến nỗi họ chẳng còn thì giờ để giải quyết việc sinh tử. Đây là điều mà mọi người đều phải vướng bận. Họ nói: “Tôi phải làm việc khổ nhọc và bận rộn để có được ngày hai bữa ăn, áo quần, nhà ở...”

Chẳng ai bận tâm tìm cách làm sao để chấm dứt sinh tử. Họ chẳng biết thắc mắc: “Tại sao ta đến trần gian này. Tại sao tôi ở đây? Ta từ đâu đến đây?”

Khi quý vị gặp người nào đó, quý vị thường hỏi: “anh từ đâu tới? anh ở đây bao lâu rồi?” Nhưng người ta không bao giờ tự đặt những vấn đề cho chính mình. Họ quên mất mình từ đâu tới. Họ quên mất rồi mình sẽ về đâu? Họ quên mất không tự hỏi ở chính mình: “Tôi sẽ đi đâu khi tôi chết?” Chỉ vì người ta quên mất việc phải tự hỏi mình vấn đề trên. Cho nên Đức Phật mới đến thế giới này để nhắc nhở, thúc giục chúng ta giải quyết được vấn đề sinh tử.

Kinh Pháp Hoa nói rằng:

“Đức Phật Thế Tôn, duy chỉ một đại sự nhân duyên mà thị hiện nơi thế gian này là khiến cho chúng sinh khai mở được tri kiến phật, để chỉ bày cho chúng sinh tri kiến phật, để giúp cho chúng sinh giác ngộ được tri kiến phật và khiến cho chúng sinh thể nhập vào tri kiến phật...”

Nói chung, tất cả mọi chúng sinh xưa nay vốn đều có sẵn tri kiến phật. Trí tuệ sẵn có xưa nay của chúng sinh vốn đồng một thể tánh với chư Phật. Nhưng trí tuệ ấy ở chúng sinh được ví như vàng thô đang còn nằm trong mỏ như đã đề cập ở trên. Trước khi được khai quật lên thì vàng vốn chưa được hiển bày. Một khi quý vị đã nhận thức được Phật tánh vốn thường hằng, thường hiện hữu trong mình, ắt là quý vị mới như pháp tu hành, mới có thể khai quật mỏ vàng, mới tinh luyện được chất vàng ròng không còn dính tí quặng hoặc cẩu bẩn trong đó.

“Bồn hữu Phật tánh của bạn ở đâu?”

Bồn hữu trí tuệ của chúng ta ở đâu?”

Phật tánh được hiện hữu từ ngay trong phiền não của chúng ta. Một người ai cũng có phiền não và ai cũng có Phật tánh. Trong hàng phàm phu, thì phần phiền não hiển lộ nhiều hơn là Phật tánh. Phiền não ví như tảng băng, trí tuệ ví như nước, Phật tánh được ví như hơi nước. Tánh ướt của hơi nước đều có sẵn trong cả hai thứ băng và nước. Cũng thế, Phật tánh hiện hữu trong cả trí

tuệ và phiền não. Nhưng khi tánh ước của nước còn có chung trong cả hai dạng băng và nước, thì tính chất vật lý của nó có sự khác biệt. Một cục nước đá nhỏ thì cứng và có thể gây thương tích nếu người ta va phải vào nó. Cũng thế, quý vị có thể làm tổn thương người khác bằng phiền não của mình, nhưng một vài giọt nước thì vô hại nếu quý vị tưới nó lên mọi người. Cũng như thế, người có trí tuệ dùng lời nói từ hòa của họ có thể làm cho mọi người vui vẻ ngay cả khi quở trách người khác. Nếu quý vị dùng phiền não của mình để làm phiền người khác, thì sự si mê của mình cũng như đồng lửa cháy lan tới người khác ngay khi vừa thốt ra lời nói. Thực vậy, quý vị có thể làm người khác bực bội rất nhiều nếu một trong hai người nổi nóng và chắc chắn người ấy sẽ bị tổn thương.

Người ta có thể trở về với bản tâm của mình nếu tự chuyển hóa được phiền não thành trí tuệ. Sự chuyển hóa đó được ví dụ như khi băng tan thành nước. Bạn không thể cho rằng băng chẳng phải là nước vì băng tan rồi mới thành nước. Bạn cũng không thể nói rằng nước chẳng phải là băng vì nước đông lại thì thành băng. Tính chất chung nhất của hai thứ ấy là tánh ước.

Tương tự như vậy, không ai có thể phủ nhận rằng chúng sanh kia chẳng phải là Phật, hay Đức Phật kia chẳng phải là chúng sanh. Đức Phật là Phật trong chúng sanh và chúng sanh là chúng sanh trong Phật.

Quý vị nên nhận thức rõ nguyên lý này. Quý vị chỉ cần chuyển hóa, tức là làm cho băng tan. Việc này rất có ích cho mọi người.

Tôi nói rằng nước không thể làm hại người, nhưng có người sẽ không đồng ý, vì mọi người đều biết sự nguy hiểm của sự chết đuối và nạn lũ lụt.

Thật sự là quá nhiều nước cũng làm hại con người. Nhưng trong khi ví dụ, tôi chỉ đề cập đến một lượng nước nhỏ. Nếu quý vị muốn đưa ra những điều vô lý để phản bác những chuyện vô lý thì có thể kể đến vô cùng tận. Quý vị nên nắm bắt cho được ý chính chứ đừng bị chướng ngại bởi những cá biệt. Nếu quý vị luôn luôn tìm ra những lý lẽ để phản bác, thì dù tôi có nói gì quý vị vẫn không tin được. Nếu quý vị có niềm tin thì khi tôi nói trúng mọc trên cây, quý vị cũng tin tôi. Với niềm tin như vậy, quý vị mới phát sinh được trí tuệ. Nếu không có niềm tin như thế, trí tuệ chân chính bao giờ mới được hiển lộ?

Trí tuệ chân chính phát sinh từ sự si độn, chính là khi băng tan thành nước, đó là trí tuệ. Khi nước đông thành băng đó là si độn. Phiền não chẳng là gì khác ngoài si độn. Nếu quý vị thông minh sáng suốt hoàn toàn thì quý vị không còn phiền não nữa.

Khi tôi giảng kinh là làm cho đạo lý được sáng tỏ. Đừng bận tâm tìm tòi những cá biệt để phê phán, bình phẩm về đạo lý. Hai việc này hoàn toàn khác

biệt nhau. Quý vị nên tiếp tục lắng lòng nghe, khi nghe kỹ rồi quý vị sẽ hiểu được những gì tôi nói là chính xác. Còn nếu chỉ nghe qua loa, quý vị không thể nắm bắt được. “Ông ta nói gì vậy?”, quý vị thắc mắc: “Tôi chẳng hiểu gì cả.” Trước đây, quý vị chưa từng được nghe làm sao nay có thể hiểu được? Nếu quý vị có khả năng hiểu được Phật pháp khi trước đây chưa từng nghe giảng nói một lần nào cả, thì trí tuệ của quý vị thật là kỳ đặc. Có lẽ quý vị đã từng nghe pháp từ trong đời trước. Nhưng đây là lần đầu tiên trong đời này quý vị được nghe. Lần đầu tiên mới nghe thấy có vẻ quen thuộc nhưng dần dần càng nghe càng thấy quen hơn. Cũng như vậy, khi quý vị gặp một người nào đó lần đầu, thấy họ có vẻ quen quen, nhưng nếu trước đó đã gặp nhau vài lần rồi thì quý vị liền nhận ra họ ngay.

Khi quý vị nhận ra được tự tánh mình chính là Phật tánh, là quý vị chuyển hóa được phiền não thành bồ-đề. Chứng bồ-đề có nghĩa là giác ngộ. Giác ngộ chân chính là không chấp trước vào một pháp nào cả. Nếu quý vị còn chấp trước là còn chưa giác ngộ. Mặc dù nay tôi chưa được giác ngộ nhưng tôi không chấp trước.

Có người sẽ thắc mắc: “Hòa thượng nói rằng Hòa thượng không có chấp trước, nhưng Hòa thượng cũng nói rằng mình chưa được giác ngộ. Như thế phải chăng Hòa thượng cũng giống như chúng con?”

Tôi không giống như quý vị, nếu quý vị đã hết sạch chấp trước, quý vị sẽ trở thành người giác ngộ. Tôi chưa giác ngộ là vì tôi chưa muốn giác ngộ. Tôi muốn được sống cùng với mọi người. Nhưng tâm thức của quý vị không giống như của tôi, vì tôi không thể từ bỏ mọi loài chúng sinh nên tôi nhìn mọi người đều hoàn thiện cả. Vì lý do này nên tôi chưa muốn giác ngộ. Nói thật ra, tôi có trái tim của một bồ-tát ước nguyện cho mọi loài được lợi lạc, chớ chẳng quan tâm gì đến chính mình. Tôi đã nói với quý vị rằng để đạt được sự giác ngộ thì dù có xuống địa ngục hay phải chịu vô hạn khổ đau tôi cũng vui lòng. Nếu có thức ăn ngon tôi cũng chỉ ăn tí chút rồi biếu cho người khác dùng. Cũng như vậy, tôi đã ném được chút hương vị giải thoát rồi, và bây giờ tôi muốn để cho toàn thể quý vị ném trái hương vị ấy. Để ném được hương vị giải thoát, quý vị phải nghiêm khắc với phiền não trong chính mình. Khi quý vị không còn phiền não nữa và đã chuyển hóa được vô minh, trí tuệ sẽ phát sinh và quý vị trở nên tự tại. Đây gọi là khai mở được tri kiến Phật trong mình rồi, là quý vị đã khai quật được mỏ vàng rồi, đến lúc quý vị cần phải hiển bày tri kiến Phật ấy ra. Quý vị cần siêng năng chăm chỉ, cũng như cần phải có sức người để đào đất lấy vàng lên vậy. Trước tiên, quý vị phải gạt bỏ bùn đất, rồi dần dần đãi vàng ra từ trong cát.

Hiện bày tri kiến Phật là hướng dẫn chúng sinh phương pháp chân thật tinh tấn tu hành. Để được hiển bày tri kiến Phật cần phải hành trì tĩnh tọa, tham thiền hằng ngày. Cho đến một lúc nào đó, tâm bỗng nhiên thấu thoát, quán

thông mọi sự. Đó là lúc quý vị đã được khai ngộ. Quý vị hiểu ra: “Ồ! xưa nay chỉ là cái đó ư?” Khi ấy mọi vấn đề sinh tử của con người đều được giải quyết một cách minh bạch. Đây được gọi là ngộ tri kiến phật.

Tri kiến phật hoàn toàn không giống như tri kiến chúng sinh phàm phu của chúng ta. Chúng sinh dùng tri kiến của mình để khởi dậy không ngừng vọng tưởng, phát sinh tâm chấp trước. Chỉ cần ai đối xử với mình không tốt một chút, mình cũng sinh ra phiền não rồi. Thực ra, nếu mình đối xử với mọi người tốt đẹp, thì làm sao mà người ta lại đối xử không đẹp đối với mình? Hiểu rõ quy luật này rồi ta mới biết chẳng phải do người ta đối xử không tốt với mình mà chính là do mình đối xử không tốt với người ta.

Đó là:

Một tay vỗ chẳng nên kêu

Hai tay gộp lại vang rền âm thanh.

Mọi người đều đánh lễ Đức Phật với lòng cung kính tột cùng vì Đức Phật là bậc toàn thiện. Đây là lý do tại sao chẳng ai mà không phát khởi thiện tâm khi nghĩ đến Đức Phật.

Có người nói: “Tôi không tin như vậy, vẫn có người phỉ báng Đức Phật thôi!”

Ai mà phỉ báng Đức Phật thì người ấy không được kể là người, đơn giản là họ không hiểu vì sao mình được làm thân người, vì thế nên họ phỉ báng Phật, Pháp, Tăng. Họ không hiểu được vấn đề cốt tủy của cuộc đời mình là gì? Nếu họ biết tại sao họ được làm thân người, họ sẽ không phỉ báng Tam bảo.

Chúng ta thể nhập vào tri kiến phật ngay khi ta được giác ngộ. Điều này cần phải có công phu hành trì. Quý vị cần phải tham cứu và phải thực hành nhiều hơn nữa, rồi hồi quang phản chiếu. Khi chơn tánh sáng suốt chiếu sáng bản tâm mình rồi, quý vị sẽ trở thành người có trí tuệ đó là nhập tri kiến phật, không hai không khác. Đức Phật giảng kinh thuyết pháp chỉ là để giúp cho chúng sinh khai, thị, ngộ, nhập tri kiến phật này.

Nói tóm lại, đây là lý do mà Đức Phật Thích-ca Mâu-ni đã giảng kinh, thuyết pháp trong hơn 300 hội, suốt bốn mươi chín năm trong thế gian.

Nếu đem bộ kinh Thủ-lăng-nghiêm xét kỹ, có sáu nhân duyên Đức Phật thuyết kinh này:

---o0o---

1. Ý vào đa văn, không tu tập định lực.

A-nan là đệ tử vừa là em họ của Đức Phật, A-nan rất thông minh, đọc rất nhiều và biết rất nhiều. A-nan theo Đức Phật xuất gia hàng chục năm rồi, nên nhớ được toàn bộ lời Đức Phật đã thuyết trong các pháp hội. Trí nhớ của Ngài rất phong phú, khi nghe qua một lần rồi thì không bao giờ quên được. A-nan không phải gắng sức để nhớ, vậy mà thông thường các học giả phải tự mình học kỹ những nguyên lý mà họ đọc được trong kinh sách, rồi mới vận dụng được những điều mình đã học. Thái độ của những học giả này là: “Hãy xem sự hiểu biết của tôi đây nè! Tôi biết rõ hơn quý vị nhiều. Tôi đã có bằng Tiến sĩ khoa học, triết học, văn chương...”

Mặc dù A-nan có được khả năng thông minh một cách tự nhiên. Nhưng ý vào khả năng ấy quá nhiều mà thờ ơ với việc công phu tu tập phát triển tuệ giác và định lực. A-nan cho rằng định lực không quan trọng: “Tôi biết rất nhiều điều, và tôi có tri thức, chừng đó là đủ rồi. Định lực chẳng có gì quan trọng, nói rằng nhờ có định nên huệ được phát sinh, còn tôi đã có được trí huệ rồi.” Nên A-nan hoàn toàn bỏ quên công phu tu tập định lực.

Kinh Thủ-lăng-nghiêm được Đức Phật giảng do lời thỉnh cầu của A-nan. Phát xuất từ việc A-nan không tu tập định lực. Khi đại chúng tọa thiền, tham công án, thì A-nan đọc sách hoặc viết lách gì đó.

Sự thù thắng của pháp hội giảng kinh Thủ-lăng-nghiêm lần đầu này bao gồm cả việc thực hành tọa thiền, chiêm nghiệm lại những hiểu biết đã thu nhận được khi nghe giảng kinh. Quý vị thực tập thiền quán để có được sự tương ưng với tri kiến thu nhận từ chỉ thú của kinh. Thông qua nỗ lực công phu thiền định và quán chiếu như vậy, quý vị có thể được khai ngộ. Nhưng chủ yếu là quý vị phải phát huy song song cả hai mặt định lực và chiêm nghiệm lại những điều đã được học.

Ngài A-nan thì khác, Ngài không tu tập thực tướng bát-nhã. Ngài nghĩ rằng mình sẽ đạt được quả vị Phật thông qua văn tự bát-nhã, Ngài nghĩ rằng mình là em họ của Đức Phật, người đã đạt được Phật quả rồi thì thế nào cũng giúp cho mình được quả vị Phật thôi, nên chẳng phải bận tâm tu tập làm gì. Nên A-nan đã tiêu phí thời giờ vào việc học tập đa văn như vậy.

Theo Kinh Thủ-lăng-nghiêm, một hôm A-nan đang trên đường khát thực, mang bình bát đến từng nhà theo thứ tự. Trong khi một mình trên đường đi thì gặp con gái của

Ma-đăng-già. Đó là một phụ nữ theo “mốt sống mới.” Đặc biệt A-nan rất đẹp trai. Khi con gái của Ma-đăng-già thấy A-nan, cô ta liền mê đắm, nhưng không biết làm sao cám dỗ A-nan được. Cô ta về nhà nói với mẹ rằng “Mẹ phải giúp con lấy A-nan làm chồng. Nếu không con chết mất.” Bấy giờ Ma-đăng-già là một tín đồ ngoại đạo, thuộc phái Ta-tỳ-ca-la, còn gọi là Kim đầu.

Bà ta có một loại chú thuật gọi là Tiên Phạm thiên. Bà ta tu luyện chú thuật ngoại đạo này và sử dụng nó rất linh nghiệm. Do bà Ma-đăng-già rất thương con gái mình, nên bà ta dùng chú Tiên Phạm thiên để mê hoặc A-nan. Do thiếu định lực, nên A-nan không thể tự chủ được, bị chú thuật dẫn dắt đến nhà cô con gái của Ma-đăng-già, nơi A-nan suýt bị phạm giới dâm.

Trong năm giới, quan trọng nhất là giới giết hại, trộm cắp, tà dâm, nói dối, uống rượu thì Ngài A-nan gần như sắp phạm vào giới tà dâm. Đức Phật biết được toàn bộ những gì sắp xảy ra. Biết rằng người em của mình đang gặp nạn. Ngài liền trì chú Thủ-lăng-nghiêm để giải trừ chú thuật Tiên Phạm thiên của ngoại đạo Ta-tỳ-ca-la. A-nan mê muội đến mức như người say rượu hoặc say ma túy. Ngài hoàn toàn quên bằng mọi việc trước đây. Nhưng khi Đức Phật trì chú Thủ-lăng-nghiêm thì năng lực của mình chú liền phát khởi trong A-nan và quét sạch mọi mê muội trong tâm, khiến A-nan liền thức tỉnh. A-nan mới nhận ra được tại sao mình bị vướng vào tình huống như thế này.

A-nan trở về tỉnh xá, quỳ trước chân Đức Phật, khóc lóc thảm thiết:

“Con từ trước đến nay, con chỉ y lại vào học rộng hiểu nhiều, mà không chịu tu tập để hoàn chỉnh đạo lực. Kính mong Thế tôn chỉ bày cho con phương pháp tu tập định lực của chư Phật trong mười phương để được thành tựu đạo lực.”

Nhân đó, Đức Phật mới nói kinh Thủ-lăng-nghiêm. Đây là nguyên nhân thứ nhất mà kinh này được ra đời.

Nhân duyên thứ hai là:

---o0o---

2. Cảnh giác đối với cuồng huệ - Bảo hộ cho chúng sinh khỏi rơi vào tà kiến.

Có nhiều người thông minh trong đời, mặc dù họ có tri thức mà vẫn không vận hành theo chánh đạo được. Thay vì vậy, họ sử dụng tri thức ấy để làm hại con người. Họ ngập sâu vào tà kiến và không muốn sửa đổi để quay về với chính kiến. Họ cứ cho rằng họ đúng. Họ tự cho mình là kẻ thông minh xuất chúng rồi xử sự theo cách rất hồ đồ, mê muội. Nên Kinh Thủ-lăng-nghiêm là một lời cảnh cáo cho lớp người này.

Ngạn ngữ có câu:

Thông minh nãi thị âm chất chủng

Âm chất dẫn nhập thông minh lộ

Thiện dục nhân kiến, bất thị chân thiện

Ác khủng nhân tri, cánh thị đại ác”

Nghĩa là:

Do đời trước có gieo trồng chút ít nhân đức hạnh, có thể họ đã học hành siêng năng chăm chỉ, hoặc đã tụng đọc Kinh Phật rất nhiều, nhưng tính thông minh này được tựu thành do các việc thiện này. Đó gọi là âm chất, người bình thường không thể thấy được. Tính thông minh này không thể nào thành tựu ở trong những người không hề làm việc thiện, hoặc những người đánh trống khua chiêng, quảng cáo trên truyền hình, trên báo chí rằng: “Tôi đã từng làm những việc thiện như thế, như thế....” Những người này có làm việc thiện thật, nhưng đây không phải là “chân thiện.”

Việc thiện chỉ được công nhận khi người làm một cách âm thầm—đó là chân thiện. Nên nói:

“Làm việc thiện mà muốn người ta biết đến, thì chẳng phải là chân thiện.

Làm việc ác mà sợ người khác biết được đó là việc đại ác.”

Những người làm việc thiện mà muốn mọi người đều biết việc thiện của mình thì đó không phải là việc chân chính. Họ chỉ là những người ham thích sự nổi danh.

Việc ác lớn nhất là người ta âm thầm làm nhưng lo sợ người khác phát hiện được nên tìm mọi cách để che dấu.

Hạt nhân đức hạnh đã âm thầm gieo trong những đời trước sẽ cho chúng ta hưởng quả báo thông minh trong đời này. Nhưng nếu chúng ta không vận dụng sự thông minh đó vào việc thăng hoa và lợi lạc, trong việc trau dồi đức hạnh và làm việc thiện, mà làm những việc ác thì sự thông minh lan lợi ấy là trí thông minh của thứ kiến giải nửa vời, không phải là trí kiến chân chính.

Chẳng hạn, vào thời Tam quốc ở Trung Hoa có viên tướng Tào Tháo được xem là cực kỳ thông minh, nhưng lại đa nghi như quỷ. Và vua Nghiêu được gọi là người thông minh nhưng ác độc. Cũng thế, ở Mỹ, một người thông thái thường được gọi là người ác. Thực vậy, người ta đồn đãi với nhau gọi tôi là thần là thánh. Mà thực ra tôi chẳng thích ai gọi tôi là thần cả. Những người này nghĩ rằng khi gọi như vậy có nghĩa là khen ngợi tôi, nhưng trong Phật pháp, tôi xem đó là lời phỉ báng. Quý vị không nên đánh giá các vị thần quá

cao, họ chưa đạt được một quả vị gì lớn lao cả. Họ chỉ là những vị Hộ pháp, công việc chính của Hộ pháp là hộ trì Tam bảo: Phật, Pháp, Tăng.

Những bậc đại thiện nếu bị đọa lạc cũng sẽ đọa vào hàng quyền thuộc ma. Nếu có người làm những việc đại ác mà thức tỉnh và sửa đổi thì người ấy được xem là bậc đại thiện vì họ đã có can đảm tự sửa chính mình.

Tuy nhiên, có người đã từng gieo trồng hạt giống tốt trong khi đó, họ không để ý đến những cảm ứng đặc biệt từ hạnh nghiệp của mình, mà lại làm những việc ác và lừa lọc người khác; do vậy nên họ trở thành những kẻ cực ác, vì họ là những người đã biết rõ điều hay lẽ phải mà lại cố ý làm điều tà vạy.

Người có căn huệ thường làm những việc điên đảo, những việc kỳ quặc mà vẫn cảm thấy rằng mình đúng đắn. Đến mức có thể giết người và tự cho rằng: “Nếu ta không giết người ấy, nó sẽ giết những người khác. Nhưng vì ta đã giết nó rồi, nó sẽ không còn giết người khác được nữa.”

Thực ra, anh ta không phải là một kẻ mang bản tính sát nhân chút nào cả, nhưng anh ta lại có thành kiến với nạn nhân. Đây là một ác ý. Có nhiều kẻ vốn đã phạm sai lầm, lại thường tạo ra một lý do chính đáng cho hành vi sai trái của mình, họ thường tạo ra câu chuyện có tình tiết rất hay để tránh khỏi sự buộc tội của luật pháp. Mặc dù anh ta sai trái, nhưng anh ta lại tin chắc rằng mình sẽ thắng. Đây là “cuồng huệ.” Kinh Thủ-lăng-nghiêm góp phần thức tỉnh cho mọi người, giúp họ đối trị lại những bào chữa phát xuất từ ác ý. Kinh cảnh báo cho những kẻ này hãy thay đổi lối suy nghĩ, đừng mang giữ các tà ý đó nữa, đừng tin chắc rằng các tà ý ấy là đúng nữa, và sửa đổi lại những ý nghĩ ấy để có thể trở về chính đạo, với tư tưởng chân thật.

---o0o---

3. Chỉ rõ chân tâm, hiển bày căn tánh.

Kinh Thủ-lăng-nghiêm là bộ kinh chỉ thẳng vào tâm để cho chúng ta nhận ra được bản tâm, và chứng nhập được Phật tánh.

Thế tâm ấy là gì? Đó là chân tâm, vốn không thể thấy được. Tâm nằm trong lòng ngực mà quý vị có thể trông thấy được, đó chỉ là trái tim, nhiệm vụ nó là để giúp cho quý vị sống còn. Đó không phải là chân tâm. Trái tim ấy chắc chắn không thể nào dẫn quý vị đến sự hiểu biết chân chính. Nếu trái tim trong lòng ngực quý vị là chân tâm, thì lẽ ra nó phải cùng đồng hành với quý vị khi chết đi. Vậy mà sau khi chết thân xác quý vị còn đó mà trái tim vẫn nằm yên trong thân.

Thế nên trái tim thịt ấy không phải là chân tâm. Tâm chân thật của quý vị chính là Phật tánh.

“Thế Phật tánh ở nơi đâu?”

Phật tánh chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở giữa. Kinh văn sẽ giải thích đạo lý này rất chi tiết. Trong kinh cũng sẽ giải thích “Thập phiến hiển kiến” (mười lần chỉ bày tánh thấy), đó là “chân tâm.”

Đây là nguyên nhân thứ ba khiến Đức Phật tuyên thuyết bộ kinh này, là để chỉ bày rõ cho chúng sinh Thường Trụ Chân Tâm Tánh Tịnh Minh Thể (thể tánh thanh tịnh sáng suốt thường trụ của chân tâm). Chơn tâm này vốn không đi, không đến, không biến đổi, không dao động. Chơn tâm ấy là bản thể, không bị nhiễm ô. Bản chất của chân tâm hoàn toàn thanh tịnh. Thể tánh của chân tâm hoàn toàn sáng suốt.

---o0o---

4. Hiện thị chân tánh của định lực và khuyến khích việc tu chứng.

Có rất nhiều pháp môn trong việc tu tập định lực. Ngoại đạo cũng có nhiều loại định. Vậy nên trong khi tu tập định lực, chỉ cần:

“Sai chi hào ly,

Thất chi thiên lý”

(chỉ cần sai lầm bằng một mảy tóc, thì sẽ uống công đi xa cả ngàn dặm)

Do vậy nên quý vị nên tu tập theo chánh định, tránh tu tập theo lối tà định. Các loại định do ngoại đạo và Tiểu thừa tu tập đều là tà định, chẳng phải là chánh định. Vì các loại định ấy không lưu xuất từ chân tánh, nên sẽ không bao giờ đạt được Thánh quả, bất luận tu tập dụng công lâu hay mau. Nên nói:

Tánh định ma phục triều triều lạc

Vọng niệm bất khởi xứ xứ an”

(Chân tánh an định, ma chướng bị hàng phục, nên ngày ngày đều sống trong an vui. Vọng niệm không sinh, mọi nơi chốn đều an nhiên.)

Tại sao hành giả bị ma chướng khi tu tập? Tại sao nghiệp chướng sinh khởi. Chỉ vì trong tự tánh của họ chưa có được định lực. Nếu tự tánh thường an trú trong định, tất cả ma sự đều bị hàng phục.

Có rất nhiều loại ma, trong kinh Thủ-lăng-nghiêm giảng giải về Năm mươi loại ám ma. Thực ra, có rất nhiều, rất nhiều loại ma: thiên ma, địa ma, nhân ma, quỷ ma, yêu ma. Thiên ma là ma ở các cõi trời, thường đến đây để nhiễu loạn những người tu tập thiền định. Địa ma cùng với các loài nhân ma, quỷ ma, yêu ma thì ở trên đất và các loài quái dị khác thường quấy phá thiền định của quý vị.

“Tại sao nó làm việc ấy?”

Vì trước khi quý vị chứng được Phật quả, quý vị đã từng là quyến thuộc với ma. Khi quý vị quyết định xa lìa quyến thuộc nhà ma để tu tập thiền định, chấm dứt sinh tử, phá vỡ vòng luân hồi, thì ma vương vẫn còn yêu thích quý vị. Nó yêu thương quý vị, không muốn quý vị bỏ đi. Thế nên nó đến nhiễu loạn tinh thần và nhiễu loạn công phu thiền định của quý vị.

Nếu không có đủ định lực, quý vị có thể bị xoay chuyển bởi ma sự và kết cuộc là thành đồ chúng của ma. Nếu quý vị có được định lực thì không bị nó sai sử, quý vị sẽ được “như như bất động, liễu liễu thường minh.”

Như như bất động là có định lực, liễu liễu thường minh là có năng lực trí tuệ sáng suốt. Có được đầy đủ năng lực trí tuệ và có định lực thì chẳng có loài ma nào có thể xoay chuyển được quý vị. Nhưng nếu không có được đầy đủ năng lực định huệ, quý vị sẽ thành quyến thuộc với ma, thành con cháu của chúng. Điều ấy cực kỳ nguy hiểm.

Lý do ngoại đạo không có được tánh định vì họ chỉ dụng công ở ngành ngọn chứ không dụng công ở phần gốc rễ, họ công phu ngay nơi xác thân hư huyễn. Sai lầm của họ là đồng nhất thức thứ sáu, là tâm thức thường nghiệm với chân tâm. Kết quả của sự dụng công ấy là đạt được một chút ít kinh nghiệm ở cảnh giới tịch diệt, nhưng những gì họ cảm nhận được đều là không thực. Họ bắt ép mình không được sinh khởi vọng tưởng nhưng họ không khai quật ra được căn nguyên của vọng tưởng ấy, nên không thể nào chấm dứt sinh tử được. Điều ấy cũng giống như dùng đá đè cỏ vậy... khi dời đá đi, cỏ mọc lại ngay. Khi những người tu theo ngoại đạo buông xả nỗ lực ngăn ngừa vọng niệm, thì cũng như dời đá đi nơi khác. Phương pháp tu tập ấy không đạt được cứu cánh rốt ráo.

Trong công phu thiền định, hành giả nên tham thoại đầu “Ai là người niệm Phật?” Do tham cứu miệt mài đề tài ấy nên hành giả quét sạch tất cả các pháp và lìa tất cả các tướng. Khi tham cứu “ai”, hành giả thâm nhập vào cội nguồn của vọng tưởng và chuyển hóa chúng. Nếu quý vị công phu theo chiều hướng này, sẽ có ngày quý vị hoát nhiên khai ngộ. Lúc ấy quý vị mới biết được mặt mũi mình dọc hay ngang. Còn khi chưa khai ngộ, quý vị chẳng thể biết được

mặt mũi mình hướng về phía nào. Nhưng một khi đã khai ngộ rồi, quý vị sẽ biết được hết thấy và đạt được tự tại.

Khi Đức Phật giảng kinh Thủ-lăng-nghiêm này, có rất nhiều phái ngoại đạo ở Ấn Độ không quan tâm đến ý nghĩa giác ngộ, họ thích bắt chước những thói quen của bò và chó, đây là một pháp tu do một số người khi nhập định, thấy được một con bò được tái sinh trong cõi trời, nên họ kết luận. “Ta phải tập theo thói quen của loài bò.” Anh ta bắt đầu ăn cỏ, sống trong chuồng bò, học cả cách ngủ như bò. Khi không ngủ, anh ta có được chút định lực, nhưng anh ta không đạt được kết quả chân thực, vì đó hoàn toàn là tà định.

Thời ấy có ngoại đạo làm như vậy là vì trong khi ngủ, họ mơ thấy một con chó được tái sinh trên cõi trời. Người này quyết định rằng nếu mình bắt chước những hành vi của loài chó thì mình cũng có thể được sinh ở cõi trời. Anh ta tự rập khuôn mình theo loài chó, canh chừng cổng nhà, dùng thức ăn và ngủ như loài chó. Nhưng cuối cùng cũng không thành tựu rốt ráo.

Có những ngoại đạo kỳ cựu khác tu tập Vô tướng định, khi ấy hành giả không còn suy nghĩ về một điều gì cả. Hành giả không còn vọng niệm nữa, cuối cùng hành giả được sinh vào Vô tướng thiên. Nhưng tái sinh ở Vô tướng thiên không phải là cứu cánh tối hậu, cuối cùng cũng phải đọa lạc. Đây cũng được xem là một loại tà định. Tất cả phương pháp tập định do ngoại đạo truyền dạy đều không rốt ráo, không có căn bản, không như công phu tu tập chân chính là để nhận ra tự tánh vốn sẵn có nơi mình.

Đem tâm phân biệt (thức) và vọng tưởng mà tu học Phật pháp cũng giống như nấu cát mà mong thành cơm, không thể nào thành tựu được, dù quý vị có tu hành như thế trải qua vô số kiếp, cũng không thể nào thoát khỏi vòng luân hồi, chẳng thể nào thành Phật được. Điều cần yếu cho những người thiết tha tu tập là phải thân cận một bậc minh sư có tri kiến chân chánh, để giúp cho hành giả đạt được định lực chân chính.

Để đạt được năng lực chánh định, có khi hành giả cũng phải trải qua sự khảo nghiệm của ma vương.

Như tôi đã đề cập trước đây, có rất nhiều loại ma: nội ma và ngoại ma. Ngoại ma thì hàng phục không khó mấy, nhưng loài ma phát sinh từ trong tâm mình thì rất khó hàng phục.

Có loại ma thường gây bệnh tật cũng rất khó hàng phục. Khi tôi vào khoảng mười bảy, mười tám tuổi, đang học Phật pháp nên rất tự cao. Tính tự cao đã sai sử tôi phát biểu những lời ngông cuồng như sau: “Ai cũng sợ ma, nhưng tôi chẳng sợ. Đứng ra ma phải sợ tôi.”

Quý vị có bao giờ nói những lời ngông cuồng như thế không? “Bất luận là loại ma gì, thiên ma, địa ma, nhân ma, yêu ma, quỷ ma, tinh ma... tôi đều chẳng sợ.”

Sau khi tôi vừa tuyên bố như thế xong, quý vị đoán biết điều gì xảy đến không? Tôi liền bị ma bệnh tấn công. Sau đó chính tôi là kẻ sợ ma, không phải ma sợ tôi. Vì căn bệnh làm cho tôi không thể nào cử động được, giống như bị kẹp trong cái ách, thân tôi không tuân theo sự điều khiển của tôi nữa. Tôi bảo nó đi nhưng nó không thể đi, tôi bảo nó ngồi cũng không ngồi được. Từ sáng đến tối, tôi phải nằm trên giường, không ăn uống gì được cả. Tôi đã bị mắc vào bẫy ma. Tôi nhận ra những gì tôi đã tuyên bố đều là sai trái. Tôi đã huênh hoang rằng mình không sợ ma, nhưng bây giờ khi gặp ma bệnh, tôi chẳng còn chút sức lực nào cả.

Tôi bệnh đến nỗi quên hết mọi chuyện, như thể là sắp chết đến nơi. Nhưng ngay khi tiến dần đến hơi thở cuối cùng—khi tôi hầu như chết rồi—thì một việc xảy ra, tôi thấy ba vị Vương hiệu tử ở Mãn Châu gồm một tăng sĩ, một đạo sĩ và một cư sĩ, cả ba đến rủ tôi đi chơi. Tôi theo họ ra ngoài. Ngay khi ra khỏi cửa, tôi liền bước đi, nhưng chân tôi không hề chạm đất dù chẳng phải ở trên máy bay mà thấy như ở trong khoảng không. Cũng chẳng phải như đang vịn giá vũ, mà giống như mình được bao bọc bởi một lớp hư không. Tôi như bước đi trên những nóc nhà và chẳng bao lâu thấy mọi vật ở phía dưới đều rất nhỏ.

Tôi đi qua rất nhiều ngôi chùa danh tiếng, những rặng núi cao, những dòng sông rộng lớn. Tôi đến được Tứ đại danh sơn của Trung Hoa: Ngũ đài sơn, Nga mi sơn, Cửu hoa sơn và Phổ-đà sơn. Bất kỳ ở đâu, tôi cũng đến được rất nhiều chùa và gặp rất nhiều người. Chúng tôi không dừng lại ở Trung Hoa, một lát sau chúng tôi đi qua nước khác, nơi ấy người dân có tóc vàng và mắt xanh. Chúng tôi đi nơi này đến nơi khác rất nhanh tựa như xem phim, từng cảnh từng cảnh chớp nhoáng trên màn hình, chuyển cảnh thường xuyên, nhưng đây chẳng phải là màn ảnh hoạc máy chiếu phim, thực sự là tôi thấy mình từ nơi này đến nơi khác rõ ràng.

Sau khi được thấy và nghe nhiều nơi, nhiều việc, tôi trở về lại trước cửa phòng mình. Tôi mở cửa rồi nhìn vào căn nhà của mình, trên giường là một người như tôi. Ngay đó, tôi nhận ra mình mang hai thực thể hoàn toàn giống nhau. Hơi thở đã kéo tôi nhập lại làm một. Cha mẹ tôi kêu lên “chưa chết.” Họ đang ngồi bên xác tôi mừng rỡ nói: “Còn sống.” Rồi tôi nhận ra được, biết mình đang nằm bất động trên giường. Tôi biết mình đang bị bệnh, tôi hỏi cha mẹ tôi chuyện gì đã xảy ra. Song thân tôi bảo rằng tôi đã bất tỉnh nặng suốt bảy tám ngày nay, dường như đã chết. Thế nên tôi là xác chết biết đi. Tôi nghĩ rằng mình đã chết và cũng vừa như mới sinh ra. Sau đó tôi không còn dám ngông cuồng nữa. Tôi không bao giờ nói rằng tôi chẳng sợ ma mà ma phải sợ tôi nữa. Hãy nhớ lời khuyên nhủ này: “Bất luận làm việc gì cũng đừng

tuyên bố những lời như tôi nói. Nếu quý vị tuyên bố: “Tôi chẳng sợ gì cả.” thì trong tương lai quý vị sẽ gặp ngay những sự kiện làm cho quý vị phải hốt hoảng. Còn nói: “Tôi thận trọng trong tất cả mọi việc.” thì rất tốt. Nói chung đừng nuôi dưỡng ngay cả những chuyện vô ích như thế.”

Trước khi tôi bị bệnh, tôi là giảng viên ở Hội Đạo Đức. Tôi thuyết giảng về sự lợi ích của lòng khoan dung, hạnh đốn chính. Không những tôi chỉ khuyến khích mọi người khác làm việc thiện, mà chính tôi cũng thực hành hạnh lợi tha. Tôi thực hành đến mức độ cảm thấy mình có đạt được chút ít công phu.

Có lần tôi đọc bài viết về mẫu mực trong đời sống của Chang-Yu-Hsuan, tôi quyết định được làm theo như ông ta. Tôi nguyện thề với trời rằng tôi sẽ thực hành giống như Chang-Yu-Hsuan. Nhưng sau khi tôi phát lời thề rồi tôi lại tiếc.

Tôi tự vấn mình một cách nghi ngờ rằng: “Có ích gì khi bắt chước như ông ta?” Và lạ thay, ngay vào chiều đó ma liền đến để thử xem tôi có thực sự giữ vững lời thề hay không? Nếu quý vị có lời phát nguyện, chớ vị bỏ-tát sẽ đến để thử nghiệm quý vị. Cốt yếu là quý vị đừng tuyên bố một cách ngạo mạn. Cần trọng tránh xa những điều dễ dãi làm mình hài lòng và cả những điều khiến mình bực bội, bằng cách giữ tâm mình thường hướng vào việc tu đạo. Đừng sống với tâm phàm phu và đem tâm chân chính hướng vào công phu. Tu có nghĩa là đi ngược chiều với hư vọng. Người tu tập với tâm mong cầu hư vọng thường nghĩ rằng: “Ta phải chứng được quả vị Phật ngay.” Nên trong khi ngồi thiền, anh ta thấy thân thể của mình như thân thể của Đức Phật đang phóng hào quang làm chấn động quả đất. Thực ra, chẳng có điều gì xảy ra cả. Sự chứng nghiệm ấy chỉ là hư vọng, chẳng phải là thành tựu đạo nghiệp.

Có người nghĩ rằng: “Khi tôi ngồi thiền, tôi thấy Đức Phật thọ ký cho tôi rằng: “Ông sẽ thành Phật, đừng bận tâm tu hành làm gì nữa. Ông đã là Phật rồi.” Đây cũng là một sự chứng nghiệm hư vọng, không phải là chân thật thành tựu đạo quả.

Đức Phật Thích-ca Mâu-ni thành đạo khi ngồi thiền dưới cây bồ-đề. Ngài thiền định suốt bốn mươi chín ngày, đến một sáng khi Ngài thấy sao mai vừa ló dạng, Ngài bừng ngộ. Ngài nói: “Lạ thay! lạ thay! lạ thay! Tất cả mọi chúng sinh đều có Phật tánh. Tất cả đều có thể thành Phật.”

Tuy nhiên, trước khi Ngài thành Phật, thiên ma đã khảo nghiệm Ngài. Nó biến thành gái đẹp đến trước Ngài, nói những lời quyến rũ, tìm cách làm cho Ngài từ bỏ con đường tu đạo để kết hôn với cô ta. Nhưng Đức Phật thường ở trong chánh định, không hề lay động bởi cái nhìn của loài yêu quái này. Ngài chỉ có tâm niệm: “Cô tưởng mình đẹp lắm sao? Thực ra, cô chỉ là đàn bà xấu xa ác độc. Có vô số nếp nhăn chạy trên khuôn mặt cô, từ mắt mũi cô đang

chảy ra những nước mắt, ghen, đầy nước và đờm dãi trong mũi, và nước miếng trong cổ họng. Toàn thân cô thật dơ bẩn, thế mà cô còn đến để lừa tôi.”

Đức Phật đã quán sát được tâm niệm của Ma vương từ trong chánh định, và hóa giải ma lực ấy, bắt nó hiện thành người đàn bà già nua xấu xí, tóc bạc, răng long, mũi chảy đầy dãi, bà ta trông thật ác độc. “Bà hãy tự nhìn ngắm mình xem.”– Đức Phật bảo. Ma vương nhìn lại mình, xấu hổ bỏ chạy. Có rất nhiều ma vương đến để thử thách Đức Phật, nhưng Đức Phật không hề bị xoay chuyển. Do không bị ma vương xoay chuyển nên Đức Phật thành tựu giác ngộ.

Khi hành giả tận lực công phu tu đạo cũng giống như vậy. Giai đoạn quan trọng nhất là trải qua sự khảo nghiệm của ma vương. Khi quý vị chưa có được công phu, ma vương chẳng cần thử thách. Nhưng một khi đã có được chút ít công phu rồi, thì ma vương rất thích thử thách. Nếu không nhận ra ma sự đến như một cuộc khảo nghiệm, thì quý vị liền bỏ cuộc tu hành và theo làm đồ chúng của ma. Nếu quý vị muốn công phu đến mức thành tựu thực sự, quý vị phải có được tánh định, thì chân tánh của quý vị không hề lay động, tự nhiên quý vị sẽ có được định lực và sự thành tựu của quý vị là rất chân thực, không phải là hư vọng. Còn nếu quý vị bị xoay chuyển bởi ma, thì định lực của quý vị không phải chánh định mà là tà định, không bao giờ đưa quý vị đến quả vị Phật được.

Trước đây, tôi đã đề cập đến tà định do những người học theo hành vi của bò và chó. Làm sao loài bò và chó mà họ bắt chước lại tái sinh được ở cõi trời? Vì trong một đời kiếp trước, con bò ấy đã tu tập mười thiện nghiệp, nhưng trước đó nó hoàn toàn làm những việc ác. Quả báo của ác nghiệp khiến nó phải thọ thân bò, còn quả báo của việc tu tập mười thiện nghiệp khiến sau khi chết được tái sinh ở cõi trời. Con chó cũng như thế. Họ không biết những nhân duyên trong quá khứ đã dẫn con bò và chó tái sinh ở cõi trời, những người này tưởng rằng nó chỉ làm bò và chó trong kiếp hiện tại rồi hưởng được phước báo sinh ở cõi trời thôi. Thế nên họ mù quáng bắt chước theo bò và chó. Họ chẳng được gì khi tu tập như vậy, dĩ nhiên là chẳng thành tựu được điều gì cả.

Thực ra, thành tựu đạo nghiệp có nghĩa là chân thực nhận ra năng lực chánh định và trí tuệ sáng suốt vốn tự có sẵn, đầy đủ, tròn đầy, trong mỗi người. Năng lực chánh định và trí tuệ ấy hỗ trợ dung nhiếp, hoàn chỉnh cho nhau, không ngăn ngại nhau. Đó là nhận ra thể tánh chân thực vốn có của chính mình. Đó có nghĩa là nhận ra được chân tâm của mình.

---o0o---

5. Tiêu hủy vọng tưởng điên đảo, phá trừ mê lầm nhỏ nhiệm vi tế.

Vọng tưởng điên đảo là những tâm niệm không chân chính. Thực ra, mọi người đều bị vướng trong vòng điên đảo. Hãy xem suy nghĩ của họ thì rõ, khi A-nan và con gái của Ma-đăng-già trở về đánh lễ Đức Phật, A-nan cầu thỉnh Đức Phật xin được chỉ dạy phương pháp tu tập định lực. Sau khi nghe Đức Phật dạy bảo rồi, A-nan trình bày bài kệ, mở đầu là:

Diệu trạm, tổng trì, bất động tôn

Thủ-lãng-nghiêm vương thế hy hữu

Bất động tôn là Thủ-lãng-nghiêm đại định, toàn câu này xưng tán Đức Phật Thích-ca Mâu-ni là hy hữu, hiếm có. Như ý trong câu thứ ba của bài kệ:

Tiêu ngã ức kiếp điên đảo tưởng

(Làm tiêu tan vọng tưởng điên đảo từ ức kiếp của con).

Từ đời này sang đời khác, từ vô lượng vô biên kiếp, A-nan đã sống với vọng tưởng điên đảo, suy nghĩ về những việc không chân chính. Vọng tưởng điên đảo này là vô số vọng tưởng mà hàng phàm phu chúng ta thường khởi dậy. Yếu chỉ của kinh Thủ-lãng-nghiêm là phá hủy và làm tiêu tan những vọng tưởng điên đảo này và phá trừ những mê lầm rất vi tế nhỏ nhiệm từ tâm thức.

Những mê lầm vi tế này rất nhỏ nhiệm vì không thể nhìn thấy được. Tai không thể nghe được, tâm ý không thể hình dung được. Ngay khi ta vừa khởi dậy một niệm tưởng vô minh, thì ba món vi tế hoặc liền phát sinh theo, cho dù khoảnh khắc một niệm rất nhanh và ngắn ngủi. Vi tế hoặc được ví như bụi trần. Nếu trong một căn phòng có đặt một tấm kính, ta sẽ thấy các hạt bụi nhỏ li ti bay khắp căn phòng, tấm kính tức thời dính ngay các hạt bụi lắng xuống ấy. Những hạt bụi trần này sẽ bám vào kính một cách vô tình cho đến khi dày như một đám mây. Những mê lầm vi tế của chúng ta cũng giống như những hạt vi trần bám trên kính vậy.

Căn bản, tự tánh của ta giống như một tấm kính vi diệu là Đại viên cảnh trí. Vì tâm ta luôn khởi dậy những niệm mê mờ vi tế (vi tế hoặc), nên tấm gương trở nên bị nhuốm bụi và càng ngày càng mờ đi. Đại sư Thần Tú có bài kệ:

Thân thị bồ-đề thọ

Tâm như minh kính dài

Thời thời cần phát thức

Vật sử nhạ trần ai.

Tạm dịch:

Thân như cây bồ-đề

Tâm như đài gương sáng

Luôn luôn siêng lau phủi

Chớ để nhuốm bụi trần

Có người cho rằng bài kệ này không đúng. Tôi cho rằng bài kệ này rất hay. Tại sao? Đại sư Thần Tú dạy chúng ta phải thường siêng năng tu tập, thường lau chùi đài gương tâm cho thật sáng, đừng để đài gương tâm bị bám bụi trần. Phải siêng lau chùi vào buổi sáng rồi buổi tối. Vì khi quý vị lau chùi sạch những bụi trần vi tế nhỏ nhiệm thì đài gương sáng từ tự tánh sẽ chiếu diệu. Trước khi được giác ngộ, quý vị phải tôn trọng và phải nên tu tập theo tinh thần này.

Lục Tổ Đại sư Huệ Năng lại có bài kệ:

Bồ-đề bản vô thọ

Minh kính diệc phi đài

Bổn lai vô nhất vật

Hà xứ nhạ trần ai

Tạm dịch:

Tánh giác chẳng gốc ngọn

Gương sáng cần chi đài

Xưa nay thể vắng lặng

Đâu có gì trần ai .

Lời kệ này lưu xuất từ một bậc đã hoàn toàn chứng ngộ. Người khai ngộ bản tâm mới có thể nhận ra và tu tập theo tinh thần của bài kệ này.

Nên nói:

“Nhất niệm bất sinh toàn thể hiện

Lục căn hốt động bị vôn già”

(Khi một niệm không sinh, thì định lực và Phật tánh liền hiển hiện.

Khi mắt tai, mũi, lưỡi, thân, ý bỗng dung khởi dậy đòi làm chủ, khi ấy cũng giống như bầu trời bỗng dung bị mây che.)

Vậy nên quý vị phải nên chấm dứt sạch mọi điên đảo vọng tưởng và tiêu trừ sạch mọi mê mờ vi tế thì quý vị mới mau chứng ngộ Phật tánh. Vậy mà, bất hạnh thay, không mấy ai muốn chứng ngộ Phật tánh. Người ta thích trôi nổi trong vòng ngũ trược, trôi lăn trong sinh tử và quên mất đường về. Họ lấy sự đau khổ làm niềm vui, quay lưng lại với giác ngộ, kết dính với trần lao phiền não. Dù họ chưa chấm dứt được vòng luân hồi sinh tử, nhưng họ cứ nghĩ một cách vô lý rằng họ tốt đẹp. Họ tự cho rằng: “Hãy xem, tôi rất thông minh và đẹp trai, ai nhìn tôi cũng yêu thích và tôi biết rằng mọi người không được như tôi”

Thực ra, những người như vậy cũng giống như tấm gương bị bụi bám. Bụi bám càng nhiều, gương càng mờ cho đến khi không còn sáng trong nữa. Họ có thể nghĩ rằng họ thông minh lanh lợi trong đời này, nhưng hãy chờ mà xem, có khi mười đời sau, tính thông minh ấy sẽ không còn nữa và họ sẽ ngu đần như loài heo.

Thế nên trong đời này, chúng ta phải quyết định chúng ta sẽ hướng về đâu. Chúng ta phải nhận định rõ ràng nơi đâu ta sẽ đến, đường nào ta phải đi. Đó là niềm tin tưởng, hy vọng.

---o0o---

6. Mở bày hai pháp môn

Vì lợi ích cho chúng sinh đời này và đời vị lai. Đức Phật mở bày hai pháp môn: bình đẳng là pháp “thật” và pháp môn phương tiện là pháp “quyền.” Pháp quyền thì không thực, chỉ dùng tạm thời và không thường xuyên. Còn pháp thật thì chân thực và không bao giờ biến đổi. Đó là hai pháp quyền và thật. Có thể minh họa hai pháp đó bằng câu chuyện sau đây:

Một hôm Đức Phật thấy một đứa bé đang chập chững đi về hướng một cái giếng, chỉ còn một chút xíu nữa là rơi xuống nước, chắc chắn nó sẽ chết đuối trước khi người lớn đến cứu được. Đức Phật biết nếu Ngài gọi đứa bé quay trở lui chưa chắc nó đã nghe lời, mà vẫn cứ đi. Thay vì vậy nên Ngài nói: “Trong tay Như Lai có cây kẹo, hãy trở lui nhanh, Như Lai sẽ cho con cây kẹo ấy.”

Khi đưa bé nghe nói được cho kẹo để ăn, liền quay trở lại. Thực ra chẳng có gì trong tay Đức Phật cả. Nhưng Đức Phật có nói dối không? Ngài có đánh lừa đưa bé không? Không. Đứa bé gần như sắp rơi xuống giếng. Nếu Đức Phật không thuyết phục đứa bé bằng cách như thế để khiến nó quay lui tức khắc thì nó sẽ bị chết đuối. Nên Đức Phật đã nắm bàn tay lại và bảo rằng có kẹo ở trong ấy. Đứa bé đến với Ngài chỉ vì muốn ăn kẹo.

Pháp quyền được dùng để giáo hóa chúng sinh. Vốn là chẳng có gì cả, nhưng Đức Phật lại khéo léo nói với mọi chúng sinh rằng:

“Nhu Lai có một kho báu, hãy đến đây, Nhu Lai sẽ cho quý vị một viên ngọc minh châu vô giá và các thứ trân quý khác...” Vốn chúng sanh còn nhiều tâm tham nên họ liền đến với Nhu Lai để được giáo hóa, được món lợi. Nên chúng sinh được thuyết phục bằng pháp môn phương tiện. Đó là pháp quyền, là phương tiện thiện xảo để cứu độ chúng hữu tình.

Pháp bình đẳng – pháp thật, và pháp phương tiện – pháp quyền đều được dùng để giảng kinh Thủ-lăng-nghiêm. Nhờ vào hai pháp môn này, chúng sinh đều được thoát khỏi khổ đau và có được sự an lạc rốt ráo, đạt được kết quả chứng ngộ Phật tánh.

Hai pháp này đều làm lợi lạc cho mọi chúng sinh đời này và đời sau. Đời “hiện tại” ở đây có thể là thời Đức Phật giáo hóa, cũng có thể là thời bây giờ. Chúng sinh trong đời hiện tại và vị lai đều có được sự lợi lạc và được thăng hoa nhờ giáo pháp ấy. Khiến cho chúng sinh hiểu được ý nghĩa và sự lợi ích của hai pháp quyền và thật cho chúng sinh đời nay và đời sau là mục đích cuối cùng trong sáu duyên khởi của giáo lý Nhu Lai.

---o0o---

III. PHÂN TÍCH RÕ KINH NÀY THUỘC TẠNG VÀ THỪA NÀO

“Tạng” tức là Tam tạng, là ba kho tàng kinh điển Đức Phật đã giảng thuyết. Gồm tạng Kinh, tạng Luận và tạng Luật. Ba tạng kinh này biểu thị cho ba môn học vô lậu: Giới, Định, Huệ.

Tạng Kinh là môn học về Định, tạng Luật là môn học về Giới, tạng Luận là môn học về Huệ. Quý vị thường nhìn thấy tiêu đề ghi trên các cuốn kinh là Tam tạng Pháp sư, có nghĩa là nói đến người thông thạo cả ba tạng này.

Mặc dù kinh tạng có nhiều chương liên quan đến Giới học và Huệ học nhưng kinh cũng đề cập nhiều đến Định học. Ví dụ như Kinh Thủ-lăng-nghiêm là dạy chúng ta tu tập thiền định. điều này đã được giảng rõ ở lý do thứ tư, khi

Đức Phật giảng thuyết kinh này là để hiển bày tánh định của chúng sinh và khuyến khích mọi người đạt được thực chứng.

Có một chương rất quan trọng trong kinh này là chương đức Phật giảng nói về “Tứ chủng thanh tịnh minh hối.” Đây là lời dạy về giới luật. Nhưng kinh này chủ yếu giảng giải cho việc tu định, nên không được xếp vào tạng Luật, mà được xếp vào tạng Kinh.

“Thừa” có nghĩa là hai thừa trong đạo Phật: Đại thừa và Tiểu thừa. Tiểu thừa giống như cỗ xe nhỏ chỉ có thể chở được một vài người, đó là cỗ xe của hàng Thanh văn và Bích-chi Phật. Đại thừa là Bồ-tát thừa, ví như xe limousine có thể chở rất nhiều người. Kinh này Đức Phật giảng nói pháp Đại thừa cho hàng bồ-tát, được Chư Phật hộ niệm. Vì là lời dạy cho hàng bồ-tát nên khiến cho hàng a-la-hán bỏ pháp nhỏ hướng về pháp lớn, phát tâm bồ-đề và tu tập đạo bồ-tát.

Chẳng hạn, khi A-nan từ nhà con gái Ma-đăng-già trở về tịnh xá rồi thỉnh cầu Đức Phật chỉ dạy con đường mà chư Phật Như Lai trong quá khứ đã tu đạo giác ngộ.

Toàn Kinh Thủ-lăng-nghiêm là Đức Phật giảng giải, đáp ứng cho sự thỉnh cầu của A-nan. Đó là pháp tu tập cho hàng bồ-tát. Do vậy, kinh này được xếp vào pháp Đại thừa hơn là pháp Tiểu thừa.

---o0o---

IV. KHẢO SÁT SỰ SÂU MÀU CỦA GIÁO LÝ

Giáo lý trong kinh Thủ-lăng-nghiêm này thuộc giáo lý nào? Tông Thiên Thai có phân loại bốn giáo lý:

1. Tạng giáo
2. Thông giáo
3. Biệt giáo
4. Viên giáo

Tạng giáo: hay Tam tạng giáo, là thuộc giáo lý Tiểu thừa. Bao gồm Luận tạng A-tỳ-đạt-ma và Tạng Kinh A-hàm. A-hàm có nghĩa là không có pháp nào sánh bằng. Nhưng dù vậy, kinh A-hàm vẫn là giáo lý Tiểu thừa.

Thông giáo: có nghĩa là gạch nối giữa giáo lý Tam tạng (Tạng giáo) vừa nói trên và Biệt giáo ở thời kỳ kế tiếp theo.

Biệt giáo: khác hẳn hoàn toàn với Thông giáo trước đó và Viên giáo kế theo sau.

Viên giáo: là giáo lý thứ tư được Thiên Thai tông phân định.

Trong bốn giáo lý này, Kinh Thủ-lăng-nghiêm thuộc về Biệt giáo.

Theo Tông Hiền Thủ, phân thành năm loại giáo lý:

Tiểu giáo

Thủy giáo

Chung giáo

Đôn giáo

Viên giáo

Giáo lý Tiểu thừa (Tiểu giáo) trùng hợp với Tạng giáo của tông Thiên Thai. Thủy giáo bao gồm cả Thông giáo và Biệt giáo của tông Thiên Thai. Chung giáo, Đôn giáo và Viên giáo tương đương với Viên giáo của tông Thiên Thai. Dù tên gọi không đồng, nhưng đạo lý thì giống nhau. Tiểu giáo có nghĩa là giáo lý Tiểu thừa. Thủy giáo nghĩa là giáo lý khởi đầu của Đại thừa, giáo lý này được giảng nói cho những căn cơ chỉ có khả năng hiểu được nhân không, mà chưa có khả năng tiếp nhận được pháp không.

Chung giáo là pháp Đại thừa. Pháp này dành cho những người đã nhận ra được nhân không và pháp không. Đó là giáo lý Đại thừa.

Tôi nhớ câu chuyện trong một tác công án:

Thời Đức Phật còn tại thế, mọi người thường thỉnh Đức Phật đến để cúng dường trai phạn. Sau khi thọ trai xong, trai chủ thường đến trước Đức Phật, đánh lễ thỉnh cầu Đức Phật giảng pháp. Nếu Đức Phật không tham dự thì trai chủ cung thỉnh các đệ tử lớn đến để cúng dường và rồi các vị ấy sẽ giảng pháp cho gia đình trai chủ nghe.

Một hôm Đức Phật và các trưởng lão tỳ-khưu rời Tinh xá Kỳ- hoàn trong thành Xá-vệ để đến nơi thọ trai theo lời thỉnh cầu của trai chủ. Chỉ còn lại một chú sa-di nhỏ tuổi ở lại trông tinh xá. Sau khi Đức Phật đi rồi, có một cư sĩ đến tinh xá thỉnh cầu chư Tăng đến nhà để gia đình được dịp cúng dường trai tăng. Nhận thấy Đức Phật cùng chư tỳ-khưu đã rời tinh xá hết rồi, vị cư sĩ thỉnh cầu vị sa-di còn lại: “Thế thì tôi xin mời chú, xin chú hãy đến cho gia đình tôi được cúng dường.” Chú sa-di nhỏ bối rối nhận lời cùng đi với vị cư

sĩ. Bối rối vì từ trước đến nay chú chưa từng đi thọ trai cúng dường bên ngoài một mình cả mà thường đi với những vị tỷ-khưu lớn. Nay chú đi theo trai chủ, người rất thành tâm thỉnh chú đến nhà để cúng dường trai phạn. Sau khi thọ trai xong, chuyện không may lại xảy ra. Trai chủ rất cung kính hướng về vị sa-di nhỏ tuổi đánh lễ thỉnh cầu giảng pháp. Khi nhận ra mình có nhiệm vụ giảng pháp, chú thấy mình không biết nói điều gì cả, mặc dù điều này quan hệ rất mật thiết với chú. Để thể hiện lòng cung kính của mình, trai chủ đã quỳ xuống, cúi lạy đập đầu sát đất trước chân của sa-di, trông chờ chú giảng pháp. Chú sa-di ngồi đó, nhìn chăm chăm vào vị trai chủ đang cung kính đánh lễ mình. Quý vị đoán thử việc gì sẽ xảy ra?

Không nói một lời, chú sa-di lặng lẽ rời khỏi ghế, nhanh chân chạy về tịnh xá Kỳ-hoàn. Tự nhiên chú ta thấy xấu hổ vì đã ăn một bụng no nê rồi bỏ về mà không nói được một lời pháp nào.

Vị trai chủ quỳ một hồi lâu, cúi đầu sát đất chờ đợi, nhưng vẫn không nghe thấy gì cả, ông ta bèn ngẩng đầu lên liếc nhìn trộm, ông ta thấy chẳng còn ai ngồi trước mặt mình nữa. Chú sa-di đã biến mất. Vừa khi ông ta nhận ra vị sa-di đã đi, cũng là lúc ông ta bừng ngộ. Ông ta nhận ra nhân không và pháp không, Ông ta la lên: “A! thì ra là như vậy.”

Ngay tức khắc, ông ta muốn kiếm người để ấn chứng cho ngộ giải này. Tự nhiên ông ta hướng về Tịnh xá Kỳ-hoàn để tìm vị sa-di trẻ.

Phút chốc, vị sa-di trẻ lo sợ vị trai chủ sẽ đuổi theo mình để đòi nghe pháp, nên khi trở lại tịnh xá, vào ngay phòng mình khóa chặt cửa lại. Chú lại nghe tiếng gõ cửa. Chú đứng trân người với sự sợ hãi, đứng im lìm sau cánh cửa, chú vô cùng sửng sốt. Dù sao chú đã nạp thọ phẩm vật trai chủ cúng dường rồi, bây giờ họ đến để yêu cầu chú ban bố pháp thí. Sự bối rối của chú đã lên đến cực điểm. Đột nhiên chú giải ngộ, chú ta cũng nhận ra nhân không và pháp không.

Chuyện này minh họa rằng không phải chỉ với một trường hợp nhất định nào đó, người ta mới chứng ngộ được. Có người được giải ngộ vào lúc đang căng thẳng, hoặc khi có niềm vui cũng sẽ tạo nên sự giải ngộ. Bất kỳ sự thực chứng bất ngờ gặp phải đều có thể khiến cho quý vị giải ngộ. Có người nghe gió mà ngộ. Có người nghe tiếng nước chảy mà ngộ. Có người nghe tiếng chuông ngân mà ngộ. Có người nghe tiếng gió rung mà ngộ.

Quý vị sẽ hỏi: “Tôi đã từng nghe âm thanh này nhiều lần rồi, tại sao tôi không thấy ngộ?” Làm sao mà tôi có thể biết được tại sao quý vị chưa được khai ngộ. Quý vị phải đợi thức ăn chín trước khi ăn vậy.

Quý vị phải đợi giây phút chín muồi, khi giây phút chín muồi đó đã đến, mọi điều mà quý vị vấp phải đều có thể khiến cho quý vị được khai ngộ. Các Tổ sư thiên Trung Hoa hồi xưa đã chứng ngộ qua rất nhiều tình huống khác nhau.

Điều cần thiết là quý vị phải công phu liên tục, tham cứu Phật pháp với tâm kiên định và nỗ lực tinh cần. Nếu quý vị công phu như vậy, có ngày sẽ được khai ngộ. Nếu quý vị đã ngộ rồi, thì quá tốt. Còn nếu chưa khai ngộ, quý vị phải công phu từng bước và kiên định, đừng nóng vội, đừng quá căng thẳng đến nỗi không ăn không ngủ được.

Chung giáo là giáo lý dành cho những người đã ngộ lý nhân không, pháp không. Đó là cửa ngõ dẫn vào giáo lý Đại thừa.

Chung giáo là giáo lý dành cho hàng bồ-tát. Tuy vậy, vẫn chưa phải là giáo lý tối thượng. Còn phải trải qua Đốn giáo và Viên giáo nữa mới đến nơi cứu cánh. Viên giáo giảng giải về sự viên dung vô ngại của tất cả các pháp tương dung tương nhiếp lẫn nhau. Mọi vật đều có bản tánh là Phật.

Kinh Pháp Hoa, một bộ kinh thuộc về viên giáo nói rằng mọi chúng sinh trong tương lai đều sẽ thành Phật. Kinh nói:

“Nếu có chúng sinh lúc tâm tán loạn bối rối vào nơi tháp miếu và niệm dù chỉ một lần niệm Nam-mô Phật. Thì họ đều đã chứng thành Phật đạo.”

Khi người ta vào tháp miếu hoặc chùa lễ Phật, họ đều có sẵn lòng thành và dự tính những gì mình sẽ làm. Nhưng trong kinh Pháp Hoa lại đề cập đến người khi vào chùa tháp mà không có sẵn lòng thành, chỉ cần thốt nhiên niệm lên “Nam-mô Phật.” Do chỉ một lần tình cờ niệm “Nam-mô Phật” ấy họ đã được thành Phật trong đời sau rồi.

Tôi nhớ một câu chuyện trong một tác công án: Khi quý vị niệm Phật, quý vị không nên niệm Phật để chỉ cầu cho mình, khi quý vị niệm Phật dù chỉ một niệm và hồi hướng công đức đã tích lũy được cho toàn thể chúng sinh nhờ đó mà công đức của việc niệm Phật càng tăng trưởng. Đó gọi là niệm Phật viên dung vô ngại.)

Có một lần Đức Phật cùng chư tăng đi vào một quốc gia khác để khát thực, chỉ thiếu Ngài Mục-kiền-liên. Ở đó, chẳng có người nào cúng dường cho Đức Phật và chư tăng cả. Quốc vương, các quan đại thần, kể cả cư dân cũng không ai dâng cúng cho Đức Phật và chư tăng. Thế mà sau đó, khi Ngài Mục-kiền-liên đến quốc gia ấy thì mọi thần dân đều rất cung kính vây quanh để chào mừng và đánh lễ Ngài. Họ thỉnh cầu Ngài cho biết cần thứ gì để họ cúng dường các vị. Các vị đệ tử không hiểu tại sao một vị đức hạnh tốt vời như Đức Phật lại không được thần dân nước ấy cúng dường mà khi đệ tử của Đức

Phật đến lại được toàn dân trong nước chào mừng và dâng cúng. Họ hỏi Đức Phật: “Việc ấy nguyên nhân ra sao?”

Đức Phật bảo các đệ tử:

“Các quan đại thần và thần dân ở nước ấy không cúng dường Như Lai là vì trong quá khứ Như Lai đã không gieo thiện duyên với họ, kết quả là không có sự lưu tâm mật thiết với nhau. Nhiều kiếp lâu xa về trước, Mục-kiền-liên là một vị tiểu phu, một hôm đang lượm củi thì đụng nhằm một tổ ong và bị đàn ong tấn công. Mục-kiền-liên chỉ biết niệm Phật và nguyện rằng: “Nam-mô Phật, xin đàn ong đừng đốt tôi, kiếp sau khi tôi thành Phật, trước hết tôi sẽ độ thoát cho các bạn cho đến khi các bạn tu tập thành Phật. Hãy chuyển đổi tâm niệm xấu ác trong mình, đừng nên hại người nữa.”

Như kết quả của lời nguyện, đàn ong không đốt Mục-kiền-liên nữa. Cuối cùng, ong chúa trở thành quốc vương của nước này, những ong thợ, ong đực trở thành quan đại thần và thần dân nước ấy. Khi Mục-kiền-liên, bây giờ là một tỷ-khru, đến thành ấy, những con ong mà Ngài đã phát nguyện độ thoát đã đến đánh lễ chào mừng Ngài. Năng lực của lời nguyện trong kiếp trước mạnh như vậy đó.

Nhớ nắm lòng chuyện này, chúng ta nên thường xuyên gieo thiện duyên với toàn thể chúng sinh. Chúng ta nên phát nguyện độ thoát hết thảy chúng sinh mọi loài, giúp họ thành tựu đạo nghiệp. Lời nguyện vô hình nhưng chúng sinh mọi loài đều có đài tiếp sóng vô tuyến tương ứng trong tâm họ, nên họ đều có thể nghe được. Lời nguyện tuy vô hình và không thực thể, nhưng mọi loài chúng sinh đều tự nhiên cảm nhận nếu mình phát khởi thiện tâm với họ. Quý vị nên phát tâm cứu độ tất cả chúng sinh. Người luôn luôn giữ vững sự phát tâm này sẽ thường có nhiều quyền thuộc bất kỳ nơi đâu mà họ đến.

Có người hỏi:

“Con đến nơi nào cũng chẳng có ai giúp đỡ cho con cả. Vì sao như vậy?”

Là vì trong quá khứ, quý vị chưa từng gieo thiện duyên với những người đó. Gieo thiện duyên với chúng sinh đặc biệt rất quan trọng cho những người tu đạo. Nên nói:

“Vị kết bò-đề quả

Tiên kết chúng sinh duyên”

(Để đạt được kết quả giác ngộ, thì trước hết phải nên gieo duyên lành với chúng sinh.)

Cư xử tốt đẹp với mọi người. Tại sao việc ấy lại cần thiết vậy? Vì chúng sinh là Phật. Gieo duyên lành với họ là kết duyên lành với chư Phật. Nếu quý vị không gieo duyên lành với chúng sinh, thì quý vị không có duyên lành với chư Phật

“Dục kết bồ-đề quả,

Quảng kết chúng sinh duyên”

Nghĩa là: muốn có được quả giác ngộ thì nên gieo duyên rộng rãi với toàn thể chúng sinh. Mọi người nên đem hết sức mình để gieo nhân lành, như phát tâm bồ-tát Đại thừa, đừng nên tu tập thành quả vị a-la-hán Tiểu thừa, chỉ biết đến mình, không biết cứu độ người khác.

Nếu quý vị nhìn thấy được chúng sinh là Phật, thì chúng sinh cũng sẽ nhận ra quý vị là Phật. Nếu quý vị nhìn chúng sinh là ma vương, thì chúng sinh cũng nhìn quý vị là ma vương. Cũng như mình mang kính khi nhìn, nếu quý vị mang kính màu xanh sẽ thấy mọi vật màu xanh, nếu mang kính màu hồng, sẽ thấy vạn vật màu hồng. Không phải chỉ như vậy thôi, mà cách quý vị nhìn người khác cũng chính là cách người khác nhìn quý vị. Đó là lý do trước đây tôi có nói là mọi người đều có một đài đón nhận tín hiệu vô tuyến ở trong tim mình, khiến họ có thể nhận ra được mọi điều đang diễn biến trong tâm người khác.

Đừng nghĩ người khác không biết được tâm niệm xấu ác của mình. Dù họ không biết chính xác những gì quý vị đang suy nghĩ, những tự tánh của họ nhận biết rõ những điều ấy. Khi mình có thiện tâm với người thì (thân thể và mặt) phát ra ánh sáng – dương; khi khởi ác tâm với người thì phát ra bóng tối – âm.

Nghĩa lý giáo thuyết trong kinh Thủ-lăng-nghiêm sâu như biển. Đã có nhiều người tuyên bố đã thăm dò được chiều sâu của biển, thực ra chiều sâu của biển thay đổi rất nhiều tùy theo từng nơi, nên khó có thể nói chính xác độ sâu của biển. Giáo nghĩa Kinh Thủ-lăng-nghiêm cũng như vậy. Không dễ dò chừng được. Mọi người đều đạt được những sự lợi ích riêng biệt từ trong kinh, sự lợi lạc của riêng mỗi người đều khác biệt nhau, nhưng tất cả sự lợi ích ấy đều xuất phát từ trí tuệ trong kinh. Vì nghĩa lý của kinh rất sâu mầu, nên trí tuệ thâm nhận được từ trong kinh rất lớn và có thể đạt được định lực rất kiên cố, nên kinh được gọi là Thủ-lăng-nghiêm: nhất thiết sự cứu cánh kiên cố.” (Bền vững, cứng chắc nhất trong tất cả vạn vật).

Nếu mỗi chúng ta đều gặt hái được những ích lợi từ kinh, liệu giáo nghĩa của kinh có phai mờ đi chút nào chăng?

Không, giáo nghĩa của kinh cũng như nước trong đại dương, khi có người đến bên bờ biển mức đầy một xô nước, lượng nước còn lại trong đại dương vẫn lớn như thường. Nếu có người dùng nước cho mục đích riêng của họ, lượng nước trong đại dương vẫn còn nhiều, không bao giờ cạn kiệt. Giáo nghĩa của kinh Thủ-lăng-nghiêm cũng không bao giờ thăm dò hết được. Ngay cả khi quý vị đã giác ngộ, giáo nghĩa của kinh cũng vẫn sung mãn như trước khi quý vị chứng ngộ. Quý vị có thể đạt được chút ít trí tuệ nhưng trí tuệ vốn hàm chứa tròn đầy trong kinh vẫn không tăng không giảm.

---o0o---

V. TUYÊN BÀY GIÁO THỂ

Tất cả các giáo pháp Đức Phật diễn nói đều có giáo thể. Giáo thể của kinh này là gì? Đó là âm thanh (thanh), tên gọi (danh), câu (cú), văn tự, chữ nghĩa (văn). Như trong bài kệ của Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi cung thỉnh Đức Phật Thích-ca Mâu-ni thị hiện ở thế gian.

Thử phương chân giáo thể

Thanh tịnh tại âm văn.

Tạm dịch:

Giáo thể chân thực ở nơi này, làm thanh tịnh (tâm ý) nhờ do âm thanh và văn cú.

Phương này chính là cõi ta-bà, thế giới của đau khổ. Tuy vậy, chỉ âm thanh không thôi không được xem là chân giáo thể. Gió và nước cũng tạo nên âm thanh, nhưng không được xem là chân giáo thể.

Cụ thể hơn, giáo thể bao gồm âm thanh, ngôn ngữ, câu và văn tự. Âm thanh là khi đầu tiên Đức Phật giảng nói kinh này. Khi đã nói ra, âm thanh biến thành ngôn ngữ, ngôn ngữ biến thành câu và lời, lúc đó còn phải được viết thành câu và chữ. Một khi đã được viết thành văn tự, thì giáo lý đã được ứng dụng. Vậy nên giáo thể của kinh này bao gồm âm thanh, ngôn ngữ câu lời và văn tự.

Điều này cũng có thể chia làm bốn môn:

- Thứ nhất là tùy tướng môn: trong trường hợp này là âm thanh, ngôn ngữ, câu cú và văn tự.

Giáo thể trong kinh Thủ-lăng-nghiêm cũng căn cứ vào duy thức môn và khi quy về Như Lai Tạng. Tánh quy về chân như, thì không liên quan đến hiện

tượng nữa mà nói thẳng đến bản thể nên gọi là quy tánh môn. Còn có vô ngại môn mà Kinh này cũng lấy làm giáo thể.

- Thứ hai, duy thức môn cho rằng: tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức. Đức Phật Thích-ca Mâu-ni quán sát các nhân duyên để chọn pháp môn có thể độ thoát chúng sinh. Nên từ tâm thanh tịnh Ngài thuyết pháp để giáo hóa chúng sinh, khiến cho chính tâm thức chúng sinh được chuyển hoá và được lợi lạc. Đây là duy thức môn, xem duy thức là giáo thể.

-Thứ ba, quy tánh môn là hoàn toàn viên dung không ngăn ngại, vì thức tâm có thể tánh nhất định, nên tất cả đều quy về chơn tánh. Vậy nên quy tánh cũng là giáo thể.

-Thứ tư, vô ngại môn là gì? Là bao gồm cả hiện tượng lẫn bản thể. Quy tánh môn là quay về với thể tánh của chúng sinh. Khi bốn môn dung nhiếp với nhau không ngăn ngại, sự lý vô ngại chính là giáo thể của bộ kinh này.

---o0o---

VI. SỰ THÍCH NGHI CỦA TỪNG CĂN CƠ CHÚNG SINH VỚI GIÁO NGHĨA KINH NÀY

Điều này liên quan đến những chúng sinh được giáo hóa. Kinh này nhắm đến giáo hóa những chúng sinh nào? Kinh Thủ-lăng-nghiêm nhắm đến giúp các loài hữu tình lẫn vô tình đồng thời hoàn mãn tuệ giác, cả loài hữu tình và vô tình đều chứng đạt Phật đạo. Hàng Thanh văn, Duyên giác cũng được đặc biệt nhắm đến để giáo hóa như hàng hữu học.

Hàng Thanh văn (a-la-hán), là nghe lời Đức Phật thuyết pháp mà ngộ đạo. Họ tu tập pháp Tứ diệu đế: khổ, tập, diệt, đạo.

Những vị Duyên giác là Bích-chi Phật, họ sinh ra nhằm lúc Phật không xuất hiện ở thế gian. Họ tu tập pháp mười hai nhân duyên mà ngộ đạo. Khi Đức Phật không thị hiện ở thế gian, họ được gọi là Độc giác Phật. Những vị này sống nơi núi non, trong thung lũng hẻo lánh, ẩn mình trong những nơi hang động. Nơi đó, họ quán sát sự sinh diệt bất tận của vô số hiện tượng trong trời đất. Vào mùa xuân, trăm hoa đua nở, vào mùa thu lá vàng rơi rụng. Nhờ quán sát tường tận sự biến chuyển này mà họ ngộ đạo.

Ngoài giáo lý cho hàng Thanh văn, Duyên giác ra, kinh này còn nhắm vào giáo hóa hàng hữu học, trong kinh này là nhắm đến hàng bồ-tát. Chỉ có chư Phật mới được gọi là vô học. Kinh này còn giáo hóa hàng định tánh Thanh văn, là những người không muốn từ bỏ quả vị nhỏ để hướng về Đại thừa. Bất định tánh Thanh văn là người có thể từ bỏ quả vị nhỏ hướng đến Đại thừa, có

thể vượt qua vị trí của hàng Thanh văn, Duyên giác để trở thành bồ-tát. Không chỉ Thanh văn được gọi là đương cơ chủ yếu của kinh này, mà tất cả chúng sinh trong ba cõi: dục giới, sắc giới và vô sắc giới đều là đương cơ chủ yếu của kinh. Kinh này khế hợp tất cả mọi căn cơ và nhằm độ thoát cho hết thảy chúng sinh khắp mọi loài.

---o0o---

VII. PHÂN ĐỊNH RÕ TÔNG THỨ CỦA KINH

Tông có nghĩa là tôn sùng, quý trọng.

Thứ là chỗ quy hướng sùng thượng.

Giáo lý của Đức Phật dạy cho hàng Nhị thừa (Thanh văn, Duyên giác) liên quan chủ yếu đến nhân quả. Đây là giáo pháp quyền thừa. Đức Phật thuyết gồm cả hai giáo pháp: quyền thừa và thật thừa. Thật thừa có nghĩa là giáo lý bất biến, hằng vĩnh. Trong giáo pháp quyền thừa, Nhân là ‘tông’, Quả là ‘thứ.’ Khi đạt đến chân tướng, thật thừa, có nghĩa là đã có được chỗ ngộ nhập. Do vậy, ngộ là ‘tông’, nhập là ‘thứ.’

Trong kinh này, A-nan đại diện cho đương cơ hỏi và nghe pháp. A-nan gặp nạn, Đức Phật giải cứu xong rồi dạy A-nan từ bỏ pháp tu Tiểu thừa hướng về Đại thừa. Đó là tông.

Sự chứng ngộ quả vị tối thượng của A-nan là thứ.

Tông và thứ đồng thời thông suốt đến Phật đạo và là con đường dẫn đến Phật quả. Vậy nên khác biệt rõ ràng với các kinh điển Tiểu thừa, chỉ nói về quả vị nhỏ nên không thể nào đạt được quả vị Phật.

---o0o---

VIII. XÁC ĐỊNH RÕ THỜI GIAN THUYẾT KINH

Điều này nói đến thời gian Kinh này được thuyết. Đức Phật giảng pháp suốt bốn mươi chín năm. Khi Ngài giảng kinh Thủ-lăng-nghiêm, vua Ba-tư-nặc được sáu mươi hai tuổi, Đức Phật và vua Ba-tư-nặc sinh đồng một năm, nên Kinh này được xếp vào Phương đẳng. Nghĩa là “rộng khắp, bình đẳng,” là thời kỳ thuyết giáo thứ ba của Đức Phật Thích-ca Mâu-ni, đó là theo phán giáo của tông Thiên Thai. Còn theo phán giáo của tông Hiền Thủ, thì kinh này được xếp vào thời Chung giáo. Như vậy hợp lý hơn.

---o0o---

IX. LỊCH SỬ TRUYỀN BÁ VÀ PHIÊN DỊCH KINH

Sau khi Đại sư Thiên Thai Trí Giả đọc Kinh Pháp Hoa, Ngài phân chia các kinh ra làm ba phần. Phần tựa, phần chính văn, là phần chứa trọn tông thú của kinh và phần lưu thông, là phần cuối cùng trong kinh văn, khuyến khích mọi người lưu hành kinh này khắp thế gian.

Sau đó có một vị Pháp sư người Ấn Độ đến Trung Hoa, nghe rằng Đại sư Trí Giả đều đã chia các bộ kinh thành ba phần. Pháp sư này rất ngạc nhiên nói rằng: “Ở Ấn Độ, Kinh Thủ-lăng-nghiêm cũng như các bộ kinh khác đều được phân chia như vậy.”

Khi Đại Sư Trí Giả nghe có Kinh Thủ-lăng-nghiêm đang lưu hành mà Ngài chưa từng được thấy, Ngài xúc động hướng về phương Tây lễ bái với ước nguyện có ngày thấy được kinh này.

Hằng ngày, Ngài hướng về phương Tây lễ bái suốt mười tám năm nhưng cuối cùng, Ngài chỉ mong có được phước duyên thấy được bộ kinh này mà thôi; còn chúng ta có được nhân duyên thù thắng biết bao, chưa từng lạy kinh mà nay được học, và được đọc tụng kinh này.

Cuối cùng, quốc vương Ấn Độ thông báo cho thần dân biết kinh Thủ-lăng-nghiêm là quốc bảo vì đó là bản kinh do Bồ-tát Long Thọ mang từ long cung về. Sau khi Vua tuyên bố như vậy, không ai được phép mang kinh từ Ấn Độ sang nước khác. Lúc đó Pháp sư Bát-thích-mật-đề dự tính đem kinh ra khỏi nước Ấn Độ truyền vào một nước khác, đặc biệt là Trung Hoa. Ngài sắp đặt cho thương nhân Trung Hoa mang đi bản sao của kinh, bị thuế quan ở biên giới giữ lại, không cho phép mang ra khỏi nước. Ngài trở về cố gắng nghĩ cách đưa kinh đi. Cuối cùng tìm ra được giải pháp, Ngài chép kinh bằng chữ rất nhỏ trên một tấm lụa cực mỏng, cuộn lại rồi phủ bên ngoài tấm lụa một lớp sáp. Ngài tự xẻ thịt nơi cánh tay mình nhét cuộn lụa vào trong đó, rồi dùng dược liệu đắp lên cho vết thương lành lặn.

Có người nói rằng Ngài dấu kinh trong bắp đùi, nhưng tôi nghĩ rằng dấu kinh ở đó không thể hiện lòng tôn quý kinh điển nên có lẽ Ngài đã chọn một nơi nhiều thịt ở phần trên cơ thể để dấu kinh. Khi vết mổ đã lành, Ngài lại lên đường sang Trung Hoa. Khi đi, lính gác biên giới không chút nghi ngờ vì kinh được dấu rất kỹ. Cuối cùng Ngài đến được tỉnh Quảng Đông, nơi Ngài thường được Thừa tướng Phòng Dung tiếp kiến. Ngài được mời về trú ở một ngôi chùa ở Quảng Đông phiên dịch kinh này.

Đây là những khó khăn xảy ra vào thời kinh được truyền bá và phiên dịch. Thật phước đức cho chúng ta khi Pháp sư Bát-thích-mật-đề quyết tâm mang

kinh sang Trung Hoa. Quý vị có thể hiểu được tầm quan trọng của kinh Thủ-lăng-nghiêm đến mức nào.

---o0o---

X. NGƯỜI DỊCH :SA-MÔN BÁT-THÍCH MẬT-ĐẾ NGƯỜI TRUNG AN ĐỘ DỊCH VÀO ĐỜI ĐƯỜNG

Đó là vào triều đại nhà Đường, sau khi Võ Tắc Thiên thoái vị. Vào năm đầu tiên của Hoàng đế Trung Tông, niên hiệu Thần Long nguyên niên. Sa-môn Bát-thích-mật-đế đã dịch kinh này từ tiếng Phạn sang tiếng Trung Hoa. Ngài hoàn tất bản dịch này rất nhanh để trở về lại Ấn Độ trước khi viên quan giữ cửa ải có thể bị phạt vì để ngài lén mang kinh ra nước ngoài, Pháp sư muốn trở về Ấn Độ tự thú, để cho những người lính gác ở biên giới khỏi bị tội. Sau khi Ngài hoàn thành bản dịch, ngài trở về Ấn Độ, đến thú tội với nhà vua, xin nhận bất kỳ mọi hình phạt nào.

Công đức của Pháp sư đã lưu tâm đến kinh này cực kỳ to lớn, vì nhờ vào nỗ lực trong bước đầu của Ngài mà nay chúng ta mới có được may mắn tham cứu kinh. Chúng ta trước hết nên tri tạ công đức của Sa-môn Bát-thích-mật-đế.

Sa-môn” là tiếng Phạn, tiếng Hán nghĩa là “cần túc.” “Cần” nghĩa là siêng năng tu tập Giới-Định-Huệ, “túc” nghĩa là đình chỉ, dừng nghỉ, diệt trừ tham sân si. Hành xử như thế, được gọi là sa-môn.

Đức Phật cũng được gọi là sa-môn. Một lần ở Ấn Độ, khi Đức Phật còn tại thế, tỳ-khuru Mã Thắng (Āsvajit – A-thuyết-thị), đáp y với dáng vẻ rất trang nghiêm, đi qua trên đường. Dáng vẻ oai nghiêm của tỳ-khuru rất khả kính nên khi mới gặp Ngài, Tôn giả Xá-lợi-phất, liền xúc động nói: “Ngài quá nghiêm túc, oai nghi của Ngài quá hoàn chỉnh, chắc chắn thầy của ngài là một bậc đại đạo sư. Vị ấy là ai vậy?

Tỳ-khuru Mã Thắng đáp:

“Chư pháp tùng duyên sinh

Diệt tùng nhân duyên diệt

Ngã Phật đại sa-môn

Thường tác như thị thuyết”

Dịch nghĩa:

(Các pháp do nhân duyên sinh

Cũng từ nhân duyên diệt

Đức Phật, vị đại sa-môn

Thường dạy lời như thế).

Khi Tôn giả Xá-lợi-phất nghe những lời này, liền đi theo Tỷ-khuru Mã Thắng trở về tinh xá Kỳ-hoàn trong vườn ông Cấp Cô Độc, đánh lễ Đức Phật xin xuất gia, nhận Đức Phật làm bổn sư.

Chúng ta nên học hạnh tinh cần của sa-môn, tu tập giới, định, huệ. Trước hết phải quy y Tam bảo và thọ trì năm giới. Năm giới là không sát sanh, không trộm cắp, không tà hạnh dâm dục, không nói dối, không dùng rượu hoặc chất kích thích. Sau khi thọ nhận năm giới, chúng ta nên thực sự thi hành, có nghĩa là không bao giờ hủy phạm. Năm giới rất là quan trọng. Giữ gìn năm giới một cách nghiêm túc, bảo đảm sẽ được tái sinh làm người. Nếu quý vị tu tập theo năm giới, quý vị sẽ không bị mất cơ hội được tái sinh làm người. Vậy mà có người nói: “Tôi biết tại sao người ta không nên giết hại. Dù sao, tất cả mọi chúng sinh đều có phật tánh, mọi chúng sinh đều sẽ thành Phật, thế nên mọi sinh mạng của chúng sinh đều phải được bảo trọng. Tôi cũng hiểu trộm cắp là không tốt. Không buông thả trong tà hạnh dâm dục và không nên nói dối. Nhưng tại sao việc dùng các chất kích thích lại bao gồm trong năm giới? Tôi thường uống rượu và hút thuốc. Mọi người cũng uống rượu, cũng hút thuốc. Có gì sai trái? Thực vậy, tôi đang xem lại có nên từ bỏ việc tu học Phật pháp chỉ vì việc cấm sử dụng các chất kích thích hay không?”

Quý vị nên dừng lại và suy nghĩ kỹ về điều ấy. Thay vì chạy theo đám đông, thấy nhiều người thích hút thuốc nên quý vị hút theo họ, nhiều người thích uống rượu nên quý vị cũng uống luôn. Quý vị bị dính mắc vào thói quen của mọi người và làm những việc họ thường làm cho đến rốt cuộc mang lấy thói quen như họ. Đa số mọi người ít bị những căn bệnh nghiêm trọng, chỉ bị chút ít bệnh nhẹ và một số vấn đề rắc rối nhỏ. Nhưng chỉ y cứ vào một số vấn đề nhỏ nhặt mà dự tính bỏ việc học tập Phật pháp thì thật là điên rồ! Quý vị có muốn biết tại sao có giới cấm uống rượu không? Tôi sẽ kể cho quý vị nghe một câu chuyện chân thực để minh họa.

Có một người đã thọ năm giới, anh ta lại rất thích uống rượu, thế nên sau đó, anh ta không còn giữ được giới nào cả. Chuyện gì đã xảy ra? Một hôm anh ta nghĩ: “Có lẽ ta nên dùng tí rượu.” Anh ta cầm chai rượu lên và uống vài ngụm. Thường khi uống rượu thì phải ăn một thứ gì đó, thế nên anh ta đặt chai rượu xuống, bước ra ngoài trông chừng kiếm thứ gì để ăn. Thấy có con gà nhà hàng xóm đi lạc qua vườn nhà mình, anh ta nghĩ: “Tốt, nó sẽ là thức

nhắm rất ngon.” Anh ta vồ lấy con gà. Lúc ấy anh ta đã phạm giới trộm cắp. Khi đã bắt được gà rồi, anh ta phải giết gà mới ăn được, thế là anh ta phạm thêm giới sát sanh. Khi thịt gà đã được nấu chín rồi, anh ta nhắm thịt gà với rượu, chẳng bao lâu anh ta uống say mềm, như vậy anh ta phạm phải giới dùng chất độc tố kích thích. Lúc ấy, có tiếng gõ cửa, đó là người phụ nữ hàng xóm đi tìm gà. Anh ta liền buột miệng nói: “Tôi chẳng thấy!” thế là, anh ta phạm luôn giới nói dối. Khi liếc nhìn người phụ nữ lần thứ hai, vẻ đẹp của cô ta đã khơi dậy trong anh ta ham muốn tình dục mãnh liệt, anh ta liền hãm hiếp cô ta. Sau đó anh ta bị kiện. Tất cả các việc xảy đến với anh đều do ham uống rượu. Chỉ vì uống vài hớp rượu mà sau đó anh ta phạm hết tất cả bốn giới còn lại, và vướng vào vòng lao lý. Chất kích thích làm cho con người mê mờ và tán loạn, nên đó là một đối tượng mà đạo Phật lập nên giới cấm. Một người uống rượu thì thiếu tự chủ; bất thần, anh ta bỗng dưng nhận ra mình đang ở thiên đàng, hốt nhiên lại ở dưới đất, đằng vân giá vũ... anh ta chẳng ra tích sự gì cả. Vì nó khiến cho người ta đánh mất tất cả mọi điều ngăn cấm, nên nó được xếp vào trong số năm giới cấm.

Nếu quý vị thọ nhận năm giới mà không hủy phạm, thì quý vị sẽ được hộ trì của các vị Hộ pháp thiện thần, là những vị bảo hộ cho từng điều giới. Nếu quý vị hủy phạm giới luật, các vị hộ pháp thiện thần sẽ tránh xa, không còn bảo hộ cho quý vị nữa. Đây là lý do tại sao trong Phật pháp, việc thọ nhận giới luật là rất quan trọng.

Có người sẽ hỏi: “Như thế nào mới được gọi là thọ trì giới?”

Nếu chỉ đọc trong sách, biết rằng không nên sát hại, trộm cắp, tà hạnh dâm dục, nói dối và dùng chất kích thích... đó chưa được là giữ giới. Cũng chẳng phải là đến trước tượng Phật, đốt nhang hoặc đốt vài liều hương trên thân thể mình rồi tự nhận giới theo cách ấy là được. Không! Thọ giới hoàn toàn chẳng phải theo cách ấy. Nếu một cư sĩ muốn thọ trì năm giới, phải tìm một vị cao tăng có đức độ để chứng minh, để trao truyền giới thể cho người cư sĩ. Vị cao tăng sẽ giảng rằng: “Từ nay con đã thọ trì năm giới. Công đức do thọ trì năm giới lớn lao vì diệu bất khả tư nghì.” Nên để cho đúng như pháp, mọi người đều phải đến trước chư Đại đức tăng để cầu được truyền thọ giới pháp.

Bên cạnh việc tu tập giới luật, các vị sa-môn còn tu tập thiền định. có nhiều loại định, nhưng nói tổng quát, nếu quý vị không bị xoay chuyển bởi bất kỳ ngoại cảnh, thì đó gọi là định.

“Làm thế nào một người có thể đạt được chánh định?.” Trước tiên quý vị phải lắng tâm bằng cách tĩnh tọa và tham cứu các công án thiền. Lý do khiến mọi người chạy ngược chạy xuôi, chạy Đông chạy Tây là vì họ không đạt được định lực. Buổi sáng họ chạy đến cửa ông Ch’u, chiều họ đến lớp ông Ch’in; họ chạy đi khắp nơi, vì họ không có được chút định nào. Để có được định lực,

quý vị phải chịu khổ nhọc, khi quý vị chịu khó tu tập như thế, quý vị sẽ đạt được một số kinh nghiệm khác nhau. Nhưng ngay khi có được chút ít kinh nghiệm này, quý vị phải thận trọng đừng để cho nó xoay chuyển mình. Đó được gọi là định lực. Nếu chỉ bị một tình huống xoay chuyển tâm thức, thì quý vị chưa có định lực, chẳng hạn như khi quý vị nhận được một bức thư báo tin xấu khiến cho quý vị bận lòng, như vậy là chưa đủ định lực, là chưa qua được cuộc khảo nghiệm. Hoặc nếu quý vị gặp chuyện vui và quý vị truy đuổi theo việc ấy, như thế cũng là chưa có được định lực. Nếu quý vị đối đầu với một tình trạng bất như ý và quý vị nổi sân, cũng là do chưa có định lực. Quý vị nên không vui cũng chẳng buồn; không phấn khích cũng chẳng buồn rầu. Có định lực là ứng xử mọi việc mà tâm không dao động. Đó là quý vị ứng xử theo tâm đạo.

Khi tu tập định lực, quý vị khai mở được trí huệ nếu không có định lực, thì không thể nào có được trí huệ lực. Không có năng lực của trí tuệ, làm sao quý vị tu học Phật pháp được?

“Định lực và trí huệ lực do đâu mà có?” Do giữ giới mà có. Hằng ngày quý vị phải thường hộ trì giới luật, rốt cuộc quý vị sẽ có được sự hành xử tương ứng với Phật pháp một khi được tưới tắm dòng nước pháp.

Sa-môn phải tinh tấn tu tập giới định huệ, đừng hấn tham, sân, si. Ba món độc này là lý do khiến cho quý vị không chứng được Phật quả. Nếu quý vị đình chỉ hẳn ba món độc này thì sẽ rất mau thành Phật.

Bất luận thứ gì, hễ quý vị muốn được càng nhiều càng tốt, thì đó gọi là tham. Quý vị gặp một vài tình huống không thích rồi nổi giận, đó gọi là sân hận. Si là những vọng tưởng phát sinh từ tâm niệm vô minh và lang thang trong những tâm niệm này với tinh thần bối rối. Nếu quý vị chuyển hóa sạch ba món độc này sẽ tương hợp với đạo, là rất dễ dàng thành tựu đạo nghiệp.

Có bốn loại sa-môn:

1. Thắng đạo sa-môn: là những vị tu hành chứng được cả hai quả vị a-la-hán và bồ-tát.
2. Thuyết đạo sa-môn: là những vị thường hoằng pháp lợi sinh.
3. Hoạt đạo sa-môn: là những vị trì giữ giới luật, phạm hạnh thanh tịnh, không bao giờ hủy phạm giới cấm.
4. Ô đạo sa-môn: là những kẻ phá giới phạm trai, sống trái nghịch với luật Phật chế. Không những mình hủy phạm giới mà còn khiến cho mọi người sinh khởi ấn tượng không đẹp khi thấy có người xuất gia mà không giữ gìn

giới luật, nên mất niềm tin vào Phật pháp. Do vì họ khiến cho người khác mất lòng tin, nên được gọi là người xuất gia mà làm nhiễm ô Phật pháp.

Bát-thích-mật-đế (Pramiti) là tiếng Phạn, Hán dịch là “Cực Lượng” nghĩa là “rất nhiều.” Ý nói rằng tài năng và trí tuệ của Ngài cực kỳ phong phú và rộng lớn. Pháp sư Bát-thích-mật-đế là người phiên dịch chính bộ kinh Thủ-lăng-nghiêm. Ngài là người chủ trì, hướng dẫn cho hơn hai trăm pháp sư cùng nhau phiên dịch bộ kinh này. Công việc phiên dịch được tiến hành tại chùa Chih Chih (Chế Chi), một ngôi chùa lớn thuộc tỉnh Quảng Châu do các vị cao tăng hướng dẫn. Sự truyền thừa và phiên dịch bản kinh đã được giải thích chi tiết qua chín đề mục trước khi giảng giải chính thức vào kinh văn.

SA-MÔN DI-GIÀ THÍCH-CA, NGƯỜI NƯỚC Ô-TRÀNH DỊCH NGỮ.

Pháp sư Bát-thích-mật-đế được phụ tá bởi một vị sa-môn người nước Ô-trành (Udyana), là một xứ ở phía Bắc Ấn Độ. Trước khi vùng đất trở thành nơi dân cư, xưa vốn là vườn hoa của vua A-dục (Aśoka). Nên khi dịch chữ

Udyana sang tiếng Hán, người Trung Hoa đã dùng chữ Carambola, Hán dịch Ưu đàm, là tên một loài hoa.

Di-già Thích-ca, Hán dịch Hàng phục, nghĩa là ngài đã điều phục được mọi phiền não, mọi ma chướng và hết thảy mọi chướng ngại. Khi rời Udyana đến Trung Hoa, Ngài đọc lại bản dịch, chú ý đặc biệt đến sự diễn đạt văn nghĩa, câu cú và cách dùng những thành ngữ tiếng Hán. Ngài là một pháp sư lỗi lạc nhất tham gia việc phiên dịch bộ kinh này.

SA-MÔN HOÀI ĐỊCH (Huai Ti), CHÙA NAM LÂU, NÚI LA PHÙ, CHỨNG MINH BẢN DỊCH.

Thường các bản kinh đang lưu hành không ghi tên vị Pháp sư này. Nhưng các bản in trước đây đều có ghi. Về sau, trong tương lai nên nhớ ghi tên ngài vào ở đầu phần kinh văn khi ấn tống. Nhớ đừng quên việc này.

- Núi La Phù là ngọn núi nổi tiếng ở tỉnh Quảng Đông.

- Chùa Nam Lâu là nơi Sa-môn Hoài Địch trú trì. Có lẽ khi sư phụ của Pháp sư Hoài Địch đặt tên cho Ngài, đã mong mỗi Ngài siêng năng tinh tấn tu tập. Chữ Địch là tiến tới, không dừng lại hoặc giải đãi lười biếng. Pháp sư học rất giỏi và chăm chú vào giáo nghĩa kinh tạng, nên Ngài rất thông thạo giáo lý. Ngài cũng thông thạo tiếng Phạn, thế nên Ngài được mời chứng nghĩa cho bản dịch. Vì sao hai Pháp sư Bát-thích-mật-đế và Di-già Thích-ca vốn rất thông thạo tiếng Sanskrit, lại phải mời thêm một người Trung Hoa chứng nghĩa bản dịch? Dù hai Pháp sư này thông thạo cả tiếng Phạn lẫn Hán nhưng

họ chỉ vừa mới đến Trung Hoa, các vị sợ rằng mình không hiểu được tiếng Trung Hoa hoàn hảo cho lắm; nên phải mời một vị Pháp sư ở địa phương chứng nghĩa bản dịch. Vị ấy là Pháp sư Hoài Địch.

Tôi chưa nghiên cứu được lý do tại sao những ấn bản đương thời của kinh này không ghi tên Pháp sư Hoài Địch, dù các ấn bản đời trước đều có ghi đầy đủ. Nay tôi muốn nhắc đến Pháp sư để quý vị biết đến Ngài là một vị Pháp sư chứng nghĩa cho bản dịch kinh này.

ĐỆ TỬ THỌ BỒ-TÁT GIỚI TÊN PHÒNG DUNG, HIỆU THANH HÀ, CHỨC TIỀN CHÁNH NGHỊ ĐẠI PHU, ĐỒNG TRUNG THƯ MÔN HẠ BÌNH CHƯƠNG SỰ, NHUẬN BÚT.

Giới bồ-tát có thể truyền cho cả hai hàng xuất gia và tại gia. Bộ kinh trình bày rõ ràng về giới bồ-tát là Kinh Phạm Võng. Kinh này nói rằng:

“Bất kỳ quốc vương hay quan đại thần khi bắt đầu nhận chức vụ mới, nên phát nguyện thọ giới bồ-tát.”

Vì ngài Phòng Dung rất thông hiểu Phật pháp, Ngài nhận Đức Phật làm cha, nhận bồ-tát làm thầy, thọ trì mười giới trọng và bốn mươi tám giới khinh của giới bồ-tát. Sau đó, ngài tự xem mình như một đệ tử của Phật.

Ngài thọ giới bồ-tát rồi trở thành Quan chánh nghị Đại phu, là chức quan chuyên can gián Vua khi ban hành chính sách sai trái nào đó.

Trong kinh văn dùng chữ “Tiền” có nghĩa là chức vụ trước đây của ông, khi nhuận sắc bản dịch Kinh Thủ-lăng-nghiêm, ông không còn giữ chức đó nữa.

Chữ “Đồng” có nghĩa ông ta kiêm luôn hai chức: Môn hạ là chức vụ phụ tá cho Hoàng đế, trông coi và thực thi các sắc lệnh đã ban. Trung thư là chức vụ như Bộ trưởng, có quyền ban hành một số chỉ thị.

Bình chương sự là nhiệm vụ, ông ta có trách nhiệm điều hành cho công việc triều chính luôn luôn đúng với pháp độ và thực sự bình đẳng.

Phòng Dung: là do gia đình có họ Phòng và tên Dung. Thanh Hà là phương danh, quê hương của Phòng Dung.

Bút thọ có nghĩa Phòng Dung dùng tài năng văn chương của mình để làm cho kinh văn thêm ý nghĩa. Chương cú, ngữ pháp được tao nhã, sáng sủa, rõ ràng chính xác hơn. Tại sao phải làm như vậy? Vì Thừa tướng Phòng Dung là một người có tài văn chương và kiến thức rất uyên bác. Chính việc nhuận sắc của ông đã làm cho Kinh Thủ-lăng-nghiêm có giá trị rất đặc sắc. Nếu quý vị

muốn học tiếng Hán, thì nên học thuộc Kinh Thủ-lăng-nghiêm. Đây là một tác phẩm hoàn hảo nhất bằng tiếng Hán. Ngay cả người Trung Hoa đọc cũng khó lãnh hội hết ý kinh.

Nay chín tiết mục đầu tiên đã được giảng rõ. Phần quan trọng nhất là giải thích kinh văn:

---o0o---

QUYỂN 01

XI. GIẢNG GIẢI KINH VĂN

Kinh văn :

Như thật tôi nghe

Giảng : **Như thật** là nhấn mạnh đến niềm tin

A-nan là em họ và là đệ tử của Đức Phật, là người thông minh bậc nhất, là người kiết tập kinh tạng. Mở đầu các bộ kinh, ngài đều nói: “**Như thật tôi...**” có nghĩa là mọi chữ mọi câu trong kinh đều đúng như lời Phật đã dạy.

“**Như**” có nghĩa là “các pháp xưa nay vốn như vậy. Mười cuốn Kinh Thủ-lăng-nghiêm chính là do tôi, A-nan, đã nghe như vậy.”

Chính tôi, , đã nghe Đức Phật dạy như vậy. Do đó, pháp là “**nhu**”. Phải tin như thế. Pháp mà chẳng “**nhu**” thì không thể tin được. Nên “**nhu**” chính là nghĩa của kinh văn.

“**Như**” đáp ứng trọn vẹn chứng tín. Tất cả kinh tạng do Đức Phật thuyết đều bắt đầu bằng lục chủng thành tựu: tín thành tựu, văn thành tựu, thời thành tựu, chủ thành tựu, xứ thành tựu, chúng thành tựu.

1. Tín thành tựu

Có người sẽ tự hỏi: “Tại sao trước tiên phải có niềm tin?”

“Tín vi đạo nguyên công đức hải

Trưởng dưỡng nhất thiết chư thiện pháp.”

Nghĩa là:

Tín là nguồn gốc của đạo, là biển cả công đức, có thể nuôi lớn tất cả thiện pháp.

Tín đặc biệt quan trọng như vậy.

Lại nữa, Luận Đại Trí Độ nói:

“Phật pháp đại hải, duy tín năng nhập.”

Nghĩa là:

Biển Phật pháp mênh mông, chỉ có lòng tín mới thâm nhuần được.

Chẳng có cách nào khác để vào được biển Phật pháp ngoại trừ lòng tin. Chỉ với phương tiện là niềm tin người ta mới có thể:

“Thâm nhập kinh tạng, trí tuệ như biển” được.

Chẳng hạn như bây giờ, tôi đang giảng kinh và quý vị nên tin vào những gì tôi nói. Đừng móng khởi tâm nghi ngờ. Một khi quý vị có nghi ngờ, dù tôi có nói đúng đi nữa, quý vị cũng cho rằng tôi nói sai. Tại sao vậy? Vì quý vị thiếu niềm tin, rồi dù tôi có làm sai quý vị cũng tán thành với tôi. Làm sao mà quý vị tin tưởng được những việc tôi nói sai mà có đạo lý? Bằng phương tiện là niềm tin. Khi chẳng có niềm tin, quý vị sẽ nghĩ rằng những gì tôi nói là sai khi nó đúng. Khi có niềm tin, quý vị sẽ chấp nhận là đúng ngay cả khi tôi giảng sai. Rốt cục tôi nói đúng hay không? Hãy tin tưởng đừng sợ hãi. Tôi chắc chắn sẽ nói với quý vị những điều đúng đắn. Tất cả những điều tôi đang làm là minh họa cho niềm tin mà quý vị nên phát huy. Niềm tin của quý vị phải bền chắc, đừng có nghe theo bản ngã mình. Hãy tin vào tôi, khi tôi nói rằng Kinh Thủ-lăng-nghiêm cực kỳ vi diệu, thì quý vị nên tin thuận. Đó là có niềm tin. Đây là ý nghĩa của tín thành tựu.

2. Văn thành tựu

Những người đã có tín thành tựu còn phải cần đến nghe giảng. Nếu quý vị chỉ cần có tín thành tựu, mà đến khi giảng pháp thì quý vị dạo chơi ngoài công viên hay ngồi quán cà phê, bỏ qua thời giảng pháp thì đó là trường hợp không có văn thành tựu. Nhưng thay vì quý vị không đi uống cà phê, lại đến đây để nghe tôi giảng kinh. Còn gì hơn thế nữa, nếu quý vị không nghĩ đến chuyện ăn – vì quý vị nhịn không ăn buổi tối và dù đang bận túi bụi vào việc nào đó, mà vẫn nghe giảng kinh, thì đó là văn thành tựu. Thế nên bất luận bận việc gì, quý vị vẫn chú tâm đến để nghe giảng và làm phát khởi tín thành tựu với hết lòng thành, thì tôi sẽ chứng nhận văn thành tựu cho quý vị.

3. Thời thành tựu

Nếu quý vị đã có được tín thành tựu và văn thành tựu, mà không có thời giờ, nên không có cách nào để nghe kinh, thì cần phải có một thời gian hợp lý để nghe kinh. Thông thường, quý vị phải đi học hoặc đi làm nên không có thời gian để nghe giảng kinh. Nhưng bây giờ quý vị phải dành ra một thời gian để thâm thập và tham cứu kinh điển.

4. Chủ thành tựu

Cần phải có một vị chủ trì thuyết giảng Phật pháp, chẳng hạn như khi muốn nghe giảng kinh, quý vị phải thỉnh một Pháp sư giảng kinh cho quý vị nghe. Tuy vậy, nếu muốn mời một trong những vị “Pháp sư nước Mỹ” (một cư sĩ dùng danh xưng này dù không xuất gia theo đúng chính pháp) đến giảng, thì quý vị nên tự mình giảng cho mình nghe còn hay hơn. Quý vị đã biết được họ giảng những gì rồi. Vậy nên quý vị phải tìm cho được một vị chủ trì có khả năng giảng pháp chân chính. Chính vì lý do này mà quý vị kéo tôi ra khỏi hầm mộ. Người đời gọi tôi là “Mộ trung tăng–Thầy tu ở trong mộ,” quý vị đã mời tôi ra giảng kinh thuyết pháp cho quý vị nghe.

“Ai là chủ hội kinh này?”

Đức Phật Thích-ca Mâu-ni giảng kinh Thủ-lăng-nghiêm, Ngài là chủ thành tựu.

5. Xứ thành tựu

Quý vị hỏi:

“Một khi đã có chủ thuyết pháp rồi, thì mọi việc đều đã sẵn sàng làm cho pháp được biểu hiện, đúng như thế chẳng?”

Không, quý vị vẫn phải cần một nơi để giảng kinh. “Ở công viên được không? Đó rất rộng. Chúng ta có thể đến đó để nghe pháp.”

Nơi ấy có thể được, nhưng chỉ một hay hai ngày, đến ngày thứ ba-nhà chức trách sẽ ngăn cấm.

“Đây là nơi công cộng, quý vị không thể tụ họp nơi đây để làm việc đó.”

Vậy nên quý vị phải tìm một nơi nào đó hợp lý để nghe giảng kinh mới có được xứ thành tựu.

6. Chúng thành tựu

Cuối cùng, phải có người đến nghe giảng pháp. Nếu không có người đến nghe giảng kinh, quý vị có thể hướng về phía trước mà nói cho bàn ghế nghe, nó có nghe được không? Không! Có một thính chúng là điều rất cần thiết.

Với hội Kinh Thủ-lăng-nghiêm, nơi giảng là Tịnh xá Kỳ-hoàn, trong vườn Ông Cấp Cô Độc, trong thành Xá-vệ (Śravāsti), nơi Đức Phật cùng các đệ tử tu tập.

Trong hội kinh này, thính chúng là những Đại tỳ-khưu và Đại bồ-tát.

Khi A-nan nói: **“Như thật tôi nghe.”** “Tôi” có nghĩa là muốn đề cập đến “giả ngã” của hàng bồ-tát.

Có bốn nghĩa khác nhau về Ngã:

Hàng phàm phu vọng kế chấp trước thân mình cho đó là Ngã.

Hàng ngoại đạo do vọng tưởng hư huyền cho rằng có một thần ngã gọi là ngã nên họ cho ngã chính là Thượng đế.

Hàng bồ-tát tùy thuận thế gian mà thị hiện nên gọi là “giả ngã.”

Đối với Đức Phật, đó là chân ngã pháp thân.

Hàng phàm phu chấp thân của mình là thật ngã, thực ra thân này chỉ là nơi trú ngụ tạm thời, giống như ở khách sạn. Quý vị có thể ở trong khách sạn một thời gian, nhưng rồi cũng phải ra đi, không thể ở đó mãi mãi được. Hàng phàm phu không hiểu được đạo lý này. Họ cho rằng: “Thân xác này là tôi”, nên họ cố gắng tắm rửa và trang sức cho thân thể thật nhiều, tìm kiếm sự hưởng thụ cho bản thân. Họ ham muốn có nhà sang vườn đẹp. Họ bận rộn trong việc trang sức áo quần sang trọng, ăn uống chất bổ dưỡng và sống thật xa hoa, cốt chỉ để bồi bổ thêm cho túi da hôi thối của họ.

Thân thể con người chỉ là cái túi da hôi thối. Quý vị đừng có tin vào nó. Hãy thử nhìn xem: ghèn tiết ra từ mắt, chất ráy tai đều là thứ bất tịnh. Mũi đầy chất nước nhờn và miệng đầy nước miếng và đờm giải bất tịnh. Nếu quý vị không đánh răng trong ba ngày, hơi thở sẽ có mùi hôi thối nồng nặc. Nếu trong ba đến bốn ngày, không tắm rửa, thân thể quý vị bắt đầu hôi thối và nếu thân thể tiết ra mồ hôi, thì thân ấy sẽ dơ bẩn chỉ trong một đến hai ngày. Phân và nước tiểu rất là dơ bẩn. Những thứ bất tịnh thường xuyên tiết ra từ cửu khiếu (chín bộ phận trên thân thể) là: mắt, tai, mũi, miệng, hậu môn và bộ phận sinh dục, những thứ ấy đều là bất tịnh. Có gì để yêu quý cái thân ấy? Quý vị có thể khoác vào cho nó những thứ đẹp đẽ, ướp đầy nước hoa, làm nó sạch sẽ suốt ngày với những thứ son phấn như một cô phụ nữ có

thói quen thường trang sức cho mình. Tất cả là để làm đẹp cho cái vỏ sò hư huyền gọi là thân thể này. Bất luận thức ăn dù ngon bỏ đến mấy, nó cũng biến thành phân. Trang điểm cho thân thể cũng như trang hoàng cho cái phòng vệ sinh bằng những vật liệu quý báu. Bất luận nhà vệ sinh có sang trọng chừng nào, nó cũng chỉ là nơi chứa đựng những chất dơ bẩn.

Quý vị còn nghĩ rằng bên trong cơ thể con người là sạch sẽ nữa không?

Hãy cho tôi biết cái gì tốt đẹp của thân xác? Khi gần đến lúc chết, nó chẳng còn lưu luyến tình cảm gì với quý vị cả. Nó chẳng nói: “Vừa qua bạn đã quá tốt với tôi, nay tôi sẽ sống thêm vài ngày nữa để giúp đỡ bạn.” Nó chẳng thể nào làm như thế. Vậy rốt cục, cái thân có tốt đẹp gì đâu? Vậy mà kẻ phàm phu phải chấp trước vào cái thân ấy và còn cho rằng thân ấy chính là ngã, là ta.

“Đây là thân thể của tôi.” Họ nói:

“Anh đánh tôi! Tôi không cho phép anh làm vậy! Sao anh dám nhục mạ tôi?”

Rốt ráo thì ai là “anh”? Anh ta còn chưa biết được mình là ai, còn nói rằng người khác nhục mạ hoặc đánh đập mình. Anh ta không nhận ra được mặt mũi chân thật của mình mà chỉ biết cái cái thân thật chính là tôi. Tinh thần và chân ngã mới là cái ngã chân thật, nhưng anh ta không nhận ra được điều đó. Ngay cả anh ta còn chưa biết cách để nhận ra chúng, anh ta chỉ ra vẻ mình đang làm những việc chính đáng bằng cách làm nô lệ cho thân xác mình.

Nếu sự quan tâm trước tiên của quý vị là nên dành hơn một nửa cho mình, thì quý vị sẽ không có được suy nghĩ chính xác về cuộc đời. Bất kỳ người nào sống như vậy đều sẽ không thể nào làm được điều gì hợp lý. anh ta bận tâm vì bản thân mình đến mức loại bỏ hết những người khác. Thế nên tôi chẳng bao giờ bận tâm về mình. Tôi chỉ bận tâm vì lợi ích cho mọi người. Nếu ai cần tôi giúp đỡ, tôi sẽ sẵn sàng giúp họ bất luận trong tình huống nào.

- Ngoại đạo chủ trương Thân ngã.

Họ nói: “Ngã là cái gì? Ngã là Thượng đế. Có rất nhiều dạng khác nhau của loại thân ngã này, nhưng ở đây không bàn luận nhiều”

- Giả ngã của hàng bò-tát là gì? Khi A-nan nói: “Nhu thật tôi nghe,” A-nan là người đã giác ngộ, lúc đó A-nan giúp cho chúng ta nhớ lại lời Phật dạy, A-nan đã chứng quả a-la-hán rồi, thế nên a-nan không còn chút “tự ngã” nào nữa. Khi nói “Nhu thật tôi nghe,” A-nan chỉ tùy thuận thế gian, đưa ra một giả ngã để cảnh tỉnh cho hàng phàm phu được biết tường tận họ đang bị dính mắc vào tự ngã.

Bồ-tát thì không có một tự ngã riêng biệt, các vị biết rõ hàng phàm phu vương mắc vào ý niệm sai lầm xem thân xác là ngã. Các vị tu tập để nhận ra chân ngã từ tự tánh. Đó là từ cái ngã hư dối, mà đạt đến chân ngã. Chỉ cần nhận biết ngã là hư vọng, thì quý vị liền nhận ra cái ngã chân thật.

Tại sao bây giờ chúng ta tham cứu Phật pháp? Là vì chúng ta đang tìm câu đạo lý chân thực này.

Tại sao chúng ta tìm câu đạo lý chân thực?

Vì chúng ta nhận ra tất cả mọi hiện tượng trên thế gian đều là hư giả và chúng ta muốn tìm cái chân thật trong cái hư giả.

- Chân ngã từ trong tự tánh mà hàng bồ-tát nhắm tới là gì?

Đó là thành Phật. Thành Phật là chân ngã.

Trước khi quý vị thành Phật, cái “tôi” của quý vị là hư vọng. Bồ-tát biết cái “tôi” là hư dối, nhưng kẻ phàm phu lại cho rằng :

“Cái ông nói rằng cái “tôi” là hư dối, nhưng như tôi thấy, thân thể tôi rất tuyệt hảo. Nó rất mạnh khỏe, rất cao, rất cân đối và đẹp trai. Các ông nói nó hư dối, nhưng tôi thấy nó rất thực.”

Anh ta không thể nhìn xuyên suốt, nên không thể buông bỏ được chấp trước. Không xả bỏ được, nên anh ta không thể tự tại được. Câu “Như thật tôi nghe” biểu thị sự chứng ngộ của hàng Thanh văn.

Quý vị có thể nói : “Bây giờ, về cơ bản, là tai nghe. Tại sao không nói “tai nghe như vậy” lại nói “Như thật tôi nghe.”

Dĩ nhiên là tai chẳng thể nào nghe được. Tai chỉ là một bộ phận của bộ máy nghe. Cái thực sự nghe được là tánh nghe, nó luôn luôn hiện hữu. Đó là tâm của cái nghe, cái nghe được là “pháp như thị.”

Quý vị sẽ hỏi: “Pháp nào là như?”

Đó là Kinh Thủ-lăng-nghiêm, bản kinh mà Pháp sư Bát-thích-mật-đế chép lại trên tám lụa mỏng rồi xé thịt trên cánh tay và dấp vào trong đó. Ngài mang kinh đến Trung Hoa, được dịch sang tiếng Hán, và bây giờ kinh đã được truyền sang Mỹ quốc và sẽ được dịch sang tiếng Anh. Đó là những gì chính A-nan đã nghe Đức Phật giảng. Đó là tất cả những gì đạo Phật đã truyền sang Trung Hoa, đó chẳng phải là chuyện A-nan dựng nên với tư cách cá nhân. Đó là pháp mà Đức Phật đã giảng nói.

Tất cả kinh do Đức Phật thuyết đều bắt đầu bằng bốn chữ Như thật tôi nghe. Việc này có bốn nguyên nhân:

1. Dứt trừ nghi ngờ của chúng sinh

Sau khi Đức Phật nhập niết-bàn, đến khi kiết tập kinh tạng, A-nan bước lên pháp tòa để tuyên lại giáo pháp. Tức thì A-nan hiện tướng thể nhập vào chánh định. Ngồi lâu giây lát không nói, khi đã vào sâu trong định, thân tướng của A-nan đồng như thân Phật. A-nan cũng có được 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp như Đức Phật. A-nan phóng quang và lòng đất chấn động. Đại chúng tức thì khởi ba mối nghi:

Có người nghĩ rằng Đức Phật thị hiện lại thế gian vì họ thấy A-nan có thân tướng hoàn hảo như Đức Phật. Các vị đệ tử có lẽ đã nhớ Đức Phật quá nhiều đến nỗi óc não quá căng thẳng, nên rơi vào suy luận như vậy.

Có người tưởng rằng bây giờ A-nan có được thân tướng hoàn hảo như thế do A-nan đã thành Phật.

Một số người tưởng rằng Đức Phật đã trở về cõi giới tịch diệt và A-nan thì chưa được thành Phật. Họ nghĩ rằng: “Có lẽ đó là Đức Phật từ phương Bắc, phương Nam, phương Đông, phương Tây hoặc từ một nơi nào đó trong mười phương thị hiện đến đây.

Nhưng ngay khi A-nan nói lên: “Như thị ngã văn - Như thật tôi nghe” thì ba mối nghi của đại chúng liền được giải trừ. Lý do thứ hai khi Kinh được bắt đầu bởi câu Như thị ngã văn là:

2. Tôn trọng lời phó chúc của Đức Phật

Khi Đức Phật sắp nhập niết-bàn, Ngài thông báo ý định đó cho các vị đệ tử và họ bắt đầu khóc. A-nan là em họ của Đức Phật, khóc nhiều nhất. A-nan khóc lóc thảm thiết đến nỗi nước mắt rửa mặt được. Cuối cùng, Trưởng lão A-nậu-lâu-đà đến bảo: “Thầy đừng khóc nữa, không thể khóc mãi khi Đức Phật sắp nhập niết-bàn, Thầy nên thừa thỉnh Thế tôn những việc phải làm sau khi Thế tôn nhập niết-bàn.”

A-nan thưa: “Thưa Trưởng lão, con nên hỏi điều gì?”

Trưởng lão A-nậu-lâu-đà đáp:

- Thứ nhất, trong tương lai kinh điển sẽ được kiết tập, Thầy nên hỏi phải ghi lời mở đầu mỗi bộ kinh như thế nào?

Thứ hai, Trưởng lão A-nậu-lâu-đà tiếp tục nói: Khi Đức Phật còn tại thế, chúng ta nương nơi Thế tôn mà an trụ. Khi Đức Phật nhập diệt rồi, tăng đoàn nương vào đâu mà an trụ? Hãy hỏi Đức Phật điều ấy.

Thứ ba, nay chúng ta hoàn toàn nương tựa vào Thế tôn là bậc Đạo sư. Sau khi Thế tôn nhập diệt, giáo đoàn sẽ nhận ai làm thầy?

“Thứ tư, khi Đức Phật còn tại thế, người thường quở trách và hàng phục các vị tỳ-khưu tánh ác. Sau khi Thế tôn nhập diệt, giáo đoàn nên xử sự như thế nào với các vị tỳ-khưu này? Việc chính của thầy là đến thỉnh Thế tôn chỉ dạy bốn sự việc như vậy”

A-nan vâng lời, đến bên Đức Phật và thưa:

- Khi Thế tôn còn tại thế, chúng con nhận Thế tôn làm đạo sư. Sau khi Thế tôn nhập diệt, giáo đoàn nên nhận ai làm thầy?

Đức Phật trả lời: “Nhận giới luật làm thầy, tỳ-khưu và tỳ-khưu ni phải nhận giới luật làm bậc đạo sư của mình.”

- Khi Thế tôn còn tại thế, chúng con nương nơi Đức Phật mà an trụ. Sau khi Thế tôn vào diệt-bàn, chúng con nương nơi đâu mà an trụ?

Đức Phật trả lời: “Khi Như Lai nhập diệt, các tỳ-khưu nên nương vào Tứ niệm xứ mà an trụ”

Tứ niệm xứ là:

Quán thân bất tịnh: để khỏi yêu mến thân xác mình.

Quán thọ thị khổ: để khỏi tham luyến sự hưởng thọ dục lạc.

Quán tâm vô thường: để khỏi chấp trước vào những vọng tưởng sinh khởi từ tâm thức.

Quán pháp vô ngã: tất cả các Pháp là sắc, thọ, tưởng, hành, thức tức ngũ uẩn của các pháp, tự nó đều không chân thực tồn tại.

- Thứ ba, A-nan hỏi Đức Phật: “Trong tương lai, khi kiết tập kinh điển, chúng con nên bắt đầu ra sao?”

Đức Phật trả lời: “Dùng những lời này: Như thị ngã văn – Như thật tôi nghe.”

Những lời này là lục chủng thành tựu, biểu tượng cho sự hoàn hảo của ý nghĩa trong kinh tạng và chứng minh rõ ràng kinh tạng là do Đức Phật giảng nói:

A-nan thưa: “Con còn một câu hỏi nữa. Khi Thế tôn còn tại thế, người thường điều phục các vị tỳ-khưu tánh ác, Đức Thế tôn nhập diệt rồi, chúng con nên xử sự với các vị đó ra sao?”

Đức Phật đáp: “Với các vị ấy, hãy lờ họ đi, họ sẽ tự tránh xa. Đừng để ý tới họ. Đừng nói chuyện với họ, đừng ngồi với họ. Nói chung, hãy đối xử với họ như một người bình thường. Nếu không ai để ý đến họ nữa thì họ không thể làm được gì cả, dù họ có xấu ác đến mức độ nào đi nữa.”

Tỳ-khưu tánh ác là những người đã xuất gia mà còn nói và làm những điều không hợp đạo lý. Khi Đức Phật còn tại thế, có sáu vị tỳ-khưu tính rất xấu. Quý vị nên nghĩ rằng người xuất gia nào cũng tốt. Cũng có những người không sống đúng luật nghi trong tăng đoàn. Đức Phật dạy chúng ta “lờ họ đi và họ sẽ tránh xa.” Hãy im lặng và không để ý đến họ. Bằng cách ấy quý vị sẽ hàng phục được họ.

Lý do thứ ba khi kinh này được bắt đầu bởi “Nhu thị ngã văn – Như thật tôi nghe” là:

3. Hóa giải những tranh luận trong đại chúng

Đức Phật có nhiều đệ tử đều là những bậc lão tham, là những bậc thượng tọa trong đại chúng. Có nhiều vị đạo hạnh cao hơn A-nan rất nhiều, A-nan chỉ vừa mới chứng được quả vị thứ tư của hàng a-la-hán, trong khi trong đại chúng, có nhiều người đã chứng quả vị này lâu rồi. Nếu A-nan trùng tuyên lại kinh tạng, có nhiều vị sẽ không tôn trọng. Bằng cách đưa ra: “Nhu thị ngã văn–Như thật tôi nghe.” Đức Phật đã làm cho kinh có một ý nghĩa rõ ràng, những gì đại chúng sắp nghe không phải là kinh do chính A-nan giảng, mà là kinh do A-nan nghe Đức Phật giảng. Do đó không còn ai tranh luận. Mọi người đều biết rằng A-nan là người có trí nhớ rất tốt và mạch lạc, không bao giờ nhầm lẫn, tất cả các kinh mà Đức Phật đã giảng trong suốt bốn mươi chín năm. Nhờ vậy các cuộc tranh luận trong đại chúng sẽ chấm dứt.

4. Để phân biệt kinh Phật với các sách của ngoại đạo

Sách học của ngoại đạo thường bắt đầu bằng chữ O nghĩa là “hữu - có”, hoặc là chữ E: “vô–không.” Họ cho rằng tất cả hiện tượng đều là có hoặc là không. Nhưng kinh Phật nói đến pháp chân không diệu hữu, và giáo lý trung đạo. Kinh Phật không nói đến các giáo lý cực đoan “có” và “không”, nên kinh được bắt đầu bởi “Nhu thị ngã văn” để phân biệt với sách của ngoại đạo.

Kinh văn:

Lúc ấy Đức Phật ở tại Tinh xá Kỳ-hoàn, trong thành Thất-la-phiệt.

Giảng :

Lúc ấy là khi Kinh Thủ-lăng-nghiêm được Đức Phật giảng nói. Đó là lúc người thuyết pháp, thú hướng của người nghe và đạo đã hòa thành một. Là lúc hoàn toàn hợp thời để giảng kinh.

Quý vị sẽ hỏi: “Tại sao không ghi rõ thời gian, tháng năm?”

Vì lịch của Ấn Độ và Trung Hoa không đồng nhau, nên không có cách nào để khẳng định chính xác thời gian Đức Phật giảng kinh Thủ-lăng-nghiêm. Thế nên mới chọn cụm từ Lúc ấy.

Trong lục chủng thành tựu, lúc ấy là biểu thị cho thời thành tựu. Đức Phật là chủ thành tựu, là người chủ trì của thời giảng pháp.

Nói rõ ràng, chữ Phật nên giải thích như thế nào?

Hầu hết người Trung Hoa đều quá hiểu rõ chữ Phật (佛). Gốc tiếng Phạn là Buddhaya hoặc Buddha, phiên âm sang tiếng Hán là Phật-đà-da hoặc là Bồ-đại-da. Người Trung Hoa thích nói giản lược, nên gọi là Phật. Cũng giống như người Mỹ thích gọi phone thay vì nói đầy đủ là telephone vậy.

Có thể quý vị thấy buồn cười về lối phân tích thường tình như thế, nhưng nếu quý vị hiểu được đạo lý thông qua ví dụ trên, thì có thể nói rằng quý vị đã có chút ít giác ngộ.

Giác ngộ điều gì?

Là đã hiểu ra chữ Phật. Quý vị nhận ra: Ô! Phật là như thế! Ngài như thế nào?. Ngài là Phật. Đó là tất cả. Nếu quý vị muốn thành như Phật, thì nên học theo như Đức Phật.

Thế Đức Phật giống như điều gì?

Đức Phật thì an lạc, không ưu sầu suốt từ sáng đến tối. Ngài không còn phiền não, Ngài nhìn thấy tất cả chúng sinh đều là Phật, quý vị cũng là Phật.

Nghĩa của chữ Phật là gì?

Chữ Phật có nghĩa là giác ngộ. Đức Phật có đủ ba tính giác: tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn. Điều này đã được giải thích rõ ở trên.

Ở trong kinh này thuật ngữ “ba tính giác” chính là bản giác, thủy giác và cứu cánh giác. Nhưng đây cũng là những tên gọi khác của tự giác, giác tha và giác hạnh viên mãn. Trong kinh Phật, có nhiều nơi tên gọi khác nhau nhưng nghĩa lý thì giống nhau. Quý vị không nên lúng túng khi không nhận ra ý nghĩa chỉ vì tên gọi không đồng. Nếu như có người nào đó đổi tên, quý vị sẽ không rõ được ông ta là ai khi có người nhắc đến ông ta với một tên mới, nhưng khi quý vị gặp mặt ông ta rồi quý vị mới nhận ra :“Ồ! thì ra là anh.”

Ba tính giác của Đức Phật cũng giống như vậy. Nếu quý vị không nghiên cứu sâu Phật pháp, thì quý vị không thể nào biết được bản giác, thủy giác, cứu cánh giác là gì, nhưng nếu quý vị tham cứu Phật pháp kỹ lưỡng, quý vị biết ngay nó có cùng ý nghĩa với ba đặc tính giác ngộ. Đó là giải thích tổng quát về chữ Phật. Nếu giảng giải chữ Phật chi tiết, dù hết ba năm cũng không thể nói trọn vẹn được chứ đừng nói ba tháng. Bây giờ tôi chẳng có cách nào hơn là giảng về chữ Phật trong vòng ba phút rồi cho qua đi, vì người Mỹ thích tốc độ, họ thích mọi việc phải nhanh. Thế nên nay giảng kinh tôi phải trình bày nhanh, như hỏa tiễn phóng lên mặt trăng. Ở trong hỏa tiễn nghe “vút” một tiếng là quý vị đã ở cung trăng rồi. Cơ bản là tôi vẫn giữ truyền thống xưa nay, nhưng không thể dùng những phương pháp đã lỗi thời.

Đức Phật trú tại Tinh xá Kỳ-hoàn, trong thành Thất-la-phiệt. Thất-la-phiệt phiên âm từ tiếng Phạn, là tên của kinh đô nơi vua Ba-tư-nặc đang trị vì, còn gọi là thành Xá-vệ. Đức Phật đã giáo hóa rất nhiều hạng chúng sinh trong thời gian trú tại Tinh xá Kỳ-hoàn, rất gần nơi kinh đô. Thành Thất-la-phiệt khác hẳn rất nhiều so với các thành phố khác, nơi đó thường có rất nhiều thú vui ngũ dục: sắc, thanh, hương, vị, xúc. Tất cả những thứ ấy rất là phong phú. Như về sắc; ở đây có rất nhiều phụ nữ đẹp và kinh đô có nhiều màu sắc sặc sỡ. Về âm thanh, âm nhạc ở đó có lẽ rất tuyệt vời. Về hương, ở đó có mùi cà ri Ấn Độ, chẳng hạn như ngày nay ở nước Mỹ này cũng có, và có thể ngửi được từ mọi phía khi người ta nấu nướng.

Về mùi vị, ở Ấn Độ có loại bơ lỏng, nhưng do tôi chưa bao giờ nếm được loại bơ ấy nên không biết rõ mùi vị nó ra sao. Cứ cho là nó như một loại sữa vậy. Dù tôi có muốn nếm thử nó, tôi cũng không rõ nó có thích hợp ở đất nước này hay không.

Về sự xúc chạm, có lẽ ở thành Thất-la-phiệt có loại lụa mịn nhất, biểu tượng cho sự quý phái.

Kinh đô ấy có rất nhiều cửa cải và rất giàu có. Dân chúng ở đó sống có đạo đức, có giáo dục và rất tự do, nên chữ Thất-la-phiệt dịch sang tiếng Hán là

Phong Đức. Người dân ở đó có rất nhiều kiến thức và kinh nghiệm. Họ thừa hưởng được tri thức và thông đạt mọi thứ học thuật và hiểu biết. Họ cũng là người rất tự do, không bị lệ thuộc bởi thế lực nào khác.

Có lần một vị pháp sư tìm đến một pháp sư Trưởng lão xin có lời khai thị. Khi đến, ông ta vạch vai áo quỳ xuống trước vị Trưởng lão thỉnh cầu.

Trưởng lão pháp sư hỏi:

“Ông đến đây cầu thỉnh điều gì?”

Vị pháp sư trẻ đáp:

“Con đến để cầu pháp giải thoát”

Pháp sư Trưởng lão hỏi:

“Ai trói buộc ông?”

Ngay khi vừa nghe câu hỏi ấy, vị pháp sư trẻ nhận ra chẳng có ai trói buộc mình cả, lúc ấy thoát nhiên khai ngộ

“Con có tự do rồi, khỏi cần tìm kiếm tự do ở đâu nữa.”

Tri giác đó lưu xuất từ sự khai ngộ của ông ta.

Có người sẽ đặt vấn đề:

“Nếu tôi cũng đi cầu người khai thị cho pháp giải thoát và có người chỉ cho rằng chẳng có ai trói buộc mình thì tôi cũng sẽ được khai ngộ hay sao?”

Điều đó hoàn toàn khác vì thời cơ của quý vị chưa đến. Năng lực tiềm tàng của quý vị chưa chín mùi. Khi đã đến lúc, chỉ một lời nói, có thể khiến cho quý vị thức tỉnh, tâm hoá nhiên thông suốt và khai ngộ liền.

Người dân ở thành Thất-la-phiệt rất tự do, siêng năng công phu nên rất dễ ngộ đạo vì kinh đô ấy được thừa hưởng rất nhiều của cải và đức hạnh. Đức Phật thường trụ ở đó khi Ngài còn tại thế.

Tinh xá Kỳ hoàn tức là “Rừng cây của Thái tử Kỳ-đà trong vườn của ông Cấp Cô Độc.” Câu này có ghi trong kinh Kim Cương, ở đoạn mở đầu.

Ở trong thành Thất-la-phiệt, có một vị trưởng giả tên là Tu-đạt-đa, thừa hưởng được rất nhiều phước báo. Không ai có thể biết được ông giàu có đến mức nào. Một hôm có người bạn nói với Tu-đạt-đa: “Đức Phật đang thuyết

pháp ở nơi đó.” Khi nghe đến tên Đức Phật, tóc của vị trưởng giả dựng đứng và ông ta mất khả năng tự chủ.

Ông ta nói: “Tôi muốn đi gặp Đức Phật liền ngay bây giờ.” Vì ông ta muốn gặp Đức Phật, nên Đức Phật liền phóng hào quang chiếu đến nơi Tu-đạt-đa, mặc dù ông ta ở nơi rất xa. Lúc ấy là nửa đêm, nhưng nhờ Đức Phật phóng quang nên Tu-đạt-đa tưởng như trời rạng sáng, nên ông ta liền trở dậy và chuẩn bị lên đường đi gặp Đức Phật. Vì lúc ấy đúng vào giữa đêm, cổng thành còn đóng kín, nhưng nhờ vào thần lực của Phật mà cổng thành tự mở ra khi Tu-đạt-đa đến và tự đóng lại khi ông đi qua. Ông ta đến nơi, gặp được Đức Phật, rồi được nghe Đức Phật thuyết pháp. Ông ta vui thích không thể nào nói được. Ông hỏi Đức Phật:

“Thế tôn có quá nhiều đệ tử, thế họ trú ở đâu?” Lúc ấy chưa có Tinh xá trong vườn Kỳ-đà. Đức Phật đáp: “Như Lai và tăng đoàn không ở một nơi thường xuyên.”

Vị trưởng giả đáp: “Con sẽ xây dựng một Tinh xá để cúng dường cho Thế tôn và tăng đoàn.”

Do ông quá giàu, nên lời nói của ông rất có thẩm quyền. Ông nói:

“Khi con trở về con sẽ tìm một địa điểm và sẽ xây dựng tinh xá.

Khi Tu-đạt-đa trở về thành Thất-la-phiệt, ông ta dò tìm khắp nơi, cuối cùng tìm được vườn cây của Thái tử Kỳ-đà, cách kinh thành chừng một dặm rưỡi. Ông ta thấy khu vườn là nơi rất thích hợp để dâng cúng cho Đức Phật. Nhưng nó là sở hữu của Thái tử Kỳ-đà, nên ông ta tìm gặp Thái tử Kỳ-đà để thương lượng:

Thái tử hỏi:

“Tại sao ông lại muốn mua vườn của tôi?”

Trưởng giả đáp:

“Để tôi xây dựng Tinh xá rồi thỉnh Đức Phật và chư tăng đến ở.”

Thái tử nói đùa: “Được rồi. Tôi sẽ bán cho ông, nếu ông lấy tiền vàng phủ đầy khắp khoảnh đất mà ông muốn mua.”

Thái tử Kỳ-đà không ngờ là Trưởng giả Tu-đạt-đa thực sự làm được việc đó. Không thể ngờ rằng Tu-đạt-đa trở về và cho chở toàn bộ tiền vàng có trong kho nhà mình đến trải đầy mặt đất khu vườn.

-Tôi chỉ nói giỡn với ông thôi! Thái tử la lên khi thấy khu vườn mình đã được lát đầy tiền vàng. -Sao mà tôi lại bán khu vườn của mình đi? Ông không nên đối xử với tôi thiếu nghiêm túc như vậy.

Trưởng giả đáp lại:

-Nay ông là một Thái tử, trong tương lai ông sẽ lên ngôi vua. Một vị vua không bao giờ nói đùa. Ông không thể đùa giỡn với tôi như vậy. Bất luận ông có nói gì đi nữa, ông cũng không thể từ chối việc bán khu vườn cho tôi.”

Khi Thái tử nghe được những lời này, biết mình không thể làm gì hơn được nữa, nên phải nhượng bộ: “Được rồi! Ông đã phủ đầy mặt đất bằng tiền vàng, nhưng tiền vàng không phủ được các gốc cây. Đây là những gì chúng ta sẽ thỏa thuận. Chúng ta sẽ chia ra. Đất đã phủ bằng tiền vàng sẽ thuộc về ông nhưng cây cối sẽ thuộc về tôi. Tôi sẽ cúng dường hết và ông có thể cúng dường nơi này cho Đức Phật.

Trưởng giả Tu-đạt-đa không có cách nào chọn lựa nữa, chỉ còn biết chấp nhận điều kiện của Thái tử Kỳ-đà. Thế nên địa điểm đó được gọi là “Kỳ thọ Cấp Cô Độc viên – Rừng cây của Thái tử Kỳ-đà, vườn của ông Cấp Cô Độc.” Trưởng giả Tu-đạt-đa còn được gọi là Cấp Cô Độc, là người luôn luôn cấp dưỡng cho những trẻ mồ côi, kẻ góa bụa và những người không nơi nương tựa và những người già cả không có con cái. Đức hạnh lớn lao đã tạo nên một danh xưng xứng đáng với ông ta.

Còn tên gọi Thái tử Kỳ-đà nghĩa là sao? Thái tử Kỳ-đà sinh nhằm ngày vua cha Ba-tư-nặc chiến thắng sau trận đánh với quân của nước láng giềng trở về, nên hoàng tử vừa mới sinh ra được vua cha đặt tên là Jeta-Kỳ-đà, nghĩa là chiến thắng.

Đây là sự tích của “Tinh xá Kỳ-hoàn.” Sau khi mua được vườn của Thái tử Kỳ-đà, Trưởng giả Tu-đạt-đa chi thêm số tiền rất lớn kiến trúc tinh xá.

Kinh văn:

Với chúng đại tỷ-khuru, gồm một ngàn hai trăm năm mươi người đến dự.

Giảng:

Sự tham dự của các vị đại tỷ-khuru với các đại a-la-hán, các vị đại bồ-tát ở khắp mười phương được đề cập sau đây là biểu hiện của chúng thành tựu.

Kinh do Đức Phật giảng nói rất rõ ràng và mạch lạc. Đức Phật không giảng kinh một cách ngẫu nhiên. Chỉ khi nào có đủ sáu điều thành tựu này thì một pháp hội mới được hình thành và giáo pháp mới được Đức Phật tuyên thuyết.

Đại tỳ-khuru khác với các vị tiểu tỳ-khuru. Đại tỳ-khuru là các vị đã có công phu tu tập lâu năm, sắp sửa chứng ngộ.

Tỳ-khuru là phiên âm từ chữ bhikṣu trong tiếng Phạn. Có ba nghĩa: khát sĩ, bố ma và phá ác. Tỳ-khuru là người sống bằng hạnh khát thực, hằng ngày ôm bình bát đi vào trong thành để xin thực phẩm. Họ không chỉ xin những nhà giàu mà còn xin ở những nhà nghèo, hoặc ngược lại. Một vị tỳ-khuru phải thực hành hạnh bình đẳng trong khi khát thực, có nghĩa là phải nghiêm túc đi từ nhà này đến nhà khác, và không được đến hơn một nhà. Nên có lời dạy rằng: Vị tỳ-khuru không được tránh nhà nghèo đến khát thực ở nhà giàu, không được vờ đi chậm để tìm kiếm người sang trọng (mà khát thực).

Khi một người đăng đàn thọ giới tỳ-khuru, họ hướng về Tam sư và bảy vị Tôn chứng (để thỉnh cầu). Tam sư là Hòa thượng Đường đầu truyền giới, Hòa thượng yết-ma và Hòa thượng Giáo thọ. Bảy vị Tôn chứng là những vị bảo chứng cho giới hạnh thanh tịnh của một vị tăng. Một người thọ giới tỳ-khuru rồi sẽ đời đời không phá hoại luật nghi, phá trai, phạm giới.

Khi truyền giới, Hòa thượng yết-ma hỏi:

- Quý vị đã phát tâm bồ-đề chưa?

Giới tử trả lời:

- Bạch Hòa thượng, con đã phát tâm bồ-đề.

Hòa thượng yết-ma hỏi tiếp:

-Quý vị có phải là kẻ đại trượng phu không?

Giới tử đáp:

-Bạch Hòa thượng, con là kẻ đại trượng phu.

Khi những câu hỏi được trả lời theo tinh thần như vậy, thì loài quỷ địa hành la-sát—một loại chúng sinh chuyên ghi chép các việc xấu tốt trên thế gian liền nói: “Bây giờ đệ tử của Phật tăng thêm một người và đệ tử của ma vương giảm đi một người.” Quỷ địa hành la-sát truyền tin này cho quỷ không hành dạ-xoa, loài quỷ này lại truyền tin này lên cõi trời Lục dục. Thiên ma, là vua của các ma cõi trời, nghe tin này liền hoảng sợ. Đó là lý do thứ hai tỳ-khuru có nghĩa là bố ma, là làm cho ma hoảng sợ.

Tỷ-khuru cũng là người phá trừ các việc ác, dẹp trừ vô minh và phiền não.

Do chữ tỷ-khuru có ba nghĩa như vậy, nên nó rơi vào phạm trù của những thuật ngữ “không phiên dịch vì có nhiều nghĩa” (đa sinh nghĩa). Căn cứ theo nguyên tắc phiên dịch do Pháp sư Huyền Trang đời Đường lập ra, chữ ấy được giữ nguyên âm Phạn ngữ, không dịch sang tiếng Trung Hoa.

Đúng ra, có một nghìn hai trăm năm mươi lăm (1255) vị đại tỷ-khuru trong pháp hội ở Tịnh xá Kỳ-hoàn. Những vị đệ tử này bao gồm những đệ tử “thường tùy chúng.” Trước đây, hầu hết họ là những người tu theo ngoại đạo, nhưng sau nhờ Đức Phật giáo hóa nên thành đạo nghiệp, họ cảm ân đức của Phật nên theo Phật xuất gia, thường thân cận bên Phật.

Trong số một nghìn hai trăm năm mươi lăm đệ tử, trước hết Đức Phật đầu nhận Ngài A-nhã Kiều-trần-như và bốn huynh đệ của Ngài ở vườn Lộc Uyển. Kế tiếp, Đức Phật độ ba anh em ông Ca-diếp, là những người thờ lửa. Khi họ quy y với Đức Phật, họ đem theo một nghìn đệ tử của mình cùng quy y với Đức Phật thành ra một nghìn không trăm linh năm (1005) đồ chúng. Mục-kiền-liên và Xá-lợi-phất mỗi người có một trăm đệ tử, nâng tổng số lên một nghìn hai trăm linh năm người. Rồi Da-xá con của một vị trưởng giả cùng năm mươi người đến xin xuất gia, nâng tổng số các đệ tử của Phật là một nghìn hai trăm năm mươi lăm vị tất cả.

Thế nào gọi là chúng? Một người không được gọi là chúng. Hai, ba người cũng không được gọi là chúng. Phải có bốn người hoặc hơn mới thành một chúng. Ở đây hội chúng bao gồm không những chỉ có hơn bốn người mà còn có hơn một nghìn hai trăm năm mươi người.

Nguyên nhân A-nhã Kiều-trần-như trở thành đệ tử đầu tiên của Đức Phật Thích-ca Mâu-ni như sau: Trong một đời trước, Đức Phật là một vị tiên tu hạnh nhẫn nhục. Một hôm vua Ca-lợi lên núi tổ chức một cuộc săn bắn, mang theo cả đoàn thê thiếp, thê nữ, các quan văn võ đại thần. Trong khi vua mãi mê săn bắn, các cô tỳ thiếp dạo chơi trong núi và gặp vị tỷ-khuru già, là vị tiên đang tu hạnh nhẫn nhục. Cô hầu thiếp vốn ít khi ra khỏi hoàng cung chưa bao giờ thấy một vị tỷ-khuru già với râu tóc dài và lờm chờm như vậy. Đây vốn là một vị đạo sĩ nhưng các cô hầu thiếp tưởng là một người kỳ dị nên bò sát đến bên cạnh rồi hỏi:

- Ông đang làm gì vậy?

Vị tỷ-khuru già đáp:

- Tôi đang công phu tu tập theo Phật pháp.

Các cô tỳ thiếp chưa từng bao giờ nghe nói đến Phật pháp cũng như về Đức Phật nên hoàn toàn ngỡ ngác trước câu trả lời này. Sự tò mò khiến các cô đến gần sát hơn để lén nhìn vị tỳ-khưu già. Họ vây quanh ngài thành một vòng tròn.

Khi vua Ca-lợi đi sẵn về, thấy các cô mỹ nữ của mình biến mất cả, ông ta đi tìm và thấy các cô đang vây quanh một người đàn ông râu tóc rậm rạp, cảnh đó khiến nhà vua phát ghen tức. Ông ta nghĩ: “Vị này đã quyến rũ các hầu thiếp của ta. Họ chẳng còn để ý gì đến ta nữa, thế là ông ta quyến rũ được họ rồi.” Vua lớn tiếng hỏi:

-Ông đang làm gì vậy?

Người đàn ông đáp:

- Tôi đang tu tập hạnh nhẫn nhục.

- Tu hạnh nhẫn nhục nghĩa là sao?

- Tu hạnh nhẫn nhục có nghĩa là bất luận ông đối xử như thế nào với tôi, dù ông vô lễ với tôi, dù ông đối xử ác độc với tôi, tôi vẫn chịu đựng được.

Vua Ca-lợi hỏi: “Thật chứ? Có thật đó là cách ông đang tu không? Tôi không tin là ông làm được việc đó. Nếu ông thực sự tu hạnh nhẫn nhục, có sao ông lại quyến rũ các thể nữ của tôi? Bây giờ họ đã quá gắn bó với ông và họ quá yêu ông rồi, trong tương lai chắc chắn họ sẽ rời bỏ hoàng cung để theo ông.”

- Không, tôi không hề quyến rũ họ, tôi vừa giảng pháp cho họ, dạy họ biết nhẫn nhục.

- Nhẫn nhục, Vua Ca-lợi bực dọc đáp lại: Thế ông có thể nhẫn nhục. À được rồi, Ta sẽ thử xem sao, Hãy xem thử ông nhẫn nhục được không...

Vua cắt đứt vành tai của vị tỳ-khưu già rồi hỏi: “Ông chịu đựng được không? Ông có giận không? Phiền não có khởi dậy không? Ông có ghét tôi không?”

Tỳ-khưu đáp lại: “Tôi chẳng hề phiền não, tôi cũng chẳng có gì giận ông cả.”

Vua Ca-lợi la lên:

“Thật vậy chẳng? Thật là ông không giận dữ sao? Thế thì tốt, ta sẽ chặt tay ông.” Nói xong vua Ca-lợi liền cắt đứt một tay rồi hỏi:

- Ông vẫn không giận tôi chứ?

Vị tỳ-khuru già ấy là tiền thân của Đức Phật Thích-ca Mâu-ni, nói với vua Ca-lợi:

- Tôi không hề ghét ông.
- Thế thì ta sẽ cắt luôn tay kia.

Vua vung kiếm lần nữa xuống cánh tay còn lại của vị tỳ-khuru rồi hỏi:

-Ông có giận không?

- Tôi vẫn không giận ông.

Vị tỳ-khuru đáp lại.

- À! ông vẫn không nhận ra sự thực từ sai lầm, vậy ta sẽ chặt chân ông luôn. Bây giờ ông có giận không?

- Tôi không giận.

Vua Ca-lợi chặt đứt chân kia, đến lúc này tứ chi của vị tỳ-khuru đã bị chặt đứt hết. Vua hỏi: “Ông vẫn không giận tôi chứ?”

Vị tỳ-khuru già đáp: “Tôi vẫn không giận ông.”

“Ông nói dối.” Vua Ca-lợi hét lên “Chẳng có người nào trên thế gian này bị chặt đứt cả tứ chi mà không giận dữ. Tôi chẳng tin, tôi không tin ông thực sự tu tập được như vậy.”

Lúc đó, vị tỳ-khuru già phát lời nguyện:

- Nếu tôi không khởi tâm sân hận, thì tứ chi của tôi sẽ liền lại và thân thể tôi sẽ lành lặn như trước. Còn nếu như tôi có tâm sân hận thì tay chân tôi chẳng thể nối liền và mũi, tai không mọc lại được nữa.

Ngay sau khi vị tỳ-khuru vừa phát lời nguyện, tay chân mắt mũi liền có đủ và lành lặn như xưa.

Vua Ca-lợi la lên: “Ông là loại yêu quái gì vậy? Loại yêu quái nào có thể làm cho tay chân ông dính liền lại? Ông là ma quái !.”

Vua Ca-lợi kết luận, tuyên bố với quần thần và các tỳ nữ của mình như vậy. Nhưng ngay khi tâm niệm này vừa móng khởi trong tâm vua thì các vị Hộ pháp thiện thần liền giáng một trận mưa đá dữ dội xuống đoàn tùy tùng của vua.

Lúc ấy vị tỳ-khưu già phát lời nguyện khác:

“Xin quý vị Hộ pháp thiện thần thôi trừng phạt nhà vua, tôi đã tha thứ cho ông ta rồi.”

Vị tỳ-khưu nói với Vua Ca-lợi:

“Trong đời sau, khi tôi tu thành Phật, tôi sẽ độ thoát cho ông trước hết.”

Kết quả của lời nguyện này là khi Đức Phật Thích-ca thành chánh giác, người đầu tiên được Đức Phật độ là A-nhã Kiều-trần-như, người đó chẳng ai khác hơn là vua Ca-lợi trong kiếp tái sinh.

Nhờ Ngài đã thành Phật, năng lực của lời phát nguyện đã đưa Đức Phật tức khắc trở về vườn Lộc Dã để độ năm vị tỳ-khưu mà người đầu tiên là A-nhã Kiều-trần-như. Khi một người phát lên lời nguyện, liền tạo nên sự cảm thông. Thế nên quý vị nên lập hạnh nguyện thân thiện và cứu độ hết tất cả mọi loài chúng sinh và thận trọng đừng sát hại sinh mạng chúng sinh cho đến khi họ tận thành Phật đạo, chúng ta sẽ cùng nhau tận thành chánh giác và sẽ cùng nhau hưởng được niềm an lạc ở cõi Thường tịch quang Tịnh độ. Còn nếu quý vị phát lời nguyện sẽ giết hại chúng sinh thì trong đời sau, người ta sẽ giết quý vị trở lại, thế là sẽ không thể nào chấm dứt vòng luân hồi vì nghiệp sát cả.

Hãy đối xử tốt với mọi người, dù họ không tốt với mình. Chúng ta nên có một tinh thần bền bỉ như vị tiên nhân nhục đã có. Khi thoát khỏi tâm sân hận ngài còn phát nguyện cứu người đã xúc não mình, dù người ấy đã chặt đứt tứ chi của mình. Những người đang tu học Phật pháp nên học theo tinh thần cao thượng này.

Kinh văn:

Tất cả các vị đều là bậc đại a-la-hán đã chứng quả vô lậu, Phật tử trú trì, khéo vượt qua các cõi, thường ở nơi các cõi nước thành tựu các uy nghi.

Giảng:

Những vị đại tỳ-khưu này không chỉ đơn thuần là đại tỳ-khưu, họ là những vị bồ-tát hiện thân tỳ-khưu nên nói rằng:

Nội bí bồ-tát hạnh

Ngoại hiện Thanh văn thân.

(Bên trong tâm nguyện Bồ-tát

Bên ngoài hiện tướng Thanh văn).

Các ngài đứng là bồ-tát, tự bản tâm đã sẵn có căn tánh Đại thừa. Bên ngoài các ngài thực hành pháp của hàng Tiểu thừa và hiện thân Đại a-la-hán đã chứng quả vô lậu.

Một người chứng được quả vị đầu tiên được gọi là tiểu a-la-hán, người chứng được quả vị thứ tư được gọi là đại a-la-hán. Tuy vậy, nếu một vị a-la-hán đã chứng được quả vị thứ tư mà không chịu tiếp tục tiến lên trong việc tham cứu và công phu tu tập thì họ được gọi là hàng định tánh Thanh văn, họ dừng lại ở vị trí cố định ấy. Họ đạt được chút ít thành quả và tự hài lòng. Mặc dù những gì họ đạt được chẳng có gì lớn lắm, nhưng họ cho như thế đã đầy đủ và không quan tâm đến việc tiến bộ hơn nữa. Nếu họ tiếp tục tham cứu và công phu tu tập, họ có thể đạt được quả vị bồ-tát. Đây là ý nghĩa của chữ đại a-la-hán trong pháp hội Thủ-lăng-nghiêm.

Như đã giải thích ở trên, a-la-hán là tiếng Phạn. Có ba nghĩa: sát tặc, vô sinh và ứng cúng. Trong khi các vị tỷ-khưu chỉ có thể nhận được đồ cúng dường từ cõi của loài người, thì một vị sơ quả a-la-hán có thể nhận vật phẩm cúng dường của người và trời, chẳng hạn như của quốc vương hay thiên chủ.

Các vị đại a-la-hán có thể nhận vật phẩm cúng dường không những chỉ của người và trời ở cõi thế gian mà còn nhận vật phẩm cúng dường từ cõi xuất thế gian tức là từ chư Thiên đã vượt qua cõi trời Lục dục. Đại a-la-hán có thể nhận của cúng dường của hàng bồ-tát, vì họ đã cắt đứt tất cả phiền não ngoài tam giới, trong khi các vị sơ quả a-la-hán chỉ mới cắt đứt được các phiền não trong tam giới. Thế nên các vị đại a-la-hán có thể nói là có thể được các vị bồ-tát cúng dường. Mặc dù họ hiện thân tỷ-khưu và không thực hành đạo bồ-tát, nhưng trong tâm họ đã có lòng cao thượng của bồ-tát, và họ có thể dần dần đạt đến quả vị bồ-tát. Trong kiếp trước, họ đã thành Phật rồi, nhưng do họ phát tâm hộ trì cho Đức Phật Thích-ca Mâu-ni hoằng truyền Phật pháp, nên họ hiện thân tỷ-khưu lập hạnh a-la-hán. Về cơ bản, những vị a-la-hán này là những đại bồ-tát.

A-la-hán còn được gọi là vô sinh, có nghĩa là đã chứng được vô sinh pháp nhẫn.

A-la-hán còn được gọi là sát tặc vì họ hoàn toàn dẹp sạch được kẻ cướp là vô minh.

Người đã chứng được đạo quả rồi thì không còn những lậu hoặc nữa: không còn dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu nữa. Khi đạt được vô lậu nghĩa là không còn rơi vào ba cõi: Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới nữa. Chúng ta đang sống trong cõi Dục, mặc dù chúng ta đang sống trên trái đất, nhưng thực ra chúng

ta là một phần của cõi trời ở Dục giới. Gọi là cõi Dục là vì con người ở đó luôn luôn có tâm niệm ham muốn mà không lúc nào biết dừng lại. Họ tham muốn hai thứ: vật chất của cải và tình dục. Tham muốn của cải vật chất là thích sử dụng và có được mọi thứ. Chẳng hạn như khi quý vị chưa có nhà, thì thích mua một cái nhà. Còn khi quý vị đã có một cái nhà rồi, thì thích mua một cái khác đẹp hơn. Đó là tham muốn nhà cửa. Trong quá khứ, người ta thường thích mua nhiều ngựa quý để cỡi, ngày nay họ thích mua xe hơi sang trọng. Đầu tiên, họ mua một chiếc xe cũ nát, nhưng khi họ lái chiếc xe ấy đi khắp nơi, mọi người đều nhìn với vẻ khinh khi, nên họ quyết định mua một chiếc đẹp hơn, nhưng họ vẫn chưa mua được một chiếc xe đời mới nhất. Một khi họ so sánh xe của họ với những chiếc xe đời mới nhất, họ lại thấy xe của mình chưa được tốt cho lắm, thế nên họ mua ngay một chiếc mới. Đó là ham muốn xe hơi. Cuối cùng, tham vọng của họ lên đến mức khi đã có xe hơi rồi, họ lại quyết định mua máy bay. Khi đã có máy bay rồi, họ lại muốn mua tàu thủy. Họ ham muốn vật chất không bao giờ chán. Họ không bao giờ nói: “Ta đã thỏa mãn rồi, ta đã có đầy đủ rồi, ta không muốn thêm thứ gì nữa cả. Ta không ham muốn điều gì nữa cả.”

“Những ham muốn ấy do đâu mà có?”

Nó đến từ vô minh.

Tham muốn sắc dục là điều mà có lẽ quý vị đều đã hiểu rõ, khỏi cần tôi phải nói. Có nghĩa là tham muốn sắc đẹp. Điều ấy cũng vậy, không thể nào thỏa mãn được. Một vợ chưa đủ, muốn có hai, rồi hai vợ chưa đủ muốn có ba. Có kẻ cần đến mười hoặc hai mươi người vợ. Các vị vua chúa thường có vài trăm vài ngàn phụ nữ sống trong cung. Quý vị có cho rằng như thế là không công bằng chăng? Nay trong chế độ dân chủ, người dân chỉ được phép có một vợ. Tục lệ đa thê bị cấm đoán, nhưng vẫn có nhiều người lén lút quan hệ bất chính. Bị sai sử bởi ham muốn sắc dục, nhiều nam nữ lén lút quan hệ với nhau một cách phóng dăng, chẳng theo luật pháp, đạo đức gì cả. Bên cạnh dục lậu còn có hữu lậu.

Lậu này xảy ra ở cõi trời của sắc giới, cõi này ở trên Dục giới. Hữu có nghĩa là có tất cả mọi thứ, bất kỳ món gì. Nếu quý vị tham lạm sự hiện hữu ấy mà không tự làm chủ lấy mình được thì quý vị sẽ bị lậu hoặc bất kỳ lúc nào mình có quá nhiều thứ.

Lớn nhất trong ba món lậu này là vô minh lậu. Vô minh lậu là gốc rễ của phiền não. Trong ba thứ lậu đó, nếu vô minh lậu được tiêu trừ thì hai lậu kia cũng dứt sạch.

Phật tử, nghĩa là con của Phật, đây không phải là La-hầu-la, con trai của Đức Phật. Thuật ngữ này đề cập đến các vị đại tỷ-khuru, đại a-la-hán đã nói ở trước. Kinh Phạm Võng có nói:

Chúng sinh thọ Phật giới

Tức nhập chư Phật vị

Vị đồng đại giác dĩ

Chân thị chư Phật tử.

Nghĩa là:

Khi chúng sinh đã thọ nhận giới luật Phật chế rồi, tức là có được những phẩm chất cần thiết để bước lên quả vị Phật. Khi đã đồng một quả vị với các bậc đại giác rồi, thì đó mới chân thực là Phật tử.

Kinh Pháp Hoa nói:

Tùng Phật khẩu xuất, tùng pháp hóa sinh

Đắc Phật pháp phân, giai kham tác Phật.

Nghĩa là:

Từ giáo pháp của Phật mà ra đời; từ pháp mà hóa sinh, đạt được sự giác ngộ từ Phật pháp, nên đều có thể thành Phật.

Quý vị sẽ hỏi: “Thế nào là hóa sinh từ miệng của Đức Phật?”

Đó là kết quả nhờ Đức Phật giáo hóa, nên được giác ngộ nên như được gọi là sinh ra từ Phật pháp. Chẳng hạn ngày quý vị quy y Tam bảo là ngày sinh thứ hai của quý vị, là ngày khởi đầu của một cuộc sống mới. Những người đã quy y Tam bảo đều là đệ tử của Phật, đều được gọi là Phật tử.

Trú trì là an trú trong Phật pháp.

Trì là gìn giữ, là y cứ vào Phật pháp mà tu hành. Đặc biệt trong kinh Thủ-lăng-nghiêm, trú trì có nghĩa là an trú trong Như Lai tạng tánh và giữ được Đại định cứu cánh kiên cố. Chúng ta phải nên hộ trì cho đại định được kiên cố, không để tán thất.

Trong chùa, vị phương trượng còn được gọi là Trú trì. Trú trì là một chức vụ đứng đầu một ngôi chùa, nghĩa đơn giản là người đang an trú và giữ gìn giáo

pháp của Phật, vì nhiệm vụ của vị trú trì là làm cho Phật pháp được lưu truyền rộng rãi từ nơi này đến nơi khác không đứt đoạn, làm cho huệ mạng của Đức Phật được diên trường, giống như các vị đại a-la-hán trong pháp hội Thủ-lăng-nghiêm vậy.

Các vị đại a-la-hán khéo vượt qua các cõi, đó là 25 cõi hữu trong tam giới.

Thường ở nơi các cõi nước. Họ có thể ở khắp mọi nơi, trong cả mười phương, không chỉ ở cõi Ta-bà, vì họ là những vị a-la-hán, có năng lực thân thông biến hóa, nên họ có thể bay trên không hay đi đứng tự tại như ý muốn.

Có người hỏi: “Nếu họ có thể đi khắp mọi nơi tại sao tôi không bao giờ thấy họ ở nước Mỹ?”

Dù họ có đến nước Mỹ, quý vị cũng không thể nào thấy hay biết được, vì lúc Đức Phật còn tại thế, quý vị chưa được sinh ra đời.

Họ thường được thành tựu các uy nghi.

Dáng vẻ tôn nghiêm đáng kính sợ gọi là oai. Phong cách mẫu mực, mọi người đều quý trọng, muốn noi theo gọi là nghi. Họ là những người đáng tôn kính vì họ hoàn toàn khác biệt với kẻ phàm phu về mọi mặt, mọi người khi gặp họ đều kính trọng.

“Ồ! Vị này là bậc chí thiện, xứng đáng được kính trọng và tán thán.”

Các vị đại tử-khưu ấy dù có đi đâu, họ đều không nhìn một cách tò mò vào mọi sự việc, không liếc nhìn chung quanh như dự tính ăn cắp một vật gì. Mắt họ thường nhìn ngay sống mũi, nhìn thẳng xuống miệng rồi khéo quan sát tâm mình, khi đi, họ nhìn không quá ba feet về phía trước. Với phong thái ấy, họ có thể tự hồi quang phản chiếu. Do họ giữ oai nghi như thế, họ không bao giờ phóng túng, đùa cợt, cười giỡn. Họ đạt được vẹn phần trang nghiêm, nên gọi là thành tựu các oai nghi.

Kinh văn:

Theo Đức Phật chuyển pháp luân, khéo kham nhận lời di chúc của Đức Phật. Giữ giới luật tinh nghiêm, làm bậc mô phạm trong ba cõi. Ứng thân vô số lượng để độ thoát chúng sinh trong đời vị lai, cứu giúp họ vượt khỏi các ràng buộc nơi cõi trần.

Giảng:

Các câu này tán thán các vị đại a-la-hán có được đầy đủ bốn đức tánh tốt đẹp. Câu đầu tiên là tán thán đức tánh trí tuệ của các a-la-hán, câu thứ hai là khen

ngợi đức hành trì giới luật, câu thứ ba tán thán đức Từ và các câu cuối cùng khen ngợi đức bi (karuṇā) của các a-la-hán.

Theo Đức Phật chuyển pháp luân. Các vị a-la-hán thường thân cận với Đức Phật, không phải là họ chỉ làm thị giả cho Đức Phật, lấy khăn hoặc mang trà để báo đáp ân của Đức Phật mà họ còn giúp Đức Phật hoằng dương Phật pháp, gọi là chuyển pháp luân. Đây không có nghĩa là chuyển pháp luân trong lục đạo mà là chuyển bánh xe đại pháp.

Quý vị sẽ hỏi: “Sao gọi là **pháp luân**?”

Vì bánh xe ấy có thể nghiền nát các vật. Cối xay có thể nghiền nát gạo và ngũ cốc. Pháp luân có thể nghiền nát cả bàng môn tả đạo và đập tan, phá hủy mọi tà kiến.

Bánh xe cũng có công năng vận chuyển, như tàu thuyền chuyên chở hàng hóa từ Úc châu sang Mỹ châu. Cũng vậy, pháp luân có thể chuyển hóa con người từ biển sinh tử đến bờ giải thoát, niết-bàn. Thuyết pháp cũng giống như con thuyền đưa con người từ nơi này đến nơi khác vậy.

Khéo kham nhận lời di chúc của Đức Phật. Họ đều chứng được cảnh giới bất khả tư nghì nên đều có thể khéo léo nhận lãnh lời phó chúc của chư Phật. Kham nhận là nhờ cảnh giới bất khả tư nghì đã chứng được mà quý vị có khả năng và trách nhiệm nhận lãnh lời di chúc của Đức Phật. Đó là lời chỉ dạy cho các đệ tử những việc phải làm sau khi Đức Phật nhập niết-bàn. Cũng giống như trong một gia đình thường dân, khi người cha sắp chết, họ dặn lại các con trai, con gái những việc phải làm trong tương lai, những việc gì phải nên canh tác và buôn bán.

Đức Phật cũng dặn dò các đệ tử rằng: “Các con nên làm như thế, nên đi đến nơi đó để chuyển pháp luân và giáo hóa toàn thể chúng sinh.” Đó được gọi là di chúc.

Các vị đại tỷ-khuru xứng đáng nhận lãnh những lời di chúc ấy vì tất cả các vị đều có một trí tuệ bất khả tư nghì để có thể chuyển pháp luân làm lợi lạc cho chính họ và cho mọi người. Câu kinh này tán thán trí tuệ đã giúp cho họ giáo hóa được chúng sinh và đồng thời cũng giúp cho mình đạt được trí tuệ. Câu kinh này khen ngợi đức tánh trí tuệ của hàng a-la-hán.

Giữ gìn giới luật tinh nghiêm để làm mô phạm trong ba cõi.

Nghiêm nghĩa là phong cách rất nghiêm túc, chính xác, chân thực và không có một chút nào bừa bãi. Có nghĩa là các vị ấy rất đáng kính trọng và mên phục. Họ rất nghiêm trang, nên khi quý vị gặp các vị ấy, quý vị không dám

làm điều thất thố hoặc không vâng phục. Quý vị cũng không dám liếc nhìn chung quanh, vì các vị đại a-la-hán rất nghiêm trang.

Vì sao quý vị luôn luôn cười đùa? Vì tôi là sư phụ quý vị mà tôi không nghiêm. Do vậy nên khi sư phụ nói thì quý vị cười giỡn, khi gặp một vị sư phụ nghiêm khắc thì quý vị chẳng dám cười giỡn.

Các vị đại a-la-hán đều rất sáng suốt và thanh tịnh, vì họ đã dứt trừ ác nghiệp và các tập khí xấu.

Tịnh có nghĩa là các vị đã chuyển hóa sạch sẽ các kiến hoặc, tư hoặc và trần sa hoặc. Có nghĩa là các vị không còn vô minh nữa. Thanh tịnh trong sáng, không còn bợn dơ, các vị đã lìa hoàn toàn các tập khí xấu ác.

Quý vị sẽ hỏi: “Làm sao có thể xa lìa các tập khí xấu ác, đoạn trừ hết thảy các việc ác?”

Tuy vậy, sự tinh nghiêm đề cập ở kinh này là thoát khỏi ngay cả ý niệm đoạn trừ tất cả việc ác. Nếu quý vị còn nghĩ đến việc đoạn trừ việc ác thì quý vị vẫn chưa được gọi là thanh tịnh. Nếu quý vị còn phải nhớ vào lúc đó, lúc kia, mình phải đoạn trừ chừng đó việc ác này; rồi vào lúc đó, lúc kia mình phải đoạn trừ việc ác kia. Vì sao? vì trong tâm của quý vị vẫn còn những tạp niệm. Nếu tâm quý vị thanh tịnh, thì những tạp niệm ấy phải vắng bật. Khi những tạp niệm ấy không còn hiện hữu. Đó được gọi là thanh tịnh.

Giới luật, tiếng Phạn là vinaya - phiên âm là tỳ-nại-da hoặc là tỳ-ni, có nghĩa là thiện điều phục. Giới luật có năng lực uốn dẹp các lỗi lầm của quý vị. Nghiêm tinh giới luật có nghĩa là các vị đại a-la-hán, thông qua sự hành trì thực sự, đã thành tựu được giới pháp cao tột, có công năng điều phục các lỗi lầm.

Làm bậc mô phạm trong ba cõi là tiêu chuẩn không có gì sánh bằng trong tam giới: dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Họ là bậc đạo sư của trời và người. Thế nên câu kinh này là tán thán công đức trì giới của hàng a-la-hán.

Ứng thân vô số lượng để độ thoát chúng sinh. Ứng thân còn được gọi là hóa thân. Thông thường, các đại a-la-hán không có ứng thân, nhưng họ tạo ra bằng cách biến hóa thành vô số lượng thân. Họ có thể hóa thành cả ngàn thân, lần khác có thể biến thành năm ngàn thân, mười ngàn thân một trăm ngàn thân, một triệu, một tỷ thân. Các ngài tạo ra ứng thân để làm gì? Phải chăng làm như thế là để các vị đại a-la-hán có thể đi khắp nơi thi triển thần thông khiến cho mọi người đều biết các vị có thần thông hay sao? Không, các vị đại a-la-hán tạo ra ứng thân là để giáo hóa chúng sinh, để giúp những người cần được độ thoát đến nơi giác ngộ. Khi có những chúng sinh cần được Đức Phật

độ thoát, các vị a-la-hán liền hiện thân Phật để cứu giúp cho họ. Khi chúng sinh muốn được các vị Bích-chi Phật độ thoát, thì các vị đại a-la-hán liền hiện thân Bích-chi Phật để cứu độ họ. Hoặc cần hiện thân Phạm vương, Đế thích, tử-khuru, tử-khuru ni, các vị liền có các ứng thân tùy nguyện để độ thoát chúng sinh. Như Quán Thế Âm Bồ-tát là vị bồ-tát có lòng từ rất lớn đối với các chúng sinh cùng có nghiệp cảm với bồ-tát và lòng đại bi với những chúng sinh có đồng thể đại bi với Ngài. Các vị đại a-la-hán hiện vô số ứng thân để giúp cho chúng sinh xa lìa các khổ đau và đạt được an lạc. Các vị khuyến khích chúng sinh an trụ trong phước lạc mà họ đã chứng nghiệm được. Lòng từ có khả năng mang đến niềm vui cho muôn loài. Các vị đại a-la-hán là những người có lòng đại từ đại bi rất lớn.

Trong đời vị lai, cứu giúp họ vượt thoát mọi ràng buộc ở cõi trần. Ví như có người đang bị lún cả hai chân dưới bùn, khi ấy, họ kéo một chân lên thì chân kia bị lún sâu hơn cho đến cuối cùng, họ không thể nào nhấc được một bước chân nào. Hoặc như có người bị vây hãm trong vùng nước ngập lụt, không thể nào ra khỏi cho đến khi quý vị đến và giải cứu họ. Do vì những vị a-la-hán này kéo họ ra và cứu thoát “những chúng sinh trong đời vị lai.” Chúng ta bây giờ đều có hy vọng được cứu thoát, vì chúng ta là những chúng sinh trong đời vị lai. Nếu quý vị chỉ cần tin vào giáo pháp do các vị a-la-hán giảng dạy, thì quý vị sẽ được độ thoát.

Tại sao bây giờ quý vị không biết bay? Tại sao quý vị không đi được trong không trung? Do vì bụi trần còn bám vào quý vị. Nó đeo bám vào quý vị vào cõi này, làm cho thân quý vị nặng nề. Đó là nói về lực hấp dẫn vạn vật của trái đất. Nếu quý vị không bị bụi trần bám vào, thì lực hút của quả đất không còn tác dụng đến quý vị, và quý vị có thể đạt được sự tự tại. Vì có quá nhiều khách trần lồi kéo và bám vào áo quần khiến quý vị khó có thể bay được. Tuy vậy, các vị đại a-la-hán còn nghĩ cách khuyến khích chúng sinh vượt thoát mọi thứ bụi trần, để bụi trần không còn bám vào họ được nữa, thế nên lực hút của quả đất không còn trì giữ họ được nữa. Khi đã được tự do, họ sẽ nhấc bổng lên trời như quả bóng bay, quý vị có thể đi đâu tùy ý – lên cung trăng, đến các vì sao, và du hành khắp các lục địa, chẳng cần phải mua vé máy bay. Nếu quý vị đạt được trình độ như thế, được gọi là “vượt thoát mọi ràng buộc ở cõi trần.”

Câu kinh trước xưng tán đức từ mang lại niềm vui cho chúng sinh của các vị đại a-la-hán. Câu sau tán thán đức đại bi của hàng đại a-la-hán, thường cứu thoát chúng sinh khỏi mọi khổ đau.

Kinh văn:

Các vị ấy là Đại trí Xá-lợi-phất, Ma-ha Mục-kiền-liên, Ma-ha Câu-hi-la, Phú-lâu-na-di-da-la-ni-tử, Tu-bồ-đề, Ưu-bà-ni-sa-đà làm thượng thủ.

Giảng:

Tên của Xá-lợi-phất, Śāriputra có thể được dịch thành ba nghĩa:

Thân tử: vì mẹ của ngài rất đẹp.

Thu tử: mẹ của ngài có đôi mắt đẹp như mắt của loài chim diệc.

Con của châu ngọc: vì mắt của mẹ ngài sáng long lanh như ngọc.

Xá-lợi-phất có trí tuệ lớn nhất trong số các vị Thanh văn. Thực ra, trí tuệ tuyệt luân của Xá-lợi-phất đã hiển lộ rõ trước khi sinh ra.

Ma-ha Câu-hi-la là cậu của Xá-lợi-phất, thường tranh luận với chị là Sa-ri-ca (Śārika) – mẹ của Xá-lợi-phất. Ma-ha Câu-hi-la thường không bao giờ gặp khó khăn để thu phục chị mình cho đến khi bà ta mang thai Xá-lợi-phất. Lúc đó, bà ta thường thắng em mình vào mọi lúc tranh luận. Nhận ra chị mình mới có khả năng kỳ diệu trong khi tranh luận chắc hẳn phải nhờ đứa bé đang nằm trong bào thai của chị ấy. Ma-ha Câu-hi-la liền tự mình đến các trường để học các pháp của tất cả các vị luận sư ngoại đạo, chuẩn bị cho ngày ông ta sẽ gặp người cháu được sinh ra để tranh luận. Ông ta đã bỏ ra nhiều thời gian ở Nam Ấn Độ để theo đuổi việc học và khi ông ta trở lại để tìm kiếm người cháu, mới biết cháu mình là Đại trí Xá-lợi-phất, đã xuất gia theo học với Đức Phật, đã hàng phục nhiều luận sư khắp năm miền Ấn Độ. Khi tranh luận, Xá-lợi-phất chỉ vừa mới 8 tuổi.

Ma-ha Câu-hi-la bắt bình khi biết cháu mình là đệ tử của Đức Phật, bởi vì ông ta đã thường hy vọng rằng sau những năm học tập và với tài năng tranh luận vô địch của mình thì ông ta sẽ giành được sự kính trọng và trung thành của Xá-lợi-phất. Ông ta quyết định sẽ đến thách thức tranh luận cùng với Đức Phật. Nghĩ rằng nếu mình thắng thì Đức Phật sẽ giao Xá-lợi-phất lại cho mình. Để biểu hiện sự tự tin của mình, ông ta chẳng ngượng ngừng tuyên bố thêm rằng ông ta sẽ cắt đứt đầu mình dâng lên Đức Phật nếu ông ta thua trong cuộc tranh luận.

Vậy mà khi đến trước Đức Phật, sự tự tin của ông ta bị lay động và ông ta lo lắng đến cực điểm. Ông lo âu tìm kiếm nguyên lý trong giáo pháp của mình những luận thuyết để lập nên căn cứ cho cuộc tranh luận rất quan trọng này. Cuối cùng, Đức Phật bảo: “Ông hãy nói đi, hãy lập luận thuyết của ông rồi tôi sẽ xem xét lời thỉnh cầu của ông.”

“Cơ bản là tôi không chấp nhận một đạo lý nào cả.”

Cuối cùng, Câu-hi-la nói với một chút lòng háo thắng, nghĩ rằng lời nói này sẽ làm cho Đức Phật không có lời nào đáp trả lại.

“Ồ !” – Đức Phật đáp lại không chút do dự “Thế ông có chấp nhận lời ông nói hay không?”

Cậu của Xá-lợi-phát bối rối, suy nghĩ: “Nếu ta trả lời ta không chấp nhận là ta sẽ phá hủy căn cứ luận thuyết của mình, thế là ta sẽ bị thua cuộc. Còn nếu ta chấp nhận thì sự chấp nhận ấy sẽ phản lại trực tiếp với cơ bản luận thuyết của mình.”

Bị đứng trước sự lựa chọn hai đầu đều kẹt, Câu-hi-la do dự trong một phần giây rồi chẳng nói một lời, ông ta quay gót chân rồi chạy rất nhanh ra khỏi phòng, rời khỏi đạo tràng của Đức Phật, ra khỏi khu vườn, chạy ra đường, xa đến vài dặm vẫn không dừng lại. Cuối cùng, ông ta lấy lại được chút tự chủ, nhớ lại mình là người biết tôn trọng lời hứa, thấy rằng mình phải trở lại nơi Đức Phật để dâng đầu. Khi ông ta đến trước Đức Phật, hỏi mượn con dao. Lúc ấy Đức Phật mới giải thích rằng trong Phật pháp, không ai xử sự như vậy cả. Rồi Đức Phật giảng pháp cho Câu-hi-la nghe và giúp cho ông ta mở được con mắt pháp. Một khi huệ nhãn đã được khai mở, ông ta mới thấy rõ sự nguy hiểm trong luận thuyết của ngoại đạo mà ông ta đã học rất nghiêm túc. Ông ta xin được theo Phật xuất gia. Ma-ha Câu-hi-la Hán dịch là đại tất, có nghĩa là đầu gối lớn (tức là Trường trào Phạm chí). Có nơi nói rằng tổ tiên của Câu-hi-la có xương bánh chè lớn, có nơi cho rằng chỉ riêng Câu-hi-la là có đầu gối lớn.

Nói chung, xương bánh chè lớn là một đặc điểm di truyền. Ma-ha Câu-hi-la là người luận nghị giỏi nhất trong số đệ tử của Đức Phật.

Ma-ha Mục-kiền-liên (Mahā Maudgalyayana) nghĩa là:

Ma-ha là đại, có nghĩa là lớn.

Mục-kiền-liên, Hán dịch là Thái thúc thị, đó là họ. Xưa tổ tiên của Ngài vào trong núi tu đạo, chuyên hái rau để ăn nên có họ như vậy. Còn tên ông vốn có nghĩa là Câu-luật-đà, nghĩa là cây không có đốt. Do vì cha mẹ ngài tuổi đã lớn mà chưa có con, mới đến cầu đảo ở thần cây, sau mới sinh hạ được ông. Nên đặt tên là Câu-luật-đà. Mục-kiền-liên là người có thần thông đệ nhất trong số các đệ tử của Đức Phật.

Phú-lâu-na là tiếng Phạn, Hán dịch là Mãn từ tử, có nghĩa là: “con của người có lòng từ rộng khắp.” “Purna” - Hán dịch là “Mãn” nghĩa là rộng khắp. Do tên của thân phụ ngài có nghĩa là “lời nguyện rộng lớn.” Tên mẹ của ngài là Maitreyani, dịch là “Tù” nghĩa là “Người phụ nữ có lòng từ.”

Putra, có nghĩa là người con. Hán dịch là tử.

Phú-lâu-na là người thuyết pháp bậc nhất. Không ai có thể giảng kinh một cách vi tế và sâu sắc như Phú-lâu-na. Khi Phú-lâu-na giảng kinh, các thiên nữ rải hoa và hoa sen vàng trời lên khỏi mặt đất. Bất kỳ ai muốn có được khả năng giảng pháp thông thạo nên niệm danh hiệu: Nam mô Trưởng lão Phú-lâu-na nhiều lần, Ngài Phú-lâu-na sẽ dùng trí tuệ và biện tài giúp cho quý vị giảng pháp lưu loát đến mức quý vị có thể chuyển hóa được chúng sinh. Lời giảng tác động đến họ như thế nào? Họ không bị buồn ngủ khi nghe pháp. Khi Phú-lâu-na giảng kinh không ai muốn ngủ cả. Ngài diễn tả chi tiết tính chất của các Pháp rất sinh động nên Ngài được gọi là vô ngại biện tài.

Tu-bồ-đề là tên của một vị đại đệ tử khác, là người thông hiểu tánh không sâu sắc nhất. Tên ngài có ba nghĩa: Không sinh, Thiện hiện và Thiện kết.

Khi Tu-bồ-đề sinh ra thì tất cả tài sản trong nhà cũng như vàng bạc ngọc quý đều biến mất, kho tàng trống trơn. Không ai biết được những thứ ấy đi đâu. Nhưng do sự biến mất của cái trùng hợp với sự ra đời của ông, nên được đặt tên là Không sinh.

Bảy ngày sau khi sinh ra, tất cả kho tàng tài sản châu báu xuất hiện trở lại, nên đứa bé được đặt tên lại là Thiện hiện.

Cha mẹ ngài muốn biết sự ra đời của con mình là tốt hay xấu, mới tìm đến một vị chiêm tinh để đoán xem. Bất kỳ lúc nào người ta gặp phải vấn đề gì, họ đều tìm đến tham khảo ở kinh Dịch. Nhưng ở Ấn Độ thì tìm đến một cuốn sách gọi là Cổ Sự – Ancient Matters. Khi cha mẹ Tu-bồ-đề xin các vị chiêm tinh đoán giúp cho sự ra đời của con mình là tốt hay xấu, các quẻ hiện ra cho biết vừa tốt lành vừa may mắn, nên Ngài được đặt tên là Thiện kết.

Tu-bồ-đề là người hiểu sâu sắc nhất về không. Nên trong kinh Kim Cương (Vajra Sutra), Ngài Tu-bồ-đề là đại diện cho đương cơ trong pháp hội, có nghĩa Ngài là người thay mặt cho đại chúng đứng ra thừa thỉnh Đức Phật giảng giải về giáo lý Bát-nhã.

Ưu-ba-ni-sa-đà (Upanishad) là tiếng Phạn, nghĩa là Trần tánh. Do Ưu-ba-ni-sa-đà ngộ đạo khi nhận ra bản chất của các trần cảnh, bản lai vốn là không, xưa nay vốn là vô thường.

Cùng các vị khác có nghĩa là không chỉ có sáu vị tỷ-khưu này trong chúng hội. Có ít nhất là một ngàn hai trăm năm mươi vị đệ tử trong chúng hội. Nhưng sáu vị này là các vị thượng thủ, ngồi ở vị trí cao nhất, nên các vị được nêu lên để đại biểu cho các vị đại a-la-hán và hàng đại tỷ-khưu.

Kinh văn

Lại có vô lượng các bậc Bích chi, các bậc vô học và hàng sơ phát tâm cùng đến chỗ Phật. Nhằm lúc các tỳ-khưu làm lễ tự tứ mãn hạ.

Giảng:

Lại có vô lượng các bậc Bích-chi là những vị Độc giác Phật, thuộc về Duyên giác thừa. Độc giác thừa và Thanh văn thừa thường được gọi chung là Nhị thừa, họ đạt đến quả vị vô học, do đã chứng được quả vị thứ tư của hàng a-la-hán.

Bích-chi Phật có thể dịch là Độc giác, là người tự mình tu tập giác ngộ vào thời không có Đức Phật tại thế. Nhưng cũng để chỉ cho các vị Duyên giác, tu tập giác ngộ khi Đức Phật tại thế. Những vị Duyên giác theo Đức Phật tu hành pháp mười hai nhân duyên mà ngộ đạo. Đó là:

Vô minh duyên hành

Hành duyên thức

Thức duyên danh sắc

Danh sắc duyên lục nhập

Lục nhập duyên xúc

Xúc duyên thọ

Thọ duyên ái

Ái duyên thủ

Thủ duyên hữu

Hữu duyên sinh

Sinh duyên lão tử.

Khi vô minh diệt thì hành diệt. Hành diệt thì thức diệt, thức diệt thì danh sắc diệt, danh sắc diệt thì lục nhập diệt, lục nhập diệt thì xúc diệt, xúc diệt thì thọ diệt, thọ diệt thì ái diệt, ái diệt thì thủ diệt, thủ diệt thì hữu diệt. hữu diệt thì sinh diệt, sinh diệt thì lão tử diệt.

Đó là chiều hoàn diệt của mười hai nhân duyên.

Một vị Bích-chi Phật sống vào thời Đức Phật tại thế thì được gọi là Duyên giác. Tuy thế, trong pháp hội Thủ-lăng-nghiêm, những vị tu tập theo pháp ấy được gọi là Độc giác. Sao vậy? Vì có những vị Thánh đã tu đạo trong núi sâu trước khi Đức Phật Thích-ca Mâu-ni chứng đạo. Khi không có Đức Phật xuất hiện ở đời, họ nhìn hoa trắng nở vào mùa xuân, vào mùa thu họ nhìn lá vàng rơi, họ quán sát vô số hiện tượng sinh diệt trong chính tự thân của nó và qua đó họ ngộ đạo. Nhưng sau khi Đức Phật Thích-ca Mâu-ni thành đạo, họ rời bỏ những hang động, những mỏm đá sâu trong núi, những thung lũng cô tịch để đến trợ giúp với Đức Phật Thích-ca Mâu-ni hoằng truyền Phật pháp. Có vô số người đã trở nên thành viên của giáo đoàn rất có ảnh hưởng lúc ấy.

Bên cạnh các vị Bích-chi Phật đạt đến trình độ vô học, còn có những vị Bích-chi Phật sơ phát tâm. Các vị a-la-hán và tỳ-khuru sơ phát tâm là những người chưa chín muồi đạo nghiệp.

Tất cả cùng đến chỗ Phật, khi ấy nhằm ngày các tỳ-khuru mãn hạ tự tứ.

Theo đạo Phật, luật của hàng xuất gia là phải an cư trong mùa hạ, suốt 90 ngày, từ ngày 15 tháng tư đến ngày 15 tháng 7 âm lịch, các thành viên trong tăng già phải tĩnh cư ở một nơi và hạn chế việc đi lại, họ không được đi du lịch hay nghỉ hè. Có hai lý do:

Một là thời tiết rất nóng, bất tiện cho việc đi lại. Điều đó đặc biệt rất hợp lý với thời tiết ở Ấn Độ.

Thứ hai, côn trùng và các loài sinh vật nhỏ nhút sinh sôi nảy nở rất nhiều trên mặt đất đặc biệt là vào mùa này, nên để tránh khỏi dẫm đạp chúng chết, để nuôi dưỡng lòng từ và bảo hộ mạng sống của chúng, nên các tỳ-khuru, tỳ-khuru ni và Đức Phật tĩnh cư ở một nơi, không đi ra ngoài.

“Mãn hạ” là ngày cuối cùng của thời kỳ 90 ngày trong kỳ an cư. Suốt trong ba tháng an cư, chư Tăng có thể sẽ phạm phải những quy định hoặc phạm giới luật, nên đến lúc chấm dứt kỳ an cư, hết 90 ngày, rất cần thiết phải cử hành một buổi lễ sám hối, trong đó, mọi thành viên đều hoan hỷ thành tâm tỏ bày những lỗi lầm của mình và khẩn cầu các vị khác chỉ bày lỗi lầm của mình. Nghi thức đó gọi là lễ Tự tứ (s: pravaraṇa). Nếu có người phạm phải lỗi lầm mà không nhận ra thì đại chúng sẽ được thỉnh cầu để chất vấn cũng như chỉ bày lỗi lầm cho những người khác và giúp cho họ nhận ra lỗi lầm sai trái của mình. Không có điều gì phải che giấu cả, mọi người đều hoan hỷ trả lời những vấn đề đại chúng cần biết và chấp nhận lỗi lầm của mình mà không tranh cãi. Lễ tự tứ được diễn ra trong không khí cởi mở và trong phong cách rất từ tốn, không một ai khởi tâm phiền não hoặc giận dữ về lỗi lầm của mình khi được người khác chỉ bày ra. Bằng cách này chư tăng từ bỏ mọi sai lầm của mình rất

dễ dàng. Hình thức sám hối giữa đại chúng này được lập ra để giúp cho chúng tăng chuyển hóa lỗi lầm của mình và hướng về điều thiện. Mọi chuyện đã xảy ra trước đây được xem như là đã biến mất từ hôm qua và họ có thể tạo nên một niềm hy vọng mới cho tương lai, như thể họ mới được sinh ra từ hôm nay. Họ được khuyến khích làm những việc có lợi lạc và ngăn ngừa không nên làm những việc có hại cho thân tâm.

Kinh văn:

Các vị bồ-tát trong mười phương đến cầu thỉnh giải quyết tâm nghi. Đồng kính phụng đức từ nghiêm, thỉnh cầu được chỉ dạy nghĩa lý thâm mật.

Giảng:

Bên cạnh hàng Nhị thừa, Thanh văn và Duyên giác, còn có các vị Bồ-tát trong mười phương đến dự pháp hội thuyết kinh Thủ-lăng-nghiêm. Mười phương là Bắc, Nam, Đông, Tây, Đông Bắc, Đông Nam, Tây Bắc, Tây Nam, phương trên và phương dưới.

Quý vị sẽ hỏi:

“Tôi tưởng rằng chỉ có các bồ-tát đến từ tám hướng và phương trên. Nhưng cũng có bồ-tát đến từ phương dưới hay sao?”

Vâng, đó là Địa Tạng Bồ-tát chẳng hạn. Ngài đặc biệt chăm sóc mọi chúng sinh ở cõi ta-bà và các cõi giới ở phương dưới.

Chúng ta đã thảo luận về chữ Bồ-tát trong phần giới thiệu, nên bây giờ chỉ nói vắn tắt. Bồ-tát là tiếng Phạn–Bodhisattva. Bồ-đề (bodhi) nghĩa là giác ngộ. Tát-đoà (sattva) nghĩa là hữu tình. Bồ-đề tát-đoà là người đã tự giác ngộ và giác ngộ cho mọi chúng sinh. Chính họ cũng là một hữu tình cũng giống như mọi chúng sinh khác, nhưng là người đã đạt được giác ngộ.

Bồ-tát là người đã tự mình tu tập giác ngộ và có năng lực giác ngộ cho người khác. Họ có thể làm lợi lạc cho chính mình và lợi lạc cho mọi loài chúng sinh. Nhưng họ chưa chứng quả vị Phật nên được gọi là bồ-tát.

Quý vị sẽ hỏi:

“Có bao nhiêu vị bồ-tát từ khắp mười phương đến câu hội?”

– Vô số lượng.

“Họ câu hội đến đó để làm gì? Có phải họ đến đó để gây sự kích động? Để xem kịch hay đi dự hội chợ?”

– Không, họ đến đây vì trong tâm có một số vấn đề về giáo lý còn nghi nan, chưa thông hiểu. Họ đến cầu thỉnh Đức Phật giải quyết tâm nghi cho họ. Họ có những thắc mắc về giáo lý tu tập, họ muốn hỏi Đức Phật những điều mà họ không thể nào giải quyết được.

“Đặc biệt là giáo lý nào?”

– Giáo lý có ý nghĩa vi mật nhiệm mầu, liên quan đến “mật nhân” đã nói ở đầu kinh này. Họ đều đồng kính phụng đức từ nghiêm, thỉnh cầu được chỉ dạy nghĩa lý thâm mật.

Các vị bồ-tát không hiểu nổi giáo lý vi diệu thâm mật nên khi Đức Phật Thích-ca Mâu-ni tuyên thuyết thần chú Thủ-lăng-nghiêm vang khắp mười phương, họ liền đến để thỉnh cầu xin được Đức Phật chỉ dạy pháp môn “mật nhân” để hiểu được diệu nghĩa.

Quý vị sẽ hỏi:

“Có phải Kinh Thủ-lăng-nghiêm đang được Đức Phật giảng nói hiện nay là kinh mà ngay cả hàng bồ-tát cũng không hiểu được?”

Thực sự là hàng bồ-tát muốn được giải trừ tâm nghi, vì họ không hiểu được lý kinh này, nhưng nếu quý vị bây giờ nghe kinh mà hiểu và giác ngộ thì quý vị cũng là bồ-tát. Quý vị đừng nên tự khinh thường mình. Đừng nên nghĩ rằng:

“Làm sao tôi có thể hiểu được một giáo lý mà hàng bồ-tát không thể nào hiểu nổi. Bây giờ quý vị đang được chỉ dạy. Chúng ta có duyên với Đức Phật Thích-ca Mâu-ni và giáo pháp của Ngài nay còn lưu truyền trên thế gian, nên bây giờ chúng ta mới có dịp đến nghe và hiểu được giáo lý mà ngay cả hàng bồ-tát cũng không hiểu được. Chúng ta hiện nay đang ở trong hoàn cảnh rất thuận lợi, dù chúng ta sinh ra sau thời Đức Phật giảng kinh thuyết pháp. Ai có thể biết được đoạn đường mà các vị bồ-tát đã trải qua để đến dự pháp hội Thủ-lăng-nghiêm dài bao xa? Có lẽ chẳng phải từ phương Bắc, Nam, Đông, Tây mà từ khắp mọi nơi trên thế giới. Bây giờ chúng ta đã có được thiện căn rất lớn và duyên lành rất lớn khiến ta nghe được kinh này. Đừng sợ hãi và đừng nghĩ rằng hàng bồ-tát còn chưa hiểu nổi kinh nên quý vị không chịu cố gắng nghiên cứu học hỏi kinh này. Đó là một suy nghĩ sai lầm.

Kinh văn:

Khi ấy Như Lai trải tòa ngồi an nhiên, vì đại chúng tuyên bày ý nghĩa thâm áo. Chúng hội thanh tịnh, được điều chưa từng có.

Giảng:

Khi ấy là khoảng thời gian Kinh Thủ-lăng-nghiêm đã được Đức Phật giảng nói. Đó là lúc mọi nhân duyên đều đã đầy đủ, lúc mà thần chú Thủ-lăng-nghiêm sắp được tuyên thuyết.

Như Lai trải tòa Như Lai là một trong mười danh hiệu của Phật đã được giảng giải từ trước. Trải tòa nghĩa là Như Lai mở tâm tọa cụ, trải ra và ngồi lên đó.

Ngồi an nhiên: nghĩa là Như Lai ngồi an tĩnh bằng tư thế của người lắng mình trong thiền định, có nghĩa là ngồi trong sự tĩnh giác. An nhiên nghĩa là tự tại, thoải mái. Ngài không nhíu chặt lông mày lại, ra sức phô diễn tư thế tọa thiền, nhưng rất là thanh thản, với một nụ cười hàm tiếu trên khuôn mặt. Khiến cho ai nhìn thấy Ngài cũng đều có an lạc. Phong thái an tịnh này khiến ai nhìn thấy Ngài cũng được hài lòng, khiến cho họ muốn phát tâm tu tập theo hạnh của Ngài.

Vì đại chúng, Tại sao Đức Phật trải tòa rồi ngồi một cách an nhiên? Là vì Ngài muốn nhập vào chánh định. Trong sự an tĩnh ấy, Ngài quán sát căn tánh của mỗi chúng sinh. Trong chúng hội, có một nghìn hai trăm năm mươi vị tỷ-khưu vô số bích-chi Phật đạt đến trình độ vô học, vô số bồ-tát trong khắp mười phương; hàng trăm, hàng ngàn, hàng triệu người vây quanh Đức Phật.

Mặc dù số người dự pháp hội này chưa được đông lắm, nhưng hội chúng vẫn rất lớn là vì có vô số quý thần, ở bên ngoài đang lắng nghe pháp và vô số thiện thần đang đứng bên ngoài để hộ trì cho pháp hội này. Nếu quý vị không tin, hãy nhìn xem, quý vị không thể nào đếm hết được.

Tuyên bày ý nghĩa thâm áo. “Tuyên bày” nghĩa là giảng giải và chỉ dạy rõ ràng “thâm” nghĩa là “mật nhân” sâu mầu. “áo” nghĩa là vi diệu, liên quan đến “liễu nghĩa,” nghĩa là rốt ráo.

Đức Phật giảng dạy Pháp môn mật như liễu nghĩa. Nếu Đức Phật không giảng dạy về mật như, quý vị chẳng có cách nào để hiểu được cả. Áo diệu là do quý vị không hiểu được nó. Những gì quý vị hiểu rồi thì sẽ xem nó rất bình thường Nhưng nếu quý vị thấy được điều gì mà trước đây chưa từng trải qua thì quý vị sẽ muốn được thử nghiệm bất luận như thế nào.

Chư Bồ-tát muốn hiểu được giáo lý đó một cách trọn vẹn và Đức Phật Thích-ca Mâu-ni biết tâm niệm của các vị Bồ-tát trong pháp hội nên tuyên bày giáo nghĩa thâm áo.

Hội chúng thanh tịnh được điều chưa từng có. Giảng pháp được ví như cho chúng sinh hưởng hương vị của Pháp. Khi quý vị hưởng được trọn vẹn hương vị Phật pháp, thì quý vị được thành Phật.

Hội chúng thanh tịnh có nghĩa là không một thành viên nào tham dự trong pháp hội mà còn tạp niệm nhiễm ô. Tất cả các vị đều có thân tâm thanh tịnh, tâm họ không khởi vọng niệm bất tịnh và thường kính vâng thực hành các việc thiện. Do họ không tham dự vào những việc bất chính và không lãnh mạnh, nên họ được gọi là “hội chúng thanh tịnh.” Đây là lần đầu tiên họ nghe được Phật pháp vi diệu, nên họ đạt được những điều trước nay chưa từng có (vị tăng hữu).

“Vị tăng hữu” cũng là một trong mười hai thể loại của kệ kinh.

Kinh văn:

Như tiếng chim ca-lăng-tần-già vang khắp mười phương cõi nước. Các vị bồ-tát nhiều như số cát sông Hằng cùng đến đạo tràng, Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi làm thượng thủ.

Giảng :

Ca-lăng-tần-già (Kalavinka) là tiếng Phạn, nghĩa là “âm thanh vi diệu.” Đó là tên của một loài chim, tiếng hót của nó nghe vang rất xa, ngay cả khi nó còn đang ở trong trứng. Một khi chim con được ra đời rồi, tiếng hót của nó càng trong lành hơn, tiếng hót của nó khiến người nghe rất hoan hỷ. Điều muốn nói đến ở đây không phải là về tiếng chim mà về tiếng giảng Pháp của Đức Phật, cũng trong lành, vi diệu và vang rất xa như tiếng hót của chim ca-lăng-tần-già.

Đức Phật được gọi là “Tiên” (người bất tử) vì trong quá khứ, Đức Phật tu hành như một “nhẫn nhục tiên nhân”, nên khi Đức Phật chứng đạo. Ngài còn có tên là Đại giác Kim tiên.

Âm thanh của Đức Phật vang khắp mười phương, mọi nơi đều nghe được. Ví dụ khi Đức Phật giảng pháp ở Ấn Độ mà chúng ta ở Mỹ đều có thể nghe được. Nhưng chúng ta phải có thiện duyên, nếu không có đủ duyên lành, chúng ta không thể nào nghe được. Nếu có đủ nhân duyên, chúng ta có thể nghe được còn rõ hơn cả radio và âm thanh truyền nhanh hơn cả điện tín.

Một hôm ngài Mục-kiền-liên, đệ tử của Đức Phật nổi tiếng thần thông đệ nhất, muốn biết pháp âm của Phật vang xa đến những nơi đâu. Nên Ngài vận thần thông đi qua cùng tận các cõi nước ở phương Đông, qua cả trăm ngàn triệu quốc độ không thể tính đếm được. Nhưng khi Ngài đến một nơi cách xa vô cùng Ngài vẫn nghe lời giảng của Đức Phật như ngay ở bên tai vậy. Âm thanh đó vẫn rất rõ ràng.

Cư dân ở cõi nước phía Đông xa tít ấy có thân thể rất lớn. Người thấp bé nhất ở đó cũng cao vào khoảng ba mươi đến bốn mươi feet. Ngài Mục-kiền-liên đến đó vào lúc họ đang ăn trưa, cái bát của họ dùng để ăn lớn bằng ngôi nhà của chúng ta. Số lượng thực phẩm họ dùng vượt quá xa những gì chúng ta tiêu thụ hàng ngày. Ngài Mục-kiền-liên đáp xuống trên miệng của chiếc bình bát, đứng nhìn người khổng lồ ăn trưa. Cuối cùng, người khổng lồ thấy được Ngài và la lên:

“Ồ, loài côn trùng có đầu người từ đâu đến vậy kìa?”

Nhưng Đức Phật đang giáo hóa cõi nước này bảo:

“Các ông không nên nói vậy. Đó là Mục-kiền-liên, từ cõi Ta-bà đến. Ngài là đệ tử có thần thông đệ nhất của Đức Phật Thích-ca. Đừng chế giễu và gọi Ngài là “loài côn trùng có đầu người.”

Phật tử ở cõi nước ấy rất ngạc nhiên khi thấy đệ tử của Đức Phật Thích-ca Mâu-ni có hình dáng nhỏ như loài côn trùng.

Các vị bồ-tát nhiều như số cát sông Hằng cùng đến đạo tràng.

Sông Hằng ở Ấn Độ rộng chừng mười lăm dặm, cát ở bờ sông ấy mịn như bột mì, nên cát sông Hằng thường được lấy làm ví dụ cho số đông bồ-tát không thể tính đếm được đến dự pháp hội Thủ-lăng-nghiêm này. Đạo tràng trong tiếng Phạn có nghĩa là nơi chốn để tu tập giác ngộ. Các vị bồ-tát đến để hộ trì cho pháp hội thuyết kinh Thủ-lăng-nghiêm. Đạo tràng cũng có nghĩa là đạo tràng hiện thời nơi tôi đang giảng kinh Thủ-lăng-nghiêm. Các vị bồ-tát thượng thủ trong đạo tràng cũng đến dự. Quý vị không nên nhìn thoáng qua đạo tràng này, rồi cho rằng căn phòng quá nhỏ. ở đây có rất nhiều vị đại bồ-tát đang nghe kinh, hộ trì cho đạo tràng và khiến cho họ được tăng tiến lợi lạc hàng ngày.

Quý vị có muốn gặp họ không?

Tôi sẽ báo cho quý vị biết đạo tràng ấy có **Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi làm thượng thủ.**

Văn-thù-su-lợi là vị bồ-tát có đạo hạnh cũng như công phu tu tập thâm sâu nhất.

Ở Trung Hoa, đạo tràng của Bồ-tát Văn-thù-su-lợi là ở Ngũ đài sơn. Ngài thường được gọi là Đại Trí Văn-thù-su-lợi vì trí tuệ của ngài siêu tuyệt nhất trong hàng bồ-tát. Trong hàng a-la-hán, Xá-lợi-phất là người có trí tuệ nhất nhưng vẫn thấp hơn so với ngài Văn-thù-su-lợi.

Văn-thù-su-lợi (Mañjuśrī) là tiếng Phạn, Hán dịch là Diệu Đức, có nghĩa là đức hạnh của Ngài rất vi tế và nhiệm không thể nghĩ bàn. Ngài cũng được gọi là Diệu Cát Tường. Vì Ngài đến nơi đâu thì nơi đó đều trở nên tốt lành. Hôm nay Ngài cũng có hiện hữu nơi đạo tràng này nên nơi đây cũng rất tốt lành.

Kinh văn:

Khi ấy vua Ba-tư-nặc nhân ngày giỗ của vua cha, thiết lễ trai nghi, thỉnh Đức Phật vào cung cúng dường. Vua đích thân nghinh đón Như Lai, dâng cúng nhiều thức ăn ngon quý. Tự mình thỉnh mời các vị Đại bồ-tát.

Giảng:

Vua Ba-tư-nặc (Prasenajit), Hán dịch là Nguyệt Quang. Vua sinh cùng ngày với Đức Phật. Do khi Đức Phật đản sinh, có một đạo hào quang chiếu sáng cả thế giới. Phụ thân của Vua Ba-tư-nặc tưởng rằng ánh sáng đó là điềm lành báo hiệu cho sự ra đời của con mình, nên đặt tên hoàng nam là Nguyệt Quang – nghĩa là ánh trăng. Hoàng tử sau này kế vị vua cha trị vì một quốc gia ở Ấn Độ

Nhân ngày giỗ của vua cha, ngày 15 tháng 7 âm lịch là ngày mãn kỳ an cư kiết hạ của chư tăng, những người xuất gia. Vào ngày 14, 15 và 16 tháng 7 là ngày lễ Tự-tứ, như tôi đã giải thích từ trước. Ngày 15 tháng 7 âm lịch là ngày lễ Vu-lan. Ngày đó cũng là lúc vua Ba-tư-nặc cúng giỗ kỷ niệm ngày vua cha qua đời. Do người ta thường tránh nói về ngày chết của cha mình vì ngại chạm đến sự đau buồn. Những người con có hiếu thường rất khổ tâm khi được nhắc đến ngày cha mình qua đời, nhớ đến lòng thương yêu của cha mẹ đã dành cho mình và thấy không có cách nào báo đáp trọn vẹn ân sâu đó được nên họ hối tiếc vô hạn. Dù tránh nhắc đến ngày mất của vua cha, mọi người đều biết điều ấy nên vua Ba-tư-nặc chọn ngày rằm tháng bảy để cúng dường Tam bảo và làm những việc phước thiện. Tại sao người Phật tử cúng dường Tam bảo và làm việc phước thiện trong ngày đó? Là để cầu nguyện cho cha mẹ của mình đang chịu khổ ở địa ngục được siêu thoát và cầu nguyện cho họ được sinh về cõi giới lành

Khi ngài Mục-kiền-liên vừa mới đạt được thần thông, Ngài liền tìm kiếm xem mẹ mình hiện đang ở đâu, Ngài thấy mẹ đang bị hãm trong địa ngục. Tại sao mẹ ngài Mục-kiền-liên bị đọa trong địa ngục? Vì khi còn sống, mẹ ngài thích ăn cá biển, món bà thích nhất là trứng cá. Quý vị thử tưởng tượng có bao nhiêu sinh mạng trong bọc trứng cá? Một con số khổng lồ. Vì bà ta đã ăn vô số trứng cá, bởi đã ăn vô số sinh mạng như vậy, và vì bà ta không tin vào Tam bảo, không tin Phật, Pháp, không kính trọng Tăng, nên bà ta rơi ngay vào địa ngục sau khi bà chết. Nên ngài Mục-kiền-liên dù có đủ sáu món thần thông cũng không cứu nổi mẹ mình.

Ngài Mục-kiền-liên rất đau buồn khi thấy mẹ mình phải chịu vô số cảnh khổ trong địa ngục quý đỏi. Định lực của ngài bị lay động. Thế nên ngài dùng thần thông đi đến địa ngục mang theo một bát cơm dăng cho mẹ ăn để đỡ cơn đói lòng. Khi còn sống, mẹ ngài rất keo kiệt, nếu có ai xin tiền, bà thấy tim gan mình mảy của bà đau nhức, người ta nói rằng bà ta bố thí người khác ít tiền thì bà ta đau đớn như cắt thịt vậy. Bà ta chẳng chịu bố thí một thứ gì cả. Do kết quả của thói keo kiệt ấy, nên khi Mục-kiền-liên dâng bát cơm cho mẹ mình. Quý vị tưởng tượng thử bà ta làm gì? Bà ta chụp lấy bát cơm bằng tay trái và tay phải che bát cơm lại. Tại sao lại che? Bà ta sợ những người chung quanh bà cướp lấy chén cơm đó đi. Nơi đó đầy những quý đỏi, nhưng bà ta tìm thấy một nơi không có ai và bà ta rón rén bóc cơm ăn. ai có thể ngờ rằng ngay khi bà dứt cơm vào miệng thì cơm ấy biến thành than hồng khiến bà chẳng ăn được? Sao vậy? Loài ngạ quỷ có bụng to như cái trống và cổ họng lại nhỏ như đầu kim, thế nên nó chẳng ăn được, dù có cố gắng hết sức. Nghiệp báo của bà ta đã khiến cho thức ăn biến thành lửa. Gặp phải cảnh này ngài Mục-kiền-liên dù có thần thông cũng chịu bất lực. Ngài chẳng còn niệm được câu thần chú nào cả. Thế nên ngài trở về tìm sự phụ của mình. Ngài dùng thần thông đến trước Đức Phật, quỳ xuống và thưa:

“Bạch Thế Tôn, mẹ con bị đọa vào địa ngục. Ngưỡng mong Thế tôn đem lòng từ bi cứu giúp cho mẹ con.”

Đức Phật đáp:

“Mẹ ông đọa vào địa ngục vì hủy báng Tam bảo, không kính trọng Tam bảo, không tin vào Tam bảo. Việc cứu thoát mẹ ông không chỉ do một mình ông mà thành tựu được. Ông phải cầu thỉnh chư tăng khắp trong mười phương cùng chú nguyện mới mong cứu được mẹ ông. Vào ngày rằm tháng bảy ông nên sắm sửa những thực phẩm tươi ngon, tinh khiết để dâng cúng cho chư tăng. Qua đó, chư tăng trong khắp mười phương mới đem đạo nghiệp và đức hạnh của mình chú nguyện mới mong cứu độ được mẹ ông. Ngoài ra không còn cách nào hơn nữa.”

Vào ngày rằm tháng bảy, Ngài Mục-kiền-liên làm theo lời Đức Phật chỉ dạy, Ngài thỉnh các vị Đại đức cao tăng khắp mười phương đến để cứu độ cho mẹ mình. Ngài sắm sửa vô số cao lương mỹ vị, những thực phẩm quý báu nhất trên thế gian để dâng cúng lên chư Phật và chư tăng. Mẹ Ngài liền được sinh lên cõi trời nhờ vào nguyện lực của chư Đại đức tăng trong khắp mười phương. Từ đó, Lễ Vu-lan-bồn được cử hành hằng năm, là ngày mà mọi người có dịp để cầu nguyện cứu độ hết thảy cha mẹ mình trong bảy đời.

Vu-lan-bồn là phiên âm từ tiếng Phạn, Hán dịch là “Giải đảo huyền” nghĩa là “cứu thoát cho những tội nhân đang bị treo ngược.” Đây có nghĩa là những nạn nhân cực kỳ đau đớn khổ cực ở địa ngục đang bị hành hình bằng cách treo ngược người xuống. Thế nên lễ Vu-lan-bồn đặc biệt để giải cứu cho những nạn nhân thoát khỏi những đau khổ đói khát và giúp cho họ sanh lên cõi trời.

Ngày 15 tháng 7 là ngày Phật-đà hoan hỷ, ngày chư tăng tự tứ. Công đức cúng dường Tam bảo trong ngày rằm tháng bảy lớn hơn gấp triệu lần so với công đức cúng dường Tam bảo vào những ngày khác. Nên đó là ngày vua Ba-tư-nặc chọn để thiết trai nghi cúng dường nhân ngày húy kỵ của cha mình. Vật phẩm cúng dường không có thịt, không dùng ngũ vị tân: hành, tỏi, ba rô, nén, hẹ, vì những thứ này làm cho con người hôn trầm và thiếu sáng suốt.

Vua thỉnh Đức Phật vào cung. Tại sao buổi lễ cúng dường không được tổ chức ở đại sảnh chính? Vì sảnh đường là nơi để ban bố các mệnh lệnh, nơi các việc triều chính được ban hành, là nơi ký kết những văn kiện vì lợi ích và chính sách nhân đạo. Trong cung là nơi thích hợp và trang nghiêm hơn để thiết lễ cúng dường.

Đích thân nghênh đón, dâng cúng nhiều thức ăn ngon quý.

Đức vua tự thân ra nghênh đón Như Lai. Phẩm vật cúng dường gồm các thức cao lương mỹ vị, các vật ngon quý nhất trên đời. Bây giờ khi tôi đang giảng kinh này, miệng tôi còn tiết ra nước bọt. Sao vậy? Vì tôi nghĩ ước gì được ăn uống các món cao lương mỹ vị này mà chẳng có cách nào ăn được, nên miệng tôi tiết ra nước bọt. Tuy vậy, tôi sẽ nuốt nước bọt thay cho các món cao lương mỹ vị ấy vậy. Nếu quý vị cũng muốn tưởng tượng đến vị ngon của các vật phẩm ấy ra sao thì hãy theo phương pháp của tôi thử xem sao.

Tự mình cung thỉnh các vị Đại bồ-tát

Vua Ba-tư-nặc đích thân ký thiệp thỉnh hoặc tự thân ngài đến để cung thỉnh các vị Đại bồ-tát: “Chúng con xin cung thỉnh chư vị đại bồ-tát đến dự lễ cúng dường của chúng con.” Vua cung thỉnh vô số Bồ-tát nhiều như cát sông Hằng. Quý vị tưởng tượng xem vua phải sắm sửa bao nhiêu vật phẩm cho buổi lễ cúng dường này. Chắc hẳn là phải cần rất nhiều tiền, nhưng vua Ba-tư-nặc

chắc là không keo kiệt như mẹ của ngài Mục-kiền-liên, nên vua đã thiết lễ cúng dường rất lớn.

Kinh văn:

Trong thành cũng có các vị trưởng giả cư sĩ đồng thời thiết lễ trai tăng, mong được thỉnh Phật đến cúng dường.

Giảng:

Cần phải có đủ mười đức hạnh mới được gọi là Trưởng giả

Tánh quý: dòng dõi vua chúa hoặc quý tộc.

Vị cao: giữ địa vị cao trong hàng quan chức

Đại phú: rất giàu của cải vật chất.

Oai mãnh: Tác phong oai vệ lắm liệt, phong cách đĩnh mãnh, khẳng khái, trọng nghĩa. Là người rất quyết đoán, không chần chừ do dự.

Trí thâm: trí tuệ thập phần cao siêu.

Niên kỳ: tuổi từ 50 – 70, tuổi cao, đức trọng.

Hạnh tịnh: Hành vi đặc biệt thanh tịnh và giữ giới luật tinh nghiêm.

Lễ bị: Rất nhã nhặn với mọi người, không bao giờ tỏ ra thô lỗ hoặc phải hạ mình. Dù phong cách là đại trượng phu, nhưng không bao giờ làm tổn thương người khác. Khi gặp nhau họ cúi mình xá chào rồi hỏi thăm sức khỏe, họ không bao giờ bộc lộ dù chỉ chút thô lỗ.

Thượng tán: được những người thuộc tầng lớp quý trọng tán thán đức hạnh.

Hạ tâm: những người dưới đều đặt hết niềm tin tưởng vào họ, đều mong muốn những điều tốt đẹp nhất đến với họ, mong muốn cho họ trở thành quan đại thần, hoặc được giàu có. Sao vậy? Vì đáp lại kẻ thuộc hạ sẽ được hưởng tài sản và địa vị từ gia chủ của mình. Kẻ trưởng giả rất hoan hỷ trong việc bố thí nên trưởng giả càng có nhiều của cải, thì thuộc hạ càng vui mừng. Với cương vị quan đại thần, mọi nỗ lực của trưởng giả là hết lòng làm vui lòng người dân và số đông dân chúng càng trông cậy vào người trưởng giả.

Cư sĩ là những người tu đạo nhưng vẫn ở tại gia đình mình.

Các vị trưởng giả, cư sĩ đồng thời thiết lễ trai tăng. Các vị cư sĩ, trưởng giả đều biết công đức do việc cúng dường Tam bảo vào ngày quan trọng ấy, ngày Phật-đà hoan hỷ, ngày chư Tăng tự tứ. Có thể phẩm vật trai nghi họ soạn không thể so sánh được với cao lương mỹ vị do nhà vua cúng dường, tuy nhiên, Kinh vẫn không đề cập đến phẩm vị của thực phẩm cúng dường của họ.

Mong được thỉnh Phật đến để cúng dường. Họ đứng ngoài cửa trông chờ Đức Phật đến để họ làm lễ dâng cúng. Họ suy đoán: “Hôm nay Thế tôn sẽ đến nhà ta.” Không những chỉ có họ mới mong Đức Phật mà họ còn mong chờ các vị đại đức cao tăng đến để họ được cúng dường, vì họ rất chân thật, thành tâm nên họ vẫn đứng trong suốt thời gian chờ đợi.

Ngày nay ở Thái Lan, Miến Điện và Tích Lan, những thí chủ kính cẩn hồ quy khi dâng cúng phẩm vật cho chư Tăng. Khi có thành viên trong tăng đoàn đến, họ đặt phẩm vật vào trong bình bát rồi cúi mình đánh lễ cúng dường. Vị tăng thọ nhận rồi trở về tu viện để thọ trai.

Kinh văn:

Đức Phật bảo ngài Văn-thù-sư-lợi phân lãnh các vị bồ-tát và a-la-hán đến nhà trai chủ dự lễ cúng dường

Giảng:

Đức Phật bảo Ngài Văn-thù-sư-lợi, vua có thể ban hành lệnh, các Pháp vương cũng thế, nên trong kinh vẫn nói rằng Đức Phật “bảo” Ngài Văn-thù-sư-lợi phân lãnh các vị bồ-tát và a-la-hán. Ngài phân phó thế nào? Ngài căn cứ vào số các vị bồ-tát ở trong chúng. Có khi họ được phân phó đi một mình (biệt thỉnh), hoặc chia thành từng nhóm hai hoặc ba người.

Các Đại tỷ-khuru a-la-hán, cùng các vị bồ-tát đều được phân phó đi dự lễ cúng dường ở nhà các trai chủ. Có nghĩa là họ đi đến nhà của các vị trưởng giả và cư sĩ để dự lễ cúng dường. Mặc dù Đức Phật có hàng triệu hóa thân, Ngài không bao giờ dùng thần thông chỉ vì để đi khát thực hoặc để đi đến nhà trai chủ bằng hình tướng của hóa thân Phật. Không cần thiết phải làm theo cách đó. Nếu Đức Phật thích làm như vậy, thì năng lực thần thông sẽ rẻ hơn miếng đậu phụ nên Đức Phật bảo ngài Văn-thù-sư-lợi: “Ông nên phân lãnh các vị bồ-tát và đại a-la-hán đi đến mỗi nhà trai chủ để dự lễ cúng dường.

Kinh văn:

Chỉ có A-nan đã nhận lời biệt thỉnh. Đi xa chưa về, nên không kịp dự vào hàng tăng chúng. Không có các vị thượng tọa và a-xà-lê cùng

đi. Hôm ấy không có người cúng dường, A-nan chỉ một mình trên đường về.

Giảng:

Chỉ có A-nan, đây là toàn bộ lý do mà A-nan gặp phải chướng ngại. A-nan chỉ có một mình, A-nan đã làm gì? Ngài đã nhận lời biệt thỉnh. Có lẽ chừng một tháng trước, có người đã thỉnh ngài: “Vào ngày tháng 15 tháng 7, con xin thỉnh Đại đức đến nhà để chúng con được dịp cúng dường.”

Nên A-nan đi, thực ra A-nan đã đi sớm hơn nên vào ngày rằm tháng bảy, ngày mà chư Tăng đều được mời dự lễ cúng dường trong cung, thì A-nan đã đi xa chưa về kịp. Cơ bản là chư Tăng không nên nhận lời biệt thỉnh. Chẳng hạn, nếu có mười thành viên trong Tăng chúng, mà quý vị chỉ mời một người đến nhà để cúng dường. Người được thỉnh riêng như thế không nên đi. Tại sao? Luật Phật chế là tất cả chư Tăng trong cùng đạo tràng nên cùng nhận lời thỉnh cúng dường (trong tinh thần đại chúng). Nhưng đôi khi có người thích thức ăn ngon nên làm lơ luật này và nhận lời biệt thỉnh, họ nghĩ rằng: “Việc gì tôi phải trông chừng nơi các huynh? Cốt yếu là tôi nhét được đầy bụng mình khi người ta mời tôi, đó là do phước đức của tôi.”

Họ chẳng cần để ý gì người khác nữa.

Thế nên có lẽ A-nan hơi thích thực phẩm ngon quý. Nay hãy thử nghĩ lại: Trong ngày tự tứ sau mùa an cư, hoàn toàn tuyệt đối không cho phép ai được đi ra ngoài, thế mà A-nan lại nhận lời biệt thỉnh đi xa. Thế nên A-nan đã phạm luật. Có lẽ A-nan được mời dự lễ cúng dường vào ngày 14 tháng 7, thế nên A-nan đã lên đường vào ngày 13, sau khi dự lễ xong, A-nan ở lại đêm, dự tính sẽ trở về vào sớm ngày hôm sau và A-nan đã bị trễ nên không kịp dự vào hàng Tăng chúng.

Ông chỉ một mình trên đường về, không có các vị thượng tọa và a-xà-lê cùng đi.

Khi người xuất gia muốn đi xa, họ phải đi cùng với hai hoặc ba người. Ba người có thể gồm có một tỷ-khưu trẻ, một vị thượng tọa và một vị a-xà-lê. A-xà-lê (ācārya) là tiếng Phạn, Hán dịch quỹ phạm sư, là bậc thầy làm phép tắc, mô phạm về giới luật trong tăng chúng. Đó là bậc thầy hiểu và hành trì nghiêm túc giới luật. Có năm loại a-xà-lê:

Xuất gia a-xà-lê: Vị a-xà-lê giúp cho người khác được xuất gia và truyền thọ giới pháp (như mười giới sa di...)

Truyền giới a-xà-lê: khi truyền giới, vị a-xà-lê chỉ dạy cho giới tử những điều họ cần biết những gì phải nói khi giới tử thọ nhận giới pháp. Vị a-xà-lê sẽ hỏi giới tử có phạm giới điều trong khi giới tử còn là cư sĩ không?.

Yết-ma a-xà-lê: là người có thể tác pháp yết-ma để cho giới tử được sám hối các tội nghiệp trong quá khứ.

Y chỉ a-xà-lê: là người quý vị xin được thân cận để học hỏi và tu tập Phật pháp.

Giáo độc a-xà-lê: là người dạy cho quý vị học tập Kinh luận và trì chú.

Một người có thể gồm đủ năm chức năng của a-xà-lê đã nêu trên. Chẳng hạn, bây giờ tôi đang giảng kinh Thủ-lăng-nghiêm và dạy cho quý vị trì tụng chú Thủ-lăng-nghiêm, như vậy quý vị gọi tôi là Giáo độc a-xà-lê. Còn quý vị về tu tập cùng với tôi nơi đạo tràng này, như vậy gọi tôi là Y chỉ a-xà-lê. Tôi cũng dạy giới luật cho quý vị, hằng ngày trước chư Phật, tôi thường truyền dạy đạo hạnh cho quý vị: “khiến cho nghiệp chướng tiêu trừ và thiện căn tăng trưởng.” Khi đó tôi là yết-ma a-xà-lê. Tôi cũng thường giảng giải và trao truyền giới luật trong Phật pháp cho quý vị, đó là Truyền giới a-xà-lê. Khi có người đến cầu xin được xuất gia, tôi tiếp độ họ, đó là xuất gia a-xà-lê. A-xà-lê là người giúp mình tu tập chứng ngộ. Ngài thường ở bên cạnh mình và khuyên can: “Đừng phạm vào các chướng nạn.” Đó là a-xà-lê, nhưng A-nan không có được một vị thượng tọa và vị a-xà-lê cùng đi với mình để “ngăn ngừa vọng niệm, xa rời tội chướng.” Thế nên A-nan liền rơi vào chướng nạn. Điều sai lầm nhất A-nan mắc phải là trở về một mình trên đường.

Cơ bản người xuất gia đi đâu cũng phải nên đi hai người. Nếu đã có đủ định lực, tự mình lo liệu được mọi chuyện thì không có vấn đề gì. Nhưng nếu định lực của quý vị chưa đầy đủ, thì rất dễ vướng vào ma chướng. Dễ bị xoay chuyển bởi ngoại cảnh. Ngày nay có rất nhiều tu sĩ trẻ một mình đi khắp nơi, đó là điều rất nguy hiểm.

Chúng ta vẫn phải cảm ơn A-nan, nếu Ngài không đi một mình và không mắc phải chướng nạn, làm sao chúng ta hiểu được Kinh Thủ-lăng-nghiêm. Chúng ta sẽ không có cơ hội để tự mình hiểu được Kinh này vì Đức Phật Thích-ca sẽ không có được nhân duyên giảng kinh Thủ-lăng-nghiêm để dạy cho chúng ta phương pháp tu tập chánh định. Thế nên chính hành động của A-nan thực sự đã giúp ích cho chúng ta rất nhiều.

Do A-nan hôm ấy không về kịp cùng với tăng chúng dự lễ trong cung, nên không được ai cúng dường.

Kinh văn:

Lúc ấy A-nan mang bát, vào thành khát thực theo thứ tự từng nhà.

Giảng:

A-nan mang theo bình bát, vào thành khát thực theo thứ tự từng nhà.

Bình bát, tiếng Phạn là pattra. Hán dịch ứng lượng khí, là vật đựng thức ăn, hợp với nhu cầu cần dùng vừa đủ của mỗi người.

Mang bát vào thành khát thực theo thứ tự từng nhà. A-nan đi lần lượt từ nhà này đến nhà khác trong thành Thất-la-phiệt. Do vì có nhà cúng dường nhiều, có nhà cúng dường ít, nên phải đi nhiều nhà, nhưng theo luật là không được đến hơn bảy nhà. Nếu sau khi đã khát thực qua bảy nhà mà vẫn không có ai cúng dường, vị tỷ-khưu ấy phải chịu đói ngày hôm đó.

Kinh văn:

Ban đầu, trong tâm mong được gặp người đàn việt cuối cùng để làm trai chủ, A-nan không kể sang hèn, dòng dõi sang trọng, hay chiên-đà-la thấp hèn, đều thực hành tâm từ bi bình đẳng. Mong được thành tựu viên mãn công đức vô lượng cho tất cả chúng sinh.

Giảng:

Ban đầu, trong tâm mong được gặp người đàn việt cuối cùng để làm trai chủ...

Khi A-nan mang bình bát đi khát thực, tâm niệm trước tiên của ông là: “chỉ mong gặp người đàn việt rốt sau để làm trai chủ.”

Đàn việt, tiếng Phạn là dānapti, Hán dịch là đàn việt, do ghép lại ý nghĩa của mỗi từ. Chữ đàn xuất phát từ chữ dāna của tiếng Phạn và việt 越, tiếng Hán nghĩa là vượt qua. Nghĩa của chữ đàn việt xuất phát từ chuyển ngữ trên nghĩa là “làm việc bố thí có thể vượt thoát qua khỏi sinh tử.”

Người cư sĩ cúng dường tứ sự cho người xuất gia được gọi là đàn việt (dānapati), là người “bố thí cúng dường để được vượt thoát sinh tử.” Người đàn việt cuối cùng, ý của A-nan mong có người cuối cùng cúng dường cho mình vật phẩm cần thiết đủ dùng trong một ngày.

A-nan không kể họ là người sang hèn, dòng dõi sát-đế-lợi sang trọng hay chiên-đà-la thấp hèn.

A-nan không bận tâm đến họ là người giàu hay nghèo, sát-đế-lợi (kṣatriyas) là tầng lớp quý tộc hoặc vua chúa ở Ấn Độ. Chiên-đà-la là người bán thịt, dịch sang tiếng Trung Hoa là “đồ tể” nghĩa là “người chuyên giết súc vật để bán thịt.” Vì ở Ấn Độ, việc kinh doanh bằng cách giết hại súc vật bị cấm. Nên hầu hết mọi người xem nghề hàng thịt là thấp kém, thế nên khi hàng chiên-đà-la đi trên đường, nhiều người tránh xa, không đi chung đường với họ. Hàng chiên-đà-la phải đi trên một con đường riêng biệt. Để chứng tỏ họ thấp kém hơn người thường, họ bị buộc phải đeo vào mình cái linh và cầm một lá cờ hiệu mỗi khi đi ra đường.

Đều thực hành tâm từ bi bình đẳng. Mong được thành tựu viên mãn công đức vô lượng cho tất cả chúng sinh.

A-nan không chú ý chỉ đến khát thực ở những người sang giàu, cũng chẳng chuyên biệt đến khát thực ở những gia đình thấp hèn. Ngài chỉ phát khởi tâm niệm nguyện cho tất cả chúng sinh có được cơ hội gieo trồng phước đức.

Khi kẻ đàn việt cúng dường bố thí, họ gieo trồng hạt giống phước đức, mong nó sẽ thành quả và chín muồi trong tương lai. Thế nên người xuất gia được gọi là “phước điền tăng.” Người có được nhiều phước báo là người toại tâm mãn ý. Còn nếu khi quý vị cảm thấy phước báo của mình còn ít, thì quý vị phải nên cúng dường Tam bảo và gieo trồng thêm nhiều phước đức hơn nữa.

A-nan quyết tâm làm cho mọi ước nguyện của mọi chúng sinh đều được thành tựu. Đó là Ngài phát nguyện khiến cho tất cả chúng sinh đều được viên thành vô lượng công đức.

Kinh văn:

A-nan biết Như Lai quả trách Tu-bồ-đề và Đại Ca-diếp, là bậc a-la-hán mà tâm không bình đẳng, A-nan kính vâng lời khai thị không phân biệt của Đức Phật, để giúp chúng sinh thoát khỏi nghi ngờ và hủy báng.

Giảng:

Tại sao A-nan muốn thực hành lòng từ bình đẳng trong khi khát thực? Vì trước đây Ngài đã **nghe Đức Phật quả trách Tu-bồ-đề và Đại Ca-diếp**, gọi các Ngài là a-la-hán, có nghĩa là hàng a-la-hán quả vị nhỏ của Tiểu thừa, chứ không phải là đại a-la-hán của Đại thừa. Tại sao Ngài A-nan làm như vậy? Là vì Tu-bồ-đề nghĩ rằng chỉ chuyên khát thực ở những nhà quý tộc, sang trọng giàu có. Tu-bồ-đề nghĩ rằng: “Người có nhiều tiền nên tạo thêm nhiều phước đức. Nếu họ tiếp tục làm việc thiện, thì đời sau họ sẽ tiếp tục có nhiều tiền bạc của cải. Nếu họ không bố thí ngay ở đời này, thì đời kế tiếp họ sẽ không có tiền bạc. Để giúp cho người giàu ta phải khát thực ở nơi họ. Lối khát thực của

Tu-bồ-đề là một ví dụ của “tránh người nghèo và tìm đến người giàu.” Ngài Đại Ca-diếp thì hoàn toàn khác hẳn, chuyên khát thực từ những nhà nghèo. Ngài nghĩ rằng: “Người nghèo nên gieo trồng phước đức và làm những việc thiện, để đời sau có được của cải giàu sang. Nếu mình không giúp họ bằng cách khát thực nơi họ thì vào đời sau và nhiều kiếp trong tương lai, họ sẽ tiếp tục bị nghèo khổ.”

Cả hai vị Tu-bồ-đề và Đại Ca-diếp đều là A-la-hán. Tôi tin là có một lý do khác ẩn sau tâm nguyện của từng người. Dường như chắc chắn là Tu-bồ-đề thích dùng thực phẩm ngon quý, còn Ngài Đại Ca-diếp là vị thực hành khổ hạnh đệ nhất trong số các đệ tử của Đức Phật. Ngài thường ăn những thứ khó nuốt nổi, khiêm hạ nhất trong cách sống mà người khác không thể làm được. Có lẽ Ngài chẳng hề bận tâm đến việc mình dùng thực phẩm ngon hay dở, nên Ngài chuyên khát thực ở những gia đình nghèo hèn, để giúp cho họ có cơ hội gieo trồng phước đức. Phẩm vật cúng dường từ người nghèo không bao giờ ngon lành như phẩm vật của người giàu có. Đồ ăn của người giàu thải ra ngoài đường chắc chắn còn ngon hơn vật phẩm dâng cúng của người nghèo.

Đức Phật biết hai vị đệ tử này không thực hành tâm từ bình đẳng trong khi khát thực. Đức Phật biết được tâm niệm phân biệt của họ. Thế nên Như Lai đã quở trách Tu-bồ-đề và Đại Ca-diếp đã là bậc a-la-hán mà **tâm không bình đẳng**.

A-nan kính vâng lời khai thị không phân biệt của Đức Phật, để giúp chúng sinh thoát khỏi sự nghi ngờ và hủy báng.

A-nan rất tôn trọng pháp môn bình đẳng, khuyên dạy mình không nên chọn lựa kẻ đàn việt giàu nghèo. Tâm phân biệt như thế không phải là người tu tập pháp Đại thừa, mà là theo pháp tịch diệt của hàng a-la-hán (ngã không). Nhớ lại lời quở trách Tu-bồ-đề và Đại Ca-diếp của Đức Phật nên A-nan không muốn bắt chước như vậy, nên A-nan cẩn trọng thực hành lòng từ bình đẳng. Pháp môn của Đức Phật Thích-ca Mâu-ni là pháp môn phương tiện rộng rãi, thoát khỏi mọi chướng ngại dù nhỏ nhất và vượt lên trên mọi giới hạn. Nếu chỉ chuyên khát thực ở nhà giàu hoặc nhà nghèo, họ sẽ khởi tâm nghi ngờ, khiến họ hủy báng Phật pháp. Khát thực với tâm không phân biệt sẽ làm cho lòng nghi ngờ hủy báng Phật pháp đều được tiêu trừ, khiến cho mọi người đều hoan hỷ gieo trồng phước đức và tâm nguyện của họ được thành tựu.

Kinh văn:

A-nan thông thả đi qua hoàng thành rồi vào cổng, uy nghi nghiêm chỉnh theo đúng pháp hóa trai.

Giảng:

Thành Thất-la-phiệt được bao bọc bởi hào sâu giống như ta thường thấy những thành cổ ở Trung Hoa vậy. Trong hào luôn luôn chứa nước rất sâu tạo nên hệ thống bảo vệ cho thành. Khi A-nan đã đi qua hào nước là đã đi vào trong phạm vi của đại thành Thất-la-phiệt.

A-nan thông thả đi qua hoàng thành rồi vào cổng, uy nghi nghiêm chỉnh theo đúng pháp hóa trai.

A-nan bước đi chững chạc, mắt nhìn thẳng phía trước. Lúc ấy, oai nghi của Ngài rất nghiêm chỉnh. Với phong thái nghiêm trang như vậy, ngài thông thả đi qua cổng thành, ngài biểu hiện phong cách oai nghi, mắt ngài không nhìn ngang liếc dọc, tai không nghe lén. Mọi khi mang bát khát thực, ngài đều thể hiện nghiêm túc và kính cẩn đối với pháp hóa trai, không hề có chút khinh suất hay phóng dật khi đi vào thành phố.

Kinh văn:

Khi ấy A-nan theo thứ tự khát thực từng nhà, đi qua nhà dâm nữ, gặp phải đại huyễn thuật Ma-đăng-già. Dùng thần chú Ta-tì-ca-la tiên Phạm thiên bắt A-nan, ép làm chuyện dâm dục.

Giảng:

Khi ấy A-nan rất nghiêm chỉnh tôn trọng đúng pháp hóa trai bằng cách theo thứ tự khát thực từng nhà, Ngài đi qua nhà một dâm nữ, vì A-nan không phân biệt nhà của người sang trọng, kẻ nghèo nàn trong khi khát thực nên khi đến **trước cửa-nhà dâm nữ gặp phải đại huyễn thuật,** A-nan bị cám dỗ bởi huyễn thuật. Nó không thực, như là ma thuật. Người con gái của Ma-đăng-già đã đòi mẹ cô ta dùng thần chú do Ta-tỳ-ca-la Tiên Phạm thiên đem xuống thi thố ở cõi người. Nhưng chú này đều là giả huyễn, là hư vọng nên nó được gọi là “huyễn thuật.”

Ma-đăng-già là tiếng Phạn, Hán dịch là “hạ tiện chủng” nghĩa là giòng dõi thấp hèn, chứng tỏ rằng cô ta không đáng được coi trọng. Đây là tên của người mẹ, còn cô con gái tên là Bát-kiết-đế, Hán dịch là Bồn tánh, nghĩa là tuy cô ta đọa vào hàng dâm nữ, nhưng bản tánh trong sáng không hề mất.

A-nan bị cám dỗ bởi **thần chú Ta-tỳ-ca-la** (Kapila) Tiên Phạm thiên. Kapila là loại ngoại đạo tóc vàng. (Kim đầu) Bà Ma-đăng-già học được tà chú này từ nhóm ngoại đạo tóc vàng.

Thực ra biểu tượng của thần chú là danh xưng hư dối vì nó không được truyền thụ từ Phạm thiên. Chỉ có người đề xướng tự tuyên xưng nó như vậy khiến người nghe phải tin. Tuy vậy, khi bà ta trì chú cũng khiến cho tinh thần của

A-nan bối rối và rơi vào cơn hôn mê như là buồn ngủ, như uống rượu say hay là như nằm mơ, chẳng còn biết chuyện gì đang xảy ra. A-nan bị sai sử bước vào phòng dâm, bị chú “Ta-tỳ-ca-la tiên phạm thiên” hoàn toàn chi phối, tự tánh của A-nan hoàn toàn bị che mờ.

Quý vị sẽ hỏi:

“Vốn A-nan là một vị Thánh, đã chứng được sơ quả a-la-hán rồi, có sao tà chú Ta-tỳ-ca-la tiên phạm thiên có thể làm mê mờ được?” (Thực ra A-nan chưa chứng sơ quả trước khi gặp nạn.)

Vì A-nan chỉ biết tập trung vào việc học kinh mà không chú tâm vào việc tu tập định lực, nên dù A-nan đã chứng được sơ quả, nhưng định lực vẫn chưa đủ, vậy nên khi gặp loại ma này, A-nan liền bị mê hoặc, bị cô ta bắt vào phòng riêng, **ép làm chuyện dâm dục**.

A-nan rất đẹp trai, thân thể hoàn hảo như thân của Phật, cũng có 32 tướng tốt. Da trắng như tuyết, sáng bóng như bạc, lấp lánh như có sương phủ. Hầu hết người Ấn Độ đều có nước da màu đen sạm nhưng da của A-nan rất mềm mịn, đặc biệt là rất sáng. Đó là lý do khiến cho con gái của Ma-đăng-già si mê mãnh liệt ngay từ phút giây đầu tiên để mắt đến A-nan. Cô ta liền chạy đến bên mẹ mình nói rằng cô ta muốn lấy A-nan.

Mẹ cô ta nói:

“Ông ta là đệ tử của Đức Phật, làm sao con có thể cưới ông ta được? Ông ta là tăng sĩ và không thể cưới vợ. Con không thể cưới ông ta được.”

Cô gái đáp lại:

“Điều ấy đối với con chẳng có gì khác lạ. Sao mẹ không nghĩ ra một cách để gài bẫy A-nan cho con. Nếu con cưới A-nan không được, con sẽ không muốn sống nữa.” Cô gái nói một cách cương quyết.

Ham muốn của cô ta quá mãnh liệt đến mức xem đó là vấn đề sống chết. Có lẽ những vụ tự tử vì tình yêu ngang trái thời nay đều xuất phát như sự kiện con gái Ma-đăng-già.

Bà Ma-đăng-già nghĩ rằng:

“À! con ta đã yêu A-nan quá rồi! Ta phải nghĩ ra cách giải quyết việc gay go này.”

Bà ta đã sử dụng tà chú của ngoại đạo. Chú Tiên phạm thiên là của ngoại đạo Ta-tỳ-ca-la (Kapila). Bà trì chú cho đến khi A-nan trở nên mê muội, A-nan đi

theo cô ta với bộ dạng như kẻ say rượu, mê muội đến mức không thể phân biệt được nam bắc đông tây nữa, A-nan đi thẳng vào nhà, theo cô gái vào phòng riêng rồi nằm lên giường.

Kinh văn:

Dựa kẻ vuốt ve khiến A-nan sắp hủy phạm giới thể.

Giảng:

Đây là lúc nguy hiểm nhất mà A-nan gặp phải. Cô con gái Ma-đăng-già đến bên A-nan, cởi áo quần ông ra. Rồi hai bàn tay cô ta bắt đầu vuốt ve thân thể của A-nan, **dựa kẻ vuốt ve khiến A-nan sắp hủy phạm giới thể.** A-nan vẫn chưa bị hủy phạm giới thể. Đây là điều rất quan trọng. Khi người đã thọ giới, họ tiếp nhận được giới thể rất thanh tịnh (vô tác giới thể). Nếu hủy phạm giới thể, cũng giống như mạng sống của mình bị cắt đứt. Nên những người xuất gia xem việc giữ gìn, không hủy phạm giới thể là cực kỳ quan trọng. Nếu quý vị phạm giới chẳng khác gì những người chết rồi. Ví như A-nan, nếu kinh văn nói rằng giới thể của A-nan đã bị hủy phạm, có nghĩa là mọi chuyện đều chấm dứt với A-nan. A-nan sẽ bị đọa lạc, và trong tương lai chắc hẳn phải rất khó khăn trong tu tập mới được tiến bộ.

Tại sao con gái của Ma-đăng-già lại có một sức hấp dẫn níu kéo A-nan đến như thế? Xuất phát từ chuyện A-nan và con gái Ma-đăng-già trong 500 đời trước đã là vợ chồng của nhau, vì họ đã kết hôn với nhau từ nhiều đời trước, nên ngay khi cô ta thấy A-nan, tập khí cũ liền trở dậy, cô liền cảm thấy yêu A-nan điên cuồng. A-nan đã là chồng của cô ta trong nhiều đời trước nay cô ta lại dứt khoát muốn A-nan làm chồng cô ta lại. Vì những hạt giống này đã gieo trồng từ đời này qua đời khác, nên bây giờ cô ta muốn hy sinh ngay cả mạng sống của mình để có được tình yêu của A-nan.

Kinh văn:

Như Lai biết A-nan bị dâm thuật kia gia hại, nên thọ trai xong liền trở về. Vua cùng các quan đại thần trưởng giả cư sĩ đều theo Phật, mong được nghe pháp yếu.

Giảng:

Bất kỳ lúc nào Đức Phật nhận lời thỉnh cầu trai chủ cúng dường, sau khi thọ trai xong, Đức Phật đều giảng pháp vì lợi ích cho trai chủ. Sau khi giảng pháp xong Đức Phật mới trở về an trú ở rừng Kỳ-đà. Nhưng lần này là một trường hợp đặc biệt.

Như Lai biết A-nan bị dâm thuật kia gia hại nên thọ trai xong liền trở về.

Biết A-nan đang gặp lúc rất khó khăn, đang sắp sửa bị hủy phạm giới thể. Đức Phật thọ trai xong rồi lập tức trở về tinh xá ở Kỳ viên. Thực ra, tôi tưởng tượng Thế tôn chẳng ăn uống gì được nhiều, vì Thế tôn thương người đệ tử của mình, người em họ và là thị giả của mình đang gặp nạn. Đức Phật nghĩ rằng: “À! Đệ tử của mình đang bị ma cám dỗ, anh ta sắp bị rơi vào lưới ma. Sao lại để xảy ra như thế được?”

Vua cùng các quan đại thần trưởng giả cư sĩ đều theo Phật, mong được nghe pháp yếu.

Mọi người ai cũng biết có những lý do rất quan trọng khiến Đức Phật không giảng pháp cho trai chủ sau khi thọ trai xong. Họ nghĩ lý do chắc hẳn là thông báo về kỳ an cư sắp được chấm dứt. Thế nên mọi người – vua, quan đại thần, trưởng giả, cư sĩ đều theo Đức Phật trở về tinh xá ở Kỳ viên. Tại sao vậy? Mọi người đã quên hết mọi chuyện chỉ còn nhất tâm mong ước được nghe những pháp yếu do Đức Phật giảng. Họ không biết những việc bất thường vừa xảy ra nên mọi người đều nóng lòng được nghe giáo pháp do Đức Phật sắp giảng dạy.

Kinh văn:

Khi ấy, trên đỉnh Thế tôn phóng ra trăm đạo hào quang vô úy quý báu sáng rỡ. Trong hào quang hiện ra hoa sen báu nghìn cánh, trên đó có hóa thân Phật đang ngồi kiết già, tuyên thuyết thần chú.

Giảng:

Khi ấy, trên đỉnh Thế tôn phóng ra trăm đạo hào quang quý báu sáng rỡ, biểu tượng cho một trăm cõi giới, và trong hào quang hiện ra hoa sen báu nghìn cánh là biểu tượng cho chân như. Những nghĩa này sẽ được khảo sát dần dần.

Từ trên đỉnh của Thế tôn phóng ra hàng trăm đạo hào quang quý báu và từ những đạo hào quang báu này phát ra ánh sáng rực rỡ, vô úy. Ánh sáng vô úy biểu hiện sự kế thừa phong thái đại oai đức, chẳng sợ hãi điều gì. Có năng lực, hàng phục mọi loài thiên ma ngoại đạo. Bất kỳ thần chú nào cũng không thể sánh được hào quang này, sá gì thần chú của Ta-tỳ-ca-la Tiên phạm thiên hoặc là của hậu phạm thiên đi nữa.

Trong đạo hào quang báu cũng làm hóa hiện ra hoa sen báu nghìn cánh, trên đó có hóa thân Phật đang ngồi kiết già. Ngồi trong tư thế kiết già là ngồi với tư thế hai chân đan chéo vào nhau. Ngồi với tư thế kiết già này sẽ được phát sinh vô lượng công đức.

Hoá thân của Đức Phật tuyên thuyết thần chú.

Đức Phật tuyên thuyết thần chú bí mật đó là thần chú Thủ-lăng-nghiêm. Đức Phật Thích-ca Mâu-ni dùng hóa thân Phật để thuyết thần chú là biểu hiện mật nhân ở trong mật nhân, vua trong các vua của thần chú. Thần chú Thủ-lăng-nghiêm rất là quan trọng. Quý vị tu học Phật pháp nên phải học thần chú Thủ-lăng-nghiêm, quý vị sẽ thấy mình không phải là hạng người vô dụng. Nếu quý vị không học chú Thủ-lăng-nghiêm, cũng sẽ giống như quý vị leo lên ngọn núi bằng bảy báu: vàng, bạc, pha lê, lưu ly, xà cừ, xích châu, mã não mà trở về với hai bàn tay không. Quý vị đã lên đến đỉnh núi, nghĩ rằng lên lấy một ít vàng, hoặc ngọc rồi do dự hay là nên lấy bạc thì hơn, cuối cùng không quyết định nên lấy thứ gì là hay nhất, thế nên đành trở về tay không. Đó là tình trạng của người không học thuộc chú Thủ-lăng-nghiêm. Thế nên tôi mong quý vị ít nhất là chịu khó học thuộc lòng chú Thủ-lăng-nghiêm. Không nói là chỉ nỗ lực vài tuần mà có thể phải mất vài năm để học thuộc lòng chú Thủ-lăng-nghiêm cũng được. Việc ấy rất có giá trị, và cơ hội mà quý vị gặp được như bây giờ rất hiếm có, rất khó mà thâm nhập được. Đó là “vô thượng thậm thâm vi diệu pháp.” Chẳng có điều gì sâu hơn, cao siêu hơn pháp này nữa. Đức Phật dùng thần chú Thủ-lăng-nghiêm để cứu A-nan là người đã chứng được quả vị đầu tiên của hàng a-la-hán.

Nay chúng ta hãy nghe nói về công đức của tư thế ngồi kiết già. Có một vị tăng bị thúc ép buộc phải tụng kinh và sám hối, có nghĩa là vị tăng này thường phải nhận lời tụng kinh sám hối khi gia đình có người chết đến chùa thỉnh cầu để giúp cho người chết vượt qua biển khổ. Chư tăng ở Trung Hoa thường thích gọi những người này là “tang-tang-p’i”, xuất phát từ âm thanh của một loại pháp khí. Lý do của sự mời thỉnh tụng kinh này, dĩ nhiên là gia chủ sẽ phải trả một số tiền sau mỗi lần tụng kinh. Chẳng hạn mức giá hiện thời ở Hồng Kông cho một ngày tụng kinh ít nhất là một trăm đô-la Hồng Kông và dù muốn thỉnh một vị tăng cũng rất khó kiếm. Các vị tăng thích xoay xở tụng kinh như thế thực sự phải luân phiên đến nhiều nơi trong ngày, vì số người chết quá đông nên chư tăng thường được mời đảm nhiệm những buổi lễ cầu nguyện cho người chết.

Không đơn giản như ở nước Mỹ, chỉ cần một vị linh mục hoặc một vị mục sư cử hành lễ tang và chỉ như thế là đủ. Ở Hồng Kông, họ muốn thỉnh cho được năm hoặc bảy hoặc mười hoặc bốn mươi, năm mươi vị tăng đến nhà để tụng kinh cầu siêu cho người chết.

Vậy mà, hôm đó có một vị tăng thuộc dạng này trở về chùa sau một ngày tụng kinh cầu nguyện cho người chết. Khi đi qua một ngôi nhà, con chó trong sân sủa vang. Ông nghe tiếng người vợ từ trong nhà nói với người chồng vọng ra: Ông ra xem thử ai?” Vị tăng thấy người chồng nhìn qua bức màn rồi đáp: “Ồ! Chỉ là con ma chuyên xoay xở tụng kinh đấy.”

Vị tăng đã qua, nhưng lời nói ấy cứ vang mãi trong tai ông. Tại sao người ấy gọi vị tăng là “con ma chuyên xoay xở tụng kinh sám.” Tại sao ông ta không gọi là “Đức Phật chuyên xoay xở tụng kinh sám”? Khi vị tăng tiếp tục trên đường về chùa thì bất chợt trời mưa ông ta phải núp mưa dưới một cây cầu. Vị tăng suy nghĩ: “Ta nên ngồi thiền.” Rồi ông ta ngồi thiền theo tư thế kiết già. Sau khi ngồi một lúc, có hai con quỷ đi tới. Khi nó đến nơi vị tăng đang ngồi thiền thì bọn quỷ đột nhiên dừng lại. Một con quỷ nói với con kia: “Có một ngôi chùa vàng ở đây. Nhanh lên! Hãy đánh lễ đi! Có xá-lợi của Đức Phật ở trong ngôi chùa vàng. Nếu chúng ta đánh lễ xá-lợi Phật, nghiệp chướng của chúng ta sẽ được tiêu trừ.” Thế là hai con quỷ bắt đầu đánh lễ, sau khi chúng nó đánh lễ hồi lâu thì cái chân của vị tăng được gọi là “con ma chuyên xoay xở tụng kinh sám” bắt đầu bị đau. Để có thể ngồi thoải mái hơn, vị tăng chuyển thế ngồi kiết già thành thế ngồi bán già, đó là tư thế chân trái nằm trên bắp đùi phải. Lần này hai con quỷ đến đánh lễ, nó thấy có chuyện lạ. “Nè!” Một con quỷ nói: “Ngôi chùa vàng kia vừa chuyển thành ngôi chùa bạc. Mà có nhận ra không?”

“Thì sao nào?”, con quỷ kia đáp lại “chùa bằng bạc vẫn quý rồi, chúng ta nên đánh lễ đi!”

Rồi cả hai con quỷ đồng đánh lễ, nó đánh lễ một giờ rưỡi hoặc một giờ hay chỉ 20 phút, chẳng có đồng hồ nên không thể nào biết được. Dù vậy, cho đến khi chân của vị tăng lại bị đau và ông ta uể oải duỗi ra nghỉ, giống như khi quý vị từng làm mỗi khi ngồi thiền mệt mỏi. Vị tăng suy nghĩ: “Ta nên nằm nghỉ chốc lát.” Nhưng ngay lúc đó, hai con quỷ thoáng thấy ngôi chùa mình đang lạy biến thành một vũng bùn. Một con quỷ kêu lên: “Nè! Coi kìa, nhanh lên! Hãy đánh nó đi!” Nhận thấy hai con quỷ sắp đánh mình, vị tăng sợ người vì sợ hãi, nhẹ nhàng trở lại ngồi gọn gàng trong tư thế kiết già. Vừa đúng lúc hai con quỷ đồng thanh la lên: “Ô! Thật đúng là xá-lợi của Đức Phật ở trong đó. Thật là trò biến hóa như yêu quỷ. Phút trước đó là ngôi chùa vàng, phút sau là chùa bạc, rồi trở thành vũng bùn. Chúng ta tốt hơn chỉ nên đánh lễ bất luận chuyện gì xảy ra.”, rồi chúng lạy không nghỉ cho đến khi trời sáng.

Sự kiện này có một ảnh hưởng tác động đến vị tăng – “con ma chuyên xoay xở tụng kinh sám.” Ông ta ngồi suy nghĩ: “Nếu ta ngồi trong tư thế kiết già thì đó là ngôi chùa bằng vàng, nếu ta ngồi với tư thế bán già thì đó là ngôi chùa bằng bạc, còn nếu ta không ngồi với hai tư thế ấy thì chẳng có gì khác ngoài một vũng bùn. Tốt hơn là nên bắt đầu tu tập, không nên xoay xở tụng kinh sám nữa.” Rồi ông ta vui mình trong đề tài ấy ngay và công phu tham cứu rất nghiêm mật. Sau một thời gian, ông được ngộ đạo, được tặng danh hiệu “Quý Bức Thiền Sư.” Vì nếu vị ấy không bị hai con quỷ dọa đánh, vị ấy chắc hẳn sẽ còn trì hoãn công phu và sẽ không bao giờ thành công trong việc tu tập.

Kinh văn:

Đức Phật dạy ngài Văn-thù-sư-lợi đem thần chú đến cứu A-nan, khiến tà chú liền bị tiêu diệt, rồi dẫn A-nan và con gái Ma-đăng-già về chỗ Phật.

Giảng:

Cần phải có một vị có được trí tuệ rộng lớn mới cứu được một người si mê. Mặc dù A-nan đã chứng được sơ quả a-la-hán, nhưng định lực của ông chưa đủ để khỏi bị mê hoặc bởi tà chú của Ma-đăng-già. Để cứu A-nan, Đức Phật phải thị hiện phóng hào quang trăm báu với hoa sen ngàn cánh trong đó có hóa thân Phật ngồi tuyên thuyết thần chú Thủ-lăng-nghiêm. Thế nhưng A-nan đang ở nơi xa, nên Đức Phật cần một thành viên trong Tăng-già mang thần chú đi Đức Phật chọn **Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát mang thần chú đi cứu hộ A-nan.**

Ngài đến nhà dâm, nhà của Ma-đăng-già để cứu hộ A-nan. Thần chú Thủ-lăng-nghiêm chỉ có vài dòng mà rõ ràng phá hủy ngay tức khắc pháp thuật của ngoại đạo. ở đây, hiệu quả của thần chú thì không có gì sánh bằng. Thế nên khi Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi đến nhà Ma-đăng-già tuyên đọc thần chú Thủ-lăng-nghiêm, **khiến ác chú liền tiêu diệt.** Chú của Tiên phạm thiên không còn hiệu lực nữa, A-nan liền thức tỉnh.

Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi còn phải dẫn A-nan và con gái Ma-đăng-già về nơi chỗ Phật. A-nan đã bị mê muội bởi tà chú và sắp sửa bị rơi vào bẫy, thế nên A-nan bị mất phương hướng và chẳng biết mình đang ở nơi đâu, giống như vừa mới tỉnh dậy sau một cơn mơ. Thế nên Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi đến giúp đỡ cho A-nan, nắm lấy và kéo A-nan dậy.

Quý vị sẽ hỏi: “Tại sao Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi lại khuyến khích cô con gái của Ma-đăng-già?”

Nếu ngài Văn-thù-sư-lợi không khuyến khích Ma-đăng-già vào lúc ấy, thì cuộc đời của cô ta có lẽ sẽ gặp nhiều nguy nan và có lẽ nguyên nhân là do nơi ngài. Cô ta quá quần trí, có thể cô sẽ giết ngài Văn-thù-sư-lợi vì đã lấy đi người nàng rất yêu. Lúc đó, chính ngài đã làm cho cô ta yên tâm, cô ta sẽ chỉ còn lại một mình với riêng mình. Ai biết được cô ta sẽ làm những gì khi trong cơn ghen.

Thế nên Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi nói: “Cô ta là người con gái rất đẹp. Tôi thấy cô là người phụ nữ lương thiện, hãy đi với tôi và chúng ta sẽ thưa chuyện với Đức Phật và sẽ xin Thế tôn giúp cô thỏa mãn ý nguyện. Tôi sẽ nói giúp cho cô, mọi việc sẽ ổn cả, tôi chắc như vậy.”

Ngài rất thận trọng lời nói, khéo léo dùng phương tiện, rất kín đáo và khôn khéo, thế nên cô ta không nổi giận và muốn hủy hoại thân mạng của mình. Nhờ ngài Văn-thù-sư-lợi giúp đỡ cho A-nan và khuyên nhủ con gái của Ma-đăng-già, họ cùng trở về nơi Đức Phật, là tinh xá trong vườn Kỳ-đà.

Từ câu “Nhu thị ngã văn–Nhu thật tôi nghe” tới câu “quy lai Phật sở –về nơi chỗ Phật” được gọi là “Phần tự.” Phần tự gồm có:

Chúng tín tự: là phần nêu ra đầy đủ sáu món thành tự, chứng tỏ kinh này là đích thực do Đức Phật thuyết.

Toàn phần “tự” này cũng có thể gọi là phần “tái bút” mặc dù nó nằm ngay phần đầu của kinh.

Quý vị sẽ hỏi:

“Nhu vậy sẽ mâu thuẫn chẳng – sao kinh lại có hai phần “tự” và “tái bút” cùng một nơi?”

Vì khi Đức Phật nói kinh này, phần “tự” không có. Đến khi Ngài A-nan kiết tập Kinh tạng, phần tự này mới có, từ lý do này nên phần ấy được gọi là phần “tái bút.”

Phần tự này cũng còn được gọi là “Thông tự” vì các kinh khác cũng có phần tự y như vậy. Nó còn được gọi là “Kinh tiền tự”, phần tự khởi đầu của kinh văn, cho dù phần ấy đến khi A-nan kiết tập kinh điển rồi mới có “Kinh hậu tự” (phần tự được viết thêm sau khi kiết tập kinh).

Phần thứ hai của phần “tự” được gọi là “phát khởi tự” giải thích nhân duyên liên hệ giữa A-nan và con gái của Ma-đăng-già dẫn đến việc Đức Phật nói kinh này.

Đây là điều rất quan trọng cho những người học Phật pháp để dễ phân biệt những phần khác nhau của kinh văn. Với cách này, quý vị có thể dễ dàng “thâm nhập kinh tạng”, làm cho quý vị sẽ được “trí tuệ như biển.” Thực ra, quý vị nên suy nghĩ như vậy: “Chính mình đã giảng nói bộ kinh này, đạo lý trong kinh đều lưu xuất từ tâm mình.” Nếu nghĩ được như vậy thì kinh và bản tâm của quý vị đã hợp thành một phiến, thế nên chẳng có “sâu” chẳng có “cạn.” Quý vị sẽ không còn thấy học kinh là khổ nữa, mà chỉ là một việc rất bình thường.

Pháp hành văn trong kinh Thủ-lăng-nghiêm này rất hay rất tuyệt diệu. Trong tất cả các tác phẩm cổ văn của Trung Hoa, như Tứ thư và Ngũ kinh đều rất hay. Nhưng trong đời tôi, tôi thích bản kinh này nhất. Thầy Hằng Định, đệ tử

của tôi ở Hồng Kông có thể đọc thuộc lòng kinh này từ đầu đến cuối không vấp một chữ. Thầy cũng đọc thuộc lòng được Kinh Pháp Hoa. Thầy đã học các kinh ấy trong năm năm. Tôi xem Kinh Thủ-lăng-nghiêm là áng văn chương tuyệt diệu nhất. Người nào muốn học Trung văn thì không nên bỏ qua cơ hội thâm nhập vào Kinh Thủ-lăng-nghiêm này. Bất kỳ ai muốn thông thạo văn pháp tiếng Trung Hoa đều phải thông hiểu toàn bộ văn học Trung Hoa.

Kinh văn:

A-nan đánh lễ Đức Phật, hỏi hận từ vô thủy đến nay, chỉ một hướng thích học rộng nhớ nhiều, nên chưa được toàn vẹn đạo lực. Nay A-nan ân cần cung kính thỉnh Phật truyền dạy pháp tu xa-ma-tha (chỉ), tam-ma (quán) và thiền-na (thiền) là phương tiện vi diệu ban đầu của mười phương các Đức Như Lai đã tu tập mà chứng được bồ-đề.

Giảng:

Bồ-tát Văn-thù-sur-lợi đã mang thần chú Thủ-lăng-nghiêm đi giải cứu A-nan. Sau một thời gian trên đường về, khi có ngọn gió mát thổi qua, vỗ nhẹ lên mặt làm cho A-nan tỉnh khỏi giấc mơ. Họ đã về đến Tinh xá Kỳ hoàn.

A-nan thấy Đức Phật, đánh lễ rồi hỏi hận. Nỗi đau của A-nan rất mãnh liệt, nỗi buồn từ trong tâm dâng lên và A-nan khóc không thành tiếng. Lòng rất ân hận. Chữ hay nhất trong đoạn kinh này là chữ hận (恨), biểu hiện A-nan đã thức tỉnh. Nếu A-nan không ân hận thì khi trở về Tinh xá Kỳ hoàn, A-nan đã không thành tâm nhận ra những lỗi lầm của mình. A-nan có thể trở về tịnh xá làm ra vẻ như không có việc gì xảy ra, có thể tạo một bức bình phong để che dấu việc đã rồi. Nhưng điều hay nhất của A-nan là Ngài không dựng lên bức bình phong che dấu. A-nan trở về đến nơi Đức Phật và đánh lễ chẳng dấu diếm chuyện gì cả, vì biết mình phải sửa chữa lỗi lầm và thay đổi lối tu tập trước đây. A-nan mong muốn được Đức Phật chỉ dạy con đường tu đạo chân chính. Nhờ vậy, sau này A-nan mới được chứng ngộ.

Từ vô thủy đến nay nghĩa là không chỉ vào lần này trong đời này, nhưng từ rất nhiều đời nhiều kiếp trong quá khứ, từ lúc A-nan vừa mới thọ thân người. Không ai có thể biết được lúc ấy là lúc nào, thế nên thời gian ấy được xem như là vô thủy (không có chỗ khởi đầu).

Chỉ một hướng thích học rộng nhớ nhiều.

Đời này sang đời khác, thời này sang thời khác, A-nan chỉ chuyên tâm vào việc học, đến mức đạt được “học rộng, nhớ nhiều” nhưng thờ ơ với việc tu tập.

Nên chưa được toàn vẹn đạo lực.

Đó là định lực, định lực của A-nan rất yếu kém, cực kỳ non nớt. May thay, Đức Phật Thích-ca Mâu-ni đã giải cứu A-nan, nên A-nan cung kính gieo năm vóc sát đất, thể hiện sự kính trọng Đức Phật bằng cả thân và tâm.

Nay A-nan ân cần cung kính Phật truyền dạy pháp tu Samatha (chỉ), Tam ma (quán) và Dhyana (thiền) là phương tiện vi diệu ban đầu của mười phương Như Lai đã tu tập chứng đạo Bồ-đề.

A-nan cung kính đánh lễ Đức Phật nhiều lần, không còn một chút biếng trễ. Rồi A-nan cung kính cầu thỉnh Đức Phật giảng bày đạo lý **mà chư Phật trong mười phương đã tu tập và chứng được Bồ-đề**. A-nan không khái thỉnh các Đức Như Lai trong khắp mười phương chỉ bày giáo lý; quý vị không nên đọc lướt qua đoạn kinh này. Nếu A-nan khái thỉnh các Đức Như Lai trong mười phương chỉ bày giáo lý thì thử hỏi Đức Phật Thích-ca Mâu-ni làm gì ở đây? A-nan là đệ tử của Đức Phật. Chẳng lẽ A-nan bỏ quên Đức Phật đang ở ngay trước mắt mình mà đi tìm những Đức Phật khác ở xa cách tận mười phương? Không, kinh nói rằng A-nan trở về cầu thỉnh Đức Phật giảng bày giáo lý mà các Đức Như Lai trong mười phương đã nương vào đó mà tu tập để chứng ngộ được đạo bồ-đề. A-nan không biết cách phải dụng công tu tập để được khai ngộ. Nhưng A-nan đã biết ba loại định: xa-ma-tha (samatha) (chỉ), tam-ma-bát-đề (samāpatti, quán) và thiền-na (dhyana). Nên A-nan nêu ra, tán thán đề cao ba loại định ấy là vi diệu.

Ngay khi Đức Phật Thích-ca Mâu-ni nghe lời thỉnh cầu ấy, Ngài biết A-nan là người ngoài cuộc: A-nan không biết về việc tu tập định lực để được khai ngộ. Tu tập loại định gì để được chứng đạo? Đó là Thủ-lăng-nghiêm đại định. Chỉ vì A-nan không biết được Thủ-lăng-nghiêm đại định đến nỗi suýt gây nên chướng ngại như kinh văn đã nói đến.

Phương tiện vi diệu ban đầu:

A-nan muốn biết pháp môn phương tiện cho kẻ sơ cơ, đó là phương pháp dễ nhất để bắt đầu tu tập, phương pháp đơn giản nhất để bước vào công phu.

Một số người liền phán xét:

“A-nan chỉ chú tâm vào việc học rộng nhớ nhiều và cuối cùng gần như bị kết thúc bằng đọa lạc.”

Họ nói: “Cho nên học nhiều chỉ vô ích. Tôi chỉ chú tâm chuyên vào việc tập định, chẳng cần học làm gì.”

Đây là quan điểm thiên lệch, không đúng với tinh thần Trung đạo. Đạo lý khế hợp với Trung đạo là không quá nghiêng lệch về bên phải và cũng chẳng nghiêng lệch về bên trái. Không coi trọng phía trước cũng chẳng coi trọng phía sau. A-nan bị phê phán vì đã chú tâm vào việc học mà xao lãng việc tu định. Còn nếu quý vị chuyên tập trung vào việc tu định và xao lãng việc học thì trí tuệ không được phát sinh. Quý vị phải học tập để có được trí tuệ, đồng thời cũng phải tu định để có được định lực, hai năng lực ấy mới được hợp nhất. Tại Phật giáo Giảng đường chúng ta vừa nghiên cứu kinh điển vừa ngồi thiền. Bằng cách gạt ra ngoài tất cả mọi chuyện, không để cho tâm ý mình lang thang khắp mọi phương Nam Bắc Đông Tây, quý vị mới có thể hoàn toàn tập trung tâm ý mình vào Phật pháp được. Đừng để phí thời gian quý báu. Đừng tán gẫu những chuyện huyền thiên, đừng làm những việc vô ích. Quý vị không thể vẽ được khối vuông và hình tròn nếu không có được cái compas (vô quy củ bất thành phương viên). Cũng thế quý vị phải theo quy luật công phu tu tập hằng ngày. Trong thiền đường, khi bãng gỗ bõ ba hồi, đó là hiệu lệnh chỉ tịnh. Trong suốt thời gian đó, không ai được nói chuyện, ai vi phạm sẽ nhận một cú đập (bạch đả công) của Kim Cương Chùy Bồ-tát.

Quý vị nói rằng: “Ông ta không được đánh tôi như thế.”

Bồ-tát Kim Cương không hề đánh vì giận dữ. Nhưng các Ngài làm như vậy để mọi việc trở nên nghiêm túc hơn. Nên mọi người phải thận trọng, thành tâm theo đúng quy luật. Khi thanh quy được tuân thủ nghiêm túc, thì tu tập rất dễ thành tựu. Đừng quá xem thường.

Những người đến dự pháp hội này căn bản đều có tư cách rất tốt, nhưng chỉ để ngăn ngừa một vài người quên mất quy luật nên tôi phải nhắc lại. Trong thời gian gạt qua tất cả mọi việc để học kinh Thủ-lăng-nghiêm, mọi người nên tự mình áp dụng nhất tâm vào việc tọa thiền. Nếu quý vị làm được như vậy, tôi bảo đảm sẽ có sự cảm ứng và quý vị sẽ đạt được thành quả. Nếu không đạt được đại ngộ thì cũng được tiểu ngộ. Quý vị sẽ không bị hao tổn phước đức. Nếu quý vị thành ý và nhất tâm trong suốt thời gian nghiên cứu và công phu, chắc chắn quý vị sẽ được nhiều lợi lạc. Tôi không dối gạt quý vị. Tuy vậy, nếu quý vị không tuân theo những quy củ, quý vị sẽ giống như người “Mông Cổ đi xem hát” và hoàn toàn không nhớ được gì cả. (Khi có người hoàn toàn ngờ ngác không biết được điều gì, thì người Trung Hoa dùng thuật ngữ này để diễn tả như người Mông Cổ vào rạp hát xem người Trung Hoa diễn kịch rồi đi ra mà chẳng hiểu gì cả).

Quý vị đã từ mọi nơi rất xa xôi đến đây, không cầu việc gì khác hơn là được học hỏi Phật pháp. Điều ấy làm tôi rất vui, vui đến nỗi bất luận tôi phải chịu khó nhọc đến mấy tôi cũng không ngại. Trong suốt thời kỳ pháp hội giảng kinh Thủ-lăng-nghiêm, tôi nguyện sẽ đem hết sức mình nghiên cứu và giảng giải Kinh Thủ-lăng-nghiêm, khai triển ý kinh cho quý vị hiểu rõ. Nguyên

vọng của tôi là mong tất cả quý vị đều đạt được lợi lạc từ Phật pháp. Tuy nhiên, dù tôi có giảng, nhưng nghe hay không là do ở quý vị. Nếu quý vị không thích nghe thì tôi cũng chẳng giúp gì được cho quý vị vì tôi không phải là quý vị và quý vị chẳng phải là tôi.

Quý vị có thể nói rằng quý vị là tôi và tôi là quý vị. Sao vậy? Vì chúng ta đều có tương quan với nhau, chúng ta cùng thở một bầu không khí như nhau. Suy nghĩ được như thế thì mọi người trở nên đồng nhất bản thể, quý vị chẳng chướng ngại tôi và tôi cũng chẳng chướng ngại quý vị. Mọi người cùng tham cứu Phật pháp với nhau và cùng nhau khai ngộ. Nếu còn một người trong quý vị chưa được chứng ngộ thì lời phát nguyện của tôi chưa được hoàn thành. Quý vị nên để tâm tìm hiểu xem Phật pháp sâu mầu hay cạn cợt. Quý vị nên nghĩ rằng: “Nếu tôi hiểu được, tôi sẽ tham cứu được sâu xa hơn, còn nếu tôi chưa hiểu được ý kinh, tôi càng muốn được hiểu rõ hơn nữa.”

Hiểu được một chút ít vẫn tốt hơn rất nhiều so với không hiểu được chút nào cả. Quý vị nên tự nhủ lòng: “Nếu như tôi hiểu được chỉ một chữ trong kinh mà Pháp sư đang giảng về những điều mà trước đây tôi chưa hiểu ra, thật là đáng giá. Tôi đã hưởng được sự lợi lạc.” Giá trị của một chữ thôi cũng khó diễn tả hết được.

Tại sao A-nan không thể chống chọi nổi với tà chú của Tiên phạm thiên? dù A-nan đã đạt được sơ quả a-la-hán rồi? Đó là vì trong quá khứ, khi tu tập định lực, A-nan đã dùng tâm ý thức để công phu, mà tâm ý thức cũng là đối tượng của sinh diệt, nên không đạt được triệt để cứu cánh. Khi dụng công tu tập định lực bằng cách điều phục tâm ý thức như pháp tu “chỉ quán” của giáo lý Thiên thai, đó là thuộc về thức thứ tám. Phương pháp ấy làm hiển lộ bản tánh bất sinh bất diệt. Khi quý vị nhắm vào bản tánh bất sanh bất diệt ấy mà tu tập định lực bất sanh bất diệt thì đó mới thật là chân định, mới khỏi bị xoay chuyển bởi ngoại cảnh.

Nhưng trong tất cả mọi việc, A-nan chỉ biết vận dụng bằng tâm ý thức. Cho đến cả việc nghe Đức Phật thuyết kinh, A-nan cũng dùng ý thức để ghi nhớ những điều Đức Phật dạy. Nhưng mà tâm ý thức không thể nào đưa ta đến một giải pháp rốt ráo được. Thế nên khi A-nan gặp ma sự, A-nan không nhận thức được ngay tình huống.

Những người tu đạo rất cần thiết phải nhận ra được rõ ràng ngay tức khắc mọi cảnh giới đang xảy ra. Nếu quý vị nhận thức rõ được mọi cảnh giới khi nó vừa hiện ra, quý vị không thể nào bị sai sử bởi nó. Cảnh duyên không thể nào làm quý vị dao động được. Định lực sẽ chiến thắng bất kỳ cảnh giới nào dù cảnh giới ấy có tốt, xấu, như ý hoặc bất như ý. Ngay trong tất cả mọi tình huống ấy, tâm quý vị đều: “Như như bất động, liễu liễu thường minh.” Đó chính là chân định.

Nếu cảnh vui làm cho quý vị sướng thích, thế là quý vị đã bị cảnh chuyển. Nếu quý vị giữ tâm mình, đừng nhảy từ trạng thái vui sang giận dữ, từ buồn bã sang an lạc, thế là tâm quý vị không bị dao động bởi hoàn cảnh. Tâm không bị ảnh hưởng bởi hoàn cảnh bên ngoài cũng ví như tấm gương trong; khi vật đến liền phản chiếu, khi vật không còn, gương vẫn là gương “vật lai tác hiện, vật khứ tác ẩn.”

Bản thể của gương luôn luôn trong suốt, không hề nhiễm ô. Có được định lực, tâm không dao động là có được trí tuệ chân chính, thông đạt mọi sự. Rất quan trọng khi hiểu được điều này.

Xa-ma-tha là tiếng Phạn, Hán dịch là tịch tĩnh. Tuy vậy, đó là sự “tịch tĩnh” do nỗ lực gắng sức dụng công mà có được, hành giả đạt được loại định lực này bằng cách đè nén, đình chỉ tâm ý thức, không cho phát khởi vọng tưởng. Nên đó không phải là định rốt ráo. Đó chỉ là pháp môn phương tiện của hàng Nhị thừa mà Đức Phật giảng dạy vào thời kỳ đầu tiên.

Tam-ma (samāpatti) là tiếng Phạn, Hán dịch là “quán chiếu”, chẳng hạn quán chiếu mười hai nhân duyên hoặc quán pháp Tứ diệu đế.

Thiền-na: tiếng Phạn là (dhyāna), Hán dịch là “tư duy tu” nghĩa là dụng tâm để tư duy và quán tưởng, cũng gọi là tu “chỉ quán.” Hành giả dùng tâm để theo dõi sự đến và đi, sinh và diệt của ý tưởng. Rất giống pháp tu “chỉ quán” của tông Thiên thai, chủ trương tam chỉ, tam quán: quán không, quán giả, quán trung. Cơ bản giáo lý vốn không sai khác, nhưng pháp quán này không thể so sánh được với Thủ-lăng-nghiêm đại định.

Thiền-na là tĩnh lực. Nay tu theo pháp tĩnh tọa, cũng còn được gọi là thiền na. Nhưng tu theo thiền-na có pháp triệt để và cũng có pháp không triệt để. Hàng Tiểu thừa dùng tâm thức để tu thiền, nhưng thức tâm vốn là đối tượng của sinh diệt, nên pháp tu này không kiên cố.

Quý vị sẽ hỏi:

- Vậy thì chúng tôi nên tu theo pháp gì?
- Tu theo pháp Thủ-lăng-nghiêm đại định.
- Làm sao để có thể tu tập theo pháp Thủ-lăng-nghiêm đại định?

Kinh văn sẽ dần dần giải thích rõ ràng. Nếu quý vị tham dự pháp hội giảng kinh và hiểu rõ được ý kinh, thì quý vị sẽ biết được phải tu tập thế nào để có được Thủ-lăng-nghiêm đại định. Quý vị không nên để mình bị rơi vào trạng

thái bàng hoàng lơ lửng. Đó là khi quý vị không biết mình phải bắt đầu từ chỗ nào.

Kinh văn:

Khi ấy có hằng hà sa Bồ-tát, các vị Đại a-la-hán, Bích-chi Phật... trong khắp mười phương, đều mong mỗi được nghe. Tất cả ngồi im lặng chờ nghe lời Phật chỉ dạy.

Giảng:

Khi ấy nghĩa là lúc A-nan thỉnh cầu Đức Phật giảng dạy pháp tu của các Đức Như Lai trong khắp mười phương đã tu tập như thế nào để chứng được đạo quả bồ-đề? Đó là sự giác ngộ chân chánh. Quý vị đã được nghe giảng về các vị bồ-tát nhiều như số cát sông Hằng đến dự hội rồi, nghĩa là có rất nhiều bồ-tát đến dự hội. Sông Hằng rộng hằng muôn dặm và cát ở bờ sông mịn như bột mì, nhỏ như các hạt vi trần. Khi có bão, cát đá bay mù mịt, nguy hiểm như bão cát ở sa mạc. Bây giờ quý vị tính xem có bao nhiêu hạt cát nhỏ mịn, như thế ở trong bờ sông rộng chừng 15 dặm. Ngay cả máy điện toán hiện đại nhất có lẽ cũng không thể tính được phép toán như vậy. Do vì số cát sông Hằng không thể nào tính đếm được, nên nó thường được biểu thị cho con số không có thực, con số vượt qua mọi sự tính đếm.

Bồ-tát (Bodhisattva), Hán dịch là “hữu tình giác” là người đã giác ngộ, còn gọi là “giác hữu tình” là người giúp cho chúng sinh được giác ngộ.” Dù người ta có đối xử xấu với bồ-tát ra sao, bồ-tát vẫn không chống đối lại họ. Bồ-tát không bao giờ tức giận, không bao giờ nổi nóng. Đạo tâm của bồ-tát rộng lớn và kiên định. Bồ-tát còn được gọi là bậc “đại sĩ”, vì họ đã có phát nguyện rộng lớn để trở thành một vị bồ-tát .

Mười phương, trong kinh A-di-đà có đề cập đến chư Phật trong sáu phương, chứ không đề cập đến mười phương. Sáu phương là Đông Tây Nam Bắc, trên và dưới. Có thêm bốn hướng nữa là Đông Bắc, Đông Nam, Tây Bắc, Tây Nam. Tuy vậy, chứ xưa nay vốn một phương cũng không có. Trái đất vốn tròn, thế phương nào lập được. Nhưng Đức Phật nói đến mười phương. Ngoài ra, tôi nói quả đất tròn là một dữ kiện không có căn cứ, nên đừng y cứ vào những gì tôi nói. Kỳ thực, thế giới được sinh hóa từ một nguồn năng lực duy nhất, mọi vật đều lưu xuất từ Đại quang minh tạng, tức là Như Lai tạng tánh, trong đó không có Đông, Tây, Nam, Bắc hay bốn phương hoặc phương trên, phương dưới. Đó là kiến giải của tôi, có thể nó chưa được đúng đâu.

Trong pháp hội này, không phải chỉ có những a-la-hán nhỏ đến dự mà còn có những Đại a-la-hán, đạo lực của họ rất lớn, không có nghĩa là thể chất của

họ lớn, mà có nghĩa pháp tánh của họ rất to lớn, pháp lực và đạo đức của họ lớn lao vô cùng.

A-la-hán có ba nghĩa:

1. Ứng cúng:

Họ xứng đáng được thọ hưởng vật phẩm của chư thiên và loài người cúng dường.

Nay làm tỳ-khuru thường ngày khát thực là đang ở nhân địa. Còn quả địa là a-la-hán, là “xứng đáng hưởng được vật cúng dường từ chư thiên và loài người.”

2. Sát tặc:

Đức Phật dạy chúng ta không được sát sinh. Như vậy phải chăng là phạm giới hay sao? Không. Trong trường hợp này là trừ diệt giặc ở bên trong tâm mình chứ không phải là giặc bên ngoài.

Quý vị sẽ hỏi: “Giặc ở bên trong mình là gì?”

Đó là giặc vô minh, giặc phiền não và sáu loại giặc: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Chúng nó cướp phá mà quý vị không hề biết.

Quý vị không nhận ra tên giặc cướp ấy, nhưng khi mắt quý vị nhìn cảnh vật, vốn năng lực tinh thần của quý vị thường sung mãn, nhưng khi quý vị bắt đầu tiếp xúc với quá nhiều cảnh thì giặc cướp từ trong mắt quý vị sẽ cướp đi kho tàng quý báu của mình. Khi quý vị nghe quá nhiều âm thanh vào mọi lúc, thì tánh nghe của quý vị bị phân tán và sinh lực cũng bị đánh cắp theo luôn. Quý vị không nên nói: “Mắt tôi là người bạn tốt nhất và tai tôi luôn luôn giúp đỡ cho tôi, mũi tôi đánh hơi được mọi vật và lưỡi tôi phân biệt được mùi vị, họ đều rất có ích.”

Không phải vậy đâu, sáu tên giặc cướp này đánh cắp kho tàng chân thực tối thượng của quý vị. Nó cướp đoạt tài sản của mình mà quý vị không hề hay biết. Quý vị đã nhận kẻ giặc cướp làm bạn láng giềng nhưng chẳng nhận ra. Quý vị còn nói: “Đừng la mắng nó vì nó chỉ cướp đoạt tài sản của tôi thôi!” Đây là điểm rất quan trọng mà tôi muốn đề cập đến. Đừng nhầm lẫn cho rằng tôi chỉ nói đùa. Nếu quý vị không bị mất những thứ này, quý vị đã thành Phật từ lâu rồi. Hãy nhìn thử xem, suy nghĩ thật kỹ. Quý vị thấy mình không mất gì cả hay sao? Tốt, tôi biết vật quý vị bị mất là của cải vô giá. Tiền bạc không thể nào mua nổi. Quý vị đã đánh mất vật quý giá ấy và vẫn nghĩ rằng mọi thứ đều tốt đẹp. “Mắt tôi còn nhìn xa rất rõ và sáng hơn mắt của mọi người khác.”

Quý vị nói như vậy và nghĩ điều này là tốt, nhưng mắt quý vị càng nhìn rõ thì tinh thần của quý vị càng bị đánh mất nhiều hơn.

Đến đây quý vị sẽ nói:

“Thưa Pháp sư, Ngài chỉ cần giảng một thời pháp là đủ quá rồi, Ngài chưa nói được điều gì có chút ít đạo lý cả.”

Bởi vì quý vị chưa hiểu được những gì tôi nói, nên dĩ nhiên quý vị nghĩ rằng lời giảng ấy không có chút nào đạo lý. Hãy đợi đến khi nào quý vị hiểu được điều tôi nói rồi mới thấy những gì tôi nói đều là đạo lý chân chính hết thảy.

3. Vô sinh:

A-la-hán vốn không sinh và cũng không diệt. Họ không phải là một đối tượng của sự sinh diệt. Họ đã chứng được vô sinh pháp nhẫn. Họ không còn phải trải qua sinh tử nữa. Đó là: “những việc cần làm đã xong, không còn thọ thân sau nữa” (sở tác dĩ biện, bất thọ hậu hữu). Họ không còn ở trong tam giới nữa, mặc dù họ chưa chứng được Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Trong kinh Tứ thập nhị chương, Đức Phật dạy “không nên tin vào tâm ý của mình, tâm ý của mình không đáng tin. Đến khi chứng được a-la-hán rồi, mới có thể tin tâm của mình được.”

Quý vị sẽ hỏi:

“Tại sao lại không nên tin vào tâm ý của chính mình?”

Vì tâm ý của quý vị đều là vọng tưởng, tin vào vọng tưởng, quý vị sẽ làm theo vọng tưởng. Nếu quý vị không tin vào vọng tưởng, nếu quý vị không tin vào tâm ý của mình, thì quý vị sẽ thoát khỏi được sinh tử.

“Khi nào thì có thể tin vào tâm mình?” Khi đã chứng được quả vị thứ tư của hàng a-la-hán thì quý vị mới có thể tin vào tâm mình. Khi chưa được như vậy thì quý vị không nên tin nơi mình mà phải nương vào lời khuyên của các vị Thiện tri thức. Điều cần phải làm là hãy lắng nghe lời dạy của các bậc Thiện tri thức.

Bích-chi Phật là những vị Độc giác, giác ngộ nhờ tu tập pháp mười hai nhân duyên.

Đều mong mọi được nghe, tất cả lui về chỗ ngồi im lặng chờ nghe Phật chỉ dạy.

Có rất nhiều, không phải chỉ một hay hai người, đều muốn nghe pháp âm, là thánh giáo vi diệu, bí mật của Đức Thế tôn được vang lên. Họ lắng lòng thực sự muốn nghe, họ ngồi im lặng một bên để nghe Đức Phật giảng nói.

Kinh văn:

Khi ấy trong hội chúng, Đức Thế tôn duỗi cánh tay màu vàng xoa đánh A-nan, nói với A-nan cùng đại chúng: “Có pháp tam-ma-đề, gọi là Đại Phật đánh Thủ-lăng-nghiêm vương, đầy đủ vạn hạnh, là pháp môn trang nghiêm vi diệu mà mười phương Như Lai đều từ đó lưu xuất, nay ông nên nghe kỹ.” A-nan đánh lễ, cung kính lắng nghe lời dạy từ bi của Thế tôn.

Giảng:

Thông thường, đoạn kinh này nằm ở phần sau, nhưng Lão Pháp sư Viên Anh nhận thấy nếu để ở phía sau thì không phù hợp nên đưa vào nơi đây. Tôi (HT. Tuyên Hóa) đọc kỹ nhiều lần, thấy cũng hợp lý nên đưa vào đoạn này để giảng.

Khi ấy nghĩa là khi các vị Đại a-la-hán và các vị Đại bồ-tát nhiều như số cát sông Hằng trong khắp mười phương đều đến dự pháp hội, đều mong muốn lắng nghe lời dạy vi diệu của Như Lai.

Và khi A-nan cầu khẩn Đức Phật giảng giải phương tiện tối sơ mà các đức Như Lai trong mười phương đã tu tập để chứng được các món xa-ma-tha, tam-ma và thiên-na vi diệu. Đó là lúc **Đức Thế tôn duỗi cánh tay màu vàng xoa đánh A-nan.**

Cánh tay của Đức Phật vốn có sắc vàng, chẳng phải màu vàng do kim loại mạ vào. Trong đạo Phật, việc xoa đầu biểu tượng lòng từ bi che chở bảo hộ cho toàn thể chúng sinh. Nay Đức Phật cũng thế, biểu hiện lòng thương yêu, nhưng không phải lòng thương yêu thông thường mà hơn thế nữa, đó là lòng từ bi rộng lớn, che chở, bảo hộ bao trùm khắp mọi loài chúng sinh, khiến cho các ma chướng bị tiêu trừ. Đó không phải là tình thương ích kỷ, bi lụy mà mọi người thường nghĩ đến. Quý vị hãy lưu ý kỹ điểm này.

Trong tất cả các loại tình yêu trên đời, tình yêu cha mẹ dành cho con cái là thứ tình yêu lớn mạnh nhất. Bất luận con cái có đối xử tệ hại với cha mẹ đến mức nào, họ cũng đều tha thứ cho cả. “Nó là trẻ con mà!” Cha mẹ thường tự an ủi như vậy. “Nó có hiểu biết điều gì đâu!” Ngay cả khi con cái đánh cha và mắng chửi mẹ, cha mẹ chỉ nhìn chúng một cách buồn cười, không nghĩ là nó đang làm điều gì sai trái.

Quý vị sẽ hỏi: “Tại sao cha mẹ lại suy nghĩ như vậy? Vì họ quá thương yêu con mình. Tình thương cha mẹ dành cho con cái sâu thẳm hơn, mạnh mẽ hơn tình yêu giữa vợ chồng nhiều.

Về phương diện này, tôi rất lấy làm ngạc nhiên đối với người Mỹ. Đến khi con cái mười tám tuổi, nó hoàn toàn được phép tự lập. Đôi khi cha mẹ không còn để ý gì đến con cái vào lứa tuổi ấy nữa. Đó là điều rất hay, rất tốt để khuyến khích con cái tự lập. Vấn đề quan trọng là con cái vào tuổi ấy thường không đủ kinh nghiệm để có những nhận định chính chắn nên chúng dễ dàng vướng vào định hướng sai lầm. Nó dễ bị cuốn hút vào những cám dỗ hiện thời hay bị lôi cuốn bởi những bạn bè không đứng đắn. Một khi đã bị chìm ngập trong bùn rồi thì không dễ gì trở về lại với chính mình. Kết quả hiện nay ở Mỹ có rất nhiều lớp trẻ không thừa nhận quốc gia của mình. Họ không thèm đếm xỉa gì đến ý nghĩa của gia đình, thậm chí họ còn không biết chính họ là gì. Từ sáng đến tối, họ chỉ biết hút LSD và hút cần sa cùng những loại ma túy khác đến mức họ đánh mất toàn bộ bản chất trong sáng của mình, hoàn toàn bị mê mờ. Nếu hỏi họ đã làm gì được cho đất nước mình. Họ sẽ nói:

“Tổ quốc đã làm được gì cho tôi nào?”

Nếu quý vị hỏi họ về gia đình. Họ sẽ trả lời:

“Tôi chẳng có gia đình.”

Quý vị có thể hiểu rằng họ vừa rời bỏ gia đình, nên tất nhiên là họ không có gia đình nữa, nên họ tuyên bố là họ không có gia đình. Họ bị rơi vào một khoảng không to lớn. Tôi thấy họ thật đáng thương.

Đức Phật thương yêu và che chở cho toàn thể mọi chúng sinh còn mạnh hơn cả tấm lòng của cha mẹ thương con. Đức Phật xoa đánh đầu là biểu tượng cho lòng thương yêu che chở đó. Chỉ cần một mũi thuốc chích vào người thôi là đã tiếp truyền sinh khí cho máu huyết và sinh lực mình rồi, thế nên khi Đức Phật xoa đánh đầu, hào quang phóng ra từ bàn tay của Ngài sẽ xua tan tất cả những u ám trong tâm. Bằng cách đó, Đức Phật đã đưa quý vị ra khỏi ác đạo và làm tăng trưởng thiện căn trong tâm quý vị.

Quý vị sẽ than thở:

“Con đã lỡ mất dịp may, nếu con được sinh ra trong thời Đức Phật còn tại thế, thì có lẽ con sẽ thỉnh cầu Đức Phật xoa đánh đầu con, mọi ác nghiệp sẽ được tiêu trừ và thiện căn sẽ được tăng trưởng.”

Ai bảo rằng quý vị không được sinh ra trong thời Phật tại thế? ai bảo rằng đến bây giờ quý vị mới được sinh ra? Quý vị không nên trách cứ ai cả mà chỉ nên

trách mình. Có than tiếc cũng vô ích thôi. Đừng nên hối tiếc nữa, không thể oán trách người khác, không thể oán trách trời và càng không nên oán trách Phật. Nay chúng ta được sinh ra, nên bây giờ chúng ta phải học Phật pháp. Nếu chúng ta có lòng chí thành cao độ. Đức Phật sẽ thị hiện và xoa đánh để biểu lộ lòng từ bi che chở mọi chúng sinh. Mặc dù Đức Phật đã nhập niết-bàn, nhưng giáo pháp chân chính của Ngài vẫn còn phổ biến khắp nơi trên thế gian. Quý vị không nên nghĩ rằng Đức Phật đã từ bỏ chúng ta, Đức Phật luôn luôn hiện hữu quanh chúng ta, chỉ do vì chúng ta không thấy được Ngài mà thôi. Nếu trong mọi công việc hằng ngày, nằm ngồi, ăn cơm, mặc áo đều được thực hành trong pháp thân Phật, thế là chúng ta đã được sống cùng với Đức Phật. Đó chỉ là vì mắt trần của người thường chưa có được thần thông để nhìn thấy Đức Phật.

Đức Phật xoa đánh A-nan, nói với A-nan cùng với đại chúng: “Có một loại định (tam-ma-đề) gọi là Đại Phật danh Thủ-lăng-nghiêm vương, đầy đủ muôn hạnh, là pháp môn trang nghiêm vi diệu, mà mười phương Như Lai đều từ đó lưu xuất.”

Không những A-nan mà tất cả mọi người trong pháp hội, các vị đại tỷ-khru đại bồ-tát, quốc vương đại thần, trưởng giả cư sĩ đều được Đức Phật chỉ dạy môn đại định cứu cánh kiên cố là định bao trùm tất cả loại định trong các pháp môn tu tập. Tất cả các Đức Như Lai trong khắp mười phương đã chứng được Phật quả nhiệm mầu đều nhờ vào pháp môn vi diệu thù thắng này.

Nay ông nên lắng nghe kỹ:

Đức Phật bảo A-nan “Hãy chú tâm lắng nghe cho kỹ! Đừng lơ đãng khi nghe Như Lai giảng kinh, hãy đem hết năng lực tinh thần mà chú ý lắng nghe. Đừng khởi dậy vọng tưởng. Đừng ngồi đây trong suốt thời giảng kinh mà tâm ý lang thang xem cảnh ngoài phố.”

A-nan đánh lễ, cung kính lắng nghe lời dạy từ bi của Thế tôn.

Khi A-nan nghe Đức Thế tôn chỉ dạy như vậy, A-nan đứng dậy cung kính đánh lễ Đức Phật, lễ phép chờ đợi lời chỉ dạy cao quý, A-nan vẫn cung kính quỳ trước Đức Phật chờ nghe giáo pháp vi diệu của Thế tôn về Thủ-lăng-nghiêm đại định, là vua trong tất cả các môn định.

Kinh văn:

Đức Phật bảo A-nan: “Ông với Như Lai là anh em cùng một dòng họ, khi mới phát tâm tu tập trong giáo pháp của Như Lai, ông thấy điểm thù thắng nào mà từ bỏ ân ái sâu nặng thế gian để xuất gia?”

Giảng :

A-nan cung kính chờ đợi được nghe lời chỉ dạy từ bi của Đức Phật. Nhưng trước tiên Đức Phật lại gạn hỏi nguyên nhân ban đầu khiến A-nan phát tâm xuất gia ra sao.

Đức Phật bảo A-nan “Ông với Như Lai là anh em cùng một dòng họ.”

A-nan và Đức Phật là anh em chú bác. Đức Phật nói với A-nan “Ông và tôi như là anh em ruột.” Khi người ta nói “anh em cùng một dòng họ”, có nghĩa là ở trên đời, tình bà con dòng họ là điều quan trọng hơn tất cả mọi thứ khác. Những dạng quan hệ bà con như thế tạo nên một vòng luân hồi tự nhiên. Sau khi mình làm con trai hoặc con gái trong một gia đình, quý vị sẽ trở thành cha hoặc mẹ trong gia đình ấy. Còn nếu quý vị hiếu thảo với cha mẹ mình thì sau này con cái mình sẽ có lòng hiếu thuận với quý vị. Nếu quý vị không có lòng hiếu thảo với cha mẹ, thì con cái quý vị sau này cũng không có hiếu thảo với quý vị. Nên nói rằng:

“Bách thiện hiếu vi tiên

Cực ác dâm tối trọng”

(Trong các điều thiện, lòng hiếu thuận là hàng đầu. Trong các điều ác, tà dâm là tội rất nặng).

Ở Trung Hoa, lòng hiếu thuận được xem là căn bản của các điều thiện. Trong văn học Trung Hoa, có ghi chuyện của Hai mươi bốn người con hiếu thảo, như chuyện: “Đường Tương khóc cầu dưa” sau đây:

Cha mẹ của Đường Tương bị bệnh, thích ăn dưa hấu, một loại dưa được trồng nhiều ở miền Bắc Trung Hoa. Tuy nhiên, lúc ấy là mùa Đông, tuyết phủ đầy mặt đất, làm sao có được dưa hấu? Nên Đường Tương phải gieo hạt giống dưa xuống đất đóng băng, rồi nằm phủ thân mình trên đất để làm cho băng tan, rồi bắt đầu khóc than kể lể: “Cầu mong cho hạt giống dưa này chóng nảy mầm, kết trái để cho cha mẹ tôi ăn mà khỏi bệnh.” Đường Tương vừa than vãn, vừa khóc thảm thiết cho đến khi có phép lạ xảy ra. Chẳng gì khác hơn, đó là sự cảm ứng từ các vị bồ-tát, chư Phật hoặc là từ quỷ thần. Ngay lúc ấy, có một quả dưa mọc ra, lớn lên, chín dần để cho Đường Tương hái đem về dâng cho cha mẹ dùng. Đó là sự cảm ứng màu nhiệm đáp lại lòng mong cầu chân thành của người con chí hiếu. Nên người ta thường dẫn chuyện: “Đường Tương khóc qua” để nói về hạnh hiếu.

Còn chuyện “Mạnh Tông khóc măng” như sau: cha mẹ của Mạnh Tông thích ăn măng tre, anh ta không thể tìm đâu ra. anh ta đến bên bụi tre ngồi khóc.

Anh khóc cho đến khi có một giọt măng mọc lên từ chỗ nước mắt của anh giọt xuống. Sự tình lạ lùng ấy không thể nào hiểu nổi. Đừng có mong dùng tâm suy lường mà hiểu được. Từ đó có tích “Mạnh Tông khóc măng.”

Lại có Vương Tường, cả cha mẹ đều bị bệnh nặng Trong tiết mùa đông băng giá, cha mẹ ăn cá chép. Vương Tường nghèo quá không có tiền để mua. Nước ở các sông hồ đều đóng băng, thế nên ông ta cởi áo nằm trên băng tuyết. ở miền Bắc Trung Hoa băng đóng rất dày vào mùa đông, nhưng thân nhiệt trong người ông đã làm cho băng tan. Làm thế, ông ta mới câu được cá chép từ kẽ băng nứt. Nhưng bỗng dưng có một con cá chép từ kẽ băng tan nhảy lên. Vương Tường ôm cá chạy về nhà kể cho cha mẹ nghe chuyện xảy ra. Cha mẹ Vương Tường nói: “Chúng ta sẽ không ăn con cá này nữa, vì có thể cá này là con trai của Long Vương gửi đến cho chúng ta.” Rồi đem cá phóng sinh.

Dù họ không ăn, nhưng bệnh tình của họ vẫn được thuyên giảm liền. Đó là chuyện “Vương Tường.”

Lòng hiếu thuận chân thực có thể cảm động đến Trời. Con trai, con gái nên chú tâm đặc biệt thực hành hạnh hiếu thuận. Vua Thuấn của Trung Hoa là người chí hiếu, đến nỗi voi trên rừng cũng xuống giúp ông cày ruộng, chim cũng giúp ông gieo hạt.

Khi mới phát tâm tu tập trong giáo pháp của Như Lai, ông thấy được điểm thù thắng nào mà từ bỏ ân ái sâu nặng thế gian mà xuất gia?

Đức Phật hỏi A-nan, trước hết điều gì đã khiến ông từ bỏ tình cảm thế gian để sống đời xuất gia ông đã cảm nhận được trạng thái thù thắng nào trong tâm thức khiến ông phát tâm xuất gia?

Trên đời này, tình thương của cha mẹ và con cái rất lớn lao và tình yêu giữa vợ chồng cũng rất mãnh liệt. Nếu con người có khả năng chuyển hóa tình cảm giữa vợ chồng với nhau sang sự yêu thích học tập Phật pháp, thì chẳng có ai mà không được chứng ngộ. Bất hạnh thay, hầu hết mọi người đều không làm như vậy. Nếu quý vị làm được như thế, đó thật là điều tốt đẹp bất khả tư nghì.

Kinh văn:

A-nan bạch Phật: “Bạch Thế tôn, do con thấy ba mươi hai tướng tốt thù thắng vi diệu tuyệt vời của Như Lai, hình thể sáng chói trong suốt như ngọc lưu ly.”

Giảng :

“Nói nhanh” Đức Phật bảo: “Không được suy nghĩ, hãy nói ngay điều gì đó đã khiến ông xuất gia?”

Do A-nan đã chuẩn bị để trả lời một cách đơn giản nên **A-nan bạch Phật: “Bạch Thế tôn, do con thấy ba mươi hai tướng tốt thù thắng vi diệu của Như Lai”**

Từ “vô kiến đánh tướng” ở trên đánh đầu nổi lên như nhục kế, cho đến dáng dấp cân đối tuyệt hảo, đến ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp trang nghiêm của thân Phật, ba mươi hai tướng tốt ấy rất thù thắng, vi diệu, tuyệt vời, đẹp hơn tất cả những gì mà A-nan đã thấy được. A-nan nói: “Không có gì trên đời có thể so sánh được với dáng dấp trang nghiêm, tuyệt hảo như thân tướng Như Lai.”

Báo thân Phật là hình thể sáng chói, trong suốt như ngọc lưu ly.

Kinh văn:

Con thường tự suy nghĩ những tướng tốt này không phải do ái dục mà sanh ra. Sao vậy? Vì dục khí thì thô nặng và dơ bẩn. Từ sự ứ tập và thối tha ấy giao hợp với nhau tạo thành một thứ tinh huyết hỗn tạp. Từ đó không thể sinh ra một thân thể thù thắng, thanh tịnh, sáng chói vi diệu như khối vàng tía này, do đó mà con khát ngưỡng, theo Phật xuất gia.

Giảng:

Khi A-nan thường tự suy nghĩ những tướng tốt này không thể do ái dục sinh ra.

A-nan thường dùng tâm thức phân biệt của hàng phàm phu, tâm phàm phu là chủ thể của sự sinh diệt. A-nan nghĩ : làm sao mà ba mươi hai tướng tốt kia lại có thể được sinh ra từ sự đam mê, dâm dục và tình yêu luyến ái được?

Vì dục khí thì thô nặng và dơ bẩn. Từ sự ứ tập và thối tha ấy giao hợp với nhau tạo thành một thứ tinh huyết hỗn tạp.

Đàn ông, đàn bà giao hợp với nhau và cho việc ấy là tốt, nhưng thực chất là làm phóng ra những dục khí cực kỳ hôi thối. Không thể tin từ thân thể do ái dục của nam nữ sinh ra một thân thể thù thắng thanh tịnh, sáng chói, vi diệu như khối vàng tía này.

Suy nghĩ như vậy, A-nan khát ngưỡng theo Phật xuất gia.

A-nan đã từ bỏ một thứ tình yêu, đó là tình duyên ái của gia đình để lấy một tình yêu khác đó là yêu vẻ đẹp phát ra từ thân tướng trang nghiêm vi diệu của Đức Phật. Đó là lý do khiến A-nan xuất gia.

Ngay đây, A-nan đã phát khởi sai lầm.

A-nan xuất gia không phải vì ước nguyện chân chính là tu tập đạo lý nên sau khi xuất gia rồi, A-nan chỉ tập trung vào việc học tập kinh điển. Trước đây tôi đã khuyên quý vị nên chuyển tình yêu vợ chồng trai gái thành lòng yêu thích học tập Phật pháp. Nhưng điều ấy không có nghĩa là chỉ bằng tình yêu không thôi mà có thể chấm dứt được sinh tử.

Quý vị sẽ hỏi: “Chúng con phải làm điều gì?”

Quý vị phải chân thực tu tập chính pháp. Quý vị phải ý thức trọn vẹn những việc quý vị đang làm vào mọi lúc mọi nơi. Quý vị không nên xao nhãng dù chỉ trong thoáng chốc mà phải thường hành trì Phật pháp. Từ sáng sớm cho đến đêm phải nghiên cứu thực hành Kinh Thủ-lăng-nghiêm, phải siêng năng ngồi thiền và nghe giảng Pháp. Đừng khởi vọng tưởng và đừng nói chuyện nhiều, vì chẳng ai có thể giúp được quý vị trong khi học kinh và khi tham thiền. Quý vị nên buộc mọi sinh hoạt của mình vào trong công phu và hy sinh mọi thứ khác để tu học Phật pháp. Như thế thì những kiến thức thu thập được sẽ giúp quý vị có được trí tuệ và chánh kiến.

Nhưng vì A-nan chỉ quan tâm duy nhất đến tình yêu nơi thân thể của Đức Phật, nên không lo tu tập định lực. A-nan nghĩ rằng (như A-nan đã thú nhận trong kinh văn) “Đức Phật là anh em chú bác với con, trong tương lai Đức Phật sẽ trao cho con định lực.” A-nan không nhận ra rằng chẳng ai có thể thay thế cho mình trong khi tu tập, cả thân lẫn tâm. A-nan rất thông minh, có lẽ còn thông minh hơn bất kỳ người nào ở đây. Nhưng khi A-nan tập trung vào việc học tập kinh điển thay vì phí thời giờ vào việc thiền định, tư chất A-nan lại tỏ ra quá lạnh lợi. A-nan thông thạo ngôn từ nhưng đó không phải là cốt tủy. A-nan có thể thuộc lòng tất cả các bài pháp Đức Phật đã giảng dạy không hề sai một chữ, nhưng chẳng có được chút định lực nào cả, nên A-nan đã bị hàng phục bởi tà chú “Tiên phạm thiên” của con gái Ma-đăng-già.

Thay vì học hỏi từ trí tuệ, học hỏi sự tỉnh giác, đạo đức của Đức Phật, A-nan chỉ tự mình mô phỏng theo hình tướng của Như Lai. Trong đời trước, có lẽ A-nan quá đắm chấp vào hình tướng, thế nên A-nan chỉ chú ý vào khía cạnh hình hột của sự vật. Mặc dù A-nan thuộc lòng các kinh Đức Phật đã giảng, nhưng không chú tâm vào chỉ thú Kinh muốn nhắm đến. A-nan quá bận tâm đến hình tướng của Đức Phật đến nỗi ngày nào mà không được nhìn thấy Đức Phật thì ngày đó A-nan không được vui.

Bất kỳ ai muốn đạt được năng lực chánh định, trước hết họ phải từ bỏ luyện ái. Nhưng thay thế tình yêu bằng sự ghét bỏ lại là một lỗi lầm khác. Quý vị nói rằng: “Tôi chẳng yêu thương ai hết cả, tôi xem thường bất kỳ mọi người mà tôi gặp. Hãy tránh xa tôi ra! Tôi muốn ở một mình. Tôi chỉ muốn tự mình tu tập thôi!”

Với thái độ này, quý vị sẽ chẳng bao giờ đạt được chánh định. Quý vị phải không được quá yêu hoặc quá ghét. Phải nên như là chẳng có gì khác biệt giữa quý vị và mọi người khác. Mọi người đều bình đẳng. Nếu quý vị là một, là bình đẳng với mọi người thì còn có ai để yêu thương, còn ai để ghét bỏ?

Quý vị sẽ nói: “Tôi chẳng thể nào làm nổi chuyện đó được, quá khó!”

Nếu quý vị chịu khổ khổ nhọc, quý vị sẽ đạt được tánh chân thực. Nếu quý vị không chịu khổ nhọc, quý vị không thể nào đạt được. Hãy theo những lời dạy này, đừng nghe theo những suy tưởng của riêng cá nhân mình.

“Bình thường tâm thị đạo.” Tâm bình đẳng mới khế hợp với đạo. Vì A-nan ưa thích thân tướng trang nghiêm của Đức Phật, nên A-nan có thể từ bỏ sức hấp dẫn sâu đậm của tình ái thế tục và xả bỏ râu tóc để xuất gia. Khi Đức Phật còn tại thế, những vị theo Phật xuất gia, không cần phải cạo tóc. Đức Phật chỉ cần nói : “Lành thay, lành thay, ông nay đã từ bỏ cuộc sống thế tục, để sống đời xuất gia; hãy để cho râu tóc tự rụng và đắp y hoại sắc vào người.”

Ngay sau khi Đức Phật nói xong, râu tóc của vị tỷ-khưu ấy tự rơi xuống, vì Đức Phật đã dùng thần thông khiến cho râu tóc tự rụng. Nay Đức Phật đã nhập niết-bàn, chúng ta phải phát nguyện thọ giới tại giới đàn. Nhưng khi Đức Phật còn tại thế, các tỷ-khưu có được giới thể ngay sau khi Đức Phật nói những lời vắn tắt “Thiện lai! Tỷ-khưu,” họ được đắp giới y liền.

Ở Trung Hoa giới đàn thường kéo dài trong vòng ba năm. Nhưng rồi ba năm rút cục cũng được xem là quá dài nên có một phương pháp khoa học được chấp nhận để đẩy nhanh tiến trình đó, đến nỗi có người được thọ giới chỉ trong vòng năm mươi ba ngày. Hiện nay có giới đàn chỉ truyền giới trong vòng mười tám ngày, thậm chí có giới đàn chỉ truyền giới trong vòng bảy ngày. Thời đại cơ giới đang tiến đến thời đại điện tử, đến mức ở Ta Yu San, Hồng Kông, giới đàn chỉ cần thời gian ba ngày để truyền giới. Thực ra, giới đàn truyền giới trong ba ngày là không đúng pháp.

Kính văn:

Đức Phật nói: “Lành thay! A-nan. Các ông nên biết tất cả chúng sinh từ vô thủy đến nay chịu sanh tử tương tục do vì không nhận ra chơn tâm

thường trụ, thể tánh vốn trong sạch sáng suốt, mà nhận làm các vọng tưởng; các vọng tưởng này vốn chẳng chân thật, thể nên bị luân chuyển.”

Giảng:

Đức Phật nói: “Lành thay! A-nan.”

Đức Phật khuyến khích A-nan, bảo rằng A-nan đã làm một việc rất tốt là đã phát tâm xuất gia trở thành một vị tỷ-khưu Rồi Đức Phật nói với các vị Đại tỷ-khưu Đại a-la-hán, đại bồ-tát và tất cả mọi người có mặt trong hội chúng rằng:

Các ông nên biết tất cả chúng sinh từ vô thủy đến nay chịu sanh tử tương tục. Chúng sanh phải trải qua vòng sống chết nối tiếp theo nhau không hề dừng nghỉ, rồi bỏ lại đằng sau một đồng xương cao ngất như núi.

Sinh ra rồi chết, chết rồi lại sinh ra, rồi lại chết đi. Quý vị từ đâu đến? Quý vị sẽ đi về đâu? quý vị chẳng thể nào biết được. Quý vị bị sai sử bởi các nghiệp duyên, nghiệp chướng. Quý vị sẽ tái sinh ở chốn nào? Từ trước đến nay quý vị ở nơi đâu? Quý vị chẳng hề biết được mình từ đâu đến đây và rồi mình sẽ đi về đâu sau khi chết?

Quý vị sẽ hỏi: “Tại sao lại có chuyện sống chết?”

Vì quý vị hoàn toàn không hiểu.

Do vì không nhận ra chơn tâm thường trụ

Chơn tâm thường trụ ấy vốn không lay động, không sinh không diệt, không dơ không sạch, chẳng thể thêm vào hoặc vơi bớt đi. Vì “tâm” này không lay động nên được gọi là “thường trụ.” Vì chẳng có gì làm cho tâm ấy lớn thêm hoặc nhỏ bớt đi nên gọi là “chân.”

Chỉ nhận biết “chân tâm” không thôi, chưa đủ, quý vị còn phải nhận ra:

Thể tánh vốn trong sạch, sáng suốt của chơn tâm thường trụ đó. Đây chính là tự tánh, là Pháp tánh của quý vị. Tự tánh ấy vốn trong suốt và thanh tịnh, soi khắp cả mười phương. Quý vị đã quên bằng chơn tâm ấy đi. Giống như viên ngọc minh châu giấu trong ché áo vậy.

Trong kinh Pháp Hoa kể chuyện một trưởng giả rất giàu, có người con bất hạnh bỏ nhà đi lang thang. Nhưng trước khi người con ra đi, người cha sợ con mình sẽ bị nghèo túng, khi hết sạch tiền bạc sẽ trở thành kẻ sống đầu đường xó chợ, nên người cha bí mật khâu một viên ngọc như ý vào trong ché áo của người con. Sau thời gian sống lang thang, như dự đoán của người cha,

người con hết sạch tiền bạc, thành một kẻ đói rách lang thang. Nhưng người con không hề biết mình có được một viên ngọc minh châu vô giá nằm trong chéo áo. Thế nên anh ta không thể nào sử dụng của quý báu ấy vào lợi ích cho cuộc đời mình. Bản tánh trong sạch sáng suốt, thường trụ, không dao động, chân thật của chân tâm cũng giống như viên ngọc quý giá ấy vậy. Do vì không biết về nó nên quý vị không thể sử dụng nó vào việc lợi lạc được.

Mà nhận lấy các vọng tưởng.

Quý vị đã sử dụng tâm ý thức để sống, đó là đối tượng của sinh diệt.

Các vọng tưởng này vốn chẳng chơn thật.

Nhưng các vọng tưởng này lại điều khiển quý vị khiến cho quý vị mê muội. Nó sai sử quý vị chạy loanh quanh rồi chìm quý vị xuống vũng bùn. Do vì sự hành xử của quý vị đã lấy vọng tưởng làm cội gốc.

Thế nên bị luân chuyển trong vòng luân hồi bất tận. Nhưng nếu một khi vọng tưởng ấy bị loại trừ, được chuyển hóa hết sạch trong tâm thì quý vị sẽ nhận ra ngay chân tâm của mình. Khi ấy sinh tử cũng chấm dứt luôn.

Kinh văn:

Nay ông muốn thấu rõ quả vị vô thượng bồ-đề và phát minh chân tánh, ông phải trực tâm đáp ngay lời Như Lai hỏi. Mười phương Như Lai ra khỏi sinh tử, đều nhờ trực tâm. Do tâm và lời nói đều ngay thẳng như thế, cho đến khoảng thời gian trước, sau, và thời kỳ trung gian tuyệt nhiên không có lời nói cong vạy.

Giảng :

Kinh Duy-ma-cật nói: “Trực tâm là đạo tràng,” nên Đức Phật dạy A-nan rằng:

Nay ông muốn thấu rõ quả vị vô thượng bồ-đề và phát minh chơn tánh, ông phải trực tâm đáp ngay lời tôi hỏi. Đức Phật muốn nói: “Đừng suy nghĩ, đừng dùng vọng tưởng mà cố gắng tìm ra lời giải đáp đúng đắn. Đừng vật lộn với nó như thể ông đang đánh nhau với tôi và ông phải tìm thủ đoạn nào đó để đánh bại tôi, như thể là trong nghệ thuật quân sự, người ta phải quyết định tính toán phương thức phản công như thế nào để thắng.”

Đức Phật e ngại rằng nếu A-nan cố tìm cách trả lời quanh co, thì sẽ khó đạt được chân lý.

Tại sao trực tâm là đạo tràng?

Ngay trước khi quý vị khởi dậy một niệm tưởng, đó gọi là chân tâm, đó là trực tâm, là đạo tâm, tức đệ nhất nghĩa đế. Đó còn gọi là “đệ nhất niệm,” là sự thật tối sơ ngay trước khi lời nói phát ra. Ngay khi quý vị khởi niệm suy nghĩ mình nên nói điều gì thì ngay đó đã khơi dậy vọng tưởng, không còn bóng dáng của chân tâm nữa. Đó là tâm ý thức, đã hoàn toàn rơi vào “đệ nhị niệm” rồi. Thay vì trả lời tức khắc, dùng trực tâm để biểu hiện điều mình muốn nói thì quý vị suy tính: “A! Ta không nên trả lời như thế kia. Nếu ta nói như thế, ta bị cho là sai. Ta nên nói như thế này đúng hơn.” Rồi quý vị lại suy nghĩ và lại thay đổi ý định lần nữa.

Tại sao khi quý vị nói phải nên dùng “đệ nhất niệm.” **Vì mười phương Như Lai ra khỏi sinh tử đều nhờ trực tâm.**

Có một bài thơ mô tả về chữ tâm 心 :

“Tam điểm như tinh tượng

Hoành câu tợ nguyệt tà

Phi mao cập đới giác

Tổ giác giả do tha.

Tạm dịch :

Ba điểm như vì sao sáng

Nét cong như mảnh trăng non

Từ loài mang lông đội sừng

Cho đến bậc giác ngộ cũng đều do tâm kia mà thành tựu.

Mười pháp giới đều không vượt ra ngoài một niệm lưu xuất từ tâm kia mà có được. Tâm niệm ấy không những khiến cho quý vị rơi vào cõi giới súc sinh mà cũng khiến cho quý vị tu tập thành Phật. Không những chỉ có Đức Phật được thành tựu từ “tâm” này mà cả các loài quỷ thần cũng được tạo nên từ tâm; cho đến chư thiên, các vị a-la-hán và bồ-tát cũng thế. Chẳng hạn như bây giờ quý vị đang tham cứu Phật pháp, đang học kinh Thủ-lăng-nghiêm mà chẳng hề sợ hãi bất kỳ điều gì khó khăn xảy đến. Đó là vì quý vị liên tục gieo trồng hạt giống tâm niệm vào mảnh đất tâm kiên cố từ vô lượng đời trước. Một hạt giống bồ-đề đã bén rễ nên bây giờ quý vị được học Phật pháp. Dĩ nhiên đây chỉ là một niệm từ chân tâm đã được trợ duyên nhờ huân tập và thường xuyên suy nghĩ về nó.

“Ta có nên theo học Phật pháp hay không?”

Quý vị suy nghĩ đề tài này lui tới mãi cho đến cuối cùng quý vị có quyết định dứt khoát.

Do tâm và lời nói đều ngay thẳng như thế.

“Như thế,” tiếng Hán là như thị 如是, nó có liên quan đặc biệt với “trực tâm,” nó không có nghĩa như cụm từ xuất hiện ở đầu kinh văn này.

Cho đến khoảng **thời gian đầu, thời gian cuối và cả thời kỳ trung gian.**

“Thời gian cuối” có nghĩa là sự giác ngộ nhiệm mầu, chứng được quả vị Phật.

“Thời gian đầu” có nghĩa là càn huệ địa, đứng đầu trong Thập tín, những quả vị này sẽ được bàn kỹ trong phần kinh văn sau.

“Thời kỳ trung gian” là thời gian tu tập dài lâu giữa đoạn càn huệ địa đến khi chứng được quả vị Phật, trải qua các quả vị bồ-tát cho đến Đẳng giác và Diệu giác. Qua suốt thời gian đó, chư Phật trong quá khứ đều tuyệt nhiên không nói lời cong vạy.

Các Đức Phật đều chỉ vận dụng trực tâm, vì thế nên các Ngài đều thành Phật.

A-nan sẽ không vận dụng được trực tâm để trả lời câu hỏi của Đức Phật, lại trả lời quanh co khiến ông không thể đạt được chân lý. Thế nên Đức Phật trước hết muốn giải thích rõ ràng, đã khuyên A-nan nên trả lời thẳng mà không nên trả lời lộn lạo.

Đức Phật bảo: “Nay Như Lai sẽ giảng bày yếu chỉ pháp môn tu tập cho ông nghe; Như Lai sẽ giảng giải cách phát minh chơn tánh, giáo lý ban đầu liên quan đến việc tu chứng quả vị Phật, thế nên ông không nên quá thờ ơ hoặc tìm những lời quanh co tránh né khi trả lời câu hỏi của Như Lai. Ông nên dùng trực tâm mà trả lời.

Kinh văn:

A-nan, nay tôi hỏi ông: “Ngay khi ông vừa mới phát tâm là do ông thích ba mươi hai tướng tốt của Như Lai. Vậy ông lấy gì để thấy và ông ưa thích cái gì?”

Giảng:

Một lần nữa Đức Phật lại hỏi A-nan:

A-nan, nay tôi hỏi ông: ngay khi vừa mới phát tâm. Khi quyết định xuất gia tu đạo, khi A-nan dùng tâm thức suy nghĩ về hình tướng của Như Lai là do ông thích ba mươi hai tướng tốt của Như Lai. A-nan bị bất ngờ gặp phải câu hỏi này. Đây là ý nghĩa của sự ưa thích ba mươi hai tướng tốt. Thế nên Đức Phật hỏi: Ông lấy gì để thấy và ông ưa thích cái gì?”

Kinh văn:

A-nan bạch Phật: “Bạch Thế tôn! Sự yêu thích như thế là do tâm và mắt của con. Do mắt thấy tướng thù thắng của Như Lai nên tâm ưa thích và phát tâm nguyện xả bỏ sinh tử.”

Giảng:

A-nan bạch Phật: “**Bạch Thế tôn! Sự yêu thích như thế là do tâm và mắt của con.**”

Hầu hết mọi người sẽ cho rằng A-nan trả lời rất đúng, A-nan đã dùng mắt và tâm để thấy Đức Phật. Nhưng theo kinh văn, quý vị sẽ thấy câu trả lời này hoàn toàn sai lầm.

Do mắt thấy tướng thù thắng của Như Lai nên tâm ưa thích.

Con dùng mắt để nhìn ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp của Như Lai nên tâm con phát sinh lòng ưa thích. Con yêu thích cái gì ở thân tướng Như Lai? Con thấy những tướng thù thắng và trang nghiêm tinh khiết nơi thân Như Lai; thân đó chắc chắn chẳng phải được sinh ra từ ái dục.

Và phát tâm xả bỏ sinh tử.

Con muốn theo Phật xuất gia tu đạo, lý do con xuất gia là như thế.

Đó là nội dung câu trả lời của A-nan trước Đức Phật.

Kinh văn:

Đức Phật bảo A-nan: “Như ông nói, thật chỗ yêu thích là do tâm và mắt, nếu ông không biết tâm và mắt ở đâu thì không thể nào hàng phục được trần lao.”

Giảng:

A-nan thưa với Đức Phật rằng lý do khiến A-nan quyết định xuất gia là vì A-nan thấy những tướng tốt thù thắng của Đức Phật nên tâm khởi niệm yêu thích.

Đức Phật bảo A-nan: “Như ông nói, thật chỗ yêu thích là do tâm và mắt.

Tuy vậy, quý vị có biết tâm mình ở đâu không? Quý vị có biết mắt mình có khả năng thấy được hay không? Quý vị có biết mắt ở nơi nào không?

Quý vị phản đối: “Những câu hỏi ấy hoàn toàn là vô lý, mắt ở trên mặt và tâm thì ở trong thân. ai mà chẳng biết điều đó!”

Nhưng đó không phải là chân tâm của quý vị, cũng chẳng phải là cái thấy chân thật của quý vị. Ân đặng sau câu hỏi của Đức Phật là tri kiến Như Lai.

Nếu ông không biết tâm và mắt ở đâu thì không thể nào hàng phục được trần lao.

“Trần” có nghĩa là dơ bẩn, “lao” có nghĩa là nhiễu loạn, xáo trộn. Sự dơ bẩn, ô uế, làm nhiễu loạn tâm quý vị, nó khuấy rối tự tánh của quý vị. Thế nên quý vị không thể nào chuyển hóa vọng tưởng thành chân tâm được. Nó giống như khi hai đạo quân giao chiến với nhau, sẽ có một bên thắng trận. Quý vị sẽ chiến thắng nếu quý vị hàng phục được trần lao, nghĩa là khi quý vị cắt đứt được vòng sinh tử.

Kinh văn:

Ví như quốc vương, khi có giặc đến xâm chiếm nước mình, muốn phát binh đi trừ dẹp, thì cần phải biết giặc ở nơi đâu.

Giảng:

Đức Phật trình bày một ví dụ: **Ví như quốc vương khi có giặc đến xâm chiếm nước mình. Giặc muốn xâm chiếm lãnh thổ, vua muốn phát binh đi trừ dẹp. Chế ngự chúng và đuổi chúng ra khỏi nước mình, nhưng quân đội do vua phái đi cần phải biết giặc ở nơi đâu.**

Cũng như vậy, lý do khiến quý vị không chấm dứt được sinh tử từ vô lượng kiếp là vì quý vị không biết tâm và mắt ở đâu.

Kinh văn:

Lỗi lầm là ở tâm và mắt khiến ông bị lưu chuyển. Nay tôi hỏi ông, riêng tâm và mắt nay ở chỗ nào?

Giảng:

Đức Phật càng nói càng thấy đạo lý trong ấy thật đơn giản: “Như Lai sẽ nói rõ hơn cho các ông biết rằng lỗi lầm là ở tâm và mắt khiến ông bị lưu chuyển.

Tại sao các ông phải chịu sinh tử? Nguyên nhân nào khiến quý vị bị luân chuyển trong sinh tử, triển chuyển luân hồi vô cùng tận trong vòng lục đạo? Tâm và mắt quý vị phải chịu trách nhiệm. Tâm và mắt đã phạm sai lầm khi làm cho quý vị phải trải qua sinh tử và làm cho quý vị không thể nào đạt được sự tự do. Do chính nó là thủ phạm.

Nay tôi hỏi ông, riêng tâm và mắt nay ở chỗ nào?

“Nói nhanh lên!” Đức Phật khuyến khích A-nan.

Kinh văn:

A-nan bạch Phật : “Bạch Đức Thế tôn, tất cả mười loài dị sinh ở trong thế gian đồng cho rằng tâm ở trong thân. Con thấy dù con mắt sen xanh của Như Lai, cũng nằm ở trên mặt.”

Giảng:

Trong phần này của kinh văn, A-nan đã không trả lời với trực tâm. A-nan đang trả lời quanh co. Khi A-nan được Đức Phật hỏi: “Tâm ông ở đâu, mắt ông ở đâu.” A-nan ngỡ ngác và không biết phải trả lời ra sao cho đúng. A-nan liền nắm lấy tình huống và nói: Bạch Đức Thế Tôn... Tôi tin rằng lúc ấy A-nan nói rất nhỏ. Tại sao? Vì A-nan không tự tin nơi mình, A-nan không biết mình sẽ nói đúng hay sai, A-nan chỉ đoán mò dựa trên hiểu biết của mình. A-nan còn do dự nói ngập ngừng chứ không dám nói mạnh.

A-nan đưa ra: Tất cả mười loài dị sinh ở trong thế gian. Những điều này sẽ được giảng kỹ ở phần kinh văn sau nên tôi sẽ không nói ở đây. Các loài chúng sinh bao gồm: thai sanh, noãn sanh, thấp sanh và hóa sanh, loài có tướng, loài không có tướng... tất cả đều có ghi rõ trong Kinh Kim Cương. Căn bản là như vậy, có tất cả mười hai loại chúng sinh, nhưng ở đây loại chúng sinh không có sắc tướng (vô sắc) và loại không có tướng (vô tướng) không được đề cập đến.

Thế nên A-nan nói nhỏ nhẹ: “tất cả mười loài dị sinh ở trong thế gian đồng cho rằng tâm ở trong thân.

Tâm ở đây là “thức tâm”, là tâm phải chịu sinh diệt, là tâm phân biệt, tâm suy lường. A-nan chẳng chú trọng đến mình, chỉ đề cập đến mười loại chúng sinh, A-nan không nói đến mình vì sợ rằng mình có chút nào sai khác với các loài chúng sinh ấy. Nên A-nan nói: “Tất cả chúng sinh trong mười phương cũng đều như thế cả, không phải chỉ riêng mình con là A-nan , cũng giống như vậy thôi.”

Giọng nói của A-nan hơi hạ thấp xuống một tí, hàm ý rằng: “Rốt cục, tất cả mọi người đều biết rằng tâm ở bên trong...”

Con thấy dù con mắt sen xanh của Như Lai cũng nằm ở trên mặt.

A-nan nói: “khi con cúi về phía trước chăm chú nhìn vào đôi mắt của Như Lai trong sáng và lớn như hoa sen, nó cũng ở trên mặt của Đức Phật.” Sự ghi nhận của A-nan ám chỉ một cách vi tế: “thật là đơn giản, mắt của Như Lai cũng ở trên mặt Như Lai đó thôi, tại sao Như Lai còn hỏi con” Nhưng A-nan thực sự không dám quả quyết nói ra lời nói ấy.

Kinh văn:

Nay con quán sát các căn thô phù của tứ trần này, chỉ ở trên mặt con. Và cũng quán sát như vậy, thức tâm thực là ở trong thân con.

Giảng:

A-nan thưa: “Bạch Thế Tôn, con mắt sen xanh của Thế tôn là ở trên mặt của Ngài. Nay con quán sát các căn thô phù của tứ trần này đều ở trên mặt của con.

Các “phù căn” là mắt, tai, mũi, lưỡi đều ở trên mặt. Còn tứ trần là: sắc, hương, vị, xúc. Nó rất rõ rệt và dễ nhận ra.

Và cũng quán sát như thế, thức tâm thực là ở trong thân con.

Khi con suy nghĩ về điều ấy sâu hơn, tâm thức phân biệt của con có thể nhận biết sự thoải mái hay bức bối, tốt hay xấu. Thực sự thức tâm ấy là ở trong thân con.”

Đó là cách A-nan trả lời câu hỏi của Đức Phật.

Kinh văn:

Đức Phật bảo A-nan: “Nay ông hiện đang ngồi trong giảng đường cùng Như Lai, ông xem thấy vườn cây Kỳ-đà đang ở chỗ nào?”

–Bạch Thế tôn, giảng đường thanh tịnh nhiều tầng rộng lớn này là ở trong vườn ông Cấp Cô Độc. Còn rừng Kỳ-đà, đúng là ở bên ngoài giảng đường.

Giảng:

Vừa nghe A-nan trả lời rằng tâm ở trong thân còn mắt thì ở trên mặt. Đức Phật không trả lời ngay mà hỏi A-nan câu khác:

Đức Phật bảo A-nan: “Nay ông hiện đang ngồi trong giảng đường cùng Như Lai. Ông xem thấy vườn cây Kỳ-đà đang ở chỗ nào?”

Ngay khi ông nhìn thấy rừng của “Kỳ-đà–Hoàng tử chiến thắng.” Khu rừng ấy ở nơi nào? Đức Phật không có một chỉ định rõ ràng tâm thức ở trong hay ở ngoài thân, chỉ đưa ra câu hỏi khác để ngăn chặn vọng tưởng của A-nan.

A-nan trả lời Đức Phật: “Bạch Đức Thế Tôn, giảng đường thanh tịnh, nhiều tầng, rộng lớn này là ở trong vườn ông Cấp Cô Độc.

Giảng đường rộng lớn, thanh tịnh của Đức Phật là ở trong vườn của ông Cấp Cô Độc.

Còn rừng Kỳ-đà thực là ở ngoài giảng đường.

Giảng đường nơi chúng con đang ngồi là ở trong vườn. Còn rừng Kỳ-đà thực là ở bên ngoài giảng đường.

Rồi Đức Phật bảo A-nan:

Kính văn:

A-nan, nay đang ngồi trong giảng đường, trước hết ông thấy gì?

– Bạch Thế tôn, con nay trong giảng đường, trước hết thấy Như Lai, rồi thấy đại chúng. Như thế nhìn ra ngoài, con thấy được rừng cây.

Giảng:

Đức Phật Thích-ca Mâu-ni nghe A-nan nói rằng các phù căn: mắt, tai, mũi, lưỡi và tứ trần: sắc, thanh, hương, vị là bên ngoài thân (trên thân). Trong khi thức tâm thì A-nan bảo rằng ở trong thân. Rồi Đức Phật lại hỏi vườn Kỳ-đà ở đâu. Nay Đức Phật lại hỏi: “A-nan, nay ông đang ngồi trong giảng đường, trước hết ông thấy gì?”

A-nan vốn đã cho rằng tâm ở trong thân, thế nên Đức Phật hỏi A-nan thấy gì trước tiên khi ngồi trong giảng đường.

A-nan trả lời: “Bạch Thế Tôn, con nay trong giảng đường, trước hết thấy Như Lai.”

Người đầu tiên con thấy được trong giảng đường là Như Lai, rồi thấy đại chúng, sau đó, con thấy các Đại bồ-tát, Đại a-la-hán, các vị Thanh văn.

Khi nhìn ra ngoài con thấy được rừng cây. Con thấy được rừng cây Kỳ-đà và vườn của ông Cấp Cô Độc.

Kinh văn:

A-nan, khi ông thấy rừng cây là nhờ vào đâu mà thấy được?

– Bạch Thế tôn, do các cửa của giảng đường này mở rộng, nên con ở trong giảng đường thấy suốt ra ngoài xa.

Giảng:

Đức Phật tiếp tục hỏi: A-nan khi ông thấy rừng cây là nhờ vào đâu mà thấy được?

Bằng cách nào mà ông thấy được rừng cây? Nhờ vào cái gì mà ông có thể thấy được nó? Quý vị sẽ có nhận xét: Dường như Đức Phật càng về sau càng ít giảng nói đạo lý hơn. Nhưng thực ra trong lời nói của Đức Phật có ý nghĩa rất sâu xa. Khi chúng ta tham cứu thật sâu sắc, ta sẽ nhận ra đạo lý ấy.

A-nan trả lời:

– Bạch Thế Tôn, do các cửa của giảng đường này mở rộng, nên con ở trong giảng đường thấy suốt ra ngoài xa.

Từ bên trong giảng đường, con có thể nhìn thấy được rừng cây của Kỳ-đà và vườn của ông Cấp Cô Độc.

Kinh văn:

Đức Phật bảo A-nan: “Như ông vừa nói, ở trong giảng đường, do cửa mở rộng, nên có thể nhìn ra thấy được vườn rừng. Liệu có người ở trong giảng đường không thấy Như Lai, mà thấy được vật bên ngoài không?”

A-nan thưa: “Bạch Thế tôn, ở trong giảng đường, không thấy Như Lai, mà thấy được rừng suối là điều không thể có.”

– Nay A-nan, ông cũng như vậy.

Giảng:

Đoạn kinh này Đức Phật muốn hỏi vặn lại A-nan.

Đức Phật bảo A-nan: “Nhu ông vừa nói, ở trong giảng đường, do cửa mở rộng, nên có thể nhìn ra thấy được vườn rừng.”

Ông trả lời hoàn toàn đúng. Ông đang ở trong giảng đường và ông có thể nhìn thấy được rừng Kỳ-đà và vườn ông Cấp Cô Độc.

Liệu có người ở trong giảng đường không thấy Như Lai mà thấy được vật bên ngoài không?

Liệu có người nào không thấy được Như Lai mà thấy được vườn rừng bên ngoài giảng đường chăng? Điều ấy có thể được không?” Đức Phật hỏi A-nan như vậy.

A-nan thưa: “Bạch đức Thế tôn, ở trong giảng đường, chẳng thấy Như Lai, mà thấy được rừng suối là điều không thể có.”

“Nếu có người ở trong giảng đường,” A-nan đáp: “Người ấy chắc chắn sẽ thấy Như Lai, không có lý gì người ấy thấy được cảnh vật bên ngoài giảng đường mà không thấy được Đức Phật ở trong giảng đường.” A-nan trả lời rất quả quyết.

Đức Phật đáp: Này A-nan, ông cũng như vậy.

A-nan nói rằng không thể có được chuyện một người ngồi trong giảng đường mà không thấy Như Lai trong đó, Đức Phật tiếp tục bảo với A-nan rằng, A-nan cũng giống như người ở trong giảng đường mà không thấy được Như Lai, chỉ thấy những cảnh tượng bên ngoài giảng đường.

Kinh văn:

Tâm linh của ông thông suốt rõ ràng tất cả mọi vật. Nếu tâm hiện tiền thông suốt rõ ràng ấy thật là ở trong thân ông, thì trước hết nó phải biết được những gì trong thân ông. Liệu có nơi nào thấy được trong thân trước rồi sau mới thấy cảnh vật bên ngoài chăng?

Giảng:

“Tâm linh” có nghĩa tâm là vật tối linh trong tất cả vạn vật và tâm có cái dụng là hiểu biết rõ ràng, rộng khắp mọi vật. Thế mà tâm linh của ông thông suốt rõ ràng tất cả mọi vật thì đó chỉ là cái biết của thức tâm.

Nếu tâm hiện tiền thông suốt rõ ràng ấy thực là ở trong thân ông, thì trước hết nó phải biết được những gì ở trong thân ông.

Đức Phật đồng ý rằng nếu tâm của A-nan thực ở trong thân, như A-nan nói thì A-nan trước tiên phải biết tất cả những thứ trong thân mình ra sao, cũng giống như người ở trong giảng đường có thể thấy được những gì đang ở trong đó. Nhưng liệu có người nào thấy được trong thân trước rồi sau mới quan sát được cảnh vật bên ngoài chăng?

Đức Phật hỏi A-nan như vậy. Đức Phật biết rằng A-nan chưa hiểu được, A-nan vẫn hoàn toàn chưa biết được bản thể chơn tâm ra sao. A-nan vẫn khéo léo vận dụng vọng tưởng, tức thức tâm của mình để trả lời. Thế nên Đức Phật tiếp tục giảng giải.

Kinh văn:

Dù chẳng thấy tim, gan, tỳ, vị... nhưng móng tay mọc ra, tóc dài, gân chuyển, mạch đập, lẽ ra phải biết rõ. Tại sao chẳng biết? Nếu đã không biết chuyện bên trong thân, làm sao biết vật ngoài thân?

Giảng:

Đức Phật bảo A-nan: “Ông nói tâm ông ở trong thân và khả năng thấy thì ở nơi mắt ông, nhưng nếu tâm ông với tính biết, nằm ở trong thân thì lẽ ra ông biết tim, gan, tỳ, vị... ra sao. Dù chẳng thấy tim, gan, tỳ, vị... lẽ ra ông phải biết những hiện tượng xảy ra bên ngoài như móng tay mọc ra, tóc dài, gân chuyển, mạch đập. Lẽ ra ông phải biết rõ mỗi giây nó mọc được bao nhiêu phần của inch. Thực vậy ông phải biết tất cả về chúng.

Nếu đã không biết những chuyện xảy ra ở bên trong thân, làm sao biết vật ngoài thân?

Tâm ở bên trong mà ông không hay biết những thứ đang diễn ra bên trong. Thế tại sao ông không biết những gì đang xảy ra ở bên trong.

Kinh văn:

Thế nên phải biết, ông nói tâm hiểu biết này ở bên trong thân, là không hợp lý.

Giảng:

Đức Phật bảo A-nan, “Lý lẽ của ông không đứng vững.” Vì ông không biết được những gì ở bên trong ông. Thế nên phải biết, ông nói tâm hay hiểu biết này ở bên trong thân, là không hợp lý.

Sau khi dùng những ví dụ và lý lẽ khác nhau. Đức Phật nói thẳng với A-nan thật là sai lầm khi cho cái tâm suy lường hiểu biết ấy là ở trong thân ông.

Kinh văn:

A-nan cúi đầu đánh lễ bạch Phật: “Bạch Đức Thế tôn, con nghe lời khai thị của Như Lai như thế, nên nhận ra tâm con đúng là ở ngoài thân.”

Giảng:

Ý của A-nan cho rằng tâm ở trong thân thì không thể đứng vững. Đức Phật đã xốc cho A-nan bật ra khỏi sự mê đại và phá hủy sự cố chấp của A-nan. Thế nên A-nan vốn rất thông thạo lễ nghi, liền cúi đầu đánh lễ, nghĩa là gieo năm vốc sát đất đánh lễ Thế Tôn.

Rồi bạch Phật “Bạch Thế Tôn, con nghe lời khai thị của Như Lai như thế, nên nhận ra tâm con thực ở ngoài thân.”

“Tâm con không ở trong thân con, nó đã chạy ra ngoài, con biết chắc nó ở đâu rồi.” A-nan tuyên bố như vậy. Người ta không thể nào biết chắc chắn tâm của họ chạy ra ngoài lúc nào nhưng bây giờ A-nan bỗng nhiên nói rằng đã biết tâm mình ở nơi nào rồi.

Kinh văn:

Tại sao? Ví như có ngọn đèn sáng ở trong nhà, trước tiên chắc chắn phải soi chiếu trong nhà, rồi theo cửa mở, mới chiếu ra ngoài sân. Tất cả chúng sinh sở dĩ không thấy trong thân, mà chỉ thấy ngoài thân. Cũng giống như ngọn đèn sáng để ngoài nhà, nên không thể soi chiếu trong phòng được.

Giảng:

Tại sao? “Tại sao con nói tâm con đã chạy ra ngoài?.” Ví như có ngọn đèn sáng ở trong nhà, trước tiên chắc chắn phải soi chiếu trong nhà, rồi theo cửa mở, mới chiếu ra ngoài sân.

A-nan lý luận: “Nếu tâm con ở trong thân, chắc hẳn nó sẽ thấy những gì đang diễn ra bên trong thân con, cũng vậy ngọn đèn ở trong phòng chắc chắn sẽ chiếu sáng căn phòng.”

Tất cả các chúng sinh sở dĩ không thấy trong thân, mà chỉ thấy ngoài thân, cũng giống như ngọn đèn sáng để ngoài nhà, nên không thể soi chiếu trong phòng được.

Đức Phật chỉ rõ ràng người ta không thể thấy được tim, gan, tỳ, vị...; thế nên A-nan kết luận rằng tâm ở bên ngoài cũng giống như ngọn đèn để ở ngoài

nhà. Đèn ở phía ngoài nhà nên không thể chiếu sáng được đồ vật ở trong phòng.

Kinh văn :

Nghĩa này chắc đã rõ ràng, không có gì nghi ngờ và hoàn toàn đúng với nghĩa cốt lõi của Đức Phật. Như thế không biết có đúng chăng?

Giảng:

Nghĩa này chắc đã rõ ràng. A-nan xác định “lý lẽ con trình bày chính xác lắm rồi,” không có gì nghi ngờ. A-nan tiến sâu vào sự phán đoán hoàn toàn đúng với nghĩa cốt lõi của Đức Phật. “Ý của con trùng hợp với nghĩa cốt lõi của Đức Phật. Con chẳng suy nghĩ sai lầm chút nào. Đó chẳng phải là ý kiến của con hay sao? Con tin là Đức Phật sẽ tán thành.

Như thế không biết có đúng chăng?

Thực ra, A-nan vẫn chưa xác quyết: “Con tin chắc rằng lý lẽ này không sai.”

Kinh văn:

Đức Phật bảo A-nan: “Các vị tỳ-khưu vừa rồi cùng Như Lai tuần tự khát thực trong thành Thất-la-phiệt, nay đã trở về rừng Kỳ-đà. Như Lai đã thọ trai xong, nay hỏi các tỳ-khưu, khi một người ăn, các người khác có no không?”

A-nan thưa: “Bạch Thế tôn, không thể. Tại sao? Các vị tỳ-khưu này tuy đã chứng quả a-la-hán, nhưng thân mạng không đồng. Làm sao một người ăn mà tất cả đều no được?

Giảng:

A-nan chắc chắn rằng Đức Phật sẽ tán thành với quan điểm tâm ở ngoài thân. ai cũng tin chắc Đức Phật sẽ không phê phán quan điểm này.

Đức Phật bảo A-nan: “Các vị tỳ-khưu vừa rồi cùng Như Lai tuần tự khát thực trong thành Thất-la-phiệt, nay đã trở về rừng Kỳ-đà.

Các vị tỳ-khưu theo thứ tự khát thực từng nhà, rồi trở về nghỉ ở vườn cây do Thái tử Kỳ-đà cúng dường. Ở Ấn Độ người dân ăn bằng cách vo tròn từng miếng thực phẩm bằng tay rồi ăn (gọi là đoàn thực), đó cũng là cách mà Đức Phật và các vị tỳ-khưu ăn. Ngày nay ở nước Miến Điện, người ta dùng bình bát, nhưng những người xuất gia vẫn dùng rau và cơm bằng tay phải, không dùng thìa (muỗng) và đũa. Họ nhặt thức ăn bằng tay và vo tròn lại rồi ăn. Đối

với họ, ăn lồi đó trông rất ngon lành, dù rất ngon nhưng tôi chẳng biết vì tôi chưa ăn thử.

Như Lai đã thọ trai xong, nay hỏi các tỷ-khưu khi một người ăn, các người khác có no không?”

Như Lai đã thọ trai xong rồi, quan sát đại chúng đang ăn: có một vài vị tỷ-khưu thọ trai chưa xong. Bây giờ nếu chỉ có một người ăn thì những người kia có được no không?

Nếu có ai còn nghi ngờ về điều này, ngày mai chúng ta hãy thử xem. Chỉ để một mình tôi dùng cơm thôi còn những vị khác hãy nhìn tôi ăn một lúc rồi xem thử quý vị có no không? Lúc ấy sẽ chứng minh được nghĩa lý trong kinh.

A-nan thưa: “Bạch Thế tôn không thể. Tại sao?”

Câu trả lời có ý phủ định. A-nan e ngại Đức Phật không hiểu ý nên A-nan tiếp tục diễn giải: “Tại vì sao mà con nói họ không thể no khi chỉ có một người ăn.”

Các vị tỷ-khưu này tuy đã chứng quả a-la-hán nhưng thân mạng không đồng.

Mặc dù các vị tỷ-khưu ấy đã được khai ngộ, họ đều đã có được thần thông, nhưng thân mạng họ vẫn không giống nhau. Hình dáng, khuôn mặt của họ đều khác nhau. Nếu họ là một thì khi một người ăn tất cả đều no. Nhưng họ chưa phải là một, mỗi người có một thân mạng khác nhau.

Làm sao mà một người ăn mà tất cả đều no được?

Kinh văn :

Đức Phật bảo A-nan: “Nếu cái tâm thấy nghe hiểu biết của ông thực ở ngoài thân, thì thân tâm tách biệt nhau, tự nó không liên quan với nhau. Vậy điều gì tâm biết thì thân ắt không biết, và những gì thân biết thì tâm không thể biết.”

Giảng:

Đức Phật bảo A-nan “Nếu cái tâm thấy nghe hiểu biết của ông thực ở ngoài thân, thì thân tâm tách biệt nhau, không liên quan với nhau.

Nếu cái tâm hiểu biết, tính toán, phân biệt, ấy mà ở bên ngoài thân thì chẳng có gì liên quan giữa hai thực thể với nhau. Nó phải chia ra hai đường, nó không cùng với nhau một nơi. Thân là thân mà tâm là tâm, thân phải tách rời

hoàn toàn với tâm: “Ông không nên để ý đến việc của tôi”—chúng nói với nhau như vậy— “và tôi cũng chẳng thêm để ý gì đến ông.”

Vậy điều gì tâm biết thì ắt thân không biết được và những gì thân biết được thì tâm không thể biết.

Thân sẽ không biết đến tâm hoặc bị ảnh hưởng bởi tâm, còn nếu cái tâm hiểu biết ấy ở trong thân thì tâm sẽ không biết gì về thân cả.

Kinh văn:

Nay Như Lai đưa cánh tay đầu-la miên cho ông xem, khi mắt ông thấy, tâm ông có phân biệt chăng?”

nan thừa: Bạch Thế tôn, đúng vậy.

Đức Phật bảo A-nan: Nếu thân tâm cùng biết nhau, thế sao ông nói tâm ở ngoài thân?”

Giảng:

Đầu-la miên là tiếng Pali, Hán dịch là tế hương miên. Cánh tay của Đức Phật có sắc trắng như tuyết, rất mềm và mịn như vải lụa.

Nay tôi sẽ liên hệ đến một chi tiết trong môn nhân tướng học. Nếu quý vị cầm bàn tay của một người nào mà thấy nó mềm mịn như vải lụa thì người đó có một tương lai rất tốt, đầy hứa hẹn, hậu vận sẽ rất sang quý. Tay của những người bình thường rất thô cứng. Chẳng hạn như bàn tay tôi, cứng và thô như tấm gỗ, không mịn mềm như vải lụa. Tuy nhiên chỉ có bàn tay mềm thôi không đủ biểu hiện một tương lai tốt đẹp. Sắc diện mới có khả năng quan trọng biểu lộ vấn đề này. Cái gì là những nét đặc điểm của người anh hùng? Có phải là dáng dấp mạnh mẽ chăng?

Nói chung, bàn tay phụ nữ mềm hơn bàn tay đàn ông rất nhiều. Nếu quý vị chưa tin điều này quý vị có thể để ý xem khi lần tới có dịp bắt tay phụ nữ. Về nam giới tôi đã gặp hai người có bàn tay rất mềm. Vậy mà suốt thời gian tôi gặp họ, không có người nào biểu hiện dấu hiệu họ là bậc vĩ nhân, vì thân tướng của họ không tương xứng. Tôi cũng có một vị đệ tử có bàn tay rất mềm mịn, anh ta không làm việc lao động nặng nhọc, nhưng anh ta cũng rất bình thường. Một người học trò của tôi, cũng là người bà con, có bàn tay rất mềm nhưng trước khi tôi đến nước Mỹ anh ta chẳng làm được điều gì vĩ đại. Tôi chẳng biết anh ta đã thành tựu được trong lãnh vực gì không trong thời đó.

Đức Phật bảo A-nan Nay tôi đưa cánh tay đầu-la-miên cho ông xem, khi mắt ông thấy, tâm ông có phân biệt không?

Khi mắt ông thấy cánh tay tôi, tâm ông có biết rằng cánh tay tôi là tay đầu-la-miên ?

A-nan thưa: “Bạch Thế tôn, đúng thế”

Vâng, mắt con thấy và tâm con phân biệt. Tâm con liền phân định ngay điều mình ưa thích. Mắt liền biết: “à, cánh tay đầu-la-miên của Đức Phật rất đẹp. Đây là ba mươi hai tướng tốt của Như Lai.”

Đức Phật bảo A-nan “Nếu thân tâm cùng biết nhau, thế sao ông nói tâm ở ngoài thân?”

Nếu tâm ông biết được mắt thấy gì, sao ông lại nói tâm ông ở ngoài thân? Nếu nó ở ngoài thân làm sao nó lại nhận biết những gì mắt thấy? Dù vậy hãy chú ý Đức Phật không nói tâm ở bên trong. Nếu tâm đã được xác định rõ ràng như thế rồi thì đó là sai lầm.

Kinh văn:

Thế nên phải biết, ông nói tâm thấy nghe hiểu biết ở ngoài thân, thật không có lý.

Giảng:

Do vì ý kiến của A-nan cho rằng tâm là ở bên trong thân không dứt khoát, nên A-nan chuyển sang ý định cho rằng tâm ở ngoài thân. Đức Thế tôn đã dùng rất nhiều ví dụ để chỉ dạy cho A-nan , nhưng bất hạnh thay, A-nan chỉ biết dùng tâm ý thức của mình để phân tích Phật pháp, mà tâm ấy là đối tượng của sinh diệt. A-nan chưa nhận ra được thể tánh thanh tịnh sáng suốt của chơn tâm thường trụ. Thế nên Đức Phật phê phán A-nan một lần nữa.

Thế nên phải biết, ông nói tâm thấy nghe hiểu biết ở ngoài thân, thật không có lý.

Đức Phật nói: “Ông sai rồi. Tâm tính toán và tâm hiểu biết ấy không ở bên ngoài thân ông. Ông hiểu không? Ông làm rồi!”

Kinh văn:

A-nan bạch Phật: Bạch Thế tôn, như lời Phật dạy, vì chẳng thấy bên trong, nên tâm con chẳng phải ở trong thân. Vì thân tâm đều biết nhau,

mà chẳng rời nhau nên tâm con chẳng phải ở ngoài thân. Nay con suy nghĩ, biết nó ở tại một chỗ.

Giảng:

A-nan suy xét. ‘Nó lại ở đây rồi’ ! Do vì A-nan còn lo ngại rằng mình sẽ sai lầm.

A-nan bạch Phật: “Bạch Thế tôn như lời Phật dạy,”

A-nan nghĩ rằng: “con theo Phật xuất gia đã lâu, con lắng nghe những lời chỉ dạy của Đức Phật, bao gồm những giáo lý mà Đức Phật đã giảng, là những lời khai thị đã được hiển bày.

Vì thân, tâm đều biết nhau mà chẳng rời nhau, nên tâm con chẳng phải ở ngoài thân.

Nay Đức Phật bảo nó chẳng phải ở ngoài.

Nay con suy nghĩ, biết nó ở tại một chỗ.

Ở bên ngoài thì không đúng. Nay con có một suy nghĩ khác. ở bên trong cũng không đúng, vậy thì tâm con chắc hẳn phải có một chỗ riêng biệt.

Kinh văn:

Đức Phật hỏi: “Nay ở nơi nào?”

A-nan thưa: “Do tâm rõ biết này chẳng biết những gì bên trong, mà lại thấy được những thứ bên ngoài. Như con suy xét, thì nó núp bên trong con mắt.”

Giảng:

Đức Phật hỏi: “Nay tâm ở nơi nào?”

À, ông nói tâm chắc là ở một nơi nào đó. Nơi ấy là gì? Tâm ông ở đâu? Nói nhanh lên!”

Đó là nội dung Đức Phật hỏi A-nan.

A-nan thưa: “Do cái tâm rõ biết này không biết những gì bên trong mà lại thấy được những vật bên ngoài. Như con suy xét thì...”

Trước đây, A-nan nói: “Như con suy nghĩ.” A-nan lại nói: “Nay con suy xét.” Đó cũng vẫn là công việc của thức tâm. “Suy nghĩ” hay “suy xét” cả hai đều là cái dụng của tâm ý thức, là đối tượng của sinh diệt. A-nan suy điều gì? tâm nó núp ở trong con mắt

Mắt tức là nhãn căn. Tâm ẩn dấu trong bộ phận này. A-nan nói: Tâm bị ẩn dấu nơi đó, khiến người ta không thể nhìn thấy nó được. Nghĩa của chữ “ẩn núp” là như vậy.

Đức Phật không đáp lại ý này ngay lúc đó. Thực ra ý kinh muốn để cho quý vị rơi vào nơi lơ lửng một hồi lâu. Ngày nay, tôi nghe nhiều người cho rằng họ không hiểu được kinh. Quý vị không hiểu thì chẳng phải nói làm gì, mà cần một phải nghe trọn vẹn hết kinh văn, thì mới có thể hiểu được. Nếu quý vị nghe không hết thì làm sao mà hiểu được? Dĩ nhiên là quý vị không thể nào hiểu được. Nếu quý vị đã hiểu kinh rồi, tại sao đây là lần đầu tiên quý vị đến nghe giảng kinh? Quý vị không nên nói: “Tôi không hiểu gì cả, tôi không nghe nữa.” Đó chỉ là vì quý vị không hiểu những điều quý vị đang nghe giảng.

Kinh văn:

Ví như có người lấy chén lưu ly úp lên con mắt, tuy có vật phủ lên mà mắt chẳng bị ngăn ngại. Khi mắt thấy được, liền theo đó có sự phân biệt.

Giảng:

A-nan liền đưa ra cho Đức Phật một ví dụ để biện minh cho luận điểm của mình.

Ví như có người lấy chén lưu ly úp lên con mắt, tuy có vật phủ lên mà mắt chẳng bị ngăn ngại.

Thực ra, chẳng có ai làm như thế, nhưng A-nan phát kiến ra có người đeo kính là sát với nghĩa trong kinh văn hơn. Vào thời Đức Phật, kính đeo mắt bây giờ được gọi là chén lưu ly. Kính tuy đeo vào phía trước mắt, nhưng không ngăn ngại, khiến mắt vẫn có thể thấy được vật. Trong ví dụ của A-nan, tâm được biểu thị bằng mắt. Và mắt, nơi A-nan cho rằng tâm ẩn núp trong đó, được biểu thị bằng kính (chén lưu ly). Tâm ta, theo ý của A-nan, là nằm ẩn sau mắt, nhưng mắt không làm cho tâm bị chướng ngại không thể thấy được.

Khi mắt thấy được, theo đó liền có sự phân biệt.

Đó là ngay khi quý vị thấy, tâm liền biết. Sự phân biệt ấy xảy ra nơi nhãn căn (mắt), nơi mà theo A-nan nói, là tâm ẩn núp trong đó. A-nan nghĩ rằng: “Lần này, lý thuyết mà ta vừa phát hiện ra chắc là phải đúng.”

A-nan vẫn còn nghĩ mình rất là thông minh: “Hãy xem tôi thông minh chưa! Mọi điều Đức Phật gạn hỏi, tôi đều trả lời được.” Tại sao A-nan vẫn tiếp tục mắc phải sai lầm? Bởi vì A-nan đã sử dụng thức tâm sinh diệt. Bất kỳ tình huống nào, A-nan luôn luôn dùng cái tướng để suy xét mọi khía cạnh của sự việc. Sự suy nghĩ của A-nan đã dựa trên sự tưởng tượng phát khởi từ tâm ý thức và A-nan đã tưởng rằng tâm ý thức ấy là chân tâm. A-nan không hề biết rằng chân tâm thì chẳng hiện hữu cũng chẳng không hiện hữu. Chân tâm chính là tự tánh.

A-nan giống như người đã lạc đường, nên càng đi, càng bị lạc xa hơn; càng đi lạc, càng nghĩ là mình đã đi đúng đường. Thế nên bây giờ A-nan lại đưa ra những lý lẽ khác với Đức Phật để biện minh cho ý của mình.

Kinh văn:

Song cái tâm rõ biết của con chẳng thấy được bên trong, là vì nó ở trong con mắt. Nhưng nó vẫn thấy được vật bên ngoài rõ ràng không bị chướng ngại, là vì tâm núp sau con mắt.

Giảng:

Song cái tâm rõ biết của con chẳng thấy được bên trong là vì nó ở trong con mắt.

Tại sao tôi không thể thấy được bên trong thân tôi? Là vì tâm tôi núp trong con mắt rồi?

Nhưng vẫn thấy được vật bên ngoài rõ ràng không bị chướng ngại, là vì tâm núp sau con mắt.

Tại sao tôi chỉ nhìn thấy bên ngoài chứ không nhìn thấy được bên trong? Là do ở tâm tôi cũng tức là tánh thấy; khả năng để thấy được, đang ẩn nấp trong con mắt, thế nên không có gì ngăn ngại khi nhìn ra ngoài. Liệu A-nan có đúng không trong lý luận này? Đoạn kinh văn sau đây sẽ chỉ bày sáng tỏ vấn đề ấy.

Kinh văn:

Đức Phật bảo A-nan: Như ông vừa nói, tâm núp sau con mắt, như con mắt núp sau chén lưu ly. Vậy người kia sau khi úp chén lưu ly lên mắt, mà xem thấy núi sông, thật có thấy chén lưu ly không?

Bạch Thế tôn: Đúng thế, khi người ấy úp chén lưu ly lên mắt, thật có thấy chén lưu ly.

Giảng:

Khi nghe A-nan dùng ví dụ về chén lưu ly, Đức Phật bảo A-nan: Như ông vừa nói tâm núp sau con mắt, như mắt núp sau chén lưu ly. “Giả sử đúng như cách ông nghĩ.” Đức Phật nói: “và tâm thì núp sau mắt. Vậy người kia sau khi úp chén lưu ly lên mắt mà xem thấy núi sông, thật có thấy chén lưu ly không?”

Khi người trong ví dụ này mang kiếng vào để nhìn, rồi họ quan sát núi sông và đất liền và anh ta vẫn nhìn thấy cặp mắt kiếng. Đó là điều Đức Phật muốn hỏi A-nan và cách A-nan trả lời câu hỏi của Đức Phật.

Kinh văn:

Đức Phật bảo: “Nếu tâm ông giống như con mắt núp sau chén lưu ly, thì khi xem thấy núi sông, sao ông không thấy con mắt?”

Giảng:

Đức Phật bảo A-nan “Khi ông mang kính, ông có thể thấy được núi sông, đất liền và ông cũng có thể thấy được cả mắt kiếng. Nếu tâm ông giống như con mắt núp sau chén lưu ly. Nếu tâm ông ở trong con mắt thì mắt ông sẽ giống mắt kiếng ở trong ví dụ này. Thế nên khi tâm ông thấy được núi sông, đất liền. Thì khi xem thấy núi sông, sao ông không thấy con mắt?”

Có người sẽ nói: “Con thấy được mắt mình.” Tôi cũng thấy được mắt tôi nếu như tôi nhìn vào gương. Nếu quý vị có thể nhìn được con mắt của chính mình bằng cách hồi quang phản chiếu thì ở đây Đức Phật sẽ tán thành với chúng ta chẳng cần phải tu tập gì nữa cả. Nhưng con mắt thịt của người phàm phu không thể tự thấy chính mắt mình được. Nên mặc dù A-nan đã chứng được quả vị thứ nhất của hàng a-la-hán thì con mắt thịt của A-nan vẫn không thể nào thấy con mắt của chính mình.

Nên Đức Phật hỏi A-nan “Ông lập nên sự so sánh tâm ẩn núp trong mắt giống như mắt bị úp lên chén lưu ly, phải không? Thế thì mắt ông sẽ giống như chén lưu ly trong ví dụ ấy, và vì ông nói rằng ông có thể thấy được chén lưu ly, thế tại sao vào mọi lúc, ông đều không thấy được mắt của chính mình?”

Đó là điều Đức Phật gạn hỏi A-nan .

Kinh văn:

Nếu thấy được mắt thì mắt đồng như cảnh bị thấy. Như vậy chẳng thành nghĩa tùy thấy. Còn nếu chẳng thấy con mắt thì tại sao ông lại nói tâm hiểu biết này núp trong con mắt như con mắt núp sau chén lưu ly?

Giảng:

Đức Phật Thích-ca Mâu-ni gạn hỏi A-nan thêm: “Nếu thấy được mắt thì mắt đồng như cảnh bị thấy.” Đó thật rõ ràng là A-nan không thấy được mắt mình, nhưng Đức Phật ngại rằng A-nan sẽ trở nên lầm lẫn khi A-nan quyết đoán rằng A-nan thấy được mắt mình. Thế nên Đức Phật chỉ ra rằng nếu A-nan thấy được mắt mình, có nghĩa mắt của A-nan là vật ở bên ngoài A-nan, không phải là một bộ phận trên thân thể của A-nan. Như vậy chẳng thành nghĩa tùy thấy.

A-nan, ông không nên quyết đoán như vậy, vì khi ông nghĩ như thế thì “nhãn căn theo đó mà thấy được ngay và sự phân biệt cũng theo đó có liền.”

Còn nếu chẳng thấy mắt, tại sao ông nói tâm hiểu biết này núp trong con mắt như con mắt núp sau chén lưu ly?

Nếu ông không thấy được mắt mình? Thì làm sao ông lại quyết đoán tâm ông ẩn núp sau con mắt như cách mắt mang kính? Ví dụ về chén lưu ly úp trên con mắt ấy không ổn. Nó hoàn toàn không hợp lý.

Kinh văn:

Thế nên phải biết, ông nói cái tâm hiểu biết suốt khắp núp trong con mắt giống như con mắt nấp sau chén lưu ly. Điều đó vô lý.

Giảng:

Thế nên—do những lời Đức Phật giảng giải ở trước—phải biết ông nói cái tâm hiểu biết suốt khắp ấy. Núp trong con mắt giống như con mắt nấp sau chén lưu ly là điều vô lý.

A-nan nói rằng cái tâm hiểu biết rõ ràng suốt khắp ấy núp trong con mắt là điều vô lý. Lý lẽ của ông không đúng. Ông lại sai lầm một lần nữa rồi!

Kinh văn:

A-nan bạch Phật: “Bạch Thế tôn, nay con có suy nghĩ như vậy: thân thể con người, tạng phủ ở trong, khiếu huyết ở ngoài. Nơi tạng phủ thì tối, nơi khiếu huyết thì sáng.

Giảng:

A-nan bị Đức Phật quở trách nên liền đưa ra lý luận khác để trả lời câu hỏi của Thế Tôn.

A-nan bạch Phật: “Bạch Thế tôn, nay con suy nghĩ như vậy. Bây giờ con suy nghĩ theo cách này: Thân thể con người, tạng phủ ở trong, khiêu huyết ở ngoài.

Chữ “con người” trong các câu này nghĩa là sao? chữ này xuất hiện rất nhiều trong kinh văn nhưng chưa được giải thích. Nguyên nghĩa trong kinh văn là chúng sinh (衆生) có nghĩa là sinh nhiều lần. Nghĩa là đã gây ra vô số nghiệp duyên nên có kết quả là sự sinh ra. Mỗi một quý vị đều không phải được sinh ra từ chỉ một nghiệp duyên mà từ nhiều nhân duyên. Như một vụ mùa cần phải có rất nhiều nhân duyên ngoài yếu tố đơn giản là gieo hạt giống – phải có yếu tố đất đai, ánh sáng mặt trời, mưa. Con người chúng ta cũng được sinh ra từ rất nhiều nhân duyên khác nhau.

“Ngũ tạng” gồm có: tim, gan, tỳ, phổi, thận.

“Lục phủ” gồm: ruột già, ruột non, tam tiêu, túi mật, bao tử, bàng quang.

“Lục phủ” nằm ẩn bên trong, được gọi là “dơ bẩn” vì mọi thứ ở trong đó đều là phân và nước tiểu.

Còn về khiêu huyết, con người có bảy khiêu huyết đó là hai mắt, hai mũi, hai lỗ tai và một miệng - nơi mà quý vị không ngừng tìm cách lấp đầy cho nó. Ngày hôm nay quý vị ăn vào thật no, nhưng ngày mai lại đói. Thế nên quý vị lại ăn để lấp đầy lỗ trống đó nhưng ngày hôm sau quý vị lại đói nữa. Mọi thứ đều đã tiêu mất rồi. Bên trong là sự tiêu hóa những chất mới và loại trừ những chất cũ. Tiến trình này gây cho con người vô số phiền nhiễu. Ăn cũng là việc quá phiền phức. Hãy nghĩ xem nếu quý vị không bỏ ra ba tiếng đồng hồ một ngày để ăn ba bữa thì chúng ta có thể sử dụng thời giờ phụ trội đó để nghe giảng kinh hoặc ngồi thiền. Nhưng vì quý vị phải ăn ba bữa một ngày quý vị phải bị bận rộn suốt ngày chỉ vì để nhét vào lỗ miệng ấy. Nhưng cuối cùng quý vị không bao giờ lấp đầy nó được cả.

Ở nơi tạng phủ thì tối, nơi khiêu huyết thì sáng. Vì tạng phủ nằm ẩn trong thân, nên nó bị tối. Làm sao mà người ta biết được những thứ bên ngoài? Vì nhờ những khiêu huyết, nên nơi đó thì sáng. Nay A-nan không đề cập việc ấy như là mắt trong ví dụ trước mà liên hệ với khiêu huyết. A-nan quả thật lanh lợi và rất thông minh.

Kinh văn:

Nay con đối trước Phật, mở mắt thấy sáng, gọi là thấy bên ngoài, khi nhắm mắt thấy tối gọi là thấy bên trong. Nghĩa ấy đúng chăng?

Giảng:

A-nan thông minh hơn chúng ta rất nhiều. Chúng ta không thể suy nghĩ được nhiều cách để trả lời như thế. Có biết bao nhiêu phương án đã có sẵn trong đầu A-nan rồi. A-nan đưa ý kiến này tiếp theo ý kiến khác. Bất kỳ khi nào Đức Phật hỏi, A-nan đều có được câu trả lời. A-nan luôn luôn có chuyện để nói. Trong đầu A-nan luôn luôn đầy ắp những lý lẽ, ý kiến, tưởng tượng và sự suy xét. A-nan là người nổi bật nhất trong hàng đệ tử Phật về học rộng. Chỗ nào không có đạo lý, A-nan sẽ tạo ra đạo lý. Ông ta có lẽ là một luật sư hạng nhất.

Nay con đối trước Phật, mở mắt thấy sáng gọi là thấy bên ngoài, khi nhắm mắt thấy tối gọi là thấy bên trong.

“Khi con thấy ánh sáng đó gọi là thấy bên ngoài còn khi thấy tối gọi là thấy bên trong.” A-nan hỏi Phật: nghĩa ấy có đúng chăng?

Kinh văn:

Đức Phật bảo A-nan: Khi ông nhắm mắt thấy tối, bóng tối có sẵn ở trước mắt ông hay sao? Nếu có sẵn trước mắt ông thì bóng tối ấy là ở trước mắt ông, sao lại nói ở là bên trong?

Giảng:

Thay vì nói cho A-nan biết lập luận mới nhất của A-nan là đúng hay sai. Đức Phật chỉ hỏi A-nan câu hỏi khác.

Đức Phật bảo A-nan: “Khi ông nhắm mắt thấy tối...” Ông nói rằng khi ông nhắm mắt lại và thấy tối cho rằng đó là thấy bên trong. Nhưng bóng tối ấy có sẵn ở trước mắt ông hay sao?

Nói cho tôi biết. Nhanh lên!

Nếu có sẵn ở trước mặt ông thì bóng tối ấy là ở trước mặt ông. Sao lại nói là bên trong.

Sao ông lại nói thấy tối là thấy bên trong?

Kinh văn:

Nếu thật ở bên trong thì khi ông vào trong nhà tối không có ánh sáng mặt trời, mặt trăng hay đèn thì bóng tối trong phòng ấy là từ tam tiêu và ngũ tạng của ông hay sao? Còn nếu nó chẳng có trước mắt ông thì làm sao có nghĩa thấy?

Giảng:

Nếu thật ở bên trong, Đức Phật tiếp tục “Nếu ông lý luận rằng bóng tối trước mặt ông thực là từ bên trong ông. Thì khi ông vào trong nhà tối, không có ánh sáng của mặt trời, mặt trăng và đèn thì bóng tối trong phòng ấy là do từ tam tiêu và tạng phủ của ông phát ra.

Bóng tối ấy chắc là xuất phát từ tam tiêu, lục phủ, ngũ tạng của ông. Toàn căn phòng sẽ trở thành các bộ phận trong cơ thể và trong ruột của ông. Tại sao? Vì rất tối và vì ông vừa nói rằng bóng tối mà ông thấy được là bên trong thân ông. Tam tiêu bao gồm thượng tiêu, trung tiêu, hạ tiêu. Tam tiêu thuộc về lục phủ. Chức năng của tam tiêu rất quan trọng trong thân thể con người. Nếu bộ phận này bị hỏng, chắc chắn sẽ gây ra bệnh tật rất khó chữa.

Còn nếu nó chẳng phải ở trước mặt ông, làm sao có nghĩa thấy?

Nếu bóng tối chẳng phải ở trước mặt ông, làm sao mà ông thấy được nó? Nếu ông chỉ có thể thấy được những gì ở mắt, thì làm sao ông có thể thấy được những gì phía sau mắt ông?

Đức Phật đang đánh đổ lập luận mới nhất của A-nan từ mọi khía cạnh và A-nan khó có thể đưa ra thêm một dòng lý lẽ nào để tiếp tục trả lời Đức Phật.

Kinh văn:

Nếu bỏ qua cái thấy bên ngoài, mà cho rằng con mắt hướng vào bên trong nên thấy tối, thì khi nhắm mắt thấy tối, gọi là thấy trong thân. Vậy khi mở mắt thấy sáng sao chẳng thấy được khuôn mặt?

Giảng:

Đức Phật tiếp tục hỏi: Nhưng giả sử bỏ qua cái thấy bên ngoài mà cho rằng mắt hướng vào bên trong nên thấy tối. Giả sử có hai loại cái thấy và quý vị có thể hướng vào bên trong để thấy. Thì khi nhắm mắt thấy tối, gọi là thấy trong thân. Vậy khi mở mắt thấy sáng, sao chẳng thấy được khuôn mặt.

"Ông đồng ý là khi thấy được bóng tối có nghĩa là thấy được bên trong thân, thế khi ông mở mắt để nhìn ra bên ngoài, tại sao ông không thể nhìn thấy được khuôn mặt của mình và bảo cho tôi biết nó ra sao?" Lưu ý rằng A-nan

không phản đối rằng ông ta có thể thấy khuôn mặt của chính mình trong gương, đó là điều mà người khác thường làm khi nghe qua cuộc thảo luận này. Có khi họ còn không có được tấm gương!

Kinh văn:

Nếu chẳng được thấy mặt thì chẳng có cái thấy bên trong. Nếu thấy được mặt thì cái tâm rõ biết này và con mắt phải ở ngoài hư không, làm sao ở phía trong được?

Giảng :

Nếu chẳng thấy được mặt, thì chẳng có cái thấy ở bên trong. Tôi chỉ hỏi ông nếu ông có thể thấy được mặt mình, thì ông chẳng có gì phải nói nữa cả. Nhưng nếu ông chẳng thể thấy được mặt mình với đôi mắt mở rộng, thì làm sao mà ông có thể nhắm mắt mà thấy được bên trong? Đây là điều ông phải chứng minh. Nhưng lập luận của ông không có nguyên lý căn bản.

Nếu thấy được mặt thì cái tâm rõ biết này và con mắt phải ở ngoài hư không, làm sao ở phía trong được?

"Nếu ông cho rằng ông thực sự có thể thấy khuôn mặt của ông được, thế thì cái tâm phân biệt và mắt ông không thể nào ở trên mặt ông, thì ông không thể nào thấy được mặt mình. Nhưng nếu ông thấy được mặt mình thì tại sao ông nói tâm và cái thấy là ở bên trong?"

Kinh văn:

Nếu ở ngoài hư không thì nó chẳng phải là tự thể của ông, thế nay Như Lai thấy được mặt ông, Như Lai cũng là thân của ông hay sao?

Giảng:

Nếu ở ngoài hư không thì nó chẳng phải là tự thể của ông.

Hư không chẳng phải là thân thể của ông nếu tâm và mắt ông đều ở trong hư không thì chúng chẳng có chút nào liên quan với ông. Vậy mà—nếu ông nói chúng nó có sự liên quan với ông. Như ông nói những thực thể tách biệt kia ở trong hư không là bộ phận của thân thể ông. Thế nay Như Lai thấy được mặt của ông, Như Lai cũng là thân của ông hay sao?

Đức Phật bảo A-nan “Nếu ông muốn nói thân và tâm ông đều ở ngoài hư không thì chúng nó không phải là bộ phận của thân thể ông. Còn nếu ông nói tâm và mắt của ông đang treo lơ lửng ngoài hư không và nó cũng là bộ phận của thân thể ông thì lẽ ra, Như Lai đang nhìn thấy được gương mặt ông từ vị

trí thuận lợi trong không gian thì nó cũng là một phần của thân thể ông hay sao? Trong trường hợp đó Như Lai đã hóa thành ông, điều ấy hợp lý chăng?”

Kinh văn:

Trong trường hợp đó, khi mắt ông biết thì thân ông vẫn không biết. Ất là ông cho thân và mắt đều biết, thì phải thành hai cái biết. Tức là một thân của ông có thể thành hai vị Phật.

Giảng:

Trong trường hợp đó, khi mắt ông biết thì thân ông vẫn không biết. Phải chăng đó là cách đúng đắn? Nếu ông cho thân và mắt đều biết thì phải thành hai cái biết.

Nếu ông khẳng khái cho lý lẽ này là đúng thì theo đó sẽ có hai cái biết, một của thân và một của mắt, mỗi bộ phận phải có một cái biết riêng biệt khác nhau. Tức là một thân ông có thể thành hai vị Phật.

Tại sao? Vốn chỉ có một cái biết duy nhất để chứng ngộ Phật tánh. Nay ông có hai cái biết thì ông sẽ trở thành hai vị Phật. Liệu quý vị có thể trở thành hai vị Phật được không?

Kinh văn:

Thế nên phải biết, khi ông nói thấy tối là thấy trong thân, điều ấy vô lý.

Giảng:

Thế nên phải biết vì những lý lẽ khác nhau vừa được bàn luận, ông nên biết rằng khi ông nói thấy tối là thấy trong thân, điều ấy vô lý. Một lần nữa, lý lẽ của ông là không đúng.

Kinh văn:

A-nan thưa: Con thường nghe Đức Phật dạy tứ chúng, do tâm sinh nên các pháp sinh; do pháp sinh nên các thứ tâm sinh.

Giảng:

Nay A-nan lại hỏi Phật: A-nan thưa: Con thường nghe Đức Phật dạy tứ chúng.

Trước đây, A-nan thường đem ý riêng của mình để tưởng tượng ra nơi chỗ của tâm và mắt. Mỗi ý tưởng đều bị Đức Phật bác bỏ. Nên nay không dám

trình bày ý riêng của mình nữa mà trích dẫn lời khai thị của Đức Phật. nói: “Con nghe Đức Phật thường khai thị cho tứ chúng.” Tứ chúng là tỳ-khưu, tỳ-khưu ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di. Tỳ-khưu và tỳ-khưu ni là những nam nữ đã xuất gia. Còn ưu bà tắc, ưu-bà-di là những Phật tử tại gia đã thọ nhận năm giới (không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không uống rượu). Ưu bà tắc, Ưu-bà-di còn được gọi là cư sĩ.

Do tâm sinh nên các pháp sinh.

Vì quý vị có tâm - Đức Phật đang nói về tâm ý thức—nên các pháp theo tâm ý thức ấy mà sinh khởi. Đây có nghĩa là sự biểu hiện của thức (thức biến) hiện bày ra mọi hiện tượng. Các pháp vốn không có tự tánh, nó chỉ hiện hữu bởi nhiều yếu tố nhân duyên.

Vì các pháp sinh nên các thứ tâm sinh.

“Vì nhân duyên sinh ra các pháp, nên mọi tâm ý thức đều sinh khởi. Đây là giáo pháp mà Thế tôn giảng giải cho con nên chẳng cần nghi ngờ gì nữa.” A-nan nói: “Nay căn cứ vào giáo pháp Đức Thế tôn đã dạy, con có một suy nghĩ khác.”

Kinh văn:

Nay con suy nghĩ, thì cái thể của suy nghĩ ấy thực là tâm con, tùy chỗ hoà hợp, tâm theo đó mà có, chẳng phải ba chỗ trong, ngoài và ở giữa.

Giảng:

Nay con suy nghĩ –A-nan lại suy nghĩ nữa. Ông ta suy nghĩ điều gì? Thì cái thể của suy nghĩ ấy thực là tâm con. Cái thể của suy tưởng ấy là tánh của tâm con. Cái nhận thức, hiểu biết ấy là tánh của tâm con (tánh mà A-nan nêu ra đây không phải là tự tánh, thể tánh) mà vẫn còn là tâm ý thức.

Tùy chỗ hoà hợp, tâm theo đó mà có.

Bất kỳ lúc nào tâm ấy gặp đủ yếu tố nhân duyên, nó liền kết hợp với những yếu tố nhân duyên đó mà hiện hữu. Bất kỳ khi nào những yếu tố này kết hợp với nhau, ở đó có sự hiện hữu của tâm. Nếu không có sự kết hợp của các yếu tố nhân duyên thì tâm không hiện hữu.

Chẳng phải ba chỗ trong ngoài và chặng giữa.

Tâm chẳng phải ở trong, chẳng phải ở ngoài, chẳng phải ở giữa. Đúng hơn, bất kỳ khi nào hội đủ yếu tố nhân duyên thì tâm hiện hữu. Nếu không hội đủ nhân duyên thì có lẽ chẳng có tâm.

Một lần nữa, những gì A-nan trình bày dường như đúng nhưng lại sai. A-nan vẫn chưa nhận thức được về tâm một cách rõ ràng. Thế nên:

Kinh văn:

Đức Phật bảo A-nan: Nay ông nói do pháp sanh nên các thứ tâm sanh, tùy chỗ hòa hợp, tâm tùy theo đó mà có. Tâm ấy nếu có tự thể, chắc là không có chỗ hòa hợp. Nếu không có tự thể mà hòa hợp thì cũng giống như giới thứ mười chín hòa hợp với trần thứ bảy. Nghĩa ấy không đúng.

Giảng:

Đức Phật sử dụng lại lập luận của A-nan để trả lời. Đức Phật bảo A-nan: Nay ông nói do pháp sanh nên các thứ tâm sanh, tùy chỗ hòa hợp, tâm tùy theo đó mà có.

Ông nói rằng tâm hiện hữu bất kỳ lúc nào hòa hợp với các pháp. Nếu không có sự hòa hợp thì dĩ nhiên tâm không hiện hữu. Đó là cách ông lập luận. Nhưng tâm ấy nếu không có tự thể, chắc là không có chỗ hòa hợp.

Nhưng cái tâm ông đang đề cập đến ấy có tự thể chăng? Nếu nó không có tự thể hoặc không có hình tướng thì nó không thể hòa hợp với các thứ khác. Nếu nó không có sắc tướng thì nó sẽ nương vào đâu mà hòa hợp?

Nếu không có tự thể mà hòa hợp được,

Sẽ vô lý nếu cứ khẳng định rằng nó có thể hòa hợp được với mọi vật mặc dù nó không có tự thể, nhưng giả sử ông cứ khẳng định như thế thì cũng giống như giới thứ mười chín hòa hợp với trần thứ bảy. Nghĩa ấy không đúng.

"Vốn chỉ có mười tám giới nay thành ra có mười chín giới. Giới vừa mới phát sinh thêm, như ông vừa lập luận, là do tâm ông hiện hữu. Mười tám giới là gì? Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý là sáu căn cộng với sáu trần là: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp và khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần sẽ sinh ra khởi sáu thức là: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức. Tổng cộng là mười tám giới. Sáu căn và sáu trần tiếp xúc nhau gọi là mười hai xứ (thập nhị xứ) hay mười hai lối vào (thập nhị nhập)."

Đức Phật chỉ ra sự thêm thắt hợp lý trong lập luận của A-nan là sự hiện hữu của giới thứ mười chín, nơi mà giả sử như cái tâm-không-có-tự-thể ấy "hiện hữu khi nó hòa hợp với vật." Những vật mà tâm hòa hợp cũng giống như trần thứ bảy, nghĩa này vẫn không đúng. A-nan phạm sai lầm thêm một lần nữa.

Kinh văn:

Nếu tâm có tự thể, khi ông lấy tay gãi trên thân thì tâm ông có nhận ra cái biết từ bên trong thân ra, hay do ngoài thân mà có? Nếu từ trong thân ra thì phải trở lại thấy trong thân. Nếu từ ngoài vào thì trước hết phải thấy được mặt của ông.

Giảng:

Bây giờ Đức Phật giải thích lý do tại sao ngài cho rằng A-nan mắc sai lầm một lần nữa.

Nếu tâm có tự thể Đức Phật nói rõ thật là vô lý khi nói tâm không có tự thể. Nhưng nếu như tâm có tự thể, nếu tâm quý vị có tâm thể thì: Khi ông lấy tay tự gãi trên thân thì tâm ông có nhận ra cái biết là từ trong thân ra hay do ngoài thân mà có?

Có phải chăng tâm xuất hiện từ bên trong hay thể tánh của tâm là từ bên ngoài đi vào? Trước tiên ông cứ cho rằng tâm ông là ở bên trong. Nhưng bây giờ thì ông không cho nó là ở bên trong, bên ngoài hay ở giữa nữa. Thế thì nó ở đâu? Phải chăng tâm ông sẽ hiện hữu khi tùy chỗ hòa hợp với vật? Tâm ông có biết khi mình gãi trên thân, thì cái biết ấy là từ ngoài vào hay từ trong ra?

Nếu nó từ trong thân ra thì nó phải thấy trở lại trong thân. Đã chứng tỏ được rằng tâm không thể ở bên trong, vì nếu ở bên trong thì nó phải thấy được những thứ ở trong thân.

Nếu nó từ ngoài vào thì trước hết nó phải thấy được mặt của ông.

Nếu tâm ông ở bên ngoài thì lẽ ra nó phải thấy được mặt ông, trước khi nhận ra chỗ ông gãi vì ngứa, tâm ông có thấy được mặt của mình không?

A-nan trở nên bối rối khi Đức Phật nêu lên điểm này.

Kinh văn:

A-nan thưa: Thấy là ở con mắt, còn cái biết nơi tâm thì không phải do mắt, (Thế tôn nói) tâm thấy là không hợp lý.

Giảng :

A-nan quyết đoán rằng lời giải thích của Đức Phật là quá phi lý bởi vậy nên A-nan không đồng ý và bắt đầu phản bác:

A-nan thưa: Thấy là ở con mắt. Còn cái biết nơi tâm thì không phải do mắt”

Mắt thấy sự vật, tâm chỉ biết các sự vật ấy mà thôi. (Thế tôn nói) tâm thấy là không hợp lý.

Quý vị cho rằng tâm thấy là hoàn toàn sai lầm, hoàn toàn không hợp lý. Trước đây, Đức Phật đã quở trách A-nan và nói: “Thật không có nghĩa ấy.” Nay A-nan đáp lại với lời phê phán y như vậy. “Như Lai nói rằng nếu tâm có từ bên ngoài thì lẽ ra nó phải thấy khuôn mặt. Nhưng tâm chỉ có thể biết, nó không thể thấy được, thấy được là do mắt.”

A-nan càng lý luận càng lạc xa mục tiêu.

Kinh văn:

Đức Phật bảo: Giả sử như mắt có thể thấy thế khi ông ở trong nhà, cái cửa có thể thấy được chăng? Cũng thế, khi người chết, mắt họ vẫn còn, lẽ ra vẫn còn thấy được vật. Nếu thấy được vật, sao gọi là chết?

Giảng:

Đức Phật bảo: Giả sử như mắt có thể thấy thế khi ông ở trong nhà, cái cửa có thể thấy được chăng?

Những cánh cửa trong phòng có thể nhìn thấy được cảnh vật chăng?

Cũng thế, khi người chết mắt họ vẫn còn, lẽ ra vẫn còn thấy được vật. Nếu thấy được vật sao gọi là chết?

Thực vậy, dĩ nhiên khi quý vị chết rồi thì mắt không còn thấy được nữa, cho dù thể trạng của mắt vẫn còn nguyên. Nếu như sau khi chết mắt vẫn còn thấy được thì làm sao mà gọi là chết?

Nhưng thời đại ngày nay, mắt của người chết lại được móc ra rồi cất vào ngân hàng mắt. Nó vẫn còn sử dụng được. Điều này có chứng minh được gì về lý giải của Đức Phật trong kinh này chăng khi nói mắt không thể nhìn thấy được nữa sau khi chết ?

Cho dù mắt ấy còn có thể thấy được, cũng cần phải có thêm năng lực của tánh giác sáng suốt của con người nữa mới khiến cho mắt có thể thấy được. Mắt cũng giống như những khung cửa, tự nó không thể thấy được. Nó như cơ thể trong suốt, giống như những cửa sổ, qua đó người ta có thể nhìn thấy được cảnh vật. Còn trong cơ thể của người đã chết, không còn sinh lực gì nữa.

Kinh văn:

Lại nữa A nan, nếu tâm hiểu biết của ông có tự thể, thì có một thể hay nhiều thể? Nó ở nơi thân ông là khắp cả thân hay chẳng khắp cả thân?

Giảng:

Đức Phật tiếp tục giảng giải cho đệ tử: Lại nữa, A-nan, nếu tâm hiểu biết của ông là có tự thể. Nếu ông quả quyết cho rằng cái tâm suy lường phân biệt được mọi thứ ấy có tự thể, thì (tâm ấy) có một thể hay có nhiều thể? Cái tâm của ông ấy chỉ có một thể hay có nhiều thể? Tâm ấy ở nơi thân ông, là khắp cả thân hay chẳng khắp cả thân?

Cái thể này nó ở nơi đâu trong thân ông? Nó có ở khắp nơi thân ông hay không?

Kinh văn:

Nếu tâm chỉ có một thể thì khi ông lấy tay gãi một chỗ trên thân thì lẽ ra các nơi khác trên thân đều có cảm giác. Nếu tất cả thân phần đều có cảm giác, thì chỗ gãi không nhất định. Nếu chỗ gãi nhất định thì nghĩa tâm có một thể là không hợp lý.

Giảng:

Nếu tâm chỉ có một thể thì khi ông lấy tay gãi một chỗ trên thân thì lẽ ra các nơi khác trên thân đều có cảm giác.

Chúng ta hãy giả định rằng nếu như tâm có một thể, cư trú ngay trong tâm mình. Thì khi quý vị dùng tay gãi lên một chỗ trên chân hoặc tay mình, lẽ ra cả hai tay và hai chân đều phải có cảm giác.

Tại sao? Vì quý vị nói rằng chỉ có một tâm duy nhất. Nhưng thực ra, nếu quý vị gãi lên một chi phần thân thể thì lẽ ra chỉ có riêng chi phần ấy có cảm giác thôi, ba chi phần kia phải hoàn toàn không biết chỗ gãi.

Nếu tất cả thân phần đều có cảm giác thì chỗ gãi không nhất định.

Nếu ông nói rằng khi gãi vào một chân, thì chân kia và cả hai tay đều biết, có sao ông lại cho rằng chỉ có một chỗ gãi duy nhất trên thân? Vì toàn thân có cảm giác như thể được gãi khắp nơi trên thân.

Nếu chỗ gãi không nhất định, thì nghĩa tâm có một thể không hợp lý.

Nếu quý vị có cảm giác chỗ gãi chỉ là một nơi nhất định trên thân thì quý vị không thể lập luận rằng tâm chỉ là một thể duy nhất trong toàn thân.

Kinh văn:

Nếu có nhiều thể thì thành ra có nhiều người. Vậy thể nào là của ông?

Giảng:

Nếu có nhiều thể. Đoạn này giải thích tại sao ba chi phần thân thể kia không nhận được cảm giác khi ta gãi ở chi phần thứ tư. Nếu nhận được cảm giác ấy thì thành ra có nhiều người. Nếu tâm ông có nhiều tâm thể thì trong ông không chỉ là một người. Vậy trong trường hợp ấy, Thể nào là của ông?

Kinh văn:

Nếu ở khắp thân thì như đã nói trước đây (chỗ gãi không nhất định), nếu chẳng khắp thân thì khi ông xoa đầu rồi sờ chân, nếu đầu biết thì chân phải không biết. (Nhưng) trường hợp này không đúng với ông.

Giảng:

Nếu ở khắp thân thì như đã nói trước đây (chỗ gãi không nhất định).

Đức Phật kiên nhẫn nhắc lại lời giải thích ở trước. Nếu ông nói rằng tâm ông là một thể duy nhất biến khắp thân ông thì lẽ ra khi ông gãi ở một nơi thì toàn thể mọi phần thân thể phải nhận được cảm giác.

Nếu chẳng khắp thân thì khi ông xoa đầu rồi sờ chân, nếu khi đầu biết thì chân phải không biết. Nhưng trường hợp này không đúng với ông.

Nhưng nếu ông nói rằng tâm ông không bao trùm khắp thân thì chân ông sẽ không có được cảm giác khi ông xoa đầu. Nhưng dù ông có xoa đầu hay không thì chân ông vẫn có cảm giác khi tiếp xúc với mọi vật. Thế nên không thể nói tâm ở khắp trên thân và cũng không thể nói tâm chẳng bao trùm khắp thân.

Kinh văn:

Thế nên phải biết, tùy chỗ hòa hợp, tâm theo đó mà hiện hữu là không hợp lý.

Giảng:

Thế nên phải biết, tùy chỗ hòa hợp, tâm theo đó mà hiện hữu là không hợp lý.

Đây là lần thứ năm A-nan cố gắng hết sức mình để xác định tâm mình ở đâu và Đức Phật một lần nữa chỉ bày những lý lẽ của hàng đệ tử đưa ra là không có căn cứ.

Kinh văn:

A-nan bạch Phật: Bạch Thế tôn, con được nghe khi Thế tôn cùng với ngài Văn-thù-sư-lợi và các vị pháp vương tử bàn về nghĩa thực tướng, Thế tôn nói: Tâm chẳng phải ở trong, cũng không phải ở ngoài.

Giảng:

A-nan lại dùng lời Phật dạy để làm căn cứ cho luận điểm của mình, để chứng minh cho ý kiến của mình là thông lợi.

A-nan bạch Phật: “Bạch Thế tôn con được nghe Thế tôn cùng với Ngài Văn-thù-sư-lợi và các vị Pháp vương tử bàn về nghĩa thực tướng.

“Đây chính là những lời Đức Phật đã giảng giải chứ không phải là những lời con bịa ra. Chính Thế tôn đã nói như vậy.”

Ngay khi A-nan vừa mở miệng trình bày, A-nan liền muốn biện minh cho luận điểm của mình bằng cách viện dẫn lời dạy của Đức Phật. Quả là A-nan có rất nhiều biện tài.

Văn-thù-sư-lợi là Bồ-tát Diệu Cát Tường, còn gọi là Bồ-tát Diệu Đức. Ngài cùng với Bồ-tát Quán Thế Âm, vị Bồ-tát thường lắng nghe âm thanh ở thế gian và Bồ-tát Phổ Hiền, vị Bồ-tát biểu tượng cho nguyện lực vĩ đại, là các vị Đại Bồ-tát, là những Pháp vương.

Thế nào là nghĩa “thực tướng”? Thực tướng nghĩa là tướng chân thực, cũng còn gọi là chân tâm hằng có của chúng ta xưa nay.

Thực tướng có ba nghĩa:

Vô tướng tức là thực tướng. Tức là không có một tướng hư vọng nào cả. Nhưng mà bản thể của nó chẳng phải là không.

Nhưng không có gì là không có tướng. Vô tướng chính là thực tướng. Tức là tùy duyên mà hiện hữu. Hết thấy các sự hiện hữu màu nhiệm trên thế gian vốn đều chẳng phải là không có tướng.

Nhưng chẳng phải vô tướng là thực tướng. Tức là chân không nhưng chẳng ngại diệu hữu. Diệu hữu chẳng ngại chân không. Như thật muốn nói đến sự

hiện hữu chân thực, ắt phải dứt tuyệt hẳn các tướng, rời hẳn các danh xưng, vì thực tướng vốn chẳng dính một vật.

Như thật muốn nói đến hết thấy đều là không thì điếm linh quang từ chân tâm vốn chẳng phải mê mờ, ứng dụng thấy đều tự tại.

Thế tôn cùng Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi nói về thực tướng, nó chẳng phải ở trong, chẳng phải ở ngoài, tức nói về chân tâm vốn không hình tướng, bản nhiên vốn thường thanh tịnh, rời xa tất cả hình tướng.

Chân tâm vốn đã vô tướng, vốn không có nơi chốn, nên không thể nói ở trong hay ở ngoài được. Lại nữa, chân tâm vốn tròn đầy, bao trùm khắp chốn, giống như hư không. Nên tuy không ở nơi nào, nhưng không nơi nào mà chẳng có.

Thế tôn nói: “Tâm chẳng phải ở trong, cũng không phải ở ngoài.”

Hàm ý của A-nan trong câu này là: “Bạch Thế tôn đây chính là lời của Thế tôn từng nói. Nay con chỉ lặp lại. Sao Thế tôn cho đó là sai?”

Kinh văn:

Theo con suy nghĩ, nếu tâm ở bên trong mà không thấy được vật bên trong, còn ở ngoài thì tâm và thân chẳng biết nhau. Vì tâm không biết ở trong, nên nghĩa ở trong không hợp lý. Vì thân tâm biết nhau, nên nói tâm ở ngoài cũng chẳng phải. Nay vì thân tâm biết nhau, và lại cũng không thấy được bên trong, nên tâm chắc chắn ở giữa.

Giảng:

Theo con suy nghĩ: Nay con suy nghĩ kỹ một lần nữa. Nếu tâm ở bên trong mà không thấy được vật bên trong.

Khi nói tâm ở bên trong, phải hàm ý rằng tâm có thể thấy được trong thân.

Còn ở ngoài thì thân và tâm chẳng biết nhau.

Đức Phật đã chỉ rằng nếu tâm ở ngoài thân thì thân tâm lẽ ra chẳng biết nhau.

Vì tâm không biết ở trong, nên nghĩa ở trong không hợp lý.

Do tâm không biết được những gì ở bên trong thân, nên không thể nói được rằng tâm ở trong thân.

Vì thân và tâm biết nhau nên nói tâm ở ngoài cũng chẳng phải.

Thân và tâm cùng chia xẻ với nhau cái biết. Như Đức Phật vừa giảng giải, chỉ ra cho A-nan rõ thân tâm cùng biết nhau khi mắt thấy bàn tay Phật và tâm nhận biết bàn tay ấy. Nếu thân tâm ngoài nhau, thì sẽ không có cùng tánh biết ấy. Thế nên thân tâm không thể ở ngoài nhau được.

Nay vì thân tâm biết nhau, và lại cũng không thấy được bên trong.

Bây giờ con mới hiểu được điều này. Con nhận ra tâm con chắc chắn là ở giữa. A-nan bây giờ quả quyết rằng tâm mình ở giữa. Nói chắc chắn ở giữa là chỗ nào thì A-nan không nói được. Đó là chỗ ở giữa trong thân, hay là ở giữa phía ngoài của thân. Đó là lý do mà Đức Phật tiếp tục gạn hỏi A-nan.

Kinh văn:

Đức Phật bảo: Ông nói tâm ở giữa, chỗ ấy hẳn là không phải bỗng dưng mà có, hoặc không có vị trí nhất định. Nay ông phải xét kỹ, điểm giữa ấy là nơi nào? Là tại cảnh bên ngoài, hay là ở trên thân?

Giảng:

Đức Phật bảo: Ông nói tâm ở giữa, chỗ ấy hẳn là không phải bỗng dưng mà có, hoặc không có vị trí nhất định.

Chỗ giữa mà ông nói phải có một nơi chốn nhất định, phải biết chắc chắn về nó. Do vậy nay ông phải xét kỹ điểm giữa ấy là nơi nào?

Phải suy nghĩ về câu hỏi này thật kỹ. Đức Phật nhấn mạnh vào điểm này.

Điểm giữa ấy là nơi nào? Là tại cảnh bên ngoài hay là ở trên thân?

Điểm giữa ấy là một nơi nào đó ở cảnh vật bên ngoài hay là ở nơi thân ông?

Kinh văn:

Nếu điểm giữa ấy ở nơi thân, khi ở một bên thân thì chẳng phải là ở giữa, nếu ở giữa thân thì đồng như ở trong thân.

Nếu điểm giữa là nơi cảnh (xứ), thì điểm ấy nêu ra được hay không nêu ra được? Nếu không nêu ra được thì đồng như không có, còn nêu ra được thì điểm ấy không có vị trí nhất định.

Giảng:

Nếu điểm giữa ấy ở nơi thân, khi ở một bên thân thì chẳng phải là ở giữa, nếu ở giữa thân thì đồng như ở trong thân.

Giả sử như điểm giữa mà ông cho là vị trí của tâm là ở trong thân, phải chăng nó ở một bên thân? Thế thì chẳng phải là ở giữa. Phải chăng nó ở giữa thân? Đó là nói tâm ở trong thân và chúng ta đã phủ nhận điều ấy không hợp lý.

Nếu điểm giữa là nơi cảnh thì điểm ấy nêu ra được hay không nêu ra được?

Nếu ông nói điểm giữa ấy là một nơi nào đó thì ông có thể chỉ ra nó ở đâu không? Có một điểm nào cho phép chúng ta có thể liên tưởng đến nó?

Nếu không nêu ra được thì đồng như không có.

Nếu không xác định được sự hiện hữu của điểm giữa ấy, nếu ông không thể nào chỉ ra được nó hiện hữu ở một vị trí nào đó thì nó chẳng tồn tại. Là ông vẫn chưa chỉ được ra điểm giữa ấy.

Còn nêu ra được thì điểm ấy không có vị trí nhất định.

Tại sao Đức Phật lại nói điều này?

Kinh văn:

Tại sao? Ví như có người cắm cây nêu để làm điểm giữa, nếu nhìn từ phương Đông thì cây nêu ở phía Tây, nếu nhìn từ phương Nam thì cây nêu ở phía Bắc. Tiêu điểm đã không rõ ràng thì tâm ông cũng thành rối loạn.

Giảng:

Tại sao?

Ví như có người cắm cây nêu. Có người cắm một dấu hiệu trên mặt đất rồi nói: “Nơi đây là điểm giữa.”

Nếu nhìn từ phương Đông thì cây nêu ở phương Tây. Nếu nhìn từ phương Nam thì cây nêu ở phương Bắc.

Tiêu điểm ấy có thể nói là “ở giữa.” Nhưng nếu khi ông đứng ở phía Đông của cây nêu thì tiêu điểm ấy lại ở phía Tây của ông. Làm sao nói nó ở giữa được? Còn khi ông phải đứng ở phía Nam của tiêu điểm ấy thì điểm ấy lại nằm ở phía Bắc của ông. Điểm này cũng không phải là ở giữa. Điều cốt yếu là như tôi đã nói trước đây, cả mười phương đều không thực có. Quý vị có thể cho rằng nơi nào đó là ở phía Nam của quý vị nhưng nếu khi quý vị đi về hướng Nam của điểm ấy thì nó trở thành phía Bắc, nhưng khi quý vị đi về hướng Bắc của điểm ấy thì nó lại nằm ở phía Nam. Thế nên điểm ấy là ở

hướng nào? Không có cách nào xác định được. Nghĩa lý trong đoạn kinh này cũng tương tự như vậy.

Tiêu điểm đã không rõ ràng thì tâm ông cũng thành rối loạn.

Tiêu điểm không biểu thị cho một điều gì hết thảy, nó không thể xác định cho một vị trí ở giữa. Nếu tâm ở giữa, nó cũng sẽ không xác định được, cũng như tiêu điểm ấy, sẽ bị nhầm lẫn.

Nói rất ráo, nơi nào là điểm giữa? Chẳng có nơi nào là điểm giữa cả. Thế nên điểm giữa mà ông đề cập đến cũng là sai lầm.

Kinh văn:

A-nan thưa: Con nói điểm giữa, chẳng phải là hai thứ ấy. như Thế tôn dạy, mắt gặp sắc trần, duyên sanh nhãn thức. Mắt thì có phân biệt, còn sắc trần thì vô tri. Thức phát sinh trong khoảng giữa ấy, đó chính là tâm con.

Giảng:

A-nan thưa: Con nói điểm giữa, chẳng phải là hai thứ ấy.

"Không xác định được tâm là trong hay ngoài. Bạch Thế tôn, ý con muốn nói là như vậy."

Như lời Thế tôn dạy: Mắt gặp sắc trần, duyên sanh nhãn thức.

"Bạch Thế tôn đó chính là điều Thế tôn đã giảng giải trước đây."

A-nan vẫn vận dụng những lời Thế tôn đã giảng giải từ trước để làm luận điểm cho mình.

"Bạch Thế tôn, Thế tôn đã từng nói rằng khi mắt thấy sắc trần, thức liền sinh khởi trong khoảng trung gian."

Mắt thì có phân biệt. Tại sao có sự duyên sinh của nhãn thức và của cái thấy khi mắt gặp sắc trần? Bởi vì mắt khởi phân biệt

Sắc trần thì vô tri, thức phát sinh trong khoảng giữa ấy đó chính là tâm con.

Sắc trần tự nó không thể biết, nhưng khi mắt tiếp xúc với sắc trần, tâm phân biệt liền sinh khởi ở trong khoảng trung gian (của sắc trần và mắt). Nơi đó chính là tâm con. Khoảng giữa mà con nói đến ấy là nơi mà mắt và tâm tiếp xúc với nhau làm sinh khởi nhãn thức. Đó chính là tâm.

Kinh văn:

Đức Phật bảo: Tâm ông nếu ở khoảng giữa căn và trần, vậy tâm thể ấy gồm cả hai bên, hay không gồm cả hai bên.?

Giảng:

Đức Phật lắng nghe A-nan trình bày luận giải của A-nan và phản bác: “Tâm ông nếu ở khoảng giữa căn và trần, vậy tâm thể ấy gồm cả hai bên hay không gồm cả hai bên”

Giả sử như ông nói, tâm ở giữa mắt và sắc trần. Vậy tâm bao gồm cả hai bên, tâm nằm ở một bên hay nằm cả hai bên?

Kinh văn:

Nếu gồm cả hai bên thì căn trần lẫn lộn. Trần thì không biết, căn thì có biết, hai thứ đối lập nhau. Chỗ nào gọi là điểm giữa? Gồm cả hai bên cũng không được, vì không phải có biết và cũng không phải không có biết, tức là không có thể tánh. Điểm giữa ấy lấy gì làm tướng?

Giảng:

Nếu gồm cả hai bên—Nếu tâm ông, cái tâm ông nói nằm ở điểm giữa, nó bao gồm cả căn và trần thì căn trần lẫn lộn. Thế thì bên nào là thể của tâm (căn) ông và bên nào là vật (trần)? Ông có phân biệt rõ được không? Nếu không thể phân biệt được thì nó là một hỗn hợp rối loạn, tập hợp với nhau một cách vô trật tự.

Trần thì không biết, căn thì có biết, hai thứ ấy đối lập nhau.

Trần (vật) thì không biết gì cả, trong khi nhãn căn của ông có một tâm thể. Hai điều ấy mâu thuẫn nhau.

Chỗ nào gọi là điểm giữa?

Điểm giữa mà ông nói là ở đâu? Có phải tâm ông ở giữa—nhãn căn? Hay ở giữa vật mà con mắt ông đã thấy được?

Gồm cả hai bên cũng không được vì không phải có biết và cũng không phải không có biết tức là không có thể tánh.

Nếu tâm ông không bao gồm cả hai bên mắt (nhãn căn) và sắc trần thì sẽ không biết được điều gì cả. Vậy tâm ấy không có được tánh biết. “Điểm giữa” ấy lấy gì làm tướng?

Phân tích đến chỗ cùng cực. Đây là tâm ông?

Kinh văn:

Thế nên phải biết tâm ở chặng giữa là không có lý.

Giảng:

Thế nên phải biết tâm ở chặng giữa là không có lý.

Này A-nan từ những lý do đã nêu trên, ông nên biết rằng những lập luận của ông, cho rằng tâm ở chặng giữa là không đứng vững, không có nguyên lý nào như vậy cả.

Kinh văn:

A-nan bạch Phật: Bạch Thế tôn, xưa nay con thấy Phật cùng bốn vị đệ tử lớn là ngài Đại Mục-kiền-liên, Tu bồ-đề, Phú-lâu-na, Xá-lợi-phất cùng chuyển pháp luân. Đức Phật thường nói: tâm tánh hiểu biết phân biệt không phải ở trong, không phải ở ngoài, không phải ở chặng giữa, đều không có nơi chốn. Hết thảy đều không dính mắc, đó gọi là tâm.

Vậy cái không dính mắc của con có được gọi là tâm chăng?

Giảng:

Người ta cho rằng A-nan bắt đầu lúng túng khi nghe Đức Phật phản bác lập luận của A-nan lại một lần nữa.

A-nan đã cạn kiệt hết kiến thức của mình đến mức hết biện bác được nữa. Lúc này A-nan không còn lối thoát nào nữa, chẳng còn cách nào nữa cả. Thế nên, một lần nữa A-nan vận dụng những đạo lý mà Đức Phật đã giảng trước đây vào tình huống hiện tại với một nỗ lực cứu thoát mình ra khỏi bế tắc.

A-nan bạch Phật: “Bạch Thế tôn xưa nay con thấy Phật cùng bốn vị đệ tử lớn là Ngài Mục-kiền-liên. Hán dịch là “Thái thúc thị”, nghĩa là người con của dòng họ chuyên ăn rau đậu.”

Tu-bồ-đề (Subhuti), Hán dịch là “Không sinh.”

Phú-lâu-na (Purna), Hán dịch là “Mãn từ tử”, nghĩa là người con của lòng từ.

Xá-lợi-phất cùng chuyển pháp luân.

Chuyển pháp luân có nghĩa là đem giáo pháp Đức Phật đã giảng dạy mà giáo hóa chúng sinh, làm cho giáo pháp ấy được lưu truyền bằng cách này hoặc bằng cách khác ở khắp mọi nơi. Cũng như đạo lý trong kinh Thủ-lăng-nghiêm nay được giảng giải khắp mọi đạo tràng vậy. Đó là lý do được gọi là pháp luân “bánh xe pháp.” Việc chuyển bánh xe pháp khiến cho đạo lý được hiển bày và quét sạch thiên ma ngoại đạo. Khi những tà phái ngoại đạo nào gặp bánh xe pháp này, những tà kiến đó liền bị nghiền nát.

Đức Phật thường giảng trong tạng A-hàm và Phương đẳng rằng: “Tâm tánh hiểu biết phân biệt không phải ở trong, không phải ở ngoài, không phải ở chạng giữa, đều không có nơi chốn.

Nếu bản tánh của tâm tính toán, hiểu biết, phân biệt ấy không ở phía trong, chẳng ở bên ngoài, có lẽ nó ở giữa hai vị trí ấy, nhưng mà cũng không ở một nơi chốn nhất định, chẳng có một nơi chốn nào cả.

Hết thảy đều không dính mắc, đó gọi là tâm.

Cái tâm hiểu biết ấy không hề dính mắc. Cái tâm mà con đang đề cập tới cũng không dính mắc. Nhưng con không biết người ta có gọi đó là “tâm” không?

A-nan nghĩ rằng nếu mình hỏi với cách như thế, chắc có lẽ Đức Phật sẽ đồng ý với điều mà A-nan cho là “tâm.” Vì chính Đức Phật cũng đã nói như vậy.

Nhưng những điều Đức Phật đã nói trước đây chỉ khế hợp với pháp thế gian. Giáo pháp của Đức Phật vào thời ấy tương hợp với sự hiểu biết của căn cơ người nghe vào thời ấy. Căn cơ hàng Tiểu thừa không hiểu được giáo pháp Đại thừa nếu nói về chơn tâm mà không có lời giảng giải cho họ thì họ không thể nào tin được, thế nên Đức Phật giảng nói cho họ về thức tâm (tâm phân biệt).

Đức Phật tùy thuận theo pháp thế gian, nhưng nay A-nan lại muốn nhận lấy thức tâm phân biệt của hàng phàm phu ấy làm tâm mình. A-nan có đúng chăng? Cơ bản quan điểm của A-nan cũng xuất phát từ cái nhìn của hàng phàm phu. Nhưng “tâm” mà Đức Phật đang nói đến lại không phải là thức tâm, “tâm” ấy chính là “chân tâm thường trụ.” Không phải là tâm chứa đầy vọng tưởng. Thế mà A-nan cứ cho rằng tâm sinh khởi vọng tưởng ấy chính là chân tâm của mình, A-nan tiếp tục phạm sai lầm như nhận kẻ cướp làm con mình.

Kinh văn:

Đức Phật bảo A-nan: Ông nói bản tánh của tâm hiểu biết phân biệt này đều không ở tại đâu cả. Vậy các vật có hình tướng trên thế gian như hư

không và các loài thủy, lục, không, hành... tất cả các vật. Cái dính mắc mà ông nói đó là hiện hữu hay không hiện hữu?

Giảng:

Một lần nữa, Đức Phật lại phản bác lời giải thích của A-nan bằng câu hỏi:

Đức Phật bảo A-nan Ông nói bản tánh của tâm hiểu biết phân biệt này nó đều không ở tại đâu cả.

Không có sự dính mắc thì sẽ không có một nơi chốn nhất định.

Vậy các vật có hình tướng trên thế gian như hư không và các loài thủy, lục, không, hành... tất cả các vật.

Có hai loại thế gian: hữu tình thế gian và khí thế gian. Thế gian hữu tình gồm các loại chúng sinh. Khí thế gian gồm các hiện tượng và vật thể như núi, sông, đất liền và nhà cửa các loại.

Những vật này cùng với hư không và các loại trần cảnh đều được tạo thành bởi hai loại: y báo và chánh báo.

Y báo là khí thế gian, gồm núi sông đất liền, chánh báo là các loại chúng sinh. Thế giới này đều tạo thành bởi hai loại này.

Trong tất cả các hiện tượng trên thế gian, nay được ông xếp vào loại nào? Nơi nào mà ông không bị dính mắc? Cái dính mắc mà ông nói là hiện hữu (mà không dính mắc), hay không hiện hữu (mà không dính mắc) Có nơi nào để nói ông không dính mắc hay không? Nếu như chỗ dính mắc ấy không có thì đồng như chỗ ấy không hiện hữu.

Kinh văn:

Nếu không hiện hữu thì đồng như lông rùa sừng thỏ. Sao gọi là không dính mắc?

Giảng:

Nếu không hiện hữu thì đồng như lông rùa sừng thỏ.

Quý vị có bao giờ thấy được lông rùa và sừng thỏ chưa? Nói cách khác là những thứ ấy không hiện hữu trên thế gian. Sao gọi là không dính mắc.

Nếu nó không hiện hữu thì quý vị thử nghĩ nó dính mắc vào cái gì?

Kinh văn:

Nếu đã có cái không dính mắc thì không thể gọi là không. Không tướng thì không. Chẳng không thì phải có tướng. Có tướng thì phải có chỗ nơi, làm sao lại nói là không dính mắc?

Giảng:

Nếu đã có “cái không dính mắc” thì không thể gọi là không.

Ông hãy giả định rằng có một nơi nào đó có cái gọi là không dính mắc. Thế thì ông không thể nói chẳng có gì hết thảy ở nơi chỗ ấy cả.

Ông đã nói là không dính mắc, nhưng nếu đã có một nơi gọi là không dính mắc thì vẫn còn có sự hiện hữu, thì làm sao lại nói là không dính mắc được? Nhưng nếu sự thực là không có gì hiện hữu cả. Nếu ở đó không có gì hết - tại sao ông lại muốn gán cho nó cái tên “không dính mắc”? Đây thực là đặt thêm một cái đầu trên đầu hay cuỡi lừa tìm lừa vậy.

Không tướng thì không

Nếu ông không có gì dính mắc thì không hiện hữu.

Chẳng không thì phải có tướng. Có tướng thì phải có chỗ nơi, sao gọi là không dính mắc?

Nhưng nếu nó không hiện hữu tức nó phải có hình tướng. Nếu một vật đã có sắc tướng, chắc chắn nó phải có nơi chốn hiện hữu. Nếu nó đã có nơi chốn, sao nói nó không có sự dính mắc.

Kinh văn:

Thế nên phải biết tất cả cái không dính mắc mà gọi là tâm hiểu biết (của ông), là không có lý.

Giảng:

Đã qua bảy lần A-nan hết sức cố gắng xác định vị trí của tâm nhưng đều thất bại. Đức Phật nói:

Thế nên phải biết tất cả cái không dính mắc mà gọi là tâm hiểu biết (của ông), thật không có lý.

Nói rằng tâm ông là hết thảy những gì không dính mắc là không đúng. Lập luận của ông không đứng vững, nó hoàn toàn không hợp lý.

Kinh văn:

Khi ấy A-nan ở trong đại chúng, đứng dậy bày vai áo bên phải, đầu gối bên phải quỳ xuống đất, chấp tay cung kính bạch Phật:

Giảng:

Trong suốt thời gian đối thoại với Đức Thế tôn, A-nan đã lập luận một cách quanh quẩn không có lối ra. A-nan đã đi lòng vòng mà không tìm ra được lý lẽ chính xác, vì A-nan đã dùng tâm thức phân biệt bỏ quên chân tâm của mình. Thế nên từ vô thủy đến nay, A-nan không thể nào thể nhập vào pháp giới nhiệm màu. A-nan đã không thấu thoát được, không qua được cuộc khảo nghiệm.

Khi ấy A-nan ở trong đại chúng từ chỗ ngồi đứng dậy.

Lúc ấy trong hội chúng có rất nhiều vị Đại a-la-hán, Đại tử-khuru Đại bồ-tát.

Bày vai áo bên phải có nghĩa là khi đắp y, A-nan để cho phía vai bên phải của mình bày ra. Như quý vị thấy tôi đang đắp y là hình ảnh đúng như trong kinh mô tả: bày vai áo bên phải.

Ở Trung Hoa, việc đắp y bày vai bên phải không được xem là biểu hiện sự tôn kính, nhưng theo phong tục Ấn Độ, đặc biệt là trong truyền thống Đạo Phật, việc bày vai áo bên phải là biểu lộ lòng tôn kính tối cao. Khi A-nan bày vai áo bên phải và đầu gối bên phải quỳ xuống đất, cử chỉ này biểu trưng cho sự thanh tịnh của thân nghiệp. Thân không thể nào tạo ác nghiệp khi thân ở trong tư thế ấy.

Chấp tay cung kính

Điều này biểu hiện cho sự thanh tịnh của ý nghiệp.

Bạch Phật, việc này biểu hiện sự thanh tịnh của khẩu nghiệp.

Khi A-nan cung kính cầu thỉnh Đức Phật chỉ dạy giáo pháp, ba nghiệp thân khẩu ý hoàn toàn thanh tịnh.

Kinh văn:

Con là em nhỏ nhất của Thế tôn. Nhờ Thế tôn thương yêu, nay tuy con đã xuất gia, nhưng vẫn còn y lại lòng yêu thương của Thế tôn, do đó chỉ được đa văn mà chưa được quả vô lậu.

Giảng:

Nay A-nan suy xét lại tại sao ông ta đã hoài phí thời gian từ khi theo Phật xuất gia. A-nan thưa:

Con là em nhỏ nhất của Thế tôn.

Trong dòng họ của Đức Phật Thích-ca Mâu-ni có bốn vị vua và tám người con trai. Vua cha của Đức Phật là một trong bốn vị vua ấy. Mỗi vị vua có hai người con trai. A-nan là người nhỏ tuổi nhất trong số các anh em đó.

Nhờ Thế tôn thương yêu nay tuy đã xuất gia

“Con đã theo Đức Phật, theo đời sống của người xuất gia”

Khi xuất gia, có nghĩa là rời khỏi ngôi nhà vô minh. Có thể nói đó là ngôi nhà mà mọi người đang cư ngụ. Người xuất gia rời khỏi ngôi nhà tam giới là dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Người xuất gia phải rời khỏi ngôi nhà phiền não và rời khỏi ngôi nhà thế gian, đó là gia đình người ấy đang sinh sống. Khi quý vị đã xuất gia có nghĩa là quý vị phải rời xa ngôi nhà thế tục và luôn cả những ngôi nhà vô minh, ngôi nhà phiền não và ngôi nhà tam giới. Nhưng mặc dù A-nan đã rời ngôi nhà thế tục, A-nan vẫn chưa chế ngự được những tình cảm luyến ái của mình. A-nan vẫn chưa ra khỏi ngôi nhà vô minh phiền não và ngôi nhà tam giới.

Nhưng vẫn còn ỷ lại lòng yêu thương của Thế tôn.

A-nan thú nhận mình đã quá ỷ lại vào sự quan hệ gia đình với Đức Phật. Đôi khi A-nan tự cho phép mình phóng túng đôi chút để tạo sự chú ý ở Đức Phật. Đôi khi A-nan hành xử như một chú điếu nghịch ngợm có chủ ý, hoặc A-nan cố ý phạm lỗi không tuân thủ oai nghi. A-nan trông cậy ở cảm tình của Đức Phật chăm sóc đến mình.

Do đó chỉ được đa văn mà chưa được quả vô lậu.

A-nan tập trung vào việc học rộng nhớ nhiều mà ít siêng năng tu tập định lực. A-nan chỉ mới đạt được quả vị đầu tiên của hàng A-la-hán, chưa đạt được quả vị thứ tư nên chưa được quả vị vô lậu. Đến quả vị thứ tư mới đoạn trừ hẳn sinh tử và không bị tái sinh trở lại trong tam giới. Nhưng ở quả vị thứ nhất vẫn còn bị sinh tử trở lại trong tam giới, vẫn còn trong địa vị hữu lậu.

Kinh văn:

Nên con không thể chiết phục được chú thuật Ta-tỳ-ca-la, bị nó xoay chuyển và sa vào nhà dâm, tất cả chỉ vì không biết chỗ quy hướng chân tâm.

Giảng:

Nên con không thể chiết phục được chú thuật Ta-tỳ-ca-la. Con không thể nào chống chọi nổi với tà chú của Tiên phạm thiên mà ngoại đạo tóc vàng thường sử dụng, đó là tà pháp của bàng môn tả đạo. Con không có đủ đạo lực để hàng phục được chúng.

Bị nó xoay chuyển và sa vào nhà dâm

"Tà chú đã làm cho con bị đắm chìm trong mê muội như thể con bị chìm trôi trong biển."

Còn có một cách giải thích khác trong Hán ngữ, chữ溺 (溺) có nghĩa là “chìm đắm” và còn có nghĩa là “nước tiểu.” A-nan đang diễn tả rằng ông ta bị dính mắc những thứ bất tịnh.

A-nan đã bước vào nơi nhà thổ dơ bẩn, nơi mà chính phụ nữ bán thân cho người hành lạc. A-nan nhận ra mình bị kẹt dính trong đó như thể bị rơi vào hầm nước thải không có lối nào thoát ra được.

Nếu Đức Phật không dùng chú Thủ-lăng-nghiêm để giải cứu thì A-nan không còn có cơ hội để sau này được kiết tập Kinh tạng. Nếu như Kinh tạng đã được kiết tập trọn vẹn, chắc hẳn là do một người nào khác chứ không phải do A-nan. May mắn thay, Đức Phật Thích-ca Mâu-ni đã dùng chú Thủ-lăng-nghiêm để giải cứu A-nan, thế nên A-nan mới có thể kiết tập Kinh Thủ-lăng-nghiêm và ghi lại cho chúng ta biết nhân duyên Đức Phật thuyết kinh này.

Tất cả chỉ vì không biết chỗ quy hướng chân tâm.

Chơn tế là một tên gọi khác của chơn tâm.

Tại sao con lại bị sa vào nhà dâm? Vì con không biết được cội nguồn của chơn tâm nơi đâu.

Đến chính lúc này, A-nan vẫn còn cố gắng xác định cho được tâm ở nơi nào. A-nan đang bị chùng lại bởi trí thông minh của mình. A-nan vẫn bị xoay chuyển loanh quanh mà không biết đường ra.

Kinh văn:

Cúi mong đức Thế tôn mở rộng lòng từ, thương xót chỉ dạy cho chúng con, pháp tu thiền định (xa-ma-tha), khiến cho hàng nhất-xiển-đề và miệt-lệ-xa thoát khỏi tà kiến.

Giảng:

Cúi mong Đức Thế tôn mở rộng lòng từ.

Nay con chỉ có một ước nguyện, cúi mong Đức Thế tôn mở rộng lòng đại từ đại bi cứu độ con thoát khỏi khổ đau, ban cho con niềm vui giải thoát. Cúi mong Thế tôn thương xót chỉ dạy cho chúng con pháp tu thiên định (xa-ma-tha) khiến cho kẻ nhất-xiển-đề và miệt-lệ-xa thoát khỏi tà kiến.

Cúi mong Thế Tôn, không những chỉ dạy cho riêng mình con mà còn cho toàn thể mọi người trong đại chúng này, những người thường khởi tâm nghi ngờ trong khi nghe pháp. Xin Thế tôn chỉ dạy cho chúng con cách tu tập chánh định, chỉ bày cho chúng con pháp môn tu tập chỉ quán.

Nhất-xiển-đề là phiên âm từ tiếng Sanskrit, Hán dịch là “tín căn bất cụ túc” nghĩa là “chưa có lòng tin đầy đủ.” Nhất-xiển-đề là những người mà chưa có niềm tin đầy đủ đối với Phật pháp. Niềm tin chưa đầy đủ đồng nghĩa với không có niềm tin. Nhất-xiển-đề còn có nghĩa là “phần thiêu thiến căn— đốt cháy sạch các căn lành.” Điều gì sẽ còn lại khi các căn lành bị cháy sạch? Chắc chắn là các nghiệp ác.

Pháp sư Trúc Đạo Sinh (Tao Sheng) khi giảng kinh Đại Bát Niết-bàn ở Trung Hoa. Lúc ấy, Kinh Niết-bàn lưu hành ở Trung Hoa chưa được trọn bộ. Chỉ có được cuốn thượng, chưa có cuốn hạ. Trong những cuốn đầu, Kinh dạy: “Nhất-xiển-đề không có Phật tánh, không thể thành Phật.”

Các Pháp sư đương thời hầu hết đều giảng theo ý kinh là hàng nhất-xiển-đề không thể tu tập thành Phật được. Thực ra, những cuốn Kinh cuối cùng của bộ kinh này lại nói rằng nhất-xiển-đề cũng có Phật tánh, cũng có thể tu tập thành Phật. Nhưng lúc ấy, những cuốn kinh sau cùng này chưa được lưu truyền ở Trung Hoa.

Tuy vậy, Pháp sư Trúc Đạo Sinh đã thông đạt được ý kinh ngay từ đầu, nên Pháp sư không giảng kinh theo trào lưu đương thời. Thay vào đó Ngài giảng rằng kẻ nhất-xiển-đề cũng có Phật tánh, cũng có thể thành Phật. Kết quả là các Pháp sư khác chống đối, hiềm khích Trúc Đạo Sinh. Họ cho rằng Trúc Đạo Sinh điên rồ khi giảng giải nghịch với ý kinh và đã làm sai khác với lời Phật dạy. Thực ra, Pháp sư Trúc Đạo Sinh không nói ý kinh là sai hoặc cho là Đức Phật giảng nói không đúng. Mà Trúc Đạo Sinh thấu hiểu được đạo lý ẩn đằng sau lời kinh, nên mặc dù chưa đọc được những cuốn sau cùng của bộ kinh mà Pháp sư đã hiểu được rằng giáo pháp của Đức Phật không hề mang tính thần như vậy. Nhưng vì sự hiềm khích đã sinh khởi, không còn có ai đến nghe Trúc Đạo Sinh giảng kinh nữa, thế nên Pháp sư vào núi Hồ Khâu, thuộc Tô Châu, gần Thượng Hải, gom đá núi lại rồi giảng kinh cho đá nghe, xiêng

dương tinh thần nhất-xiển-đề cũng có Phật tánh. Pháp sư hỏi đá núi: “Tôi nói nhất-xiển-đề cũng có Phật tánh, quý vị nghĩ sao. Tôi nói có đúng không?” Những tảng đá núi lặng lẽ gập đầu tán thành. Thế nên nói:

Sinh công thuyết pháp

Ngoan thạch điểm đầu

(Trúc Đạo Sinh giảng pháp

Đá tán phục cúi đầu!)

Cơ bản là, dĩ nhiên đá thì vô tri, không thể cử động, vậy mà đá cũng biết xúc động với lời giảng kinh chân thực của Pháp sư Đạo Sinh nên lặng lẽ cúi đầu tán thán. Có rất nhiều nguyên nhân để có kết quả như thế, tôi tin rằng có rất nhiều quý thần và nhiều linh hồn đến ngồi trên các tảng đá núi để nghe giảng kinh.

Chuyện này có nhiều nguyên nhân: Tôi tin là có rất nhiều quý thần đang ngồi hoặc nằm trên các tảng đá núi. Trong một giây suy nghĩ, họ không thể nằm trên đá mà phải ngồi khi lắng nghe kinh. Khi nghe Pháp sư Đạo Sinh hỏi như thế các vị quý thần rất phấn khích biểu lộ sự đồng tình nên đã làm cho các tảng đá lay động. Hoặc là có khi trong các đời trước, tiền thân của các tảng đá này cũng có linh tánh, nay ẩn tàng trong hình dạng một tảng đá. Đây là lý do bảo chứng cho đá tán thán chỉ thú của ý kinh. Thế nên người đời sau truyền tụng:

Sinh công thuyết pháp

Ngoan thạch điểm đầu

Tuy vậy, kẻ nhất-xiển-đề rất khó giáo hóa và cứu độ. Khi quý vị giảng giải đạo lý cho họ, họ không bao giờ tin hẳn ngay. Họ sẽ nói: “Này, ai thèm nghe những lời như thế!”

Bất luận quý vị có nói hay cỡ nào họ cũng không tin. Họ giống như ngoại đạo Ma-ha Câu-hi-la nhận “vô chấp” làm luận thuyết của mình. Bất luận quý vị có nói với họ điều gì họ đều không nghe, họ đều không chấp nhận. Đó là hàng nhất-xiển-đề.

Miệt-lệ-xa hay di-lệ-xa là phiên âm từ tiếng Sanskrit, Hán dịch là “ái trược” nghĩa là thích làm việc xấu ác. Kẻ miệt-lệ-xa thường thích những nơi chốn bất tịnh. Miệt-lệ-xa còn có nghĩa là “ác kiến.” Hầu như tri kiến của mọi người đều chân chính, nhưng tri kiến của hạng người này thì rất xấu ác. Họ không

thải ra thứ gì ngoại trừ độc dược, không những chỉ tai hại cho riêng họ thôi mà còn ảnh hưởng đến nhiều người khác muốn bắt chước họ. Thế nên mọi người nên tự sống thức tỉnh và trong sáng, đừng tìm thú vui trong các hành vi xấu ác.

A-nan cầu thỉnh Đức Phật cứu vớt hàng miệt-lê-xa và ngăn ngừa cho mọi người khỏi bị rơi vào nơi ác xấu, thoát khỏi những tình huống như đã nêu trên.

Kinh văn:

Sau khi thưa thỉnh, A-nan gieo năm vóc xuống đất, cùng toàn thể đại chúng kính cẩn đứng trông chờ được nghe lời chỉ dạy của Đức Phật.

Giảng:

Sau khi thưa thỉnh, A-nan gieo năm vóc xuống đất

“Năm vóc” gồm hai tay, hai chân và đầu. Tư thế này là biểu hiện sự kính trọng cao tột nhất trong tất cả. A-nan đánh lễ gieo năm vóc xuống đất, cùng toàn thể đại chúng.

Không những chỉ có A-nan đánh lễ Đức Phật sau khi thưa thỉnh xong mà toàn thể đại chúng cũng đều đánh lễ Đức Phật.

Kính cẩn đứng trông chờ được nghe lời chỉ dạy của Đức Phật.

“Kính cẩn đứng trông chờ” là biểu hiện đại chúng lắng nghe một cách chăm chú, theo dõi những lời chỉ dạy mà Đức Phật sẽ ban cho đại chúng, theo dõi giáo lý tu tập thiền định mà A-nan đã thỉnh cầu. Họ đều khao khát giáo pháp một cách nhiệt thành không thể nào diễn tả được, như thể khát nước đang trông chờ được uống. Huệ mạng pháp thân của những vị này đang bị khô úa, nên họ trông chờ Đức Phật rưới nước pháp để nuôi lớn pháp thân huệ mạng cho họ.

Câu “kính cẩn đứng trông chờ” có một nghĩa khác nữa là mọi người đang đứng ở cuối gian phòng đều mong ngóng sẵn sàng được nghe rõ hơn lời dạy của Đức Phật. Những người kiết tập Kinh dùng những thuật ngữ đầy biểu tượng để nói đến sự vui mừng của thánh chúng khi được nghe thuyết pháp. “Đứng trông chờ” cũng có nghĩa là những người đứng xa nơi Đức Phật, khi chờ nghe giảng pháp họ phải đứng nhón chân lên có thể nhìn thấy được Đức Phật. Tại sao họ muốn thấy Đức Phật? Vì mọi người đều ưa nhìn ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp của Như Lai. Mọi người ai cũng muốn chiêm ngưỡng. Kể cả các vị Đại bồ-tát, a-la-hán, tỳ-khưu, cư sĩ trong hội Thủ-lăng-nghiêm. Tôi nghĩ là các vị ấy đều có nhiều ít tâm niệm như tâm niệm của A-

nan. Bởi vì lý do A-nan xuất gia là quá ưa thích ba mươi hai tướng tốt của Đức Phật và cũng vì ưa thích tám mươi vẻ đẹp của Đức Phật mà nhiều người khác trong chúng hội đến nghe Đức Phật thuyết kinh Thủ-lăng-nghiêm.

Từ “cung kính” là dùng để nhắc lại một lần nữa các quốc vương, quan đại thần, trưởng giả, cư sĩ đều đứng chờ với lòng tôn kính tối cao để nghe Đức Phật giảng nói về giáo lý tu tập chánh định.

Kinh văn:

Khi ấy từ trên cửa mặt (khoảng giữa hai chân mày) của Đức Thế tôn phóng ra các thứ hào quang. Các hào quang ấy sáng chói như trăm ngàn mặt trời.

Giảng:

Khi ấy khi A-nan gieo năm vốc sát đất và đại chúng chú tâm, khát ngưỡng đứng chờ kính cẩn lắng nghe lời chỉ dạy của Thế tôn.

Đức Thế tôn từ diện môn (khoảng giữa hai chân mày) phóng ra các thứ hào quang.

Diện môn 面門 là tiếng Hán, ở đây là nói đến khuôn mặt. Quý vị không nên tìm kiếm một cánh cửa nào đó trên gương mặt của Đức Phật. Chẳng có cánh cửa nào trên gương mặt của Đức Phật cả, mà chỉ có các cửa sổ. Mắt của Đức Phật là cửa sổ, và mũi Ngài là những hang động mà nơi đó, người ta có thể ngồi thiền và tập định. Không những điều ấy có thể xảy ra nơi lỗ mũi của Đức Phật mà có thể xảy ra nơi mũi của chúng ta. Nếu quý vị muốn gọi đó là cửa, nhưng chẳng cần phải chẻ sợi tóc làm tư làm gì.

Từ khuôn mặt của Đức Phật, phóng ra các thứ hào quang, các hào quang ấy sáng chói như trăm ngàn mặt trời.

Đức Phật phóng ra không những chỉ một loại mà gồm rất nhiều loại hào quang từ diện môn của mình. Nói chung hào quang thường có năm màu, nhưng trong năm màu ấy, có rất nhiều màu hòa hợp có thể phân tích ra được. Hào quang của Đức Phật mạnh và sáng hơn điện chớp, soi chiếu khắp nơi. Ánh sáng mặt trời chiếu xuống trái đất với năng lượng rất lớn và rất mạnh, nhưng Đức Phật phóng hào quang có ánh sáng rất mãnh liệt, gấp ngàn lần so với ánh sáng mặt trời. Quý vị thử nói trong đó có bao nhiêu đạo hào quang? Khi A-nan kiết tập kinh này, A-nan đã diễn tả hào quang của Đức Phật sáng chói như vậy vì chính A-nan đã chứng kiến được cảnh tượng ấy.

Kinh văn:

Sáu điều chấn động khắp các cõi Phật. Mười phương cõi nước như số vi trần đồng thời hiện ra.

Giảng:

Sáu điều chấn động khắp các cõi Phật.

Đức Phật trụ thế không chỉ riêng ở thế giới Ta-bà của chúng ta, mà khắp cả các thế giới khác. Cả hàng triệu thế giới đều trải qua sáu loại chấn động. Có ba loại hình chấn động là: động, đồng, khởi.

Động là sự chuyển động của trái đất giống như một cơn động đất vậy.

Đồng là đột nhiên bị rung động, khiến cho lòng đất từ từ phóng vọt lên giống như nước phun lên từ dòng suối.

Khởi là sự chấn động dữ dội trên mặt đất. Đôi khi trái đất có thể bị chấn động dữ dội trôi lên thành chỗ cao hoặc chìm sâu xuống chỗ thấp. Hiện nay trái đất của chúng ta đang ở giữa thời kỳ biến chuyển của sáu loại chấn động.

Ba loại khác là thanh chấn động: gọi là chấn, hồng và kích.

Chấn không giống như động mà chỉ là một dạng rung nhẹ của quả đất. Khi dạng chấn động này xảy ra, thì mặt đất bị nứt nẻ ra từng mảng và thường làm nhà cửa sụp đổ.

Hồng là khi từ trong lòng đất phát ra những âm thanh mà thế gian chưa từng nghe.

Kích là âm thanh vang ra khi mặt đất bị tách ra thành từng mảnh và hai phần của khối nứt va chạm vào nhau.

Sáu điều chấn động xảy ra bởi nhiều nguyên nhân: khi có người trên thế gian tu hành sắp thành Phật hoặc khi có người tu tập được giác ngộ, nhưng chưa chứng được quả vị Phật, như khi chứng được quả vị a-la-hán hoặc khi ma vương muốn phá hủy tâm đạo của người tu hành ở thế gian. Thế nên sáu điều chấn động ấy lại có thiện cảnh và ác cảnh. Khi xảy ra các cảnh chấn động tốt lành và hay đẹp là khi ở nơi thế gian có một Đức Phật vừa thành đạo hoặc có người được chứng ngộ. Khi ấy bất luận sự chấn động của sáu dạng ấy dữ dội đến ngàn nào cũng không làm cho mọi loài chúng sinh trên thế gian bị tổn thương. Khi Ma vương muốn thi thố ma lực nhiều hại tâm đạo của người tu hành nơi thế gian, nó có thể sát hại nhiều người và trút cơn giận dữ bằng sự phá hoại. Khi có một cơn động đất ở một nước nào đó làm cho nhiều người bị chết và bị nạn, rồi ở các nước khác cũng bị xảy ra những tai nạn như vậy. Đó

là khi ma vương muốn khoe sức mạnh cơ bắp của mình để hăm dọa loài người ở thế gian, và muốn bành trướng phạm vi quyền lực của mình. Cũng giống như một cuộc phô diễn thế lực chính trị, ma vương biểu diễn thế lực với loài người chúng ta như muốn nói: “Hãy xem thần lực của ta lớn mạnh dường nào. Ta có thể chuyển trời, lật đất.” Bởi vậy nên quý vị phải biết phân biệt kỹ lưỡng khi ta gặp những hiện tượng xảy ra là tốt lành hay xấu ác vì có rất nhiều hiện tượng sai biệt nhau.

Nói về chuyện động đất, tôi nhớ mình đã trải qua một trận động đất vào một đêm sau khi mẹ tôi qua đời. Khi ấy tôi đang thực hành hạnh báo hiếu cư tang bên cạnh mộ mẹ tôi. Tôi đang lúc tĩnh tọa, thấy mọi vật đều rỗng không, chẳng còn thấy gì là vật, chẳng còn thấy gì là tôi nữa. Lúc ấy tôi chợt cảm nhận một sự rung chuyển làm xúc động toàn thân. Tôi tự nghĩ “A! Loài ma nào mà có khả năng làm lay động thân tôi như thế này? Sức mạnh của nó chắc phải dữ dội lắm.” Tôi không biết đó chỉ là một cơn động đất. Ngày hôm sau có người đến báo cho tôi biết có một cơn động đất vừa mới xảy ra – một trận động đất kỳ quặc. Cái giếng gần nơi tôi ngồi thiền bỗng phun vọt lên những tia lửa. Đây là những dòng nước bằng lửa phun ra từ miệng giếng. Chứ không phải là nham thạch phun ra từ núi lửa. Thật là có quá nhiều chuyện quái lạ trên thế gian này.

Tôi biết có nhiều người suy nghĩ: “Chắc là lòng giếng thông với mỏ lưu huỳnh, là chất nham thạch phun ra trên mặt đất mỗi khi có núi lửa. Đó là lý do dòng lửa phun vọt ra từ miệng giếng.”

Có thể suy nghĩ của họ đúng như vậy. Một khi trên mặt đất xảy ra sáu điều chấn động thì mười phương cõi nước như số vi trần đồng thời hiện ra.

Có bao nhiêu số vi trần hết thấy? Không thể nào tính kể được, nên các cõi nước xuất hiện nhiều như số vi trần không thể nào tính đếm được. Các vị Đại a-la-hán, Đại bồ-tát, Đại tỷ-khưu, Trưởng lão, Cư sĩ, quốc vương, quan đại thần đều trông thấy các cõi nước này đồng thời xuất hiện. Quý vị có thể biết được cảm giác của mọi người lúc ấy ra sao không?

Kinh văn:

Do oai thần của Phật, khiến các thế giới vi trần ấy hợp thành một cõi.

Giảng:

Do oai thần của Phật. Đức Phật dùng năng lực tinh thần và năng lực thần thông khiến các thế giới vi trần ấy hợp thành một cõi.

Mặc dù các cõi nước nhiều không tính kể được mà chúng vẫn hiệp lại làm một. Chẳng hạn như ngày nay chúng ta có thể phóng một bức ảnh từ kích cỡ rất nhỏ thành bức ảnh có kích thước rất lớn, hoặc thu hẹp lại một bức ảnh cực kỳ lớn thành một tấm ảnh rất nhỏ. Quý vị có cho rằng đó là nhờ thần thông không?

Cũng tương tự như vậy, Đức Phật Thích-ca Mâu-ni dùng năng lực thần thông làm cho những nơi chốn xa xôi gần sát nhau lại bằng cách gom lại vô số cõi nước khắp cả tam thiên đại thiên thế giới lại thành chỉ một quốc độ như thể ngày nay ta thu hẹp lại một bức ảnh lớn. Và tuy thế, mặc dù các cõi nước hiệp lại thành một nhưng mỗi quốc độ vẫn còn giữ được toàn bộ tinh túy từ trong trật tự nguyên ủy của chúng. Mỗi quốc độ đều trụ trong vị trí riêng biệt của chúng không hề lẫn lộn. Nguyên nhân mà Đức Phật làm cho các thế giới hiệp lại với nhau là để cho mọi loài chúng sinh khắp các cõi nước có thể được nghe Đức Phật giảng nói diệu pháp mâu nhiệm không thể nghĩ bàn.

Kính văn:

Trong các cõi nước ấy, các vị Đại bồ-tát ở nơi quốc độ của mình đều chấp tay lắng nghe lời Phật dạy.

Giảng:

Đức Phật Thích-ca Mâu-ni gom tất cả các cõi nước lại thành một vì Đức Phật muốn cho mọi loài chúng sinh có thể nghe được Đức Phật giảng nói về Đại định Thủ-lăng-nghiêm, để cho các vị Đại bồ-tát ở khắp các quốc độ đến để học hỏi giáo pháp này. Thế nên Đức Phật phóng hào quang từ diện môn, là ánh sáng rực rỡ như ngàn mặt trời chiếu khắp cả mọi quốc độ.

Trong các cõi nước ấy các vị Đại bồ-tát ở nơi quốc độ của mình đều chấp tay lắng nghe lời Phật dạy. Lắng nghe Đức Phật Thích-ca Mâu-ni giảng kinh Thủ-lăng-nghiêm.

Kính văn :

Đức Phật bảo A-nan: Tất cả chúng sinh từ vô thủy đến nay, theo các thứ điền đảo, tự nhiên tạo thành các giống nghiệp như chum hạt ác-xoa.

Giảng:

Sau khi Đức Phật gom tất cả thế giới nhiều như hạt vi trần lại thành một thế giới mà trong mỗi một thế giới đều chứa đủ những trật tự của toàn thể, các Đại bồ-tát ở trong mỗi cõi nước này đều khát ngưỡng, trông ngóng, ngẩng mặt trông chờ Đức Phật thuyết pháp. Cũng như các vị bồ-tát đều mang tâm

khát ngưỡng không thể diễn tả được. Hết thấy họ đều ước mong được uống được nước pháp từ nơi Đức Phật Thích-ca Mâu-ni.

Tất cả quý vị có lẽ đều trải qua cái khát khắc nghiệt. Khi đói, sau một thời gian ngắn, quý vị có thể cảm thấy cảm giác đói sẽ dịu đi một chút. Nhưng nếu quý vị khát nước, có thể là do hậu quả của việc ăn quá mặn mà không có nước để uống thì rất khó chịu.

Tại sao các vị Đại bồ-tát lại vô cùng khát ngưỡng? Vì họ đã ăn quá nhiều muối phiền não. A-nan là người đã chú tâm đặc biệt vào việc học rộng hiểu nhiều mà thờ ơ với việc tu tập định lực, là người đã ăn quá nhiều muối học rộng nghe nhiều. Nay họ muốn uống nước thiền định để hóa giải cơn khát để làm dịu mát tâm lòng. Thế nên đại chúng đều khát ngưỡng ngược nhìn trông đợi nơi Đức Phật.

Khi tôi giảng giải điều này, cổ họng tôi cũng cảm thấy khô khát. Nhưng cảm giác khát khao ấy xuất phát từ việc giảng nói. Trong khi sự khát khao của các vị Đại bồ-tát lại xuất phát từ việc chưa được thấm nhuần giáo pháp của Đức Phật.

Một số người ở đây chưa thông hiểu việc này nên nói: “Tôi không hiểu nổi những điều tôi đọc được trong kinh.” Nếu quý vị biết được rằng điều không hiểu đó chính là quý vị đã hiểu. Nếu quý vị thực sự không hiểu thì ngay đó mới biết được là mình thiếu trí tuệ. Quý vị ngồi đó và không biết mình có hiểu hay không. Nay quý vị đã biết rằng mình không hiểu được ý kinh mà quý vị vừa mới đọc, điều đó có nghĩa là quý vị đã hiểu được chút ít. Nếu quý vị có ước nguyện sẽ hiểu được rõ ràng minh bạch từng ý kinh, nếu quý vị hiểu ý kinh thông suốt ngay bây giờ thì chẳng còn điều gì đáng nói. Trong trường hợp đó, Pháp sư này chẳng còn để lại món gì cho quý vị dùng cả. Nếu quý vị hiểu được ý kinh trước khi tôi giảng thì tôi còn có ích gì cho đời sau. Tôi hoàn toàn vô dụng. Tuy nhiên, để hiểu được ý kinh ngay tức khắc thì không dễ gì. Cũng không dễ gì hiểu được mọi việc, dù là muốn biết mọi việc thế gian chỉ trong vòng một ngày. Đôi khi việc ấy rất cần. Khi quý vị đọc nhiều kinh, quý vị hoàn toàn biết được một cách tự nhiên. Tại sao quý vị chưa hiểu? Vì quý vị chưa đọc được nhiều.

Đức Phật bảo A-nan.

Ngay bây giờ tôi giảng kinh cho quý vị. Quý vị là những người đang đọc đến đoạn kinh này. Như trong kinh văn, Đức Phật đang giảng giải cho A-nan. Nhưng tôi không phải là Đức Phật và quý vị không phải là A-nan. Tôi chỉ là người giải thích những sử liệu về A-nan cho quý vị.

“Tất cả chúng sinh từ vô thủy đến nay.”

Tất cả mọi loài chúng sinh từ noãn sinh, thai sinh, thấp sinh, hóa sinh, loài có hình sắc, loại không có hình sắc, loài có tướng, loài không có tướng, loài không hoàn toàn có tướng, loài không hoàn toàn không có tướng.

Khi Đức Phật giảng kinh, chính Đức Phật không thể hoàn toàn giải thích rõ ràng tường tận mọi chi thú của kinh. Khi Đức Phật nói: “Từ vô thủy đến nay,” nghĩa là từ một thời gian mà không có điểm khởi đầu chính xác. Quý vị có thể nói thời điểm ấy là lúc nào không? Nếu quý vị muốn tìm kiếm một sự hợp lý thì đoạn kinh trên hoàn toàn không đáp ứng cho quý vị được.

Nhưng thực ra, không có cách nào để xác định được con người xuất hiện ở thế gian bắt đầu từ lúc nào.

Khởi thủy là gì? Để giải thích đơn giản là hãy lấy ví dụ trong một gia đình. Khi quý vị nói “Tôi là cha của con tôi” thì cha quý vị là con của ai? Cha của quý vị là ông nội của con quý vị. Vậy thì ông nội là con của ai? Quý vị truy tìm gốc gác của gia đình mình cho đến khi không thể truy tìm được nữa. Quý vị có thể nói: “Người này là vị tổ đầu tiên khai sinh ra gia đình tôi.” Nhưng ai là cha của vị tổ đầu tiên ấy? Truy chỗ này tìm chỗ kia, quý vị vẫn không thể nào tìm ra được. Nên có người nói rằng con người phát sinh từ loài khỉ, vậy loài khỉ phát sinh từ cái gì? Nếu loài khỉ có thể chuyển thành người, làm sao quý vị biết được toàn thể loài người đều phát sinh từ khỉ. Liệu có người nào phát sinh từ heo, từ chó, từ bò không? Nếu từ khỉ có thể làm phát sinh ra loài người thì loài người cũng có thể được phát sinh từ bò, heo, ngựa. Mọi người ai cũng đều phải trải qua vô số lần biến chuyển. Thế nên truy tìm kỹ lưỡng, quý vị sẽ thấy rằng mình không có chỗ khởi đầu.

Nay với thành tựu của khoa học và khám phá của ngành khảo cổ, người ta biết được những việc đã xảy ra cách đây hàng ngàn năm về trước, về những hiện tượng đã xảy ra như thế nào vào hàng chục ngàn năm về trước. Họ biết những nơi nào còn sót lại xương của loài người sống cách đây hàng vạn hoặc hàng triệu năm. Để làm gì? Có phải đó là bằng chứng của mọi việc? Chẳng thể như thế được. Nó chẳng chứng minh được một điều gì hết.

Quý vị sẽ nói: “Nếu nó chẳng chứng tỏ được điều gì cả, tại sao xã hội lại đầu tư rất nhiều tiền để nghiên cứu và thí nghiệm?”

Đó là một sự điên đảo của thế gian này. Không còn việc gì để làm nên họ kiếm việc để làm. Nếu họ không làm những việc điên đảo này, tại sao tài nguyên thế giới trở nên cạn kiệt và bị lãng phí như vậy?

Nếu quý vị thực sự hiểu, quý vị có thể nói được thực chất của thế giới này là gì không? Phải tìm cho ra được những điều chân thực và mang đến đây cho tôi nhìn thấy mới được.

Tôi nói mọi người đều sinh ra từ một trạng thái mơ hồ (vô minh) và chết đi trong một giấc mộng.

Quý vị nói: “Nhưng họ cũng đã làm cho đất nước lợi lạc.” Họ chỉ là những con người hồ đồ làm những việc hồ đồ mà thôi. Họ cho rằng mình là những người thông minh nhưng thực ra họ đang đánh lừa họ vì họ không thể nào tìm ra được nơi khởi đầu.

“Từ vô thi đến nay.” Người ta không thể nói được điều gì hơn cuộc đời của một con người và một phá hệ không biết nơi khởi đầu, không có chỗ kết thúc của người ấy. Cũng như sinh mạng của quý vị thử nói nó bắt đầu lúc nào?

Quý vị liền trả lời:

“Sinh mạng của tôi bắt đầu khi tôi được sinh ra.”

Nếu cuộc đời thực sự được bắt đầu từ khoảng thời gian ngắn ngủi ấy thì không sao, nhưng chỉ e ngại sinh mạng quý vị không được khởi đầu từ một khoảng thời gian ngắn ngủi như thế. Đó mới là vấn đề.

Theo các thứ điên đảo

Điều ngu muội mà tôi có đề cập trước đây chính là sự điên đảo, là sinh ra trong sự mơ hồ (vô minh) và chết đi trong giấc mộng. Quý vị lại nói: “Tôi đã dành những thực phẩm quý giá nhất để nuôi dưỡng thân này và những y phục tốt đẹp nhất để trang sức cho nó mà!”

Thế có nghĩa là gì? Rốt ráo điều ấy có nghĩa gì?

Như tôi đã nói từ trước, quý vị chỉ làm một việc là trang sức một mớ quần áo lộng lẫy cho một cái nhà vệ sinh. Vậy việc ấy có gì lớn lao chẳng? Đó chính là điên đảo.

Thích bày ra một số việc để làm trong khi chẳng có việc gì để làm cả đó là hành động xuất phát từ “các thứ điên đảo.”

Đó là không nhận ra được chơn tánh thanh tịnh của mình mà bị rơi vào vọng tưởng phân biệt.

“À!”— quý vị nói — “Như thế này mới thực sự là hay.” Nói như thế thì điều ấy thực sự là tốt chẳng? Hoặc quý vị nói: “Như thế kia thì mới thực là dở.” Nói thế thì điều kia thực sự là xấu xa chẳng? Nếu quý vị quán chiếu sâu sắc hơn, quý vị sẽ nhận ra những thứ điên đảo này không có thực. Cái gì là tốt, cái gì là xấu? Đó là sự phân biệt từ cái nhìn của con người, họ phân chia hiện tượng thành ra có tốt và xấu, thiện và ác, phải và trái. Trong tánh Như Lai tạng,

không có sự phân biệt như vậy, vốn không có một ý kiến gì cả ở trong tánh Như Lai tạng. Trong ấy hoàn toàn thanh tịnh. Mắt ta có thể thấy được núi sông, đất liền, cây cối thảo mộc, vô số hiện tượng nhưng đó chỉ là sự biểu hiện của thức. Khi quý vị đã thực sự nhận ra lý không sinh không diệt của các pháp thì quý vị sẽ hiểu được xưa nay vốn không có một pháp nào cả. Nhưng đạo lý này không phải dễ nhận ra. Chúng ta chỉ có thể hiểu được đạo lý này một cách dần dần thôi.

Tự nhiên tạo thành các giống nghiệp như chùm hạt ác-xoa.

Sự vô minh của chúng sinh dẫn họ hành động một cách điên đảo và những thứ hành động điên đảo ấy lại tạo ra vô số loại nghiệp. Tùy theo những loại nghiệp khác nhau mà họ phải trải qua những quả báo khác nhau. Tại sao chúng sinh tạo ra những nghiệp ác? Vì vô minh, vì thiếu trí tuệ, vì điên đảo trong mộng tưởng. Vọng tưởng khiến họ tạo các ác nghiệp và do họ tạo ác nghiệp nên họ phải chịu quả báo đau khổ.

Có ba tiến trình:

Vọng tưởng dẫn đến tạo nghiệp ác rồi dẫn đến thọ quả báo đau khổ. Đức Phật so sánh tiến trình liên tục ấy như chùm hạt ác-xoa.

Ác-xoa là một loại trái cây ở Ấn Độ chúng mọc thành chùm, mỗi chùm gồm ba quả. Mặc dù quý vị chưa bao giờ thấy chùm trái ác-xoa nhưng kinh văn đã giảng giải rất rõ ràng, ai cũng đều có thể hiểu được chùm ác-xoa gồm ba trái dính nhau tượng trưng cho ba thứ: vô minh, nghiệp và quả. Nó liên kết với nhau, dính liền nhau cùng một cuống. Quý vị không thể thấy quả nào ở trước quả nào, từng hạt kế tiếp nhau như vòng tròn liên tục từ đời này qua đời khác, kiếp này qua kiếp khác. Quý vị nói chúng bắt đầu ở nơi đâu? Nó chẳng có chỗ khởi đầu. Là một chu kỳ bất tận của vòng luân hồi sinh tử trong lục đạo.

Mỗi người chúng ta đều sinh ra nơi thế gian này, giống như hạt vi trần bỗng chốc nổi lên cao, bỗng chốc chìm xuống thấp, chọt chìm chọt nổi, thoát còn thoát mất. Khi gieo nhiều nghiệp nhân tốt lành, quý vị sẽ được sinh trong tầng lớp cao quý. Khi tạo nhiều nghiệp bất thiện thì sẽ bị đọa lạc. Do vậy, quý vị đừng nên làm những việc ác vì thế giới này được vận hành bởi đạo lý nhân quả, bởi quy luật của nghiệp và quả. Và hạt giống nghiệp sẽ vận hành đạo lý này một cách tự nhiên, nghĩa là quý vị sẽ phải nhận lấy quả báo từ những nghiệp nhân do quý vị đã tạo.

Có một vài điểm khác biệt giữa “nghiệp” và “nhân.” Nghĩa là bất kỳ lúc nào quý vị gieo trồng một nghiệp nhân thì quý vị sẽ gặt hái lấy “nghiệp quả.” “Nhân” là một hành vi đặc biệt dẫn đến một kết quả tương ứng trong tương lai.

Còn “nghiệp” là một tiến trình chung nhất trong đó những sự kiện tất yếu này phải xảy ra. Cũng giống như khi gieo một hạt giống vào lòng đất trong mùa xuân. Đây là nguyên nhân mà kết quả là vào cuối mùa trồng trọt, sẽ mang lại sự gặt hái vào mùa thu. Toàn bộ tiến trình từ gieo trồng cho đến khi trổ hạt và gặt hái phải trải qua hằng tháng, đó là “nghiệp.” Cái nhân quý vị gieo trồng dứt khoát sẽ gặt hái được kết quả. Nếu quý vị gieo trồng những hạt giống tốt, quý vị sẽ gặt hái được vụ mùa tốt. Nếu quý vị gieo trồng những hạt giống xấu, chắc chắn quý vị sẽ thu hoạch một vụ mùa kém cỏi.

Nghiệp được tạo nên bởi những việc mà quý vị thường làm nhất trong đời. Ví dụ như khi quý vị điều hành công việc buôn bán, nghĩa là quý vị dự vào “thương nghiệp.” Nghề nghiệp có thể là nghiệp tốt hoặc nghiệp xấu. Nếu quý vị làm nghề hàng thịt chẳng hạn, như vậy nghề của quý vị là nghiệp sát. Nếu quý vị làm trộm cướp thì đó là nghiệp đạo (ăn trộm). Nếu quý vị chẳng làm gì hết ngoài tà hạnh dâm dục thì quý vị đã tạo nghiệp dâm. Nếu quý vị không bao giờ nói lời chân thật đó là quý vị đã tạo nghiệp vọng ngữ. Nói chung, bất kỳ quý vị thường làm một việc gì thì đó là nghiệp của quý vị và quả báo sẽ đi theo liền, tương ứng với nghiệp của quý vị đã tạo.

Như vậy, nghiệp được tạo ra do từ một niệm vô minh từ vô thi. Từ vô minh tạo ra nghiệp, từ nghiệp dẫn đến thọ quả khổ. Ba món này như một chùm quả ác-xoa. Đây là lý do tại sao Đức Phật giảng giải rõ ràng tiến trình của nghiệp cho A-nan trong đoạn kinh văn này.

Kinh văn:

Những người tu hành không thành được đạo vô thượng bồ-đề, mà chỉ thành thanh văn, duyên giác hoặc thành ngoại đạo, chư thiên, ma vương và quyến thuộc của ma...

Giảng:

Những người tu hành không thành được đạo Vô thượng bồ-đề.

Ở đây bao gồm tất cả hàng ngoại đạo cũng như hàng Phật tử. Những người khi tu đạo mà mong cầu chứng được điều gì đó, thành tựu điều gì đó. Những gì họ mong cầu là đạt được quả vị Vô thượng bồ-đề. Bồ-đề là sự thành tựu Phật quả. Bồ-tát được gọi là bậc Thượng sĩ, còn Đức Phật được gọi là Vô thượng sĩ và Vô thượng bồ-đề là cảnh giới đã thành tựu quả vị Phật.

Mà chỉ thành Thanh văn, Duyên giác.

Liệu những người tu hành có thể đạt được quả vị nào khác Phật quả? Thanh văn là những người nghe Phật thuyết pháp mà giác ngộ. Họ tu tập pháp Tứ diệu đế. Duyên giác là những người tu tập theo pháp Thập nhị nhân duyên.

Hoặc thành ngoại đạo, chư Thiên, Ma vương và quyến thuộc của ma...

Thế nào nghĩa là ngoại đạo? Từ này rất thường được đề cập trong kinh này. Những ai mà “mong cầu ở ngoài tâm có pháp” thì được xem như ngoại đạo. Thực vậy, những người mà chưa đạt được sự giác ngộ hay chưa chứng được Phật quả có thể nói theo một ý nghĩa khác, là còn ở bên ngoài đạo.

Có rất nhiều cõi trời, cõi trời gần chúng ta nhất là cõi trời Tứ thiên vương. Cõi trời này nằm phía trên núi Tu-di, bao trùm một nửa núi Tu-di, ở bốn phía Đông - Nam - Tây - Bắc. Bốn vị vua cai quản các cõi trời này là Trì Quốc Thiên vương, Tăng Trưởng Thiên vương, Quảng Mục Thiên vương và Đa Văn Thiên vương. Thọ mạng của chư Thiên trong các cõi trời này là năm trăm năm. Thế nên đối với loài người chúng ta, năm mươi năm chỉ bằng một ngày một đêm nơi các cõi trời này.

Phía trên cõi trời Tứ thiên vương là cõi trời Tam thập tam thiên. Thọ mạng của chư Thiên cõi trời này là một nghìn năm. Cõi nhân gian một trăm năm tương đương một ngày một đêm trên cõi trời này. Có tất cả ba mươi ba cõi trời hết thảy, mỗi phương Nam, Bắc, Đông, Tây của núi Tu-di có tám cõi trời – tất cả là ba mươi hai và cõi trời thứ ba mươi ba nằm trên núi Tu-di.

Chủ của cõi trời Tam thập tam thiên nguyên là một phụ nữ. Một hôm bà ta thấy tượng Phật ở trong một ngôi chùa bị dột nát. Bà ta phát tâm lượm lại mái chùa khiến cho mưa không giọt xuống tượng Phật nữa. Bà ta vốn là một người nghèo, nhưng bà khuyến khích ba mươi hai người bạn của bà cùng phát tâm cúng dường lo việc sửa chùa. Do phước đức phát sinh từ hạnh nguyện này khiến cho ba mươi ba người này được sinh vào cõi trời và trở thành thiên chủ của ba mươi ba cõi trời này.

Trong thần chú Thủ-lăng-nghiêm, câu “Nam mô nhân đà ra da.” “Nam mô” nghĩa là quy y, “Nhân đà ra da” nghĩa là thiên chủ của cõi trời Tam thập tam thiên.

Cõi Trời Tứ thiên vương và cõi trời Tam thập tam thiên vương là hai cõi trời đầu tiên ở Lục dục thiên. Các cõi trời còn lại sẽ được giải thích chi tiết ở phần sau.

Ma vương cư ngụ ở Lục dục thiên. ở đó không chỉ có Ma vương mà toàn bộ ma dân cũng cư ngụ ở đó gồm: ma nữ, ma con, ma cháu và rất nhiều quyến thuộc. Ma quỷ cũng có quyến thuộc, con cháu, đồ đệ. Nó làm bá chủ một cõi

trời, lập thành ma cung. Phần nhiều những người tu theo ngoại đạo đều dẫn đến kết cuộc là sinh trong các cõi này. Bậc thượng thì làm Ma vương, bậc trung thì làm ma dân, bậc hạ thì làm ma nữ. Ma nữ đặc biệt là rất đẹp và rất quyến rũ. Bất luận quý vị là ai, như A-nan chẳng hạn dù đã chứng được quả vị thứ nhất của hàng a-la-hán, mà cũng không có đủ định lực để làm chủ mình khi nhìn thấy một ma nữ, nên A-nan đã gần như muốn thử bất cứ món gì. Ma nữ rất có quyền lực. Quý vị là những người tu đạo nên hết sức cẩn trọng đừng để loài ma này quyến rũ mình.

Điều đó có ý nghĩa như thế nào?

Nếu quý vị không có đủ định lực thì quý vị sẽ không thể duy trì được sự an định, khi gặp tình huống này sẽ bị ma xoay chuyển và quý vị sẽ thấy mình bị kéo lê lết theo sau một con ma nữ rồi rơi xuống hố ma.

Nếu tôi nói nhiều ma vương sẽ than phiền: “Ngài nói nhiều quá và cứ phơi bày xấu xa của chúng tôi.” Thế nên tôi xin dừng. Nói chung là hãy nên thận trọng, hãy phát huy định lực tối cao, lúc ấy chẳng có gì để sợ hãi. Đây là sự thử nghiệm tuyệt duyệt nhất mà tôi xin ban tặng cho quý vị.

Kinh văn:

Đều do không biết hai món căn bản, nên tu tập sai lầm. Họ cũng như người nấu cát mà mong thành cơm. Dù có trải qua nhiều kiếp như vi trần nhưng rất ráo vẫn không thể đạt được những gì mong muốn.

Giảng:

Tại sao họ không thể thành Phật hoặc lại còn trở thành ma vương?

Đều do không biết hai món căn bản, nên tu tập sai lầm.

Hai món căn bản này rất là quan trọng sẽ được giảng giải trong đoạn văn sau. Và do vì họ không hiểu được nên họ bị sai lầm trong khi tu tập. Kết quả thành ra mê mờ. Họ không biết làm sao hành trì cho đúng pháp chân chính. Ví dụ như ở Ấn Độ có một phái ngoại đạo chuyên thực hành pháp tu khổ hạnh bằng cách ngủ trên giường đinh. Họ cho rằng người ta sẽ được công đức nhờ dám tu tập hạnh khổ nhọc như vậy. Có công đức gì trong việc làm ấy? Dù quý vị có ngủ trên dao đi nữa, cũng vô ích mà thôi. Có một số người khác cố làm cho được những thói quen của loài bò và loài chó. Họ bắt chước y hệt cử chỉ của các loài vật này. Tại sao vậy? Đó cũng như là tình trạng nhầm lẫn mê mờ phương pháp tu hành chân chính. Họ thực hành lối tu khổ hạnh vô ích chẳng đạt được kết quả gì cả, dù họ có tu hành khổ nhọc đến đâu đi nữa.

Họ giống như việc gì? Bây giờ Đức Phật mới đưa ra một ví dụ. Họ cũng như người nấu cát mà mong muốn thành cơm. Dù có trải qua nhiều kiếp như vì trần nhưng rốt ráo vẫn không thể đạt được những gì mong muốn.

Cát hoàn toàn chỉ biến thành cát, cát không thể biến thành thức ăn được. Những người này không hiểu được hai món căn bản nên mê mờ, nhầm lẫn trong công phu tu tập. Chung quy sẽ dẫn đến những việc tương tự như vậy.

Kinh văn:

Những gì là hai món căn bản? Một là căn bản sinh tử, tử vô thủy, chính là tâm phan duyên mà hiện nay ông và toàn thể chúng sinh nhận làm tự tánh.

Giảng:

“Những gì là hai thứ căn bản?”

Nay Đức Phật sẽ giảng rõ hai món căn bản cho A-nan, tôi nghĩ mọi người đều muốn biết hai món căn bản ấy là gì. Tuy nhiên, tôi sẽ không giải thích về ý này vội.

Trước hết, tôi muốn đề cập đến người em cùng cha khác mẹ của Đức Phật là Tôn-đà-la Nan-đà (Sundarananda), vì trước đây tôi chưa nói về nhân vật này. Ông ta rất yêu vợ mình là nàng Tôn-đà-lợi (Sundari). Hai người có thể nói là như keo sơn. Họ ở bên nhau suốt ngày, chẳng hề rời nhau. Do đó để phân biệt ông ta với Ngài A-nan, Nan-đà được gắn thêm tên vợ mình là Tôn-đà-lợi, thành ra Tôn-đà-la Nan-đà. Một hôm Đức Phật đi ngang qua nơi Tôn-đà-la Nan-đà đang ở. Đức Phật đến vương cung khát thực, gặp lúc vợ chồng Tôn-đà-la Nan-đà đang ăn cơm. Khi Tôn-đà-la Nan-đà thấy Đức Phật đang đến, ông ta rời khỏi người vợ và dặn lại:

– Hãy đợi một lát, tôi ra cúng dường cho Đức Phật.

Người vợ liền bảo:

– Ông đi cúng dường cho Đức Phật thì rất tốt nhưng hãy trở lại đây tức thì, đừng có đi luôn!

Tôn-đà-la Nan-đà đáp:

– Dĩ nhiên. Tôi trở lại liền.

Nàng Tôn-đà-lợi liền nhổ một bãi nước miếng xuống đất rồi nói:

– Nếu ông không trở lại trước khi bãi nước miếng này khô, thì tôi sẽ không để cho ông vào giường với tôi.

Tôn-đà-la Nan-đà cũng lưu tâm đến lời khuyên này và hứa:

– Chắc chắn tôi sẽ trở về ngay.

Rồi ông ta liền mang thức ăn, rau quả đến cúng dường Đức Phật.

Ông ta đến dâng bình bát cho Đức Phật, nhưng ông thấy sao mà Đức Phật làm những việc kỳ lạ quá? Đức Phật đã dùng thần thông. Mỗi khi Tôn-đà-la Nan-đà bước đến một bước để dâng bát cho Đức Phật thì Đức Phật lùi lại một bước. Thế nên Tôn-đà-la Nan-đà vẫn cứ tiến tới để theo kịp Đức Phật, nên chỉ còn vài bước nữa là cả hai về đến Tinh xá Kỳ hoàn. Mặc dù thực tế là từ Tinh xá về đến nhà Tôn-đà-la Nan-đà rất xa. Khi đã về đến Tinh xá rồi, Đức Phật bảo Tôn-đà-la Nan-đà:

– Đừng về nhà nữa, hãy ở đây với tôi, sống cuộc đời của người xuất gia.

Tôn-đà-la Nan-đà vô cùng sùng sốt, đến nỗi toàn thân ông ta nổi da gà. Ông ta nói rõ ràng dứt khoát:

– Tôi không thể nào ở lại đây được. Tôn-đà-lợi đang đợi tôi ở nhà. Tôi chẳng thể nào lưu lại đây được. Tôi phải về nhà thôi.

Đức Phật bảo:

– Ông chẳng thể nào về nhà được, để tôi chỉ cho ông xem một số cảnh rồi hãy xét lại suy nghĩ của mình.

Đức Phật dẫn Tôn-đà-la Nan-đà đến nơi có đàn khỉ đang sinh sống, rồi hỏi:

– Những con khỉ này và nàng Tôn-đà-lợi, ai đẹp hơn?

Tôn-đà-la Nan-đà đáp ngay:

– Dĩ nhiên là nàng Tôn-đà-lợi đẹp hơn. Sao lại có thể so sánh như vậy được?

Đức Phật xác định việc so sánh ấy là hoàn toàn đúng rồi đưa ông ta lên cung trời. Khi đi dạo, họ chú ý đến cung điện rực rỡ, nơi những cung nữ đang bận rộn trong việc chùi rửa và trang hoàng. Có khoảng năm trăm thiên nữ đang ở trong cung điện này, người nào cũng đẹp, không thể nào so sánh được. Tôn-đà-la Nan-đà hỏi một cung nữ:

– Tại sao các người làm những việc này?

Họ đáp:

– Chúng tôi trang hoàng cung điện chuẩn bị để đón người em họ của Đức Phật là Tôn-đà-la Nan-đà. Sau khi ông ta tu tập, ông ta sẽ sinh lên cõi trời để hưởng phước. Năm trăm thiên nữ ở đây sẽ là vợ của ông ta.

Tôn-đà-la Nan-đà rất lấy làm vui thích.

Đức Phật hỏi:

– Nay Nan-đà, những thiên nữ ở đây và nàng Tôn-đà-lợi ai đẹp hơn?

Tôn-đà-la Nan-đà đáp liền :

– Dĩ nhiên là những thiên nữ này đẹp hơn. Làm sao lại có thể so sánh như thế được. Nàng Tôn-đà-lợi chỉ đáng như con khỉ dưới kia thôi.

Đức Phật bảo:

– Đúng vậy, cung điện này đang chuẩn bị sẵn sàng để đón ông.

Sau khi đi dạo khắp hoàng cung, Đức Phật đưa người em mình xuống dạo chơi ở địa ngục. ở đây, họ thấy hai con quỷ đang đun một chảo dầu. Một con thì đang ngủ say và con kia dù đã tỉnh ngủ rồi nhưng hai mắt còn mở chưa ra. Tôn-đà-la Nan-đà thấy vậy đoán chừng: “Những con quỷ này đang muốn chum lửa đun sôi vạc dầu, nhưng nó không muốn làm. Thì ra là những con quỷ lười.” Nghĩ vậy rồi ông ta thúc vào một con quỷ và hỏi:

Các ông đun bếp này để nấu gì vậy?

Con quỷ nhỏ nhất tròn xoe đôi mắt mệt mỏi nhìn chằm ông ta rồi gất gồng hỏi lại:

– Việc ấy có can hệ gì đến ông?

Tôn-đà-la Nan-đà đáp lại:

– Tôi chỉ muốn biết thôi.

– Muốn biết hả, được rồi, tôi sẽ nói cho mà biết. Đức Phật có một người em trai đang tu tập mà chỉ mong được hưởng phước báo ở cõi nhân thiên. Ông ta sẽ sinh ở cõi trời và hưởng phước báu ở đó năm trăm năm. Đến khi hưởng hết phước rồi ông ta sẽ bị đọa vào địa ngục. Khi ông ta đến đây thì cũng vừa lúc bọn tôi đun sôi vạc dầu này. Ông ta sẽ bị luộc trong ấy.

Tôn-đà-la Nan-đà sửng sốt đến nổi tóc dựng đứng. Đột nhiên ông ta hiểu được toàn bộ tình huống và nghĩ: “Những thiên nữ ở cõi trời này thì đáng giá thật, nhưng hưởng phước báu ở nơi đây với họ năm trăm năm thì cũng chẳng quý báu gì, khi hết phước lại phải kết thúc đời mình trong chảo dầu sôi. Tốt hơn hết là ta nên theo Đức Phật xuất gia trở thành tỳ-khưu.

Thế nên ông ta quên băng nàng Tôn-đà-lợi và đồng ý xuất gia với Phật. Để độ thoát cho Tôn-đà-la Nan-đà, Đức Phật cùng đi với ông ta lên trời rồi xuống địa ngục. Nhưng việc độ thoát cho A-nan anh của Tôn-đà-la Nan-đà lại tỏ ra khó hơn. Đức Phật giải thích một đạo lý mà A-nan không hiểu được. Đức Phật lại giảng giải thêm một đạo lý khác nữa mà A-nan vẫn không hiểu được. Đức Phật vẫn tiếp tục giảng giải và A-nan vẫn còn trong mơ hồ.

Nay Đức Phật khai thị hai món căn bản giúp cho mọi người vốn đã bị mê mờ trong công phu tu tập. Đức Phật muốn giúp cho A-nan hiểu trực tiếp rõ ràng công phu của mình để A-nan có thể chứng được Phật quả trong tương lai.

A-nan, một là căn bản sinh tử từ vô thi,

Từ vô thi kiếp đến nay, quý vị đã phải chịu sinh rồi sinh, chết rồi chết, chết rồi sinh, sinh lại chết... Tôi đã giảng giải đạo lý này cho quý vị rồi: “Do không nhận ra chơn tâm thường trụ, thể tánh thanh tịnh sáng suốt mà nhận lầm các vọng tưởng. Các vọng tưởng này vốn chẳng chân thật, nên bị luân chuyển.”

Căn bản sinh tử đã được khai thị một lần nữa trong đoạn văn này rồi.

Nó chính là tâm phan duyên mà hiện nay ông và toàn thể chúng sinh - không chỉ riêng mình ông, mà tất cả mọi loài - nhận làm tự tánh.

“Nhận tâm phan duyên” là chuyên hành xử dựa trên vọng tưởng. Chẳng hạn như quý vị đi học nhưng lại đem hết sức mình ra để mong được điểm tốt với thầy dạy của bạn bằng cách nịnh nọt thầy. Quý vị dâng bók giáo sư bằng những tước hiệu của họ và tặng những mỹ từ với hy vọng giáo sư sẽ hài lòng. Sao vậy? Vì mong mỗi giáo sư sẽ cho quý vị nhiều điểm. Quý vị nghĩ rằng: “Rõ ràng giáo sư sẽ cho ta điểm tám mươi, nhưng nếu mình tử tế với thầy, tặng quà cho thầy hay chút đồ vật gì đó thì có thể ông ta sẽ tăng điểm cho mình gấp đôi.”

Quý vị thủ lợi bằng một cách vi tế như vậy. Đó là một ví dụ của tâm phan duyên.

Một ví dụ khác xảy ra trong khi ứng cử Tổng thống hoặc Dân biểu hoặc Tỉnh trưởng. Các ứng cử viên đi lại khắp nơi để cổ động giành phiếu cho mình và

nài nỉ, khẩn khoản cầu viện sự ủng hộ từ phía bạn bè phe cánh của mình. Đó cũng là một trường hợp của “tâm phan duyên.” Thay vì để cho mọi việc diễn biến một cách tự nhiên. Nếu theo diễn biến tự nhiên, quý vị sẽ trở thành Tổng thống, thì lẽ ra quý vị chẳng cần phải mở chiến dịch vận động rùm beng để cho mọi người biết quý vị xứng đáng là Tổng thống. Đạo đức của quý vị quá hiển nhiên rồi và mọi người đều ngưỡng mộ bạn. Bạn khỏi phải cần thuyết phục mọi người, họ tự nhiên sẽ đề cử quý vị làm Tổng thống. Đó là phương cách lý tưởng để tiến hành, còn ngoài ra đều rơi vào lãnh vực của tâm phan duyên.

Một sự kiện khác minh họa cho điểm này là chuyện vua Nghiêu của nước Trung Hoa, khi vua Nghiêu đã già, ông muốn tìm kiếm người có tài đức xứng đáng để giao việc trị nước cho người ấy. Vua Nghiêu nghe rằng có Sào Phụ và Hứa Do là người hiền tài đức hạnh trong thiên hạ nên quyết định giao việc trị nước lại cho Sào Phụ.

Tại sao lại gọi là Sào Phụ, Sào (巢) nghĩa là tổ chim. Do ông ta sinh sống ở một nơi rất kỳ quặc. Ông ta làm một cái chòi tranh ở trên cây giống như tổ chim rồi ở trên đó. Cách sống của ông ta rất đơn giản, đến nỗi ông ta dùng hai bàn tay úp lại mức nước để uống. Có người thấy ông ta uống nước như vậy, mới nghĩ rằng ông ta không có vật dụng để đựng nước nên cho ông ta một cái vỏ trái bầu. Ông ta treo vỏ trái bầu khô trên một cành cây nhưng nó lại gây nên tiếng lóc cóc âm ỉ mỗi khi gió thổi qua, thấy nó quá phiền toái nên cuối cùng ông ta lại vứt nó đi.

Vua Nghiêu nghe đức hạnh, tài năng cùng sự thanh bạch của Sào Phụ, quyết định nhường ngôi cho ông ta. Vua đến gặp ông để thông báo ý định của mình: “Trẫm nay đã già, ông nên thay trẫm nhận việc trị dân, trẫm sẽ nhường ngôi cho ông.”

Ngay sau khi câu nói của vua Nghiêu vừa thoát ra khỏi miệng, Sào Phụ liền lấy tay bịt tai mình lại, bỏ đi nói một cách dí dỏm:

Tôi chẳng có một chút thích thú gì khi nghe nói những nói những lời như vậy. Thực ra, những lời nói của Ngài đã làm bẩn tai tôi.

Sào Phụ đi về hướng bờ sông để rửa tai thực. Bấy giờ, rất tình cờ Sào Phụ lại gặp Hứa Do cũng đang ở bên sông, ông ta đang tắm cho trâu. Hứa Do hỏi:

– Tại sao ông xuống đây để rửa tai?

– Ông vua Nghiêu kia thật là điên rồ, –Sào Phụ trả lời khi đã rửa tai xong– Ông ta đến tìm tôi, nói rằng muốn giao đất nước cho tôi, muốn tôi trị vì quốc gia này. Lời nói của ông đã làm bẩn tai tôi, nên tôi xuống đây để rửa.

Nghe vậy, Hứa Do la lên:

– Thế thì làm sao mà trâu của tôi lại phải uống thứ nước dơ bẩn mà ông đã dùng để rửa tai xong. Trâu của tôi không thể nào uống thứ nước bẩn thỉu ấy được.

Nói xong, Hứa Do dẫn trâu lên phía trên dòng sông để cho trâu được uống nước trong sạch.

Quý vị thấy vào thời xưa, bậc hiền nhân không những từ chối ngôi vua mà còn có những lời phản ứng khảng khái khi tai mình bị bôi nhọ bởi những lời như vậy.

Thế mà ngày nay người ta lại nói:

“Nè, quý vị hãy bỏ phiếu bầu cử cho tôi làm Tổng thống. Hãy chọn tôi làm dân biểu cho quý vị.” Các ứng cử viên mở những cuộc vận động chính trị, tạo sự liên kết xuyên quốc gia, thương lượng đi đêm, mặc cả cửa sau, ngay cả mua chuộc cả phiếu bầu. Nhưng Sào Phụ và Hứa Do lại không bị “tâm phan duyên.” Họ đã biểu hiện đức hạnh cao quý và vô cùng thanh khiết.

Nhận lấy tâm phan duyên này, quý vị lầm cho rằng đó chính là tự tánh. Quý vị nhận lầm tâm phàm phu làm bản tâm của mình, vậy nên làm sao mà chẳng bị luân hồi trong sinh tử?

Quý vị không nhận ra được bản tâm là gì, thay vì vậy, quý vị nhận giặc làm con, trong tương lai nó sẽ lấy sạch châu báu trong nhà cửa của quý vị. Đó chẳng gì khác hơn là vọng tưởng, nó khiến cho quý vị nghĩ rằng mình có chút thành tựu bởi đã dùng tâm phan duyên. Đây chính là sai lầm mà A-nan đã mắc phải.

Kinh văn:

Thứ hai là nguyên thể thanh tịnh của bồ-đề niết-bàn từ vô thị. Đó chính là cái thức tinh nguyên minh của ông. Hiện nay hay sinh khởi các duyên bị ông quên mất.

Giảng:

Thứ hai là nguyên thể thanh tịnh của bồ-đề niết-bàn từ vô thị.

Chẳng có khởi đầu nên Đức Phật gọi là “vô thị”; ngay cả những gì xảy ra trước lúc khởi đầu.

Bồ-đề là tiếng Phạn (bodhi), dịch nghĩa là giác ngộ được đạo lý. Có ba nghĩa:

1. Chơn tánh bồ-đề: tức là Phật tánh mà mọi chúng sanh đều vốn có sẵn. Thông thường mọi chúng sanh đều có chơn tánh bồ-đề này.
2. Thật trí bồ-đề: tức là trí tuệ chân chính chẳng phải là tà tuệ.
3. Phương tiện bồ-đề: Tức là phương tiện của những người sau khi đã chứng đạo, họ quán sát căn cơ, nghiệp lực của chúng sinh mà có phương cách thích hợp để giáo hóa.

Ba dạng bồ-đề này có thể xem là một, phân ra gọi là ba, thực ra chỉ là một. Cả ba chính là chân tánh bồ-đề và do nơi chân tánh bồ-đề mà có được. Thật trí bồ-đề và phương tiện bồ-đề.

Rốt ráo, bồ-đề do đâu mà có? Bồ-đề chẳng từ đâu mà có mà cũng chẳng đi về đâu. Mỗi người chúng ta xưa nay vốn đã từng có sẵn tánh bồ-đề trong mình rồi. Chẳng người nào có tánh bồ-đề ít hơn hay nhiều hơn người kia. Tánh bồ-đề ấy không tăng thêm không giảm bớt; không sinh ra, không mất đi chẳng thanh tịnh, chẳng dơ uế.

Nhiều người nghĩ rằng sau khi chết mới chứng được niết-bàn. Nhưng thực ra không nhất thiết phải sau khi chết mới đạt được cảnh giới niết-bàn. Niết-bàn chính là sự chứng đạo, Niết-bàn (nirvana) là tiếng Phạn dịch nghĩa là “không sinh, không diệt.” Do không sinh không diệt nên sinh tử không còn nữa. Một người chứng được niết-bàn là khi họ đạt đến tình trạng không bị đối kháng bởi vấn đề sống và chết nữa. Nhưng niết-bàn không chỉ có nghĩa là sự nhập diệt của Đức Phật. Khi Đức Phật nhập diệt gọi là Ngài nhập niết-bàn, Đức Phật chứng nhập vào niết-bàn với đầy đủ bốn đức: thường, lạc, ngã, tịnh.

Có một số người học Phật có cái nhìn chưa rõ ràng, cho rằng niết-bàn chính là chết nhưng niết-bàn là còn nhân mạnh đến cái không phải chết. Những ai vướng mắc vào quan điểm này chưa phải là người thông hiểu Phật pháp.

Đó chính là thức tinh nguyên minh của ông.

Chữ “nguyên” có nghĩa là cội gốc của bản thể thanh tịnh. Nghĩa là cái mà chẳng phải nhiễm ơ, chẳng phải thanh tịnh, không thêm, không bớt. Ánh sáng của nó vốn thường soi chiếu khắp nơi. Chữ “thức” ở đây không phải là tám thức, chẳng phải mạt-na hay a-lại-da thức. Nó chẳng liên quan gì đến tám thức ấy cả. Nó chính là cái tối tinh, tối diệu của thức, thể tánh của nó bản nguyên thanh tịnh, nó chỉ là tên gọi khác của bồ-đề niết-bàn. Cụm từ được dùng ở đây là nhờ vào lối văn chương bóng bẩy tránh sự lặp lại. Nó chính là khía cạnh rất tinh vi và màu nhiệm của thức, của Phật tánh bản hữu của chân tâm thường trụ, tánh tịnh minh thể.

Hiện nay hay sinh khởi các duyên mà bị ông quên mất.

Vì những nhân duyên này sinh khởi, nên quý vị phải bị đẩy đi xa, xa mãi nơi quý vị muốn trở thành, cũng giống như người càng chạy càng xa mãi nơi mình đứng. Tôi đã từng nói trước rằng A-nan càng trả lời những vấn nạn của Đức Phật thì càng đi xa dần mục tiêu cần nhắm đến đó sao?

Tất cả các duyên này đều lưu xuất từ thức tinh nguyên minh mà có, nhưng sau một thời gian dài chấp giữ các duyên này, nên dường như bỏ quên mất thức tinh nguyên minh.

Cái gì bị bỏ quên?

Chẳng cái gì cả. Thực vậy. Thức tinh nguyên minh dường như bị bỏ quên nhưng không phải như vậy. Bản thể bản nguyên vốn thanh tịnh. Bồ-đề niết-bàn là của báu chân thực trong nhà quý vị. Cơ bản là nó ở ngay bên cạnh quý vị nhưng quý vị không biết cách sử dụng nó để làm lợi ích cho mình. Bởi vì quý vị không biết cách sử dụng của báu ấy nên nó dường như bị bỏ quên. Như thể quý vị có một viên ngọc quý vô giá mà quý vị đem cất giấu vào nơi rất kín đến nỗi sau một thời gian dài quý vị không còn nhớ mình cất giấu viên ngọc ở đâu nữa. Khi quý vị đã quên không biết nó ở đâu thì không thể biết cách sử dụng nó cho có lợi ích. Mặc dù quý vị bị khờ khạo nhưng không thể nào sử dụng được viên ngọc và hưởng được lợi ích từ viên ngọc quý ấy. Cũng giống như thể viên ngọc không có ở trong nhà quý vị vậy. Nên quý vị phải dùng thứ gì để thay thế? Quý vị dùng vọng tưởng của quý vị, dùng tâm phan duyên của mình để thay thế. Trong khi quý vị quên mất chơn tâm của mình và một khi chơn tâm đã bị bỏ quên thì nó cũng hoàn toàn giống như bị mất. Đây chính là lý do tại sao quý vị không thể thành Phật, thay vì vậy lại bị trói buộc trong vòng sinh tử, do vì quý vị không nhận ra chơn tâm.

Kính văn:

Do các chúng sinh bỏ quên tánh bản minh này, tuy trọn ngày mình sử dụng nó mà chẳng tự biết, nên bị trôi lăn oan uổng trong các cõi.

Giảng:

Do các chúng sinh bỏ quên tánh bản minh này.

Chúng sinh dường như bỏ quên thể tánh thường trụ thanh tịnh sáng suốt của chơn tâm. Nhưng thật sự chơn tâm không mất.

Tuy trọn ngày mình sử dụng mà chẳng tự biết.

Chúng sinh sống trong thể tánh thanh tịnh, trong chân tâm thường trú hằng ngày. Bởi vì vọng tưởng vốn xuất phát từ chơn tâm, đó chính là tâm phan duyên lưu xuất từ một niệm sinh khởi từ vô thi. Tất cả mọi hiện tượng đều chỉ là sự biểu hiện từ chân tâm và niệm khởi này theo sát quý vị từ sáng đến tối, nhưng quý vị không thể nào nhận biết được niệm ấy. Quý vị chỉ biết làm thế nào để vận dụng tâm vọng tưởng của mình mà thôi.

Chơn tâm được biểu hiện qua tánh thấy, tánh nghe, tánh ngửi, tánh nếm, tánh biết.

Có người từng hỏi: “Phật tánh là gì?”

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đáp:

- Tại mắt gọi là tánh thấy
- Tại tai gọi là tánh nghe
- Tại mũi gọi là tánh ngửi
- Tại lưỡi gọi là tánh nếm
- Tại thân gọi là tánh biết (do xúc chạm)
- Tại nơi ý gọi là tánh nhạy bén linh lợi

Đức Phật đã trả lời như vậy.

Cái gì là Phật tánh? Đó là tánh thấy, tánh nghe... Đó là cách thể tự nhiên như khi tay mình cầm đồ vật. Tất cả những điều này đều là biểu hiện sự vi tế, bất khả tư nghì của chân tâm. Nhưng không ai biết được điều này. Bây giờ A-nan vẫn còn mê mờ, thế nên Đức Phật dùng rất nhiều cách ví dụ để giảng giải cho A-nan.

Nên bị trôi lăn oan uổng trong các cõi.

Vì chúng sinh mãi chấp cứng vào tâm phan duyên nên phải trôi lăn vào trong các cõi mà chẳng biết những nghiệp mình tạo ra hằng ngày. Nơi thọ sanh là nơi mà quý vị mong mỏi nhắm đến. Quý vị đi thẳng một mạch đến đó. Rồi quý vị sẽ kết thúc đời mình ở nơi đâu? ở trong các cõi. Đó là trong sáu nẻo luân hồi. Có ba cảnh giới lành là: cõi trời, a-tu-la và cõi người. Có ba cảnh giới không lành là súc sinh, ngạ quỷ và địa ngục. Bất kỳ quý vị tạo ra nghiệp gì, thì quý vị phải nhận chịu quả báo của việc ấy. Do không nhận ra được chân tâm bản tánh, nên chắm dứt đời mình trong sáu nẻo luân hồi, dù không muốn vào đó mà cũng vẫn phải vào.

Cảnh giới a-tu-la có khi được xem như cảnh giới không lành. A-tu-la được gọi là những kẻ thích đánh nhau. Họ luôn luôn sẵn sàng cãi vã, nổi nóng với tất cả mọi người. a-tu-la (asuras) là tiếng Phạn, tiếng Hán dịch là vô thù 無酬 –không có rợu–cũng có nghĩa là tác bất đoan chính 作不端正 là làm những việc không đúng đắn.

A-tu-la vốn thích uống rợu, nhưng khi họ sống ở cõi trời họ không có rợu để uống.

Còn nghĩa tác bất đoan chính, là có liên quan đến các vị a-tu-la nam, họ có thân hình xù xì, mặt mày xấu xí, môi sứt, răng vầu. Nhưng a-tu-la nữ thì rất đẹp. Ngọc hoàng Thượng đế một khi gặp a-tu-la nữ đẹp lộng lẫy như thế liền lấy làm vợ.

Một hôm Ngọc hoàng Thượng đế tức Đế thích (sakra), muốn đi nghe Đức Phật giảng kinh, ông ta có thể biến thành thân người để đến thế giới ta-bà này để nghe Đức Phật giảng kinh. Nhưng bà vợ a-tu-la đánh đá chua ngoa của ông ta lại nổi cơn ghen: “Ông chỉ được đến đó mỗi một ngày thôi. Chẳng biết loài yêu my hay hồ ly tinh nào đã hớp hồn ông. Ông đang chạy theo con hồ ly tinh nào phải không?” Bà ta buộc tội ông chồng lén phếng với một phụ nữ khác. Không chỉ phụ nữ ở thế gian là giới duy nhất biết ghen tuông với chồng của họ.

Cuối cùng bà vợ của Đế thích quyết định tự mình theo dõi chồng để xem thử ông làm gì (thời đại ấy chưa có thám tử tư để thuê mượn làm việc ấy, nên bà ta phải tự mình tiến hành cuộc điều tra). Khi Đế thích vào trong pháp hội nghe kinh ông ta đánh lễ cung kính Pháp sư rồi tìm chỗ ngồi. Thật tình cờ, hôm ấy có một người phụ nữ ngồi bên cạnh Đế thích. Khi người vợ a-tu-la thấy vậy, bà ta liền hiện nguyên hình đối diện với Đế thích rồi ca thán: “Thảo nào ngày nào ông cũng đến đây kết bè bạn với đám phụ nữ này.”

Ngọc đế rất giận dữ: “Tôi đến đây để nghe giảng kinh, bà lại chen vào quấy rầy làm náo động cả đạo tràng. Bà gây chướng ngại thật là trầm trọng.” Nói xong Ngọc đế đánh bạt tai vào bà ta, bà ta khóc chạy đi tìm cha của mình, đòi ly dị và không trở về nhà chồng nữa. Cha bà ta liền bênh vực và hứa sẽ tiến hành cuộc chiến tranh với Ngọc đế. “Ta sẽ đánh bại hắn ta và chiếm ngôi.” Ông an ủi con mình “Đừng bận tâm gì cả!”

Chiến tranh xảy ra. Mỗi ngày vua a-tu-la đều đánh nhau với Ngọc hoàng. Ngọc hoàng trưng dụng hết biểu chương của mình (gồm vương miện, quả cầu và nghi trượng) nhưng lực lượng dữ dội hung bạo của a-tu-la chế ngự được cả ba thành phần này của Ngọc hoàng, dần dần Ngọc hoàng bị đánh bại, ông ta

bị mất vị thế rất nhanh. Là một Phật tử có tín tâm, Ngọc hoàng đến đánh lễ Đức Phật cầu cứu. Đức Phật ban cho ông tám y ca-sa và bảo ông:

"Mang y ca-sa này về rồi cắt rọc ra thành từng giải băng nhỏ, phát cho mỗi người lính của ông một giải, ra lệnh họ cột vào cánh tay, rồi bảo họ đọc câu: "Ma-ha Bát-nhã ba-la-mật-đa" (Trí tuệ cao tột để đưa qua bờ giải thoát).

Ngọc Hoàng làm đúng như lời Phật dạy. Toàn bộ lính trời đều học thuộc lòng câu "Ma-ha Bát-nhã ba-la-mật-đa." Khi cuộc chiến kế tiếp xảy ra, vua a-tu-la bị lính trời đánh bại. Họ hoàn toàn không tiên liệu được sức mạnh của đạo quân trời như vũ bão, chấp nhận thua cuộc một lần và mãi mãi.

A-tu-la còn được gọi là "làm những việc không đúng đắn." Họ có phước báu ở cõi trời, nhưng không có quả báo về đức hạnh. a-tu-la không những chỉ có trong cõi trời mà ở cõi nhân gian cũng có. Quân đội, thổ phỉ và trộm cướp là a-tu-la ở trong cõi người. Nhưng ở đây phải có một sự phân biệt rõ. Ở quốc độ này (nước Mỹ) quân đội là một nghĩa vụ mà mọi người dân bắt buộc phải tham gia. Nên một số binh lính không phải là a-tu-la. Một số người này bị buộc vào quân đội lúc còn quá nhỏ tuổi. Mười tám tuổi họ đã phải vào lính, với lứa tuổi ấy, họ chưa có được một chút ít định lực nào cả. Chỉ nghe nói đến chiến tranh, họ đã hoảng sợ rồi.

Quân đội chiến đấu được huấn luyện năm năm, thông thường, họ được hai mươi ba tuổi nếu vào lính năm mười tám tuổi và được huấn luyện năm năm, với khoảng thời gian ấy, họ có một ít định lực và Kinh nghiệm, nếu ra chiến trường, họ cũng có được một ít can đảm để đối phó. Nếu họ quá trẻ, định lực chưa được mạnh, thiếu kinh nghiệm, không có được can đảm và quyết tâm. Thế nên tôi nghĩ tình trạng quân đội hiện nay, không phải người lính nào cũng là a-tu-la. Thời xưa, ai mà thực sự muốn làm lính hoặc muốn làm thổ phỉ mới được liệt vào hàng a-tu-la.

Ngoài binh lính thổ phỉ ra còn có một loại a-tu-la khác. Chẳng hạn những người có tính nóng nảy, luôn luôn xung đột với người khác, những người ấy cũng mang bản tính của a-tu-la. Nói chung, a-tu-la là những kẻ có tập khí nóng nảy.

Ngựa hoang là một loại a-tu-la. Trong giới quỷ đói (ngạ quỷ) cũng có a-tu-la.

Phần nhiều chúng sinh phải đọa vào bốn đường ác này. Đây là ý chính của đoạn kinh văn này.

Một số chúng sinh không quên mất chân tánh của mình nên sinh lại trong loài người hay loài trời, nhưng đó vẫn là "trôi lăn vào trong các cõi mà không hề biết." Nghĩa là quý vị đã chọn làm đường mà không biết.

Kinh văn:

A-nan, nay ông muốn biết con đường tu tập thiền định (samatha), với ước nguyện được thoát khỏi sinh tử, tôi lại hỏi ông. Như Lai đưa cánh tay sắc vàng lên, co năm ngón tay lại rồi hỏi A-nan:

-Ông có thấy chăng?

A-nan thưa :

– Bạch Thế tôn, con có thấy.

Giảng:

Như Lai đưa cánh tay sắc vàng lên.

Khi Như Lai sắp hỏi A-nan, Như Lai đưa cánh tay sắc vàng lên phía trước và co năm ngón tay lại rồi hỏi A-nan.

Ông có thấy chăng?

Quý vị có thể thấy cách Đức Phật đối xử với A-nan như trẻ con, bằng cách hỏi A-nan một câu quá đơn giản là có thấy Như Lai đưa cánh tay lên rồi co năm ngón tay lại hay không.

Những ngón tay của Đức Phật được gọi là luân chỉ 輪指 vì nơi bàn tay và bàn chân của Phật có thiên bức luân tướng 千幅輪相—nhiều vân tay như hình bánh xe. Quý vị có thể cho rằng “luân chỉ” có nghĩa là khi co năm ngón tay lại lần lượt từng ngón: một-hai-ba-bốn-năm.

Đó là điều mà mọi người đều có thể thấy được. Tại sao Đức Phật lại hỏi một câu đơn giản như thế? Bây giờ thì quý vị có thể cho câu hỏi đó là đơn giản, nhưng thực ra thì không phải như vậy. Càng chiêm nghiệm sâu vào câu hỏi của Đức Phật trong phần kinh văn, càng thấy nghĩa thâm sâu vi diệu hơn. Đó chính là động dụng bình thường hàng ngày mà quý vị có thể nhận ra từ Phật tánh vốn có sẵn bên trong. Những giác quan thường nghiệm mà quý vị giao tiếp hằng ngày với trần cảnh đều là biểu hiện của Phật tánh. Nhưng quý vị không hiểu rõ được rằng những biểu hiện ấy một khi đi qua sự cảm nhận của quý vị, những gì sai dường như có vẻ đúng, những gì đúng thì dường như sai, những gì không mất thì dường như mất. Nhưng cơ bản là quý vị chưa từng đánh mất nó mà dường như nó bỏ rơi quý vị. Vốn quý vị chưa từng quên mất nó, nhưng mà quý vị hoàn toàn không thể nào nhớ đến nó cả. Thế nên của báu trong nhà quý vị, là sự tĩnh lặng trên mảnh đất tâm mà quý vị không dễ gì

nhận ra được. Sao vậy? Vì từ vô thi đến nay, cội gốc sinh tử – tâm phan duyên đã quá mạnh. Nếu tâm phan duyên biến mất, liền ngay đó quý vị nhận ra Phật tánh sẵn có của mình liền.

A-nan thưa: Bạch Thế tôn, con có thấy.

Hãy quán sát thật kỹ điểm này. Tại sao Như Lai đưa cánh tay sắc vàng của Ngài lên rồi co năm ngón tay lại? Đó là Như Lai muốn khai thị cho A-nan thấy được thường trụ chân tâm, tánh tịnh minh thể được hiển bày qua nhãn căn, qua tánh thấy. Và đó là lý do Như Lai chú tâm trong việc khai triển ý nghĩa của cái thấy trong đoạn kinh văn tiếp theo. Đức Phật muốn khai thị cho A-nan được giác ngộ bản tâm thông qua tánh thấy.

Thế nên các vị Tổ Trung Hoa, các bậc Đại đức cao tăng trong Thiên tông thường đưa lên một ngón tay khi có người xin được khai thị. Đó cũng là một cách khai thị cho môn đệ được chứng ngộ thông qua tánh thấy. Có khi quý vị thỉnh cầu được khai thị, chư Tổ chỉ đưa mắt tròn xoe nhìn trừng trừng không nói. Qua đó, họ ngầm ý bảo quý vị phải ngay nơi tánh thấy, phải trực tiếp nhận ra tất cả mọi vấn đề. Thế nên trong Thiên tông, các vị Tổ thường có cái nhìn rất là dữ dội. Các vị Thiền sư thường có những cử chỉ những hành động để giúp cho đệ tử của mình đạt được giác ngộ. Nếu quý vị nhận ra, thì quý vị tức khắc được chứng ngộ nếu không thì đành bỏ lỡ cơ hội. Đa số các vị Tổ Trung Hoa đã vận dụng lối khai ngộ đệ tử như vậy. Nhưng họ là những người đã chứng ngộ, nên họ hoàn toàn thích ứng khi dùng cách dạy người như vậy. Còn quý vị thì không thể nói: “Tôi nghe các vị Tổ chỉ cần đưa một ngón tay, thế nên ai gặp tôi, chỉ cần tôi đưa lên một ngón tay là họ ngộ liền.”

Quý vị đã ngộ chưa? Nếu quý vị chưa ngộ thì làm sao dạy họ như thế được. Nếu quý vị chưa giác ngộ, thì quý vị không nên giúp người khác trong khi không biết được một sự thực là chính mình vẫn còn trong vòng hữu lậu. Có gắng cứu giúp người khác trong khi trước hết, chẳng thềm để ý mình là người đã thành tựu đạo nghiệp chưa. Cũng giống như một vị bò-tát bằng đất sét đi qua sông, vị này đã có một thời gian rất nghiêm túc để phòng hộ cho chính mình. Cho đến trước khi cố gắng tìm cách vượt sông, vị ấy vẫn còn toàn vẹn, nhưng ngay khi vị ấy gặp nước, vị ấy bị phân ra và tiêu tán mất.

Nếu quý vị chưa đạt đến tình trạng vô lậu, mà quý vị lại thích đi ra giúp đỡ mọi người thì quý vị sẽ bị cuốn hút bởi môi trường xã hội, quý vị sẽ thấy mình bị đắm chìm ở trong đó. Quý vị sẽ bị môi trường thế gian xoay chuyển mình chứ mình không thể nào chuyển hóa người khác được. Quý vị sẽ bị dục lạc thế gian xoay chuyển chứ không xoay chuyển được thế gian. Thế nên trước khi quý vị chứng ngộ, có được năng lực vô lậu thì quý vị luôn luôn còn ở trong tình trạng nguy hiểm.

Chẳng hạn như đối với kinh này, nếu chính tôi không thông hiểu ý chỉ của kinh thì tôi sẽ không thể nào giảng giải cho quý vị được. Tôi không dám nói rằng tôi hiểu thông suốt ý kinh, nhưng thành thực mà nói, tôi hiểu rõ ý kinh hơn quý vị. Do vì tôi hiểu rõ hơn quý vị, nên tôi giảng nói những gì tôi biết để cho quý vị cũng được biết theo. Nhưng dù vậy, tôi cũng chỉ giảng nói một phần ít thôi. Nếu tôi giảng hết những gì tôi biết, sợ sẽ không có đủ thời gian, nên tôi chỉ đưa ra những điểm chính yếu.

Kinh văn:

Đức Phật hỏi:

– Ông thấy cái gì?

A-nan đáp:

– Con thấy Như Lai đưa cánh tay lên và co năm ngón lại thành nắm tay sáng chói chiếu vào tâm và mắt của con.

Đức Phật hỏi:

– Ông lấy cái gì để thấy?

A-nan thưa:

– Cả đại chúng và con đều thấy bằng mắt.

Đức Phật bảo A-nan;

– Như ông vừa trả lời, nói rằng Như Lai co năm ngón lại thành nắm tay sáng chói chiếu vào tâm và mắt ông. Mắt ông có thể thấy được, nhưng ông lấy gì làm tâm để cho nắm tay sáng chói chiếu vào?

Giảng:

Đức Phật hỏi:

– Ông thấy cái gì?

Đức Phật vẫn đang còn giảng pháp. Ngài chưa nhập định.

A-nan đáp:

– Con thấy Như Lai đưa cánh tay lên và co năm ngón lại thành nắm tay sáng chói chiếu vào tâm và mắt của con.

Bạch Thế Tôn, con thấy Ngài duỗi cánh tay ra, co năm ngón lại thành nắm tay chói sáng. Những ánh sáng ấy quá chói chang chiếu vào mắt con khiến con không mở mắt ra được. Tâm con cũng bị chói chang như vậy.

Đức Phật hỏi:

– Ông lấy cái gì để thấy?

Ông thấy bằng cái gì?

A-nan thưa:

– Cả đại chúng và con đều thấy bằng mắt.

A-nan không trả lời chỉ cho riêng mình mà cho tất cả mọi người trong đại chúng. Ông ta còn đưa ra những nhân chứng. Như cách các luật sư trong tòa án trưng bày những chứng cứ để chứng minh cho bị cáo không phải là kẻ cắp. Họ viện dẫn cả bạn bè và người thân đóng vai nhân chứng. Thế nên nếu A-nan chỉ trả lời cho riêng một mình ông thôi, xác định rằng ông thấy là do chính mắt của ông thì câu trả lời vẫn có thể sai lạc với câu hỏi. Thế nên A-nan lôi kéo thêm người ủng hộ bằng cách gom vào cả đại chúng. “Mọi người trong đại chúng đều cho rằng mắt thấy, họ đều dùng mắt để nhìn thấy.”

Đức Phật bảo A-nan:

– Ông vừa trả lời câu hỏi, nói rằng Như Lai co năm ngón lại thành nắm tay sáng chói chiếu vào tâm và mắt ông. Mắt ông có thể thấy được, nhưng ông lấy cái gì làm tâm để cho nắm tay sáng chói chiếu vào?

Điều đó là sai lầm, mắt ông có khả năng thấy được, nhưng ông cho cái gì là tâm để nó bị chiếu bởi nắm tay sáng chói của Như Lai?

Ông nhận cái gì làm tâm? Đức Phật tiến sang một bước khác.

Kinh văn:

A-nan thưa:

– **Đức Phật gạn hỏi tâm ở chỗ nào, nay con dùng tâm suy xét cùng tột để tìm kiếm. Con cho rằng chính cái biết suy nghĩ tìm kiếm ấy là tâm con.**

Đức Phật bảo:

– **Sai rồi A-nan, đó chẳng phải là tâm ông.**

Giảng:

A-nan thưa:

– Đức Phật gạn hỏi tâm ở chỗ nào.

Bạch Thế tôn, Ngài gạn hỏi tâm con ở nơi nào, nay con dùng tâm suy xét cùng tột để tìm kiếm. A-nan tìm kiếm tâm mình “Con đã tìm kiếm mọi nơi, khắp mọi chốn, đem hết sức cùng lực kiệt ra tìm kiếm. Con đã truy tìm ra tâm con.”

Con cho rằng chính cái biết suy nghĩ tìm kiếm ấy chính là tâm con.

Con có khả năng suy nghĩ, tìm kiếm mọi vật, thế nghĩa là có một cái tâm. Thế nên cái năng lực truy tìm mọi vật có lẽ là tâm của con.

A-nan nói “cho rằng” có nghĩa là chưa tin chắc là đúng. Nhưng A-nan nghĩ rằng những gì Ngài nói cũng có được chút ít đạo lý và A-nan tin tưởng mình sẽ thành công trong việc tìm kiếm tâm. Lát sau A-nan mới biết mình bị Đức Phật quở trách.

Đức Phật bảo:

Sai rồi! A-nan!

Đây cũng chính là lời mà Đức Phật dùng để quở trách ông A-nậu-lâu-đà.

“Không được rồi! Không được rồi! Sao ông lại ngủ?.”

Đức Phật quở trách ông và kết quả của lời trách mắng ấy là A-nậu-lâu-đà không ngủ suốt một tuần lễ, mắt ông phải bị mù. Với sự trợ lực của Đức Phật, ông đạt được thiên nhãn.

Ở đây, Đức Phật cũng dùng những lời tương tự để trả lời A-nan . Đức Phật không nói A-nan là đúng hay sai, Ngài chỉ dùng lời như vậy để quở trách A-nan . Tại sao Đức Phật quở trách A-nan? Vì câu trả lời của A-nan là một sai lầm nghiêm trọng, nó hoàn toàn sai. Trước đây, A-nan đã khẳng khăng nhận thức tâm phân biệt làm chơn tâm, đó đã là một sai lầm rồi. Nay A-nan vẫn chưa nhận ra. Đôi lúc có người tỉnh ngộ khi họ thấy một điều gì trong lúc tâm họ đang hoàn toàn tập trung cao độ. A-nan đã hết sức chú tâm trong khi thưa hỏi Đức Phật, và ngay lúc đó, Đức Phật chỉ cho A-nan thấy nắm tay sáng chói với hy vọng A-nan sẽ nhận ra rằng chính nhờ và tánh thấy mà nhận ra được chơn tâm. Nhưng A-nan đã khiến cho Đức Phật thất vọng một lần nữa, khi nói rằng nhờ vào tâm và mắt mà thấy được. Đức Phật tiếp tục hướng dẫn A-nan bằng cách chỉ dạy: “Được rồi, đúng là mắt có thể thấy được, nhưng ông

cho cái gì là tâm?” Lại một lần nữa A-nan nói rằng cái biết suy nghĩ tìm kiếm là tâm. Nhưng thực ra đó chỉ là thức tâm phân biệt.

Thế nên Đức Phật dùng âm thanh để dẫn dắt A-nan đến chỗ ngộ đạo thông qua tánh nghe. Đức Phật gọi lớn: “Sai rồi!” bằng âm điệu rất nghiêm khắc, Ngài dùng oai đức để giúp cho A-nan được giác ngộ khi nghe được âm thanh này. Nhưng A-nan đã bị trượt xuống dốc mê mờ quá sâu dày. A-nan chỉ biết có tri kiến mà hoàn toàn thờ ơ với việc tu tập định lực. Đức Phật đã dành nhiều công sức để khai thị cho A-nan, nhưng A-nan vẫn chưa nhận ra được. Khi Đức Phật biết được điều này, Đức Phật đã dùng tâm từ bi để hướng dẫn A-nan bằng cách giảng giải rất từ tốn: A-nan, đây chẳng phải là tâm ông.

Kinh văn:

A-nan giật mình, rời chỗ ngồi, đứng dậy chấp

tay bạch Phật:

– Đó chẳng phải là tâm của con, vậy thì nó là gì?

Giảng:

A-nan quá sững sốt đến nỗi bật đứng dậy. Kinh ngạc và lo lắng, A-nan đứng dậy để tránh khỏi phạm lỗi bất kính khi bạch với Đức Phật:

A-nan giật mình, rời chỗ ngồi, chấp tay đứng dậy bạch Phật:

– Cái ấy chẳng phải là tâm con, vậy thì nó là gì?

Nếu cái biết suy nghĩ tìm kiếm ấy chẳng phải là tâm thì Thế tôn gọi nó là gì? A-nan không còn biết phải làm gì nữa. Bỗng nhiên như người mất hồn.

Kinh văn:

Đức Phật bảo A-nan

– Đó là sự tưởng tượng những tướng giả dối của tiền trần, nó làm mê mờ chân tánh của ông. Do từ vô thủy đến nay, ông nhận giặc này làm con, bỏ mất tánh nguyên thường nên phải chịu luân hồi.

Giảng:

Đoạn kinh văn này không những chỉ giải thích riêng cho vấn nạn của A-nan mà còn cho cả tôi, cho quý vị và cho tất cả mọi người khác. Mọi người nên

biết rằng từ vô thi đến nay, chúng ta đã nhận giặc làm con, chúng ta đã bị che mờ bản tánh, tánh giác không hiện bày được nên bị luân hồi trong sinh tử.

Đức Phật bảo A-nan

“A-nan, đừng lo lắng, đừng bối rối. Ông vừa hỏi cái khả năng hay biết, suy xét của ông gọi là gì phải không? Nay Như Lai sẽ chỉ dạy chi tiết rõ ràng cho ông.”

– Đó là sự tưởng tượng những tướng giả dối của tiền trần.

“Giả dối” có nghĩa là không thật. Cái tâm hay suy xét ấy không phải là tự tánh của ông, chẳng phải là chơn tâm của ông. Nó chỉ là một dạng rất vi tế của vọng tưởng tạo nên sự phân biệt.

Bóng dáng của tiền trần. Nó làm mê mờ chân tánh của ông. Do từ vô thi cho đến nay, ông nhận tên giặc này làm con.

Ông đã nhận lầm tướng hư vọng của tiền trần làm con mình, thế nên bỏ mất tánh nguyên thường. Ông đánh mất toàn bộ viên ngọc quý của mình, đánh mất toàn bộ gia sản, đánh mất tâm bản nguyên, đánh mất thường trụ chơn tâm.

Ý nghĩa đoạn kinh văn này cũng giống như đoạn trên. Thực ra không phải quý vị đánh mất bản tâm; mà chỉ là dường như đánh mất. Điều này khiến cho quý vị phải chịu luân hồi.

Bởi vì quý vị không nhận ra của báu trong nhà mình, không biết cách sử dụng của báu ấy, thế nên quý vị mãi bị chìm nổi trôi lăn trong vòng sống chết. Vòng sinh tử ấy xoay chuyển quý vị, khiến quý vị không thể nào vượt qua được. Đó là lý do tại sao quý vị hiện hữu nơi thế gian, đời này, đời sau rồi đời này nối tiếp đời khác, xoay vần bất tận, chợt chìm chợt nổi, chợt cao, chợt thấp. Có khi quý vị sinh ra trong cõi trời, có khi rơi xuống cõi nhân gian. Nên có bài kệ:

Xuất mã phúc, nhập lư thai

Diêm vương điện thượng kỷ độ hồi

Thủy tùng Ngọc đế điện tiền quá

Hạu đảo Diêm quân oa lý lai.

Nghĩa là:

Ra khỏi bụng ngựa, lại vào thai lừa

Biết bao lần lui tới chỗ Diêm vương

Vừa mới theo nhau qua trước điện Ngọc hoàng

Lại thấy vào trong chảo dầu của Diêm vương.

Đôi khi quý vị trở thành ngựa, lúc khác lại làm lừa. Quý vị lê gót qua lại trước điện Diêm vương không biết bao nhiêu lần. Quý vị cũng giống như Tôn-đà-la Nan-đà, người mà Đức Phật đã đưa thăm cung trời, nói rằng nếu ông ta chịu tu hành, ông ta sẽ được hưởng phước báo tái sinh ở đó, với năm trăm thiên nữ hầu hạ. Tôn-đà-la Nan-đà canh cánh bên lòng niềm hỷ lạc ấy. Nhưng ông ta quên mất cái chảo dầu của Diêm vương, vì một khi hưởng phước báu ở cõi trời hết thì ông sẽ rơi xuống địa ngục, nơi ông sẽ bị nấu trong chảo dầu sôi. Con đường luân hồi rất là nguy hiểm. Một khi quý vị đã bắt đầu luân chuyển trong ấy, nếu quý vị có chút ít cẩn trọng, quý vị sẽ chấm dứt việc đi vào con đường dữ; còn nếu khi quý vị đã đặt chân vào nẻo ác rồi thì khó mà trở lui được nữa. Thế nên bây giờ khi quý vị đã được sinh ở cõi người rồi, quý vị phải mau mau giác ngộ. Đừng tiếp tục như A-nan mãi nhận giặc làm con.

Kinh văn:

A-nan bạch Phật:

–Bạch Đức Thế tôn, con là em của Phật, vì tâm kính yêu Phật nên con xuất gia. Tâm con chẳng những cúng dường Như Lai mà còn trải qua nhiều quốc độ như cát sông Hằng, thừa sự chư Phật và thiện tri thức; phát tâm đại dũng mãnh, làm tất cả những pháp sự khó làm, là đều vận dụng tâm này. dù con có hủy báng phật pháp, rồi bỏ thiện căn, cũng do tâm này.

Nay Đức Phật chỉ rõ cái ấy không phải là tâm, thì con thành ra không có tâm, như gỗ như đá, vì ngoài cái hay biết ấy ra, con chẳng còn gì khác nữa. Sao Như Lai lại bảo cái ấy chẳng phải là tâm? Con thật kính sợ và trong đại chúng ai cũng nghi hoặc. Cúi xin Đức Phật rủ lòng từ bi chỉ dạy cho những người chưa được giác ngộ.

Giảng:

Sau khi nghe Đức Phật giảng giải A-nan vẫn không hiểu, vẫn muốn tranh luận từng chi tiết.

A-nan bạch Phật:

– Con là em của Phật.

A-nan nói rằng: “Con là người em họ nhỏ nhất và được Đức Phật cưng chiều yêu thương nhất. Khi con đứng bên cạnh Đức Phật, con giống như đứa trẻ thơ. Chữ “cưng chiều” có nghĩa là Đức Phật để cho A-nan tự ý mặc tình sống theo cách của mình. A-nan không cố gắng kiềm chế chính mình, muốn làm gì tùy ý.

Vì tâm kính yêu Phật nên con xuất gia.

A-nan nói rằng chính do tâm ông yêu thích ba mươi hai tướng đẹp của Đức Phật. Khuôn mặt của Đức Phật giống như vàng trắng tròn sáng và giống như ngàn mặt trời chiếu sáng. Ba mươi hai tướng tốt của Đức Phật là tuyệt hảo. “Thế nên khi Đức Phật khuyên con xuất gia, con liền đồng ý, vì con yêu mến đức tính trang nghiêm và ba mươi hai tướng đẹp của Đức Phật.” A-nan đã quên bằng nhân duyên khiến cho mình xuất gia là do A-nan thấy ba mươi hai tướng tốt của Đức Phật.

Tâm con chẳng những cúng dường Như Lai.

Tâm của con không những chỉ cúng dường Thế Tôn, mà còn trải qua nhiều quốc độ như cát sông Hằng thừa sự chư Phật và Thiện tri thức.

Khi A-nan nói “thừa sự” có nghĩa là “con đã từng đến để phụng sự toàn thể chư Phật, cúng dường chư Phật, cung kính đánh lễ chư Phật, và con cũng đã từng làm như thế đối với vô số chư vị Thiện tri thức.

Phát tâm đại đồng mãnh, làm tất cả những pháp sự khó làm, là đều vận dụng tâm này.

Con làm tất cả mọi việc mà mọi người khác không thể làm được. Mọi người thường sợ khổ, nhưng con không hề sợ khổ. Con phụng thờ chư Phật và quan tâm đến những việc mà chư Phật cần đến. Con nhẫn chịu những việc mà người khác không thể thực hành và kham nhẫn. Tất cả những điều mà con làm được ấy đều là do ở tâm con. Nguyên nhân mà con có thể làm phát sinh công đức nhờ vào việc cúng dường Tam bảo đều là do vận dụng tâm này.

Dù con có hủy báng Phật pháp, rời bỏ hẳn thiện căn, cũng do tâm này.

Dù Thế tôn cho rằng con hủy báng Phật pháp mà nói những điều này. Dù con có thôi chuyển hoặc dứt bỏ hẳn thiện căn đến mức không còn gì nữa cả thì con vẫn dùng cái tâm này. Có thể nói lại ý này như sau: giả sử A-nan có hủy báng Phật pháp, thì A-nan vẫn cho rằng chính tâm của A-nan làm việc ấy.

Nay Đức Phật chỉ rõ đó không phải là tâm, thì con thành ra không có tâm, như gỗ như đá. Vì ngoài cái hay biết ấy ra con chẳng còn gì khác nữa.

A-nan thực sự bối rối khi nói như vậy, “Con đã trở thành vật vô tri vô giác, con chẳng khác gì đất đá hoặc cỏ cây vì con không có tâm. Nếu con tách biệt hẳn với thức tâm phân biệt này thì ngoài đó ra còn có cái gì khác chẳng? Chẳng có gì khác nữa cả. Khả năng hiện thời của con lắng nghe được Kinh pháp chính là nhờ tâm này. Ngoài nó ra, con chẳng có gì nữa cả.”

Sao Như Lai lại bảo cái ấy chẳng phải là tâm? Con thật kinh sợ và trong đại chúng ai cũng đều nghi hoặc.

“Nay con thực sự lo lắng. Thế tôn vừa bảo rằng đó chẳng phải là tâm con. Và chẳng riêng gì con, con tin rằng mọi người đều có nhiều nghi hoặc khi nghe Thế tôn bảo như thế. Và sự lo lắng sợ hãi của con cũng như sự nghi hoặc của đại chúng thực là khó chịu đựng nổi.”

Do chữ “nghi hoặc” có nghĩa là đại chúng chưa thông hiểu được lời dạy của Như Lai và chưa hỏi được điều ấy. Tại sao A-nan nói rằng đại chúng có nhiều nghi hoặc và chính A-nan rất là sững sốt? Đó là vì tất cả thành viên trong pháp hội chỉ đóng vai khán giả, thế nên họ không có ý tự đặt mình vào trong tình trạng như A-nan. Nhưng A-nan lại đặc biệt hoàn toàn rất chú tâm vào lời giảng. Thế nên khi Đức Phật Thích-ca Mâu-ni bảo rằng A-nan không có tâm thì ông ta hoàn toàn sững sốt.

“Không có tâm ư? Chưa có gì đâu! Đoạn sau ông sẽ thấy ta còn không có cả thân mạng nữa kia!”

A-nan nói rằng mọi người trong pháp hội nghe lời đối thoại giữa Đức Phật và A-nan thấy đều có nhiều nghi hoặc, nhưng thực ra đó quả là điều A-nan suy diễn bằng tâm ý thức của mình. A-nan nghĩ rằng: “Có lẽ những người này vẫn còn chưa hiểu.” Nhưng A-nan không biết được rằng còn có các vị Đại Bồ-tát đang có mặt trong pháp hội, mặc dù họ không nói gì cả, nhưng họ đã quá thông hiểu. Với sự đánh giá hời hợt của mình, A-nan đã suy diễn mọi việc theo chiều hướng trầm trọng hơn. Thực vậy, tôi tin các thành viên trong pháp hội như Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi, Bồ-tát Quán Thế Âm, Bồ-tát Đại Thế Chí, không lẽ các Ngài lại có những nghi hoặc ấy hay sao?

Cúi xin Đức Phật rủ lòng từ bi chỉ dạy cho những người chưa được giác ngộ.

Lòng từ bi có năng lực giải thoát cho mọi người thoát khỏi khổ đau. A-nan thưa: “Xin Thế tôn cứu giúp cho chúng con thoát khỏi sự thất vọng; và khai thị cho chúng con, những người chưa thông hiểu được giáo lý, đến được chỗ giác ngộ.”

Kinh văn:

Lúc bấy giờ Đức Thế tôn chỉ dạy cho A-nan và cả đại chúng, muốn cho tâm họ được vô sanh pháp nhẫn.

Giảng:

Lúc bấy giờ Đức Thế Tôn. Là lúc A-nan thưa thỉnh Đức Phật khai thị cho những người chưa được giác ngộ. Đức Phật Thích-ca Mâu-ni thương mến người em họ và phát khởi lòng yêu thương che chở cho A-nan. Thế nên Đức Thế tôn chỉ dạy cho A-nan và cả đại chúng, muốn cho tâm họ đạt được vô sinh pháp nhẫn.

“Vô sanh pháp nhẫn” nghĩa là gì? Có ba loại “nhẫn.” Sinh nhẫn, pháp nhẫn và vô sinh pháp nhẫn. Là trạng thái chẳng có sinh mà cũng chẳng có pháp. Tức là trạng thái chẳng có pháp sinh ra, cũng chẳng có pháp diệt đi. Khi quý vị đã đạt được vô sinh pháp nhẫn, quý vị sẽ thấy mỗi một pháp giới trong lục phàm và tứ thánh chẳng có một pháp nào được sinh ra và cũng chẳng có một pháp nào hoại diệt. Pháp giới tứ thánh siêu việt hẳn dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Trong khi sáu cõi giới phàm phu lại nằm trong tam giới, nhưng trong ấy chẳng có cõi giới nào sinh ra hoặc diệt đi. Vậy nên bản thể của các pháp là như như bất động. Vì các pháp vốn như như bất động nên các pháp chẳng sinh chẳng diệt.

Trước khi được khai ngộ, quý vị nghĩ: “Ồ! Không, chẳng có sinh cũng chẳng có diệt, vạn pháp đều tan biến thành không cả.” Khi một nỗi sợ hãi len vào tâm tư quý vị: quý vị không thể nào chịu đựng nỗi ý niệm về sự sợ hãi ấy. Nhưng nếu một khi quý vị đã chứng được cảnh giới bất sinh bất diệt – thực ra thì cảnh giới ấy chẳng có vẻ gì là khác lạ như quý vị thường nghĩ và khó có thể chịu đựng nỗi về cảnh giới ấy, vì quý vị đã chứng được vô sinh pháp nhẫn rồi. Nên chắc chắn là quý vị sẽ có được sự cảm ứng rất lớn với đạo không thể nghĩ bàn được.

Trạng thái cảm ứng đạo giao xảy ra khi quý vị sắp sửa đạt đến sự giác ngộ nhưng chưa có được sự biểu hiện. Khi sự cảm ứng đạo giao xảy ra, chỉ còn có một cách duy nhất là quý vị ôm ấp nó trong tim mình. Chỉ một mình mình biết, không thể đi quanh nói cho người nào khác biết được. Đó được gọi là cảnh giới vô sinh pháp nhẫn. Khi quý vị thấy được rằng tất cả núi sông đất liền đều lưu xuất từ tự tánh của mình: thấy được rằng ba cõi chỉ là biểu hiện của tâm, thấy được rằng vạn pháp chỉ là biểu hiện của thức. Một khi quý vị chứng được cảnh giới ấy thì mọi sự, mọi pháp đều thoát khỏi ý niệm sinh diệt. Mọi hiện tượng mà quý vị thấy được như núi sông đất liền, cỏ cây hoa lá đều chỉ là một hiện hữu nhất như. Đó chính là vô sanh pháp nhẫn vậy.

Đức Bồ-tát Quan Thế Âm có nói:

“Sinh diệt ký diệt, tịch diệt hiện tiền”

(Khi đã vượt qua cảnh giới sinh diệt rồi thì cảnh giới tịch diệt chính ở ngay trong hiện tại.)

Tức là do A-nan không thể nào nhập vào được món nhẫn này, nên bây giờ Đức Phật mới chỉ dạy cho toàn thể đại chúng, mong muốn cho mọi người trong chúng và tất cả chúng sinh đều chứng được vô sinh pháp nhẫn.

Kinh văn:

Từ nơi tòa sư tử, đức Phật xoa đầu A-nan rồi bảo rằng:

Như Lai thường nói các pháp phát sinh đều do từ tâm biểu hiện. Tất cả nhân quả và thể giới nhiều như vi trần đều nhân nơi tâm mà có thể tính (hiện hữu)

Giảng:

Từ nơi tòa sư tử: đây không có nghĩa là Đức Phật ngồi trên lưng sư tử hoặc là chỗ ngồi của Đức Phật được khắc chạm hình dáng của sư tử mà do pháp âm của Đức Phật được ví như tiếng gầm của loài sư tử, thế nên nơi mà Đức Phật giảng pháp được gọi là tòa sư tử.

Đức Phật xoa đầu A-nan

Đức Phật lấy tay Ngài xoa đánh đầu A-nan. Trong đạo Phật việc xoa đánh đầu là biểu hiện lòng từ ái cao tột nhất, phát ra một năng lực lớn lao để nhiếp thọ chúng sinh.

Rồi bảo rằng: “Như Lai thường nói các pháp phát sinh đều do từ tâm biểu hiện.”

Như Lai từ lâu nay đã thường nói rằng hết thảy mọi pháp, đều là sự biểu hiện của tâm.

Tất cả nhân quả nhân tiếp liền nhân, quả nối liền quả, hết thảy các pháp trên thế gian và suốt khắp thế giới nhiều như vi trần đều nhân nơi tâm mà có. Tất cả đều là sự hiển bày từ tâm chúng ta. Thế nên cổ văn Trung Hoa có câu:

Nhược nhân thức đắc tâm

Đại địa vô thốn thổ.

(Nếu người nào nhận ra được bản tâm của mình, thì dưới chân mình không còn có một tác đất).

Vậy thì đó là cái gì? Đất dưới chân mình đi đâu mất rồi? Đó là một cách diễn tả của Thiên tông về sự trở trêu của điều bất khả tư nghì. Thật là không may khi chưa nhận ra được bản tâm của mình, nên trái đất vẫn là một hạt bụi rất lớn.

Kinh văn:

A-nan, như tất cả sự vật hiện hữu trong thế giới từ ngọn cỏ, lá cây, sợi dây, nút thắt... khi gạn xét cội gốc của nó, mỗi thứ đều có thể tánh. Cho đến như hư không cũng có tên gọi và đáng mạo.

Giảng:

Đức Phật lại gọi tên A-nan một lần nữa,

A-nan, như tất cả sự vật hiện hữu trong thế giới từ ngọn cỏ, lá cây, sợi dây, nút thắt... khi gạn xét cội gốc của nó, mỗi thứ đều có thể tánh, cho đến như hư không cũng có tên gọi và đáng mạo.

Hết thảy mọi thứ trên thế gian này gồm cả núi sông đất liền, tất cả vạn tượng như cây cỏ, thảo mộc, sợi dây, nút thắt cho đến như cả hư không, nó vẫn có cái tên là “hư không” và đáng mạo về “hư không.” Tất cả đều có một thể tánh.

Kinh văn:

Huống gì bản tâm thanh tịnh sáng suốt nhiệm màu này là bản chất của tất cả mọi tâm niệm mà tự nó lại không có thể tánh hay sao?

Giảng:

Huống chi bản tâm thanh tịnh sáng suốt nhiệm màu mà lại không có thể tánh. Tâm ấy chắc chắn phải có thể tánh.

Kinh văn:

Nếu ông chấp chặt tánh phân biệt hiểu biết, cho đó là tâm, thì tâm này khi rời tất cả sắc thanh, hương, vị, xúc, thì tâm ấy phải riêng có toàn tánh.

Giảng:

Nếu ông chấp chặt nếu ông nhất quyết chấp giữ mọi ý kiến, mọi ý niệm, mọi suy đoán cố hữu, như một kẻ keo kiệt giữ kho vàng. Bảo rằng tánh hiểu biết phân biệt là tâm thì tâm này khi rời tất cả sắc, thanh, hương, vị, xúc (tách rời hẳn các hoạt dụng của các trần) thì tâm ấy phải riêng có toàn tánh.

Nếu cái tâm phân biệt ấy là chân tâm thì lẽ ra nó sẽ hiện hữu mà không cần bất kỳ sự liên hệ nào với sắc, thanh, hương, vị, xúc. Mặc dù chỉ đề cập đến năm món. Nhưng đều hàm ý đến cả sáu trần. Nếu thức tâm phân biệt thực là chân tâm thì lẽ ra tâm ấy sẽ tiếp tục tồn tại ngay cả khi cái tâm có toàn tánh kia, siêu việt hẳn các cảm giác khi tiếp xúc với sáu trần. Lẽ ra phải có một cái tâm khác, ngoài cái tâm hình thành ngay khi các căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân ý tiếp xúc với các trần sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp).

Có phải đó chính là giải pháp chăng? Không? Đức Phật chỉ đưa ra giả thiết này để khai thị cho A-nan.

Kinh văn:

Như ông nay nghe pháp của Như Lai, đó là nhân âm thanh mà có sự phân biệt.

Giảng:

Bây giờ Đức Phật bắt đầu giải thích rằng A-nan không có một thức tâm phân biệt nào hiện hữu mà tách rời hẳn sự nhận thức về nó.

Còn như hiện nay, khi ông nghe pháp của tôi, đó là nhân âm thanh mà có sự phân biệt.

“A-nan, ông đang ở đây, nghe tôi giảng pháp và nhờ có âm thanh mà ông có được sự phân biệt. Đó không phải là trường hợp mà ông có thể nghe khi không có âm thanh”

Đức Phật chủ yếu khai thị cho A-nan biết rằng chơn tâm chính là ở tại ngay nơi căn tánh của sáu căn: mắt, tai, mũi, thân, ý. Vốn không dao động. Còn sáu thức là do sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp duyên theo trần cảnh mà có, nên các thức ấy là dao động, nên chẳng phải chân thực, nên các thức ấy thuộc về vọng tưởng. Thực ra, nhờ vào sáu căn và sáu thức mà có cái dụng của thấy, nghe, hay, biết. Thực là rất khó phân tích cho rõ điểm này. Chẳng qua là khi sáu căn tiếp xúc với các cảnh, cũng như tấm gương trong liền phản chiếu hình ảnh, vốn chẳng có phân biệt gì cả. Còn sáu thức khi duyên với các cảnh thì liền sinh khởi phân biệt. Nên mới có sự phân biệt và không phân biệt. Đó chính là sự khác nhau giữa thức và căn.

Kinh văn:

Dù có diệt hết cái thấy, nghe, hiểu, biết mà giữ được sự thanh thản, lặng lẽ bên trong, đều do bóng dáng của sự phân biệt pháp trần vẫn còn.

Giảng:

Dù có diệt hết cái thấy, nghe, hiểu, biết mà giữ được sự thanh thản, lặng lẽ bên trong.

Cho dù tạm thời quý vị ngưng hẳn lại việc thấy, nghe, hiểu, biết, đó cũng chỉ là trạng thái của sự vắng lặng. Chúng đạt được trạng thái này cũng cần phải có công phu. Một khi quý vị đã diệt được hẳn sự thấy, nghe, hiểu, biết, là quý vị có thể an trụ trong trạng thái khinh an. Đó là cảm giác lặng lẽ không có niệm vọng động và quý vị không phải làm gì trong đó cả. Tâm quý vị hoàn toàn vắng lặng và không còn phải lo ngại điều gì cả. Ngoại đạo cho đây là cảnh giới cao tột nhất mà người tu hành có thể đạt được. Họ ngồi yên lặng và không còn thấy mình (vô ngã), thấy người (vô nhân) nữa. Thấy mọi vật đều trống không, kể cả thân thể họ cũng tan biến luôn và họ cho đó là chỗ dụng công đắc lực. Đó là ý nghĩa của “sự thanh thản lặng lẽ bên trong” ở trong phần chánh văn.

Thực ra, đây là chỉ có được chút cảm ứng nhờ vào công phu đắc lực, nhờ vào sự đào luyện tâm linh nên giữ được “sự thanh thản, lặng lẽ bên trong” này.

Vậy nên hàng ngoại đạo cho trạng thái này là tột đỉnh, họ hết sức cố gắng để duy trì trạng thái định này. Không để nó tiêu tán mất. Họ không muốn công phu của mình trở nên vô dụng.

Nhưng thực ra trong dạng cảnh giới này, đều do bóng dáng của sự phân biệt pháp trần vẫn còn. Cảnh giới “thanh thản lặng lẽ” bên trong ấy chỉ là hoạt dụng của thức thứ sáu (ý thức) và tâm thức. Chũ pháp ở trong chánh văn có nghĩa là đối tượng của tâm ý thức. Đến đây thì năm thức trước (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân) biến mất. Cái nghe và cái thấy không còn hướng ra bên ngoài nữa, tánh ngữi và tánh nếm không còn tác động đến quý vị nữa và thân xác không còn bị ảnh hưởng bởi sự xúc chạm nữa. Thức thứ sáu (ý thức) lúc này được gọi là “độc đầu ý thức.” Nó chỉ hoạt động khi năm thức trước ngưng hoạt động. Chẳng hạn như trong mơ là một biểu hiện của độc đầu ý thức. Còn trạng thái “thanh thản, lặng lẽ” đề cập trong kinh văn là một trường hợp khác. Đó là khi năm thức trước đã hoàn toàn vắng bật rồi, quý vị cảm thấy cái thấy nghe, hiểu biết của mình hoàn toàn biến mất, nhưng quý vị vẫn còn ý thức. Trong đó vẫn còn bóng dáng của pháp trần rất nhỏ nhiệm vi tế, rất khó nhận biết tường tận được. Đó chính là sự phân biệt pháp trần còn rơi rớt lại trong tâm. Đó không phải là cảnh giới chân thực, khi quý vị đến được trạng thái này

sẽ thấy mọi việc diễn ra rất tốt đẹp, nhưng với cái nhìn từ Phật pháp thì quý vị chưa đạt được ngay cả bước đầu tiên. Đừng tự thỏa mãn, hãy nên cứu xét lại mình cẩn thận hơn. “Ồ! Đây là cảnh giới tuyệt diệu do ngài thiên.” Thay vì vậy, quý vị nên tiếp tục công phu tiến tới. Nếu quý vị dừng lại ở đây thì rất dễ rơi vào ngoan không, nơi mà cái thấy, nghe, hiểu, biết biến mất và không còn một thứ gì nữa cả. Nhưng cảnh giới ngoan không ấy chẳng ích lợi gì cho việc phát triển kinh nghiệm thiên của quý vị cả. Thức thứ sáu (ý thức) và độc đầu ý thức là cái dễ dàng dẫn quý vị đến con đường tẻ và sự sai lầm.

Độc đầu ý thức có bốn loại:

Tán vị độc đầu: tâm tán loạn hàng ngày thường sinh khởi niệm phân biệt.

Cuồng loạn độc đầu: khi có người phát điên và nói năng cuồng loạn. Thức thứ sáu (ý thức) của họ lúc ấy ở trong sự cuồng loạn, họ không điều khiển ý thức được nữa.

Mộng trung độc đầu: khi trong mơ, quý vị thấy mọi thứ với đầy đủ sắc màu và những vật kỳ dị là độc đầu ý thức đang tác yêu tác quái.

Định trung độc đầu: đó là trạng thái “thanh thản lặng lẽ” mà Kinh văn đang nói đến. Trong đó cái thấy, nghe, hiểu, biết hoàn toàn vắng bật, nhưng định trung độc đầu ý thức vẫn đang còn hoạt dụng.

Kinh văn:

Chẳng phải tôi bảo ông chấp cái ấy không phải là tâm. Nhưng ông phải suy xét chính chắn, nếu có một thể tánh phân biệt khi rời hẳn tiền trần thì đó chính là tâm ông.

Giảng:

Đức Phật bảo A-nan: Chẳng phải tôi bảo ông chấp cái ấy không phải là tâm. Như Lai không ra lệnh cho ông phải đồng ý với những gì Như Lai nói. Nhưng ông phải suy xét chính chắn, nếu có một thể tánh phân biệt khi rời hẳn tiền trần thì đó chính là tâm ông.

Nếu khi lìa hẳn tiền trần ông vẫn còn thể tánh phân biệt thì đó là tâm chân thật của ông.

Kinh văn:

Nếu tánh phân biệt này khi rời hẳn tiền trần mà không còn tự thể thì đó chỉ là bóng dáng phân biệt của tiền trần.

Giảng:

Nếu tâm phân biệt này khi rời hẳn tiền trần mà không còn tự thể.

Nếu quý vị không thể nào tìm thấy được tự thể của tánh phân biệt khi tách rời hẳn tiền trần thì đó chỉ là bóng dáng phân biệt của tiền trần. Đó không phải là chân tâm.

Kinh văn:

Trần ấy chẳng phải là thường trụ, khi nó biến diệt thì cái tâm ấy cũng như lông rùa sừng thỏ. Ất pháp thân ông cũng đồng như đoạn diệt. Ai là người tu chứng vô sinh pháp nhẫn?

Giảng:

Đoạn kinh văn này đã giải thích vấn đề rõ ràng hơn một chút. Trần chẳng phải là thường trụ, khi nó biến diệt thì cái tâm ấy cũng như lông rùa sừng thỏ.

Khi đối diện với tiền trần mà quý vị móng khởi tâm niệm, quý vị sẽ cho rằng ở đó có một niệm phân biệt và niệm phân biệt chính ấy là tâm của mình. Nếu khi đối diện tiền trần lại có tâm phân biệt, còn khi không đối diện tiền trần thì không có tâm phân biệt. Tâm phân biệt ấy cũng biến diệt luôn vậy. Vậy nên khi không gặp tiền trần thì không khởi tâm niệm, khi không có tâm phân biệt, thì tâm ông ở đâu? Tâm ấy cũng giống như lông rùa sừng thỏ.

Khi nào rùa mọc lông? Không bao giờ. Khi nào thì thỏ mọc sừng? Không bao giờ. Như thế ông hoàn toàn chẳng có tâm.

Ất pháp thân của ông đồng như đoạn diệt.

Bởi vì ông chẳng có tâm nên pháp thân của ông cũng không hiện hữu. Làm sao mà ông lại có được pháp thân khi chẳng có tâm?

Ai là người tu chứng vô sinh pháp nhẫn. Quý vị sẽ lấy cái gì để tu chứng đạo quả, để đạt được giác ngộ? Nếu quý vị không có thân cũng chẳng có tâm, ai là người tu tập để chứng được vô sinh pháp nhẫn?

Kinh văn:

Lúc ấy A-nan cùng toàn thể đại chúng đều im lặng, ngơ ngác (thấy mình như mất điều gì).

Giảng:

Đức Phật giải thích rằng nếu tâm hiện hữu khi có sự phân biệt với tiền trần, thì khi tách khỏi tiền trần ra thì tâm sẽ không còn phân biệt nữa. Như thế phải chăng có nghĩa là không có tâm? Nếu không có tâm thì cũng không có pháp thân, thì ai là người tu chứng vô sinh pháp nhãn?

A-nan và đại chúng đều suy nghĩ như thế và thấy rằng mình đúng.

Lúc ấy A-nan và toàn thể đại chúng đều im lặng ngơ ngác (thấy mình như mất điều gì).

Không ai còn biết nói điều gì nữa cả. Họ chỉ biết nhìn nhau, nhưng lần này không phải là do họ đã nhập vào đại định.

Kinh văn:

Đức Phật bảo A-nan: Tất cả mọi người tu học trong thế gian, mặc dù nay đã được cử thứ đệ định, nhưng không hết sạch mê lầm, thành bậc a-la-hán, đều do vì chấp vào vọng tưởng sinh diệt, lầm cho đó là tính chân thực. Thế nên nay ông tuy được học rộng nghe nhiều mà chưa thành thánh quả.

Giảng:

Đức Phật bảo A-nan

Đức Phật thấy mọi người trong pháp hội đều bồn chồn lo lắng, hoàn toàn mất khả năng tự chủ. Họ đều như kẻ mất hồn.

Giáo lý Không Mạnh nói về tâm như sau:

Tâm đến và đi không có thời gian nhất định

Chẳng biết ở nơi đâu.

Nên được gọi là tâm

Quý vị không thể nào biết được giờ nào thì tâm móng khởi, khi nào thì tâm lặng yên và quý vị không biết được tâm đi đâu. Có lẽ vì vậy nên nó là tâm.

Tuy nhiên cái tâm mà Không Tử nói đến ở đây cũng chỉ là tâm vọng tưởng, không phải là chân tâm. Đã là chân tâm thì làm sao lại có ra vào? Nó chẳng có một lối ra hoặc cổng vào nào cả.

Mạnh Tử cũng nói:

"Khi người ta có con gà, con chó bị mất, người ta tìm mọi cách để bắt về lại biết có thể tìm lại được.

Nhưng khi thoát mất tâm mình rồi thì họ chẳng biết phải tìm kiếm nơi đâu."

Ở đây cũng vậy, Mạnh Tử đang nói về cái tâm sinh khởi vọng tưởng suốt từ sáng tới tối, cái tâm chạy đông, chạy tây, chạy tới, chạy lui. Mạnh Tử hoàn toàn chưa biết cách chiêm nghiệm kỹ vào tâm của chính mình để có thể bảo tâm ấy đừng có chạy loanh quanh nhiều đường vô ích.

Tôi đã nói với quý vị rằng cái tâm vọng tưởng có thể khiến cho quý vị chỉ trong khoảng một niệm tưởng là quý vị có mặt ngay ở Nữ Ước mà không cần phải có tiền mua vé máy bay hay tàu lửa, quý vị có thể dạo chơi trên cầu Brooklyn mà không cần phải đáp xe buýt đến đó. Thực là một cách đi du lịch mà không tốn tiền, nhưng đó là một nỗ lực rất lớn lao của tâm.

Những lời nói về tâm của Mạnh Tử cũng là đề cập đến tâm thức phân biệt, cái tâm mà đã quá quen thuộc với A-nan. Tâm thức phân biệt thì vô thường, còn chân tâm thì thường hằng.

Tất cả mọi người tu học trong thế gian mặc dù nay đã được cứu thứ đệ định. Tức là Tứ thiên: Sơ thiên, Nhị thiên, Tam thiên, Tứ thiên và Tứ không, gồm:

- Không vô biên xứ
- Thức vô biên xứ
- Vô sở hữu xứ
- Phi phi tướng xứ

cộng thêm Diệt thọ tưởng định, thành tất cả là chín món.

Nhưng không diệt hết sạch mê lầm hay thành bậc a-la-hán, đều do vì chấp vào vọng tưởng sinh diệt.

Tại sao khi họ tu tập đã đạt được chín bậc thiên định rồi mà không vượt qua, không chuyển hóa hết sạch mọi mê lầm và chứng được a-la-hán? Đó là vì họ dính mắc quá sâu vào vọng tưởng sinh diệt.

Lầm cho đó là tánh chân thực.

Họ phạm phải lỗi lầm cho vọng tưởng là chân thực.

Thế nên nay ông tuy được học rộng nghe nhiều mà chưa được thành Thánh quả.

Vào thời điểm Đức Phật giảng kinh này, A-nan đã chứng được sơ quả a-la-hán, nhưng tại sao Đức Phật lại nói mặc dù A-nan đã đạt quả vị ấy cùng với học vấn uyên thâm nhưng A-nan vẫn chưa hoàn toàn chứng được quả vị Thánh? Đức Phật có ý muốn nói rằng A-nan chưa chuyển hóa sạch hết được mọi mê lầm, A-nan chưa hết sạch hữu lậu. Đối với Tiểu thừa, sơ quả a-la-hán được xem như là dự vào bậc Thánh rồi nhưng với Bồ-tát thừa thì chưa.

Kinh văn:

A-nan nghe rồi đau xót khóc lóc, gieo năm vóc sát đất, quỳ xuống chấp tay bạch Phật:

– Từ khi con phát tâm xuất gia theo Phật, chỉ biết ỷ lại vào oai thần của Phật. Con thường nghĩ rằng, khỏi phải nhọc công tu hành làm gì, hy vọng Như Lai sẽ ban cho con chánh định. Con không tự biết thân và tâm của Phật và con chẳng thay thế cho nhau được. Vậy nên con tự đánh mất bản tâm, tuy thân đã xuất gia mà tâm chẳng nhập đạo. Con như người cùng tử bỏ cha trốn đi.

Giảng:

Đức Phật bảo rằng A-nan bị chướng ngại bởi đa văn nên không chứng được Thánh quả. A-nan đã thờ ơ trong việc tu tập định lực và chú tâm trong việc truy cầu học thức uyên thâm.

A-nan nghe rồi đau xót khóc lóc,

Tại sao A-nan lại khóc? Vì A-nan nhận ra đã phí phạm thời gian và thực tế là khi A-nan thấy mình chưa chứng được quả vị Thánh nên rất buồn tủi. Thế nên A-nan bật khóc. Lại nữa, biết Đức Phật đã khai thị cho mình về chân tâm, A-nan dâng tràn sự biết ơn lòng từ bi của Đức Phật, nên A-nan cảm động rơi nước mắt.

A-nan gieo năm vóc sát đất, quỳ xuống chấp tay bạch Phật

A-nan gieo năm chi phần thân thể gồm hai tay, hai chân và đầu xuống sát đất. Sau khi thành tâm đánh lễ Đức Phật rồi, A-nan quỳ gối, chấp tay hướng về Đức Phật.

A-nan đau xót khóc than cùng một lúc như thể đứa trẻ ham chơi đùa và bị bắt nạt. Bắt nạt cái gì? A-nan bị đánh mất hoàn toàn hệ thống suy luận căn bản trong tâm mình như A-nan đã giải thích.

Từ khi con phát tâm xuất gia theo Phật chỉ biết y lại vào oai thần của Phật.

A-nan là thị giả của Đức Phật, làm những việc như giúp vén y ngay ngắn mỗi khi Đức Phật bước lên pháp tòa. A-nan tuy đã xuất gia, nhưng như tôi đã giảng trước đây, người xuất gia là phải phát tâm, đồng mãnh thoát ra khỏi ngôi nhà thế tục, ngôi nhà tam giới và ngôi nhà phiền não. A-nan mới ra khỏi được ngôi nhà thế tục mà thôi. A-nan thú nhận rằng, mặc dù đã xuất gia, đánh lễ Đức Phật xin nhận làm Bôn sư, nhưng A-nan vẫn chưa thay đổi được nếp suy nghĩ. Đó là gì? là y lại vào oai đức của Đức Phật. A-nan nghĩ rằng: “Phần tôi, tôi có Đức Phật là anh em họ. Còn ai trên thế gian này có Đức Phật là anh em họ như tôi?.” A-nan cực kỳ kiêu mạn, A-nan nghĩ rằng mình có cả oai lực lẫn thế lực để nương tựa vào. A-nan y vào oai đức của Đức Phật.

Con thường nghĩ rằng “khỏi phải nhọc công tu hành làm gì, hy vọng Như Lai sẽ ban cho con chánh định.

A-nan tự nghĩ: “Mình có Đức Phật là anh em chú bác, mình khỏi phải tu hành làm gì. khỏi phải nhọc công khổ hạnh trong công phu tu tập. Sao vậy? vì anh họ của mình đã thành Phật, tại sao mình phải tu hành? Đức Phật có thể ban cho mình chánh định.” A-nan nghĩ như thế nên tự mình thấy không cần thiết phải tu tập chánh định. Đức Phật có thể ban cho A-nan ngay, suy nghĩ như thế có ngây thơ không?

Con không tự biết thân và tâm của Phật và con chẳng thay thế cho nhau được.

A-nan nói như vậy. Tôi tin chắc chẳng ai trong chúng ta có thể suy nghĩ như thế được. Chúng ta đều biết rằng người này không thể thay thế cho người kia được. Nhưng A-nan nói rằng A-nan thực sự không biết thân Đức Phật là thân của Đức Phật và thân của A-nan là thân của A-nan ; tâm của Đức Phật là tâm của Đức Phật còn tâm của A-nan là tâm của A-nan . Chúng không thể thay thế cho nhau được. Đức Phật không thể đại diện cho cả thân và tâm của A-nan và A-nan không thể nào biểu hiện thành thân và tâm Phật được. A-nan không nhận thức được rằng chính mình phải tu tập định lực.

Vậy nên con đánh mất bản tâm của con,

Vì con đã đánh mất một vật rất lớn lao. A-nan thú nhận. Tuy thân đã xuất gia đó là tuy A-nan đã trở nên một vị tỷ-khưu mà tâm chẳng nhập đạo – đó là A-nan chưa có được định lực.

Con như người cùng tử bỏ cha trốn đi.

A-nan ám chỉ bằng phương pháp so sánh – với trường hợp người trưởng giả giàu sang có nhiều phước báo, ông ta có người con, nhưng con ông chẳng màng tới của cải của cha mình mà còn bỏ nhà ra đi, sống khổ cực trong nhân gian. A-nan muốn nói điều gì? “Con xuất gia theo Phật nhưng con chẳng tu đạo, vì con còn thiếu định lực nên con là đứa con nghèo nàn, túng thiếu.”

Thực vậy, đáng lẽ ra con được dự phần vào việc nhà của Như Lai, nhưng vì không có định lực, nên con không đủ phẩm quyền để nhận lãnh kho tàng Phật pháp giàu có được tích lũy từ phước đức của chư Phật. Thế nên A-nan buồn rầu than khóc như trẻ con.

Kinh văn:

Ngày nay mới biết, tuy được nghe Phật pháp nhiều, nếu chẳng tu hành thì cũng như chưa nghe. Như người chỉ nói đến thức ăn, rốt cục chẳng được no bụng.

Giảng:

Ngày nay mới biết: đến bây giờ con mới nhận ra được điều này, trước đây con chưa từng được biết. Tuy được nghe Phật pháp nhiều, nếu chẳng tu hành thì cũng như chưa nghe.

Nếu con đơn giản chỉ biết một số điều nhưng không đem ra thực hành thì con sẽ giống như người say, chỉ biết nói chứ không thực hành. Nói cách khác, A-nan có thể nhớ nhiều thứ, A-nan là người học rộng và nhớ nhiều, nhưng không chịu dụng công tu hành, không chịu công phu, đem những điều hiểu biết ấy ra thực hành, A-nan thực sự chưa từng làm điều ấy. Nếu A-nan không đem những điều mình hiểu biết ra thực hành, thì cũng giống như A-nan không biết một điều gì cả.

Giống như người chỉ nghe nói đến thức ăn, rốt cục chẳng được no bụng.

Giống như người huyên thuyên nói về thức ăn. Chẳng hạn như những người thích ăn chay nói rằng: “Hãy làm bánh hấp nhân hoa quả, món đó rất ngon.” Hoặc nói: “Hãy làm bánh rán như ở Mãn Châu, bánh này còn ngon hơn.”

Những người thích ăn mặn lại nói: “Nhà hàng Trung Hoa nọ, kia... là tuyệt nhất trong tỉnh, thức ăn ở đó thực là ngon. Chúng ta hãy đi đến ăn món Tàu.” Người Mỹ rất thích ăn cơm Tàu. Thế nhưng họ bàn luận về món ăn thôi, khi không đi ăn thì chẳng có cách nào no cả. Nên có bài kệ:

Chung nhật sở tha bảo

Tự vô bán phân tiền

Ư pháp bất tu hành

Đa văn diệc như thị.

Nghĩa là: hằng ngày lo đếm tiền cho người khác nhưng riêng mình chẳng được nửa đồng xu. Cũng như không tu hành đúng theo chánh pháp thì dù có được học rộng biết nhiều thì cũng như người đếm tiền cho kẻ khác vậy. Bất luận là quý vị hiểu biết được giáo pháp gì, nếu quý vị không tu hành theo chánh đạo thì cũng giống như người đếm tiền cho kẻ khác. Quý vị chẳng có phần trong đó. Nếu quý vị không thật sự hạ thủ công phu tu tập thì sẽ chẳng có kết quả nào từ sự nỗ lực dụng công đó cả.

Kinh văn:

Bạch Thế tôn, nay chúng con đều bị trói buộc bởi hai thứ chướng ngại, do chẳng biết tâm tánh vốn thường hằng vắng lặng. Cúi mong Như Lai thương xót kẻ nghèo cùng cơ cực, làm phát khởi tâm nhiệm màu sáng suốt, mở bày mắt đạo cho chúng con.

Giảng:

A-nan lại thưa: Bạch Thế tôn, nay chúng con đều bị trói buộc bởi hai thứ chướng ngại.

Mọi người trong đại chúng đều bị trói buộc bởi hai thứ chướng ngại. Thứ nhất là phiền não chướng, Thứ hai là sở tri chướng.

Phiền não chướng sinh khởi do chấp ngã. Sở tri chướng sinh khởi do chấp pháp. Về sở tri chướng, nếu quý vị nghĩ: “Tôi biết rất nhiều” thì đó là một chướng ngại. Chẳng phải là người ta càng học thì hiểu biết càng gia tăng đâu, mà trái lại họ càng học nhiều thì họ lại càng bị chướng ngại bởi những gì họ biết. Vì sao mà kiến thức là chướng ngại? Vì nó làm cho người ta kiêu ngạo và thường nghĩ: “Quý vị nhìn tôi xem. Tôi biết mọi thứ mà không ai trong các ông biết được. Tôi vượt xa các ông. Tôi chẳng thể nào so sánh với các ông được. Các ông đều là kẻ ngu đần. Nhưng còn tôi, tại sao sở học của tôi lại có một không hai trên thế gian này, đời này thật là hiếm có.”

Ngay khi tâm kiêu mạn này trỗi dậy thì đó chính là sở tri chướng.

Khi chấp ngã, sẽ làm sinh khởi nên phiền não chướng. Bất luận điều gì xảy ra, quý vị đều không thể nào nhìn được thông suốt về nó cả, quý vị chẳng phóng

xả sự việc đó được, vì thế nên quý vị bị vướng mắc với chúng. Và một khi sự vướng mắc sinh khởi, thì phiền não chướng theo sau liền. Đó là phiền não chướng.

Đây là hai món chướng ngại mà A-nan cho rằng toàn thể mọi người trong hội chúng đều bị ràng buộc. “Trói buộc” nghĩa là không có được tự tại. Họ không có được sự tự do bởi vì họ bị hai thứ chướng ngại này.

Do vì chẳng biết tâm tánh vốn thường hằng vắng lặng.

Con chưa từng biết được chơn tâm thường trụ vắng lặng của con. Bây giờ vì con chưa hiểu được nguyên lý này.

Cúi mong Như Lai thương xót kẻ nghèo cùng cơ cực, làm phát khởi tâm tánh nhiệm mầu sáng suốt, mở bày mắt đạo cho chúng con.

“Xin hãy thương xót con, xin hãy thương xót con.” A-nan vẫn còn ý lại vào Đức Phật, vẫn chưa có lập trường riêng của mình. “Nghèo cùng và cơ cực” có nghĩa là chưa đạt được kho tàng Phật pháp quý giá là Thủ-lăng-nghiêm đại định.

A-nan mong muốn Đức Phật sẽ thương xót chỉ bày cho chân tâm sáng suốt nhiệm mầu, ngay đó mở bày con mắt đạo, trí tuệ sẽ được tăng trưởng và chứng được thánh quả. Điều thiết yếu đối với A-nan là được dự vào trong dòng Thánh.

Kinh văn:

Khi ấy từ chữ vạn ở trên ngực Như Lai phóng ra hào quang báu, ánh sáng rực rỡ với trăm ngàn màu sắc, chiếu sáng đồng thời suốt khắp mười phương thế giới chư Phật nhiều như số vi trần. Hào quang ấy rớt xuống trên đỉnh các đức Như Lai ở các cõi Phật trong khắp mười phương. Xoay về soi đến A-nan và toàn thể đại chúng.

Giảng:

Trong đoạn kinh trước, Đức Phật đã phóng hào quang từ diện môn. Hào quang ấy chiếu sáng như cả trăm ngàn mặt trời. Hào quang ấy biểu tượng cho điều gì? Biểu tượng cho sự phá tan mê lầm: vọng tâm.

Nay một lần nữa, Đức Phật lại phóng hào quang, lần này hào quang được phóng ra từ chữ Vạn phía trước ngực của Đức Phật. Điều này biểu tượng cho việc hiển bày chân nghĩa: chơn tâm.

Khi ấy từ chữ vạn trên ngực Như Lai phóng ra hào quang báu.

Quý vị có thể nhìn thấy chữ Vạn ở trên tượng Phật. Chữ vạn biểu tượng cho vô số đức tướng trang nghiêm của Đức Phật, do đức hạnh của Đức Phật đã đạt đến mức hoàn mãn.

Ánh sáng rực rỡ với trăm ngàn màu sắc chiếu sáng đồng thời suốt khắp mười phương thế giới chư Phật, như số vi trần.

Từ chữ Vạn phóng ra đạo hào quang báu chiếu sáng khắp nơi. Đó là đạo hào quang với ánh sáng óng ánh, lấp lánh với trăm ngàn màu sắc, chiếu soi khắp cả, không riêng cõi ta-bà mà đồng thời chiếu khắp các cõi nước của chư Phật. Rồi hào quang ấy rót xuống trên đánh các Đức Như Lai ở các cõi nước chư Phật trong khắp mười phương. Hào quang ấy chiếu xuống đánh của các Đức Như Lai ở các Phật độ trong khắp mười phương nhiều như số vi trần. Điều ấy có nghĩa là từ các đánh của các Đức Phật phóng hào quang chiếu sáng lẫn nhau.

Rồi xoay về soi đến A-nan và toàn thể đại chúng

Sau khi hào quang chiếu soi các Đức Như Lai khắp trong mười phương, hào quang từ Đức Phật phóng ra lại trở về rồi rót xuống đánh đầu của A-nan và đánh đầu của các vị đại bồ-tát, đại a-la-hán, đại tử-khuru các vị quốc vương, các quan đại thần, các vị trưởng giả trong pháp hội. Đức Phật phóng đạo hào quang này như là dấu hiệu khiến cho mọi người nhận ra được thể tánh thanh tịnh sáng suốt và thường trụ của chân tâm.

Kinh văn:

Rồi Đức Phật bảo A-nan: Nay Như Lai vì ông dựng lập pháp tràng lớn khiến cho tất cả chúng sinh khắp mười phương đạt được tâm tánh trong sạch, sâu kín nhiệm mầu và đạo nhãn thanh tịnh.

Giảng:

Rồi Đức Phật bảo A-nan “Nay Như Lai vì ông dựng lập pháp tràng lớn khiến cho chúng sinh khắp mười phương đạt được tâm tánh trong sạch, sâu kín nhiệm mầu.

Đức Phật bảo A-nan “Như Lai dựng lập pháp tràng lớn này không phải chỉ cho riêng ông mà cho cả các chúng sinh trong khắp mười phương, để họ có thể đạt được cảnh giới vô cùng vi diệu nhiệm mầu, đó là cảnh giới sâu kín vi mật đã được nói đến trong đề tựa tên kinh.

Sâu kín vi mật vì trước khi Đức Phật chỉ bày thì chẳng có một ai có thể biết được. Cũng như khi các nhà địa chất chưa khám phá ra mạch vàng thì chẳng

ai biết có vàng nằm ở trong đó. Một khi đã phát hiện ra vàng thì các nhà địa chất mới đến tại điểm ấy khảo sát, khi biết chắc ở đó có mỏ vàng rồi mới khai thác. Sự “vi mật sâu kín” cũng giống y như vậy.

Như Lai sẽ giúp cho toàn thể chúng sinh đạt được tâm tánh thanh tịnh sâu kín nhiệm mầu và đạt được đạo nhân thanh tịnh.

Bản tánh vốn thanh tịnh và trong sáng. Chơn tâm vốn thường sáng suốt. Do nhờ tâm tánh trong sạch, sáng suốt, thanh tịnh nên quý vị có được con mắt đạo thanh tịnh. Đó chính là đạo nhân mà A-nan thỉnh cầu Đức Phật mở bày cho. Đạo nhân này cũng còn gọi là huệ nhãn (con mắt trí huệ).

“Thanh tịnh” có nghĩa là tự tại thoát khỏi mọi nhiễm ô dù vi tế nhất. Với cái nhìn bằng huệ nhãn thấy đạo lý rất trong sáng và chân thực. Nếu quý vị có đạo nhân thanh tịnh thì quý vị sẽ không bị chướng ngại và có thể hiểu tường tận mọi đạo lý.

Kinh văn:

A-nan, trước đây ông đã trả lời rằng thấy nắm tay chói sáng. Vậy nắm tay này nhân đâu mà có? Làm sao nắm tay trở nên sáng chói? Ông lấy cái gì để thấy?

A-nan thưa:

– Thân của Phật như vàng diêm-phù-đàn sáng ngời như núi báu, do đức tính thanh tịnh sinh ra, vậy nên có hào quang chói sáng. Con thật đã dùng mắt xem thấy nắm ngón tay Phật co lại thành nắm tay, đưa lên cho mọi người xem.

Giảng:

Đức Phật lại gọi A-nan

A-nan, trước đây ông đã trả lời rằng thấy nắm tay chói sáng. Vậy nắm tay này nhân đâu mà có? Làm sao nắm tay trở nên sáng chói? Hãy nói cho Như Lai biết tại sao nắm tay của Như Lai lại phát ra ánh sáng? Ông lấy cái gì để thấy? Ông dùng cái gì để thấy?

A-nan thưa:

– Thân của Phật như vàng Diêm-phù-đàn sáng ngời như núi báu. Thân này do đức tính thanh tịnh sinh ra, nên có hào quang chói sáng.

Toàn thân của Đức Phật là màu vàng của diêm-phù-đàn. Diêm-phù-đàn là tiếng Phạn. Tiếng Hán dịch là Thăng kim. Ở phía Nam núi Tu-di có con sông, ở đó có loại cây diêm-phù mọc rất nhiều, quả của cây này khi chín rụng xuống sông thì cát dưới sông nhuộm thành màu vàng, màu vàng này có màu đậm hơn sắc vàng thường. Hạt sa thạch vàng này cũng nặng hơn vàng thường, khi đem một ít hạt vàng này vào để trong phòng tối thì phát ra ánh sáng như ban ngày. Thân của Đức Phật có màu vàng giống như màu của vàng ở sông diêm-phù. Màu vàng nơi thân Phật là hỗn hợp giữa màu vàng và đỏ. Thân thể Đức Phật với dạng hình tướng ấy là kết tinh từ đức tính thanh tịnh nên thân ấy phát ra ánh sáng. Con thật đã dùng mắt xem thấy.

A-nan nói: “con thực sự đã dùng mắt để thấy.” Năm ngón tay của Đức Phật co lại thành năm tay đưa lên cho mọi người xem.

Kinh văn:

Đức Phật bảo A-nan: Hôm nay Như Lai chân thật nói với ông, những người có trí cần phải dùng ví dụ mới được khai ngộ.

Giảng:

Đức Phật bảo A-nan: Hôm nay Như Lai chân thật nói với ông.” Bây giờ Như Lai sẽ nói cho ông biết một sự thực tuyệt đối. Ông có lắng nghe không? Những người có trí, cần phải dùng ví dụ mới được khai ngộ.

Hàng trí thức thích dùng những thí dụ để được khai ngộ. Vì khi quý vị thực sự có trí tuệ thì quý vị có thể hiểu được mười điều khi chỉ cần nghe một điều. Tôi chỉ nói một cách mà quý vị có thể suy luận ra mười hay cả một trăm cách. Đó là có trí tuệ chân chính. “Người trí” mà trong kinh văn nói đến không phải là người có trí tuệ chân chánh mà là những người có trí thức thông thường, không cao không thấp. Những người này có thể được giác ngộ thông qua việc sử dụng những thí dụ. Nhưng nếu những người chậm lụt, thiếu trí tuệ, nếu đưa cho họ một ví dụ, họ sẽ không hiểu nổi và sẽ hỏi: “Chuyện gì vậy?”

Kinh văn:

A-nan, ví như nắm tay của Như Lai, nếu không có bàn tay thì chẳng thành nắm tay. Nếu không có mắt thì ông không thể thấy. Áp dụng ví dụ nắm tay của Như Lai và cái thấy từ mắt ông có giống nhau chăng?

Giảng:

A-nan, ví như nắm tay của Như Lai, nếu không có bàn tay thì chẳng thành nắm tay. Cũng như một biểu hiện khác. Nếu không có mắt thì ông không thể

thấy. Áp dụng ví dụ nắm tay của Như Lai và cái thấy từ mắt ông có giống nhau chăng? Đức Phật hỏi A-nan có phải chúng ta đang so sánh hai sự việc giống nhau hay không?

Kinh văn:

A-nan thưa: Bạch Thế tôn, đúng như vậy. Nếu không có mắt thì không thành cái thấy. Nếu đem ví dụ nắm tay của Phật so với cái thấy từ mắt của con, nghĩa ấy như nhau.

Giảng:

A-nan không có thời gian để suy nghĩ kỹ. Bây giờ A-nan không cần suy nghĩ.

A-nan thưa: “Bạch Thế tôn, đúng như vậy. Nếu không có mắt thì không thành cái thấy. Nếu đem ví dụ nắm tay của Phật so với cái thấy từ mắt của con, nghĩa ấy như nhau.

Thưa vâng, Bạch Thế Tôn, nếu Thế tôn so sánh hai trường hợp này, ý nghĩa không khác.

Kinh văn:

Đức Phật bảo A-nan: Ông nói giống nhau, nghĩa ấy không đúng. Sao vậy? Nếu một người không có tay thì hẳn nhiên là không có nắm tay, nhưng những người mù, chẳng phải họ hoàn toàn không có cái thấy.

Giảng:

Ở đây Đức Phật phê bình A-nan, báo cho A-nan biết ý tưởng của A-nan không đúng.

Đức Phật bảo A-nan: “Ông nói giống nhau, nghĩa ấy không đúng.”

Ông cho rằng cả hai trường hợp ấy trong ví dụ đưa ra đều giống nhau. Không phải.

Sao vậy? Nếu một người không có tay thì hẳn nhiên không có nắm tay. Nếu người không có bàn tay thì họ cũng không có nắm tay. Nhưng những người mù, chẳng phải là họ hoàn toàn không có cái thấy. Nhưng nếu người không có mắt thì đó chẳng phải là trường hợp họ không thấy được cái gì hết, họ vẫn có thể thấy được. Người không có mắt có thể thấy được. Quý vị tin không?

Kinh văn:

Bởi tại sao? Ông thử ra đường hỏi những người mù mắt:

– Ông thấy gì không?

Các người mù chắc chắn sẽ đáp:

– Nay tôi chỉ thấy một màu tối đen trước mắt, ngoài ra không thấy gì khác.

Giảng:

Bởi tại sao? Tại sao Như Lai lại nói với ông như vậy?

Ông thử ra đường hỏi những người mù mắt:

– Ông thấy gì không?

Hãy ra ngoài chợ, gặp một người mù rồi hỏi thử ông ta thấy gì?

Các người mù chắc chắn sẽ đáp:

– Nay tôi chỉ thấy một màu tối đen trước mắt ngoài ra không thấy gì khác.

Người mù sẽ đáp rằng họ không thấy gì khác ngoài một màu tối đen.

Kinh văn:

Theo nghĩa ấy mà quán xét thì đã rõ, người mù thấy màu tối đen phía trước, chứ cái thấy của họ đâu có thiếu mắt.

Giảng:

Theo nghĩa ấy mà quán xét thì đã rõ.

Nếu quý vị hiểu được ý này, nếu quý vị quán xét kỹ nghĩa ấy, thì sẽ biết.

Người mù thấy màu tối đen phía trước, chứ cái thấy của họ đâu có thiếu mắt.

Nếu quý vị thấy màu tối đen ở phía trước mình thì cái thấy của quý vị không bị mất, cái thấy ấy chẳng tăng chẳng giảm.

Kinh văn:

A-nan thưa: Cái duy nhất mà người mù có thể thấy được trước mắt là màu tối đen. Sao có thể gọi là thấy được?

Giảng:

A-nan thưa: “Cái duy nhất mà người mù có thể thấy được trước mắt là màu tối đen. Sao có thể gọi là thấy được?”

A-nan lặp lại ví dụ của Đức Phật: người mù không sử dụng đôi mắt của họ được. Họ chỉ nhìn thấy một màu tối đen. Nhưng theo A-nan cái thấy tối đen này không thực sự là thấy, A-nan cho rằng người nào mù mắt thì không thể thấy được. A-nan hỏi Đức Phật: “Tại sao Như Lai bảo rằng người mù thấy được?”

Kinh văn:

Đức Phật bảo A-nan có gì khác nhau giữa màu tối đen mà người mù thấy được và màu tối đen mà người sáng mắt nhìn thấy khi họ ở trong phòng tối?

Giảng:

Đức Phật bảo A-nan có gì khác nhau giữa màu tối đen mà người mù thấy được và màu tối đen mà người sáng mắt nhìn thấy khi họ ở trong phòng tối?

Bóng tối mà người sáng mắt thấy được trong phòng tối không có ánh sáng mặt trời, mặt trăng hay đèn đuốc có gì khác với bóng tối mà người mù thấy được chẳng? Nếu một người mù và một người sáng mắt cùng ở trong một căn phòng tối, hai màu tối đen mà hai người nhìn thấy có khác nhau chẳng?

Kinh văn:

Bạch Thế tôn, đúng vậy. Hai màu tối đen, một do người ở trong phòng tối thấy và một do người mù thấy được không có gì khác nhau.

Giảng:

A-nan trả lời câu hỏi của Thế tôn.

Bạch Thế tôn, đúng vậy. Giữa hai màu tối đen, một do người ở trong phòng tối thấy được bởi người sáng mắt và một do người mù thấy được không có gì khác. Hai màu tối đen ấy đều giống nhau.

Đức Phật đáp: Đúng vậy!

Kinh văn:

A-nan, nếu người mù chỉ thấy được màu tối đen khi bỗng dưng được sáng mắt lại, thấy được đủ loại sắc tướng, ông gọi đó là do mắt thấy. Và khi người ở trong phòng tối kia, chỉ thấy phía trước hoàn toàn tối đen, bỗng dưng thấy được mọi vật nhờ có đèn sáng, lẽ ra nên gọi đèn thấy là đúng hơn.

Giảng:

Đức Phật bảo A-nan: A-nan nếu người mù chỉ thấy được màu tối đen, khi bỗng dưng được sáng mắt lại, thấy được đủ loại sắc tướng...

Ông nói chẳng có gì khác nhau giữa hai thứ màu tối đen. Nhưng sẽ là gì nếu người mù trong ví dụ này bỗng dưng được sáng mắt lại, mắt họ thấy được đủ vật tượng ở khắp mọi nơi?

Ông gọi đó là do mắt thấy

Đó là ý kiến của ông, nhưng còn trường hợp khi người ở trong phòng tối kia thấy được mọi vật nhờ có đèn sáng thì sao? Người sáng mắt ở trong phòng tối cũng chỉ thấy được một màu đen tối, nhưng một khi bật đèn sáng lên thì người ấy vẫn có thể thấy được tất cả mọi thứ. Theo luận điểm của ông, lẽ ra ông nên nói đèn thấy là đúng hơn.

Tại sao Đức Phật nói như vậy? Người ở trong phòng tối thì không thể thấy, nhưng khi đèn sáng lên thì họ có thể thấy được. Người mù thì không thể thấy được nhưng nếu họ được sáng mắt trở lại thì họ vẫn có thể thấy được. Nếu khi người mù kia chợt sáng mắt lại rồi khi người ở trong phòng tối kia thấy được nhờ đèn sáng thì lẽ ra nên gọi là cái thấy ấy là đèn. Đức Phật hỏi: Có đúng vậy không?

Kinh văn :

Nếu cái thấy do đèn thì đèn đã có được cái thấy, nên chẳng gọi là đèn; và nếu là đèn thấy thì quan hệ gì đến ông?

Giảng:

Nếu cái thấy từ đèn thì đèn đã có được cái thấy, nên chẳng gọi là đèn. Và nếu là đèn thấy thì quan hệ gì đến ông?

Nếu thực sự đèn có thể nhìn thấy và quan sát được thì chẳng có việc gì quan hệ đến ông cả.

Kinh văn:

Thế nên phải biết, đèn làm hiển lộ các vật thể. Còn cái thấy đó là do ở mắt, chứ không phải đèn. Khi mắt nhận rõ các vật thể thì tánh thấy đó chính là tâm, chẳng phải là mắt.

Giảng:

Thế nên phải biết, đèn làm hiển lộ các vật thể, còn cái thấy là do ở mắt, chứ không phải đèn.

Đèn làm cho hình dáng các vật thể hiển hiện rõ ràng nhưng nhờ mắt mới nhận ra được các vật thể ấy. Cùng một biểu tượng như vậy, khi mắt nhận rõ các vật thể, thì tánh thấy đó chính là tâm, chẳng phải là mắt.

Chúng ta đang nghiên cứu nghĩa thứ nhất trong mười biểu hiện của tánh thấy mà Đức Phật đã mười lần khai thị tánh thấy, bảy lần gạn hỏi về tâm. Đây là lần thứ nhất. Đức Phật chỉ bày tánh thấy là do tâm, không phải từ mắt.

Kinh văn:

Mặc dù A-nan và đại chúng được nghe Đức Phật chỉ dạy như vậy, nhưng tâm chưa được khai ngộ nên vẫn im lặng, mong Như Lai dùng lời từ bi chỉ dạy thêm. Nên đứng chấp tay, lắng lòng trông chờ Đức Phật thương xót chỉ bày.

Giảng:

Mặc dù A-nan và đại chúng được nghe Đức Phật chỉ dạy như vậy, nhưng tâm chưa được khai ngộ nên vẫn im lặng.

A-nan và mọi người khác trong pháp hội đều lặng im không nói được lời nào. Tại sao họ im lặng? Vì họ đang suy nghĩ: “Ồ! Như thế là mắt ta không thể thấy được vật hay sao? ồ! chính tâm ta thấy được hay sao?” Các ông có thể cho đó là không đúng, nhưng Đức Phật đã giải thích như vậy. Nếu các ông cho rằng mắt thấy là đúng. Tại sao trước đây tôi chưa từng được biết như vậy?”

Đó là những gì đại chúng đang suy nghĩ vì họ chưa được hiểu. Tâm của đại chúng chưa được khai ngộ.

Mong Như Lai dùng lời nói từ bi chỉ dạy thêm,

Họ suy nghĩ “chúng ta hy vọng Như Lai sẽ đem lòng từ bi chỉ dạy thêm cho chúng ta. Nên đứng chấp tay.

Tại sao đại chúng chấp tay cung kính? Điều ấy biểu thị sự nhất tâm thành ý. Trong họ chỉ còn tồn tại một tâm duy nhất, chẳng phải hai. Khi hai tay của quý vị tách rời ra, người ta bảo rằng quý vị có đến mười tâm và khi hai tay chấp lại thì chỉ còn có một tâm. Vì khi hai tay chấp lại với nhau thì các tâm niệm gom lại trở thành một. Lắng lòng tức là làm cho tâm ý trở thành trong sáng, yên tĩnh. Không chứa nhiều rác rến trong đầu nữa. Dọn dẹp sạch sẽ rác bần trong đầu ra rồi đổ đi nơi khác.

Trông chờ Đức Phật thương xót chỉ bày. Đại chúng vẫn trông chờ Đức Phật đem lòng từ bi chỉ dạy thêm, nhờ đó mà đại chúng được khai ngộ, thoát khỏi mê mờ.

Kinh văn:

Khi ấy, Đức Thế tôn duỗi cánh tay đầu-la miên sáng chói, xòe năm ngón tay, bảo A-nan cùng toàn thể đại chúng:

– Khi mới thành đạo, Như Lai đến vườn Lộc uyển, có dạy cho năm anh em tử-khưu A-nhã Kiều-trần-như cùng ông và tứ chúng rằng: Tất cả chúng sinh bị mê hoặc bởi khách trần phiền não nên chẳng được giác ngộ, chúng quả a-la-hán. Lúc đó các ông nhân đâu mà được khai ngộ, thành tựu quả vị thánh?

Giảng:

Khi ấy là khi mọi người trong pháp hội đều đứng chờ được nghe lời chỉ dạy và sự giáo hóa từ bi của Đức Phật.

Đức Thế Tôn: Đức Phật Thích-ca Mâu-ni duỗi cánh tay đầu-la-miên sáng chói, xòe năm ngón tay... Trên mỗi bàn tay của Đức Phật có một nghìn dấu vân hình như bánh xe. Bàn tay của Đức Phật rất mềm và mịn như lụa quý, lấp lánh sáng ngời.

Bảo A-nan cùng toàn thể đại chúng:

- Khi mới thành đạo

Vào khuya ngày tám tháng mười hai (âm lịch), khi ngồi dưới cội cây bồ-đề, Đức Phật nhìn thấy sao mai lấp lánh vừa lộ dạng liền hoát nhiên khai ngộ, chứng được đạo quả.

Như Lai đến vườn Lộc uyển.

Đó là một khu vườn rất rộng chuyên dành riêng để nuôi nai. Chuyện này duyên khởi từ đâu? Nó hoàn toàn bắt nguồn từ một kiếp xa xôi vô hạn, khi

Đức Phật Thích-ca Mâu-ni có tiền thân là một con nai. Ngài là nai chúa trong một đàn nai gồm năm trăm con. Quý vị thử đoán còn có người nào khác nữa lúc đó? Chính Đề-bà-đạt-đa, lúc ấy cũng là một con nai chúa với năm trăm nai trong đàn. Trong kiếp sau khi Đức Phật đã thành chánh giác, Đề-bà-đạt-đa là em họ của Đức Phật, ghen ty với Đức Phật, luôn tìm cách hãm hại Ngài. Nhưng vào khi xa xưa cả hai đều là nai chúa. Có một vị vua của loài người thích dùng quyền lực và phương tiện sẵn có để dồn các loài vật sống hoang dã vào một vùng nhất định. Vị vua ấy dự định lập thành một nơi có rất nhiều động vật hoang dã cho dễ săn bắt chúng. Thế nên Đức Phật Thích-ca Mâu-ni lúc ấy dưới hình tướng nai chúa đến gặp nai chúa kia là Đề-bà-đạt-đa. Họ bàn bạc với nhau rằng: “Chúng ta phải tìm cách để bảo vệ dòng giống của mình, không thể nào để cho nhà vua giết sạch. Chúng ta phải có cách để tự bảo vệ cho mình? Chúng ta hãy đến chỗ nhà vua và thỉnh cầu vua đừng tàn sát chúng ta nữa.”

Mặc dù họ là nai nhưng nói được tiếng người. Hai nai chúa đi gặp nhà vua. Khi họ gặp lính gác ở cổng thành. Họ nói như ra lệnh: “Chúng tôi muốn gặp nhà vua. Ông báo tin giùm!”

Lính gác nghe nai nói được tiếng người liền vào tâu ngay với nhà vua. Nhà vua cũng lấy làm lạ vì nghe nai nói được tiếng người. Vua đồng ý cho họ tiếp kiến. Họ được đưa ra lời thỉnh cầu. Hai nai chúa đến trước nhà vua nói: “Chúng tôi là nai, mỗi ngày nhà vua giết đến bảy-tám đồng loại của chúng tôi, nhiều hơn số lượng thịt nhà vua cần dùng một ngày, những thứ ăn không hết thì bỏ lại cho thối rữa. Nếu chúng ta thỏa thuận theo cách này có lẽ tốt hơn chăng? Hằng ngày chúng tôi sẽ thay phiên nhau cung cấp cho nhà vua một con nai, như vậy ngày nào nhà vua cũng có được thịt tươi để ăn mà không cần phải tàn sát dòng dõi chúng tôi. Nếu nhà vua đồng ý phương thức này thì nguồn cung cấp thịt cho vua sẽ không bao giờ cạn. Từ nay đến vài trăm năm sau vẫn còn thịt để ăn.”

Nhà vua thấy được sự thành khẩn của hai nai chúa trong lời thỉnh cầu và cũng vì nghe nai nói được tiếng người, nên vua cảm động, thỏa mãn lời thỉnh cầu của hai nai chúa. Từ đó mỗi ngày hai nai chúa thay phiên nhau gọi đến nhà vua một con nai trong đàn của mình. Cho đến một hôm, đến phiên một con nai mẹ đang mang thai trong đàn của nai chúa Đề-bà-đạt-đa phải hiến mạng cho vua. Cái thai con trong bụng đã quá nặng nề chưa biết sẽ sinh trong ngày nay hay mai. Nên nai mẹ năn nỉ nai chúa Đề-bà-đạt-đa: “Ngài có thể gọi vị khác đi thay thế cho tôi ngày hôm nay chăng? Hôm sau nai con được sinh xong, tôi sẽ đếp nộp mạng cho nhà vua.”

Đề-bà-đạt-đa đáp: “Không thể được, đã đến phiên của mày, mày phải đi. Không có chần chừ gì trong chuyện này cả. Mày không muốn chết vậy ai sẽ chết thay cho mày? Không ai muốn đi đến chỗ chết cả. Mày muốn sống thêm

vài ngày trong khi đã đến phiên của mày phải chết. Chuyện ấy không thể được.” Mất của nai mẹ đang mang thai đầm đìa nước mắt, nó tìm đến nai chúa là tiền thân Đức Phật Thích-ca Mâu-ni. Mặc dù nó không ở trong đàn này nhưng nó đến năn nỉ nai chúa Thích-ca xin một giải pháp tạm thời thay thế nai khác cho nó được sống thêm vài ngày để sinh nai con. Sau khi nghe lời thỉnh cầu, nai chúa Thích-ca biết rằng năm trăm con nai trong đàn của mình sẽ không có con nào muốn thế mạng cho nai mẹ kia. Tuy nhiên nai chúa Thích-ca vẫn nói với nai mẹ: “Được rồi con hãy ở lại trong đàn của ta, khỏi phải đi đâu cả.” Rồi nai chúa Thích-ca tự mình đi nạp mạng thế cho nai mẹ.

Nhà vua hỏi nai chúa: “Ông có việc gì mà đến đây? Phải chăng nai trong đàn của ông đã bị ăn thịt hết rồi sao? Tại sao ông phải đến?”

Vì có thể nói được tiếng người, nai chúa Thích-ca đáp: “Hỡi nhà vua, ông không thể nào ăn hết được đàn nai của tôi đâu! Ngược lại đàn nai của tôi đang phát triển mạnh, càng ngày càng đông dần. Ông chỉ ăn được một ngày một con, nhưng mỗi ngày đàn nai của tôi đẻ thêm rất nhiều con.”

Nhà vua hỏi: “Thế tại sao đến phiên ông phải đến đây?”

Nai chúa Thích-ca giải thích: “Có một nai mẹ mang thai, đến ngày nay hay mai sẽ đẻ. Nhưng hôm nay lại đến phiên nai mẹ phải nộp mạng, Bởi vì nai mẹ muốn đợi đến khi đẻ xong rồi mới đến nộp mạng cho nhà vua, nai mẹ đến tôi nài nỉ xin cử nai khác tạm thời thay thế cho nó. Tôi thông cảm lời thỉnh cầu này nhưng biết không có nai nào chịu chết trước khi đến phiên mình cả, thế nên tự tôi đến đây nộp mạng thế cho nai mẹ.”

Khi nhà vua nghe như vậy, ông xúc động vô cùng và nói: “Từ nay đừng gọi một con nai nào đến đây nữa cả.” Rồi nhà vua nói bài kệ:

“Nhữ thị lộc đầu nhân

Ngã thị nhân đầu lộc

Ngã từng kim nhật hậu

Bất thực chúng sinh nhục”

Nghĩa là:

“Mặc dù ông mang thân xác của loài nai nhưng ông có tấm lòng của con người. Còn tôi tuy mang thân người nhưng có lòng dạ của loài nai. Từ đây về sau tôi nguyện sẽ không ăn thịt của chúng sinh nữa.”

Do vậy loài nai ở trong khu rừng ấy gia tăng rất nhanh. Khu rừng được gọi là Lộc dã uyển. Cũng còn được gọi là Tiên uyển, vì phong thủy ở đây cực kỳ tươi tốt nên có rất nhiều vị tiên đến đây tu đạo. Thế nên khi Đức Phật Thích-ca Mâu-ni thành đạo, trước tiên Ngài đến Lộc dã uyển để độ cho năm vị tỷ-khưu

Dạy cho năm anh em tỷ-khưu A-nhã Kiều-trần-như

Ba trong năm vị tỷ-khưu này là bà con trong dòng họ cha của Đức Phật và hai người là bà con trong họ mẹ của Đức Phật. Khi Đức Phật vừa rời hoàng cung đề xuất gia tu đạo trong núi Hy-mã-lạp-son (núi Tuyết), cha của Ngài đã phái những người này đi theo Ngài để cố gắng thuyết phục Ngài trở về. Lúc ấy, năm vị này chưa phải là tỷ-khưu mà là quan đại thần. Mặc dù họ đã hết sức khuyên can Đức Phật hãy trở về, nhưng Ngài không về. Năm vị quan đại thần này không thể nào trở về hoàng cung gặp đức vua cha của Đức Phật được khi họ không hoàn thành sứ mạng, thế nên họ phải ở lại cùng với Đức Phật và theo Ngài tu đạo.

Trong ba vị có họ hàng với vua cha, có một vị tên là Át-bê (Ásvajit) nghĩa là Mã Thắng; một vị tên là Bạt-đề (Bhadrika) nghĩa là Tiểu Hiền, vị thứ ba tên là Ma-ha-nam (Mahanama Kulika) còn gọi là Câu-lợi.

Còn hai vị bà con bên họ mẹ của Đức Phật một vị tên là A-nhã-đa Kiều-trần-như, vị thứ hai là Thập Lực Ca-diếp (Daśabala Kāśyapa) còn gọi là Âm Quang. Có tên ấy vì trước kia Ngài là ngoại đạo thờ lửa. Năm vị này ở lại với Đức Phật đồng tu theo lối khổ hạnh. Nhưng cuối cùng ba người trong đó chịu không nổi nên bỏ đi. Họ thối tâm nửa chừng, còn hai người kia tiếp tục tu tập cùng với Đức Phật. Lúc ấy, Đức Phật mỗi ngày chỉ ăn một hạt mè, Ngài trở nên quá gầy yếu, thân thể chẳng còn gì ngoài da bọc lấy xương. Một hôm thiên nữ đến dâng cúng cho Ngài một bát cháo sữa, Ngài dùng cháo sữa xong thấy thân thể khỏe mạnh trở lại. Hai vị đồng tu cùng Ngài thấy vậy tỏ ra bất bình. Họ nói với nhau rằng: “Tại sao một người tu khổ hạnh lại còn dùng cháo sữa?” Rồi họ cũng từ bỏ Ngài ra đi. Đó là Đức Phật Thích-ca Mâu-ni trong thời kỳ đang tu khổ hạnh và năm người trong họ hàng bên cha và mẹ của Ngài được phái đi theo Ngài đã hoàn toàn rời bỏ Ngài. Ba người vì không chịu nổi khổ cực và hai người không đồng ý khi thấy Đức Phật nhận của cúng dường. Chỉ còn lại Đức Phật tiếp tục một mình tu hành. Sau khi Ngài tu ở đó suốt sáu năm, Ngài đến ngồi dưới cội cây bồ-đề. Vào rạng ngày mồng tám tháng mười hai, khi thấy sao Mai xuất hiện, Ngài hoát nhiên chứng ngộ (Đạt độ minh tinh, nhi thành chánh giác). Sau khi Đức Phật giác ngộ, Ngài quán sát xem ai là người nên hóa độ trước tiên, Ngài thấy người đó chính là A-nhã Kiều-trần-như, là một trong năm vị tỷ-khưu cùng tu khổ hạnh với Ngài. Người mà trong một kiếp trước đã làm vua tên Ca-lợi (Kaliṅga), đã từng cắt đứt tay chân của Đức Phật rời khỏi thân thể. Lúc ấy, Đức Phật đã phát nguyện

đến khi nào thành Phật Ngài sẽ độ cho vua Ca-lợi trước tiên. Đó là lý do tại sao Đức Phật Thích-ca Mâu-ni khi được chứng đạo, trước hết liền đến Lộc Uyển để hóa độ cho năm vị tỳ-khưu.

Đức Phật Thích Ca nói rằng: độ thoát cho năm anh em tỳ-khưu A-nhã Kiều-trần-như, cùng ông và tứ chúng. Tứ chúng gồm có tỳ-khưu (tăng), tỳ-khưu ni (ni), ưu-bà-tắc (nam cư sĩ), ưu-bà-di (nữ cư sĩ).

“Tất cả chúng sinh đều bị mê hoặc bởi khách trần phiền não, nên chẳng được giác ngộ thành a-la-hán.”

Tại sao chúng sinh không thành tựu Phật quả hoặc được khai ngộ? Tại sao chúng sinh không chứng được sơ quả a-la-hán?

Chữ “khách trần” cũng có nghĩa là vọng tưởng của quý vị. Vọng tưởng chính là khách trần và phiền não. Quý vị cũng có thể gọi khách trần là hai món hoặc (惑) kiến hoặc và tư hoặc. Phiền não cũng còn được gọi là vô minh hoặc hay là trần sa hoặc.

Tại sao con người bị mê mờ bởi khách trần và phiền não? Vì con người là một động vật vô cùng kỳ quái suốt ngày họ chỉ thích ăn phiền não. Giao cho họ thức ăn thật ngon, cho họ bánh mì và bơ sữa mà họ vẫn không muốn ăn. Họ chỉ muốn ăn nuốt phiền não, thứ mà họ thấy ăn ngon hơn là bánh rán chay. Ngay cả dù có người khuyên bảo họ đừng có ăn phiền não, họ vẫn thấy khó có thể từ bỏ được. Từ sáng tới tối họ chẳng ăn gì cả ngoài khách trần và phiền não, ngón đầy bụng sần hận thay vì thức ăn. Những người như thế thật đáng thương xót. Đức Phật Thích-ca Mâu-ni nói rằng: “Lý do khiến cho chúng sinh các ông không thể thành Phật, thành a-la-hán bởi vì các ông bị mê hoặc bởi khách trần và phiền não.

Lúc đó các ông nhân đâu mà được khai ngộ; thành tựu quả vị Thánh?

“Lúc đó” nghĩa là thời gian khi Đức Phật Thích-ca Mâu-ni đến Lộc uyển giảng pháp. “Các ông” nghĩa là Đức Phật nói đến năm vị tỳ-khưu và tứ chúng tỳ-khưu, tỳ-khưu ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di. Đức Phật hỏi họ được khai ngộ khi nào và nhờ đâu mà được giác ngộ khi nghe Đức Phật khai thị về khách trần và phiền não. Họ đã hiểu nghĩa gì khiến cho họ chứng được quả vị a-la-hán?

Kính văn:

Rồi A-nhã Kiều-trần-na đứng dậy bạch Phật: Nay hàng trưởng lão trong đại chúng, chỉ riêng con được danh hiệu là Giải (hiếu). Nhờ ngộ được nghĩa hai chữ khách trần mà thành tựu quả vị.

Giảng:

A-nhã Kiều-trần-như là một trong năm vị tỷ-khưu đầu tiên được Phật hóa độ. Tên của Ngài dịch sang tiếng Hán là Giải bản tế 解本際, cũng có nghĩa là Tối sơ giải 最初解, vì Ngài là người đầu tiên giải ngộ khi nghe Đức Phật giảng Tứ diệu đế và được Đức Phật công nhận đã chứng quả a-la-hán.

Rồi A-nhã Kiều-trần-như đứng dậy bạch Phật: Nay trong hàng trưởng lão trong đại chúng, chỉ riêng con được danh hiệu là giải (hiếu). Nhờ ngộ được nghĩa hai chữ khách trần mà thành tựu quả vị.

Kiều-trần-như thưa: “Nay ở trong đại chúng này con là hàng trưởng lão, con đã lớn tuổi và có nhiều kinh nghiệm trong tu tập. Tại sao con nhận được danh hiệu là giải (hiếu)? Vì khi nghe Đức Phật giảng về nghĩa “khách trần,” con liền hiểu nghĩa ấy nên được khai ngộ.”

A-nhã Kiều-trần-như sẽ giải thích nghĩa “khách trần” trong đoạn kinh văn tiếp theo.

Kinh văn :

Bạch Thế tôn, như người du khách dừng chân nghỉ lại một quán trọ bên đường để ngủ qua đêm hoặc chỉ ăn một bữa. Khi việc lưu trú hoặc ăn uống đã xong, họ liền chuẩn bị hành lý lên đường, không ở lại nữa. Nếu họ thật là người chủ thì chẳng phải đi đâu.

Giảng:

Bạch Thế Tôn, A-nhã Kiều-trần-như thưa: “Bạch Thế tôn, vì sao hai chữ “khách trần” lại mang đến cho con sự giác ngộ?

Như người du khách, dừng chân nghỉ lại quán trọ bên đường để ngủ qua đêm hoặc chỉ ăn một bữa. Khách là người đi du lịch trong một kỳ nghỉ, tìm kiếm khách sạn để nghỉ lại, có thể họ ngủ lại qua đêm, có thể họ đến quán để ăn uống.

Khi việc lưu trú hoặc ăn uống đã xong, họ liền chuẩn bị hành lý lên đường.

Khi việc ăn ngủ của họ đã xong họ, sửa soạn hành lý và tiếp tục lên đường.

Họ không ở lại nữa

Họ là khách, họ không thể nào ở đó lâu được.

Nếu họ thật là người chủ thì chẳng phải đi đâu

Ông chủ nghĩa là thể tánh thanh tịnh thường trụ chân tâm. “Khách” nghĩa là vọng tưởng, phiền não, khách trần.

Tại sao vọng tưởng phiền não lại được so sánh với khách trần? Vì đối với chúng ta vọng tưởng phiền não là một thứ gì đó không chắc chắn, không bền vững. Thân thể chúng ta vốn thường thanh tịnh. Nhưng nếu chúng ta đi ra ngoài trong một ngày có gió thì bụi sẽ bay mù trời vấy phủ lấy người, làm bản thân thể mình. Khi chúng ta dùng tay phủi bụi đi thì nó biến mất. Điều này biểu tượng cho việc gì? Nó biểu tượng cho phiền não và vô minh của chúng ta cũng giống như khách trần. Phiền não vọng tưởng ấy không thực sự hiện hữu. Người khách chính là phiền não và vô minh, phiền não chướng và sở tri chướng, là kiến hoặc và tư hoặc. Thế nên A-nhã Kiều-trần-như đã hiểu được người khách đến quán trọ chỉ dừng chân tạm thời, trong khi người chủ quán trọ thì luôn luôn sống ở đó.

Kinh văn:

Như thế mà suy xét, người chẳng dừng nghỉ lâu gọi là khách, người dừng trụ lâu gọi là chủ. Do không dừng trụ, nên có nghĩa là khách.

Giảng:

A-nhã Kiều-trần-như kết luận:

Như thế mà suy xét, người chẳng dừng nghỉ lâu gọi là khách, người dừng trụ lâu gọi là chủ. Chúng ta cũng có thể nói rằng chúng ta lưu trú trong thân xác ta một cách tạm thời như người khách dừng chân trong quán trọ. Chúng ta nên hiểu rằng thân thể mình chỉ là một quán trọ, không phải là một ngôi nhà thực sự. Thân thể ấy không phải là ngôi nhà của chính mình, thế nên chúng ta không nên quá chấp trước vào chúng. Còn ông chủ của chúng ta là thường trụ chân tâm thì không bao giờ bỏ đi đâu xa cả. Ông chủ ấy không bao giờ chấm dứt sự hiện hữu.

Do không dừng trụ, nên có nghĩa là khách.

Kinh văn:

Lại như khi mưa vừa mới tạnh, mặt trời lấp lánh trên cao, tia sáng chiếu vào nhà thông qua khe cửa, làm hiện rõ các hạt bụi trong hư không. Bụi trần lay động, còn hư không thì yên lặng.

Giảng:

Lại như khi mưa vừa mới tạnh, mặt trời lấp lánh trên cao, tia sáng chiếu vào nhà thông qua khe cửa, làm hiện rõ các hạt bụi trong hư không. Khi mặt trời vừa mới xuất hiện vào một buổi sáng sớm trong lành hay là vào buổi bình minh sau cơn mưa, ánh sáng mặt trời sẽ chiếu qua khe cửa hay những lỗ trống ở vách tường, ánh sáng ấy sẽ soi chiếu rõ các hạt bụi li ti trôi bập bềnh lên xuống trong hư không, chuyển động lằng xằng trong tia sáng mặt trời.

Bụi trần thì lay động, còn hư không thì yên lặng.

Nếu ánh sáng mặt trời không chiếu qua các khe cửa, thì quý vị không thể nào thấy được bụi trần, cho dù thực sự có rất nhiều bụi trần khắp mọi nơi. Nhưng khi bụi trần nhiều động lằng xằng thì hư không vẫn tĩnh lặng, hư không chẳng hề dao động. Khả năng thấy được bụi trần trong tia sáng mặt trời chiếu soi qua khe cửa biểu tượng cho năng lực của ánh sáng trí tuệ. Khi quý vị chứng được sơ quả a-la-hán, đoạn diệt được tám mươi tám món kiến hoặc thì sẽ có được trí tuệ chân chính. Lúc ấy quý vị có thể thấy được các niệm vô minh sinh khởi phiền não trong mình cũng nhiều như cát sông Hằng. Mặt trời trí tuệ chiếu soi vào khách trần phiền não – qua ví dụ của A-nhã Kiều-trần-như – cũng như ánh sáng mặt trời chiếu qua khe cửa. Hang động âm u của vô minh sẽ được chiếu sáng, lúc ấy quý vị sẽ nhận ra khách trần phiền não, và quý vị sẽ được giác ngộ.

Kinh văn:

Thế nên con suy nghĩ, trong lặng gọi là hư không lay động là trần. Do lay động mà có nghĩa là trần.

Giảng:

Vô minh, phiền não nhiều vô số như những hạt bụi trần đang lay động. Nhưng hư không thì không lay động. Hư không biểu thị cho tánh thấy của ta, vốn luôn luôn không lay động. Tánh thấy đó là người chủ chân thực, là chân tâm thường trụ của chúng ta, vốn chẳng đến, chẳng đi.

Thế nên con suy nghĩ, trong lặng gọi là hư không, trong suốt và lặng lẽ, không lay động, đó được gọi là hư không.

Lay động là trần, do lay động mà có tên gọi là trần.

Quý vị hãy nhìn đám bụi trong dải tia sáng mặt trời đang nhảy múa lằng xằng không ngừng ấy. Cái gì là bụi? Bụi ấy biểu tượng cho phiền não, vô minh, phiền não chướng, sở tri chướng. Khi một ai bị chấp dính vào những thứ này được gọi là vương “bụi trần.”

Hằng ngày quý vị nghe giảng kinh, tôi khuyên quý vị đừng có phiền não, nhưng những gì quý vị có được toàn là phiền não. Tôi khuyên quý vị đừng có vô minh nhưng những gì quý vị thể hiện ra đều là vô minh. Quý vị xem như vậy có phải là vâng lời không? Càng giảng giải về vô minh là điều không tốt bao nhiêu thì vô minh càng trở nên lớn hơn bên trong quý vị. Khi quý vị được giải thích là phiền não là không tốt thì phiền não lại càng lớn mạnh. Trước khi đề cập đến thì không có phiền não, nhưng một khi đã đưa ra bàn luận, thì phiền não lại sinh khởi và càng tăng. Thế nên có lẽ việc giảng giải kinh điển của tôi chẳng phải là lối giảng giải hay, vì tôi không có thể bao che, thanh minh cho phiền não của quý vị. Tôi hy vọng rằng quý vị sẽ liệng quách phiền não của quý vị xuống Thái Bình Dương cho xong, để đừng có xem phiền não của mình như một kho tàng quý giá nữa. Đừng nâng niu chiều chuộng chúng. Quý vị nên liệng hết phiền não xuống biển, cho dù phiền não có quá nhiều đến nỗi chúng có nguy cơ lấp tràn cả đại dương.

Phiền não là ma quỷ, quý vị có thể tìm thấy yêu tinh ma quỷ nơi đâu? Nói đơn giản, hễ có phiền não là có yêu quỷ. Quý vị và phiền não đang đi cùng nhau. Phiền não cực kỳ tệ hại, kinh này được giảng cũng chỉ để dạy cho mọi người biết cách từ bỏ phiền não. Thế nên khi tôi nói về phiền não chẳng phải là để cho nó càng nhiều hơn đâu.

Kính văn:

Đức Phật bảo: Đúng như thế!

Giảng:

Sau khi A-nhã Kiều-trần-như nói xong, Đức Phật xác nhận cho lời nói của ông. Đức Phật nói: “Những điều ông vừa nói hoàn toàn đúng.”

Đức Phật bảo: Đúng như thế!

Những gì lay động là trần, những gì tĩnh lặng là hư không. Lý luận của ông là xác đáng.

Kính văn:

Khi ấy ở trong đại chúng, Như Lai co năm ngón tay lại; co rồi lại mở, mở rồi lại co. Hỏi A-nan rằng:

- Nay ông thấy gì?

A-nan thưa :

-Con thấy bàn tay bách bảo luân của Như Lai, xòe ra nắm lại giữa hội chúng.

Giảng:

Đức Phật lo ngại rằng mọi người trong đại chúng vẫn chưa hiểu được tánh thấy chân thật.

Khi ấy ở trong đại chúng, đức Như Lai co năm ngón tay lại, co rồi lại mở, mở rồi lại co.

Lúc ấy, Đức Thế tôn xòe năm ngón tay ra rồi nắm lại, rồi mở ra, xòe nắm bàn tay lại nhiều lần như vậy và hỏi A-nan rằng:

– Nay ông thấy gì?

Ngay bây giờ ông thấy gì?

A-nan thưa:

– Con thấy bàn tay bách bảo luân của Như Lai.

Trên bàn tay của Như Lai có một nghìn đường vân xoáy như hình bánh xe. A-nan gọi đó là bàn tay bách bảo luân.

Xòe ra nắm lại giữa hội chúng.

Kinh văn:

Đức Phật bảo A-nan

– Ông thấy tay Như Lai xòe ra nắm lại trong đại chúng, đó là tay Như Lai xòe ra nắm lại, hay cái thấy của ông có xòe ra nắm lại?

A-nan thưa :

– Bàn tay báu của Thế tôn có xòe nắm trong đại chúng, con thấy bàn tay của Như Lai tự xòe ra nắm lại, chớ chẳng phải tánh thấy của con có xòe nắm.

Giảng :

Đức Phật bảo A-nan

Ông thấy tay Như Lai xòe ra nắm lại trong đại chúng. đó là tay như lai xòe ra nắm lại hay cái thấy của ông có xòe ra nắm lại?

Khi ông thấy nắm tay của Như Lai xòe ra, nắm lại có phải là nắm tay xòe ra nắm lại hay cái thấy của ông về nắm tay có xòe ra nắm lại?

A-nan thưa:

– Bàn tay báu của Thế tôn có xòe nắm ở trong đại chúng. Con thấy bàn tay của Như Lai tự xòe ra nắm lại.

A-nan thưa: “Bạch Thế Tôn, đó chính là bàn tay báu bách luân chỉ của Thế tôn tự xòe ra nắm lại.

Chớ chẳng phải tánh thấy của con có xòe nắm.

Tánh thấy của con, nơi lưu xuất ra cái thấy thì không xòe nắm. Chính Thế tôn đã làm cho bàn tay co mở khiến cho mắt con thấy được bàn tay của Thế tôn có xòe nắm.

Kinh văn:

Đức Phật hỏi: Cái nào động, cái nào tịnh?

Giảng :

Đức Phật vẫn còn quan tâm đến việc A-nan chưa có được giác ngộ chân chính. Thế nên Thế tôn hỏi thêm:

Đức Phật hỏi: “Cái nào động, cái nào tịnh?”

Kinh văn:

A-nan thưa: Bàn tay Phật không dừng nghỉ. Còn tánh thấy của con còn chẳng có ý niệm về sự yên tĩnh, làm sao còn có động?

Giảng:

A-nan thưa: “Bàn tay Phật không dừng nghỉ,

Nói cách khác, nó động. Còn tánh thấy của con còn chẳng có ý niệm về sự yên tĩnh, làm sao còn có động?”

Tại sao A-nan trả lời rằng tánh thấy của mình vốn vượt qua cả ý niệm về sự tĩnh lặng. Vì tĩnh là do động mà có. Nếu chẳng có chút dao động thì vốn

chẳng có gì là tĩnh cả. Thế nên nói rằng chẳng có gì thoát ra khỏi ngoài Đại định Thủ-lăng-nghiêm và cũng chẳng có gì thêm vào đó được cả. Đạo lý chính là ở điểm này.

Na-già (nāga) thường ở trong đại định, không có lúc nào là không an trụ trong đại định. Na-già là một loài rồng luôn luôn ở trong định. Do nó luôn luôn an trụ trong định nên chẳng bao giờ có chuyện nhập hay xuất định cả. Nên A-nan thưa: “Tánh thấy của con, nhờ đó mà thấy được Thế Tôn, vượt thoát cả ý niệm về tĩnh động. Nó siêu việt cả tính chất dao động hoặc ngược lại là yên tĩnh. Không có động thì chẳng có tĩnh, cả hai tính chất đó đều được siêu việt. Ý niệm đó vốn là không tồn tại, không hiện hữu, không thể lập được. Thì làm sao mà nó có thể là không dừng trụ? A-nan nói rằng: vì tánh thấy vốn không có cả đặc tính tĩnh lặng, thì làm sao mà nó có sự lay động. Tánh thấy hoàn toàn không dao động.

Kinh văn:

Đức Phật đáp: Đúng như vậy!

Giảng:

Một lần nữa, Đức Phật đồng ý với A-nan .

Đức Phật đáp: Đúng như vậy!

Những gì ông nói đều đúng cả. Đúng là như thế đó.

Kinh văn:

Bấy giờ từ trong lòng bàn tay, Như Lai phóng ra một đạo hào quang báu chiếu đến vai bên phải của A-nan, A-nan liền quay đầu qua bên phải để nhìn. Đức Phật lại phóng hào quang khác qua phía vai bên trái. A-nan liền quay đầu về bên trái để nhìn. Đức Phật bảo A-nan:

-Nay đầu ông tại sao lay động?

A-nan thưa :

-Con thấy Như Lai phóng đạo hào quang báu chiếu vào vai bên phải rồi vai bên trái của con, nên đầu con tự lay động.

Giảng:

Bấy giờ từ trong lòng bàn tay, Như Lai phóng ra một đạo hào quang báu chiếu đến vai bên phải của A-nan.

Từ bàn tay báu có trăm vòng xoáy như bánh xe, ánh sáng phóng ra bay nhanh như chim hoặc như đèn pha phóng ánh sáng vào không trung để tìm kiếm một vật gì từ xa. Có thể hơi giống như vậy một chút. Hào quang ấy cũng có thể ví như đèn nháy, ngay khi bật lên thì ánh sáng chiếu ra liền. Tuy nhiên đạo hào quang báu Đức Phật phóng ra từ tay Ngài sáng hơn ánh sáng của đèn nháy. Ngay khi đạo hào quang báu này bay đến bên vai phải của A-nan. A-nan liền quay đầu qua bên phải để nhìn. A-nan xoay đầu qua để nhìn xem hào quang chiếu xa tới đâu.

Đức Phật lại phóng đạo hào quang khác qua phía vai bên trái.

Từ bàn tay báu của Đức Phật lại phóng ra một đạo hào quang khác. Phóng đến nơi nào? Đến vai bên trái của A-nan.

A-nan liền quay đầu qua bên trái để nhìn.

A-nan nhìn phía bên vai trái của mình.

Đức Phật hỏi A-nan:

– Nay đầu ông tại sao lay động?

Đức Phật lại hỏi A-nan “Tại sao đầu của ông lại quay qua quay về bên phải rồi bên trái như vậy?”

A-nan thưa:

– Con thấy Như Lai phóng một đạo hào quang báu chiếu vào bên phải rồi bên trái của con. Nên đầu con tự lay động.

Đạo hào quang ấy chiếu vào vai bên phải, rồi vai bên trái của con. Đầu con lay động vì con đang nhìn các đạo hào quang báu ấy.

Kinh văn:

A-nan, khi ông nhìn hào quang của Như Lai, đầu ông xoay qua hai bên vai, thì đầu ông động hay cái thấy của ông động?

– Bạch Thế tôn, chính đầu con động, bởi tánh thấy của con còn không có ý niệm dừng chỉ, làm sao có động?

Giảng:

Đức Phật lại hỏi A-nan

A-nan, khi ông nhìn hào quang của Phật rồi đầu ông xoay qua hai bên vai thì đầu ông động hay cái thấy của ông động?

Khi xoay chuyển qua về, thì đó là đầu ông di động hay tánh thấy của ông di động?

– Bạch Thế tôn, chính đầu con động. Bởi tánh thấy của con còn không có ý niệm dừng chỉ, làm sao có động?

A-nan trả lời là chính đầu ông ta lay động. Bởi vì tánh thấy, nơi lưu xuất khả năng thấy thì nó vốn đã không có tính chất dừng chỉ nữa. Nghĩa này y như đoạn trước. Nếu tánh thấy siêu việt hẳn tính chất dừng chỉ—hoặc có thể nói là không còn có tính chất yên tĩnh nữa thì nó cũng không thể nào còn tính chất diêu động. Đây là ý mà A-nan muốn trả lời cho Đức Phật: tánh thấy là hoạt dụng của tâm thái như như bất động.

Kinh văn:

Đức Phật nói: Đúng như vậy!

Giảng:

Đức Phật bảo: “Những gì ông vừa trả lời là đúng.” Đức Phật nói: Đúng như vậy! Ông vừa hiểu được đạo lý một cách đúng đắn. Trước đây, ông đã nhận lầm giấc làm con khi ông cứ khăng khăng nhận vọng tưởng làm chân tâm. Nhưng bây giờ ông đã hiểu rằng tánh thấy của ông không hề lay động. Nay đã có chút ít hy vọng về ông.”

Như thế Đức Phật hài lòng lặp lại với lời khen ngợi.

Kinh văn:

Khi ấy Đức Phật lại bảo khắp đại chúng: Giả sử có người khác gọi cái động là trần, cái không dừng trụ gọi là khách.”

Giảng:

Lúc này, Đức Phật nói với đại chúng “Nay quý vị đã nghe Như Lai giải thích về ý nghĩa này. Chắc chắn là các ông đã hoàn toàn hiểu rõ ràng rồi. Như Lai không cần thiết phải nói nhiều nữa. Nhưng “giả sử có người khác gọi cái động là trần”, cái không dừng trụ là khách. Có khi những chúng sinh khác gọi là trần là những thứ dao động, còn gọi những gì không dừng trụ một nơi gọi là khách. Như thế là tại sao?

Kinh văn:

Các ông lưu ý rằng chính đầu của A-nan dao động chứ cái thấy không dao động. Các ông cũng để ý rằng tay Như Lai có co mở, chứ cái thấy không co mở.

Giảng:

Các ông lưu ý rằng chính đầu của A-nan dao động chứ cái thấy không dao động. Trong đại chúng đều nhìn thấy rõ đầu của A-nan quay qua quay lại và A-nan cũng đã xác nhận là tánh thấy không hề dao động.

Các ông cũng để ý rằng tay Như Lai có co mở, chứ cái thấy không co mở.

Chẳng phải tánh thấy có sự mở ra rồi nắm lại.

Kinh văn:

Tại sao nay các ông vẫn còn nhận cái động làm thân và nhận các cảnh làm hiện thể? Nên từ đầu đến cuối, các ông ở trong niệm niệm sinh diệt.

Giảng:

Đoạn này, Đức Phật quả trách đại chúng. Ngài bảo: “Nay các ông đã thấy rõ ràng tánh thấy không dao động. Thế tại sao nay các ông vẫn nhận cái động làm thân và nhận các cảnh làm hiện thể. Quý vị không thể nào nhận ra được tánh thấy chân thật của chính mình. Quý vị nhận sắc thân vật chất của mình và các cảnh chung quanh cho đó làm thực thể. Quý vị ứng xử với sự dao động của sắc thân và cảnh vật môi trường chung quanh như thể là nó đều có thực. Những cái dao động này vốn hoàn toàn ở bên ngoài. Nó là thứ vốn không thuộc về tánh thấy của quý vị.

Nên từ đầu đến cuối các ông đều ở trong niệm niệm sinh diệt.

Các ông chấp chặt vào thân tâm các ông, cho đó là ông chủ của mình. Các ông dùng thức tâm phân biệt làm suy nghĩ của mình. Niệm tưởng từ thức tâm là chủ thể của sinh diệt. Niệm đầu tiên sinh rồi diệt, niệm tưởng kế tiếp theo nhau sinh diệt. Sinh diệt tiếp nối sinh diệt. Quý vị hết sức chú tâm vào cảnh giới sinh diệt nên không có được sự hiểu biết chân chính về tánh thấy.

Kinh văn:

Các ông bỏ mất chân tánh, làm những việc điên đảo. Đã đánh mất tâm tánh chân thật rồi, còn nhận vật làm chính mình, nên chính mình bị trôi lăn theo vòng lưu chuyển.

Giảng:

Bây giờ Đức Phật quả trách mọi người trong đại chúng là sai lầm.

Các ông bỏ mất chân tánh

Từ vô thi đến nay, quý vị đã hoàn toàn quên mất chân tánh của mình. Không phải quên thực sự, chỉ dường như quên mà thôi. Tại sao vậy? Vì chúng sinh không nhận ra được cảnh giới không hề dao động của tự tánh. Thế nên họ không thể nào hiểu được lý này. Nên chân tánh dường như bị mất.

Làm những việc điên đảo

Cơ bản là mỗi khi làm việc gì, quý vị thường làm rất tốt, nhưng khi quý vị liên tục làm hỏng công việc thì đó gọi là làm việc một cách điên đảo. “Điên đảo” có nghĩa là gì? Tôi sẽ đưa ra một ví dụ. Một người gọi là điên đảo khi đầu ở dưới chân và chân thì ở phía trên đầu. Hay nói khác hơn chân mang giày, đầu đội nón nhưng quý vị lại đem giày dép mang vào trên đầu và mang mũ vào dưới chân. Đó cũng gọi là điên đảo. Khi mọi người đang tìm cách đồ giấc ngủ mà quý vị làm huyên não, la hét khiến họ không thể ngủ được đó là quý vị đang làm chuyện điên đảo. Nói chung, mọi việc không phù hợp với lợi ích chung được gọi là điên đảo. Đó là quay lưng hẳn với Đạo. Quý vị muốn đi về hướng Nam Cự Kim Sơn nhưng quý vị lại bước chân về phía Bắc Cự Kim Sơn. Đó là bị điên đảo và đi ngược lại phía sau.

Đã đánh mất tâm tánh chân thật rồi, lại còn nhận vật làm chính mình.

Vì quý vị tự mình hành xử theo lối điên đảo nên tâm tánh của quý vị không hòa hợp với nhau, thế nên quý vị đánh mất dấu tích của tâm tánh chân thực. Quý vị nhận lầm cảnh vật bên ngoài là chính mình, có nghĩa là nhận quán trọ của mình làm chính mình. Quý vị không nên nghĩ rằng quán trọ là mình. “Vật” có nghĩa là tất cả “tiền trần.”

Nên tự mình bị trôi lăn theo vòng lưu chuyển.

Vì quý vị nhận vật làm chính mình nên quý vị làm sinh khởi nhiều thứ chấp trước. Quý vị không nhận được tường tận mọi tướng trạng của vật. Quý vị chưa thông suốt đạo lý, vì thế nên quý vị bị dính mắc và trôi lăn trong luân hồi – có nghĩa là trong vòng sinh tử – chính quý vị sẽ bị dính mắc trong ấy cho đến chết. Quý vị hãy quán sát sinh tử thật kỹ, nếu chính mình không điên đảo, không nhận lầm giấc làm con và không nhận vật làm chính mình, thì quý vị sẽ chấm dứt được sinh tử.

Nếu quý vị muốn chấm dứt sinh tử, đó là việc rất dễ làm. Tất cả mọi việc cần phải làm là chính mình quay ngược lại. Nếu quý vị hướng về phía trước thì sẽ đối diện ngay với sinh tử. Còn nếu quý vị quay ngược lại hướng khác, thì quý

vị sẽ chấm dứt sinh tử. Điều ấy không khó. Quý vị sẽ có kết quả ngay khi
đồng mãnh thực hành như vậy. Chỉ cần quý vị quay ngược lại, quay đầu lại và
quay tâm niệm của mình lại. Đó là tất cả những điều cần yếu nhất. Bởi có câu:

“Khổ hải mang mang

Hồi đầu thị ngạn.”

“Biển khổ mênh mông, quay đầu là bờ.”

---o0o---

HẾT QUYÊN MỘT

KỆ HỒI HƯƠNG

Nguyện đem công đức này

Trang nghiêm cõi Phật tịnh

Trên báo bốn trọng ân

Dưới cứu ba đường khổ

Nếu có ai nghe thấy

Tất phát bỏ-đề tâm

Đến khi mạng này hết

Đồng sinh Cực lạc quốc.

---o0o---